

MỤC LỤC

I. MỞ ĐẦU.....	11
II. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC NƯỚC MẶT	12
1. Vị trí quan trắc:.....	12
1.1. Phạm vi thực hiện:.....	12
1.2. Kế hoạch thực hiện:.....	12
1.3. Tần suất quan trắc:.....	12
1.4. Giới thiệu sơ lược về địa điểm và vị trí quan trắc:	12
2. Danh mục các thông số quan trắc theo đợt:	15
3. Danh mục thiết bị quan trắc và thiết bị phòng thí nghiệm:	15
4. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu:.....	16
5. Phương pháp phân tích mẫu:	16
6. Mô tả địa điểm lấy mẫu:	19
7. Điều kiện lấy mẫu và bảo quản mẫu:	23
8. Tiêu chuẩn so sánh:	23
9. Công tác QA/QC trong quan trắc:	24
9.1. QA/QC trong lập kế hoạch quan trắc:	24
9.2. QA/QC trong công tác chuẩn bị:	24
9.3. QA/QC tại hiện trường:	24
a. Phương pháp lấy mẫu, xử lý mẫu và bảo quản mẫu:.....	24
b. Mẫu kiểm soát chất lượng tại hiện trường:	25
9.4. QA/QC trong phòng thí nghiệm:.....	25
a/ Bảo đảm chất lượng phân tích (QA):	25
b/ Kiểm soát chất lượng (QC):	26
9.5. Hiệu chuẩn thiết bị:	26
III. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC:	26
1. Sông Sài Gòn:.....	26
a/ SG1: Cách đập Dầu Tiếng 2km:.....	26
b/ SG2: Họng thu nước nhà máy nước Thủ Dầu Một:	29
c/ SG3: Cách ngã 3 rạch Vĩnh Bình – Sông Sài Gòn 50m về phía hạ lưu	34
2. Rạch đổ vào sông Sài Gòn:	39
a/ RSG1: Tại cầu Bà Sảng.....	39
b/ RSG2: Suối Giữa tại Cầu Suối Giữa	42
c/ RSG3: Rạch Ông Đành tại Cầu Ông Đành	45

d/ RSG4: Suối Cát tại Cầu Trắng	48
e/ RSG5: Suối Chòm Sao tại Cầu Bà Hai.....	51
f/ RSG6: Rạch Vĩnh Bình tại nhà hàng Dìn Ký	54
g/ RSG7: Kênh Ba Bò tại cầu Kênh	57
h/ RSG8: Kênh thoát nước An Tây tại cửa đổ vào sông Sài Gòn	60
i/ RSG9: Kênh thoát nước thải tại cầu Ông Bó	62
j/ RSG10: Kênh D tại cầu bắc qua kênh D	64
k/ Suối Đồn: Suối Đồn tại cầu Suối Đồn	67
3. Sông Đồng Nai:	70
a/ ĐN1: Cách ngã ba sông Đồng Nai-Sông Bé 1 km	70
b/ ĐN2: Họng thu nước nhà máy nước Tân Hiệp	73
c/ ĐN3: Cầu mới bắc qua Cù Lao Bạch Đằng	77
d/ ĐN4: Họng thu nước nhà máy nước Tân Ba.....	82
4. Các rạch đổ ra sông Đồng Nai:.....	86
a/ RĐN1: Suối Cái tại Cầu Bến Sắn.....	86
b/ RĐN2: Suối Bưng Cù tại Cầu Suối Nước.....	90
c/ RĐN3: Suối Ông Đông tại Cầu Tổng Bản	93
d/ RĐN4: Suối Cái tại Cầu Bà Kiên.....	96
e/ RĐN5: Suối Siệp tại cống trên QL1K.....	99
f/ RĐN6: Rạch Bà Hiệp tại Cầu Bà Hiệp.....	102
g/ RĐN7: Suối Tân Lợi gần Khu công nghiệp Đất Cuốc.....	105
h/ RĐN8: Suối Thợ Ụt tại cầu Thợ Ụt	107
5. Sông Thị Tính:.....	110
a/ STT1: Cầu Phú Bình.....	110
b/ STT2: Cầu trên đường vành đai 4	113
c/ STT3: Cầu Ông Cộ	116
6. Rạch đổ vào sông Thị Tính:	119
a/ RTT1: Suối Cấm Xe tại ngã 3 suối Bài Lang và suối Cấm Xe	119
b/ RTT2: Họng lưu của suối Đồng Sở và suối Đồi tại Cầu Quan	121
7. Sông Bé:	125
8. Kênh thủy lợi:	128
a/ KTL1: Cửa xả hồ nước Phước Hòa.....	128
b/ KTL2: Tại giao lộ với Quốc lộ 13.....	130
9. Kết quả quan trắc dầu và kim loại nặng:	132
10. Đánh giá chỉ số chất lượng nước:	132

IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QA/QC:	133
1. Kết quả QA/QC Phòng thí nghiệm:.....	133
2. Kết quả QA/QC hiện trường:	133
V. KẾT LUẬN	147
1. Sông Sài Gòn:.....	147
2. Các rạch đổ vào sông Sài Gòn:.....	147
3. Sông Đồng Nai:	148
4. Rạch đổ vào sông Đồng Nai:.....	148
5. Sông Thị Tính và các rạch đổ vào sông Thị Tính:	149
6. Sông Bé:	150
7. Kênh thủy lợi:	150

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BTNMT: Bộ Tài nguyên và Môi trường

HTMT: Hiện trạng môi trường

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

QCVN: Quy chuẩn Việt Nam

WQI: Chỉ số chất lượng nước

WQI thông số: Chỉ số chất lượng nước tính toán cho mỗi thông số

RPD: Phần trăm sai khác tương đối của mẫu lặp

LD1: Kết quả phân tích lần thứ nhất

LD2: Kết quả phân tích lần thứ hai

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1: Danh mục các thông số quan trắc	15
Bảng 2: Danh mục về thiết bị quan trắc	15
Bảng 3: Phương pháp lấy mẫu và bảo quản	16
Bảng 4: Phương pháp phân tích mẫu	16
Bảng 5: Số lượng mẫu của các đợt quan trắc nước mặt năm 2016	21
Bảng 6: Số lần vượt quy chuẩn tại SG1 năm 2016	26
Bảng 7: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm - SG1	28
Bảng 8: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại SG1	28
Bảng 9: Số lần vượt quy chuẩn triều cường tại SG2	29
Bảng 10: Số lần vượt quy chuẩn triều kiệt trên SG2	30
Bảng 11: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – SG2	33
Bảng 12: Chỉ số WQI trung bình qua các năm tại SG2	33
Bảng 13: Số lần vượt quy chuẩn triều cường tại SG3.....	34
Bảng 14: Số lần vượt quy chuẩn triều kiệt trên SG3.....	36
Bảng 15: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – SG3	37
Bảng 16: Chỉ số WQI trung bình qua các năm tại SG3	38
Bảng 17: Số lần vượt quy chuẩn tại RSG1.....	39
Bảng 18: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm - RSG1	41
Bảng 19: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại RSG1.....	41
Bảng 20: Số lần vượt quy chuẩn tại RSG2.....	42
Bảng 21: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RSG2	44
Bảng 22: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại RSG2.....	44
Bảng 23: Số lần vượt quy chuẩn trên RSG3	45
Bảng 24: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RSG3.....	47
Bảng 25: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại RSG3.....	47
Bảng 26: Số lần vượt quy chuẩn tại RSG4	48
Bảng 27: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RSG4	49
Bảng 28: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại RSG4	50
Bảng 29: Số lần vượt quy chuẩn trên RSG5	51
Bảng 30: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RSG5.....	52
Bảng 31: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại RSG5.....	53
Bảng 32: Số lần vượt quy chuẩn trên RSG6	54
Bảng 33: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RSG6.....	56
Bảng 34: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại RSG6.....	56

Bảng 35: Số lần vượt quy chuẩn trên RSG7	57
Bảng 36: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RSG7.....	59
Bảng 37: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại RSG7	59
Bảng 38: Số lần vượt quy chuẩn trên RSG8	60
Bảng 39: Chỉ số WQI tại RSG8 - 2016.....	62
Bảng 40: Số lần vượt quy chuẩn trên RSG9	62
Bảng 41: Chỉ số WQI tại RSG9 - 2016	64
Bảng 42: Số lần vượt quy chuẩn trên RSG10	65
Bảng 43: Chỉ số WQI tại RSG10 - 2016.....	67
Bảng 44: Số lần vượt quy chuẩn trên Suối Đồn.....	67
Bảng 45: Chỉ số WQI tại Suối Đồn - 2016	69
Bảng 46: Số lần vượt quy chuẩn trên ĐN1	70
Bảng 47: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm - ĐN1	71
Bảng 48: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại ĐN1.....	72
Bảng 49: Số lần vượt quy chuẩn triều cường trên ĐN2	73
Bảng 50: Số lần vượt quy chuẩn triều kiệt trên ĐN2.....	74
Bảng 51: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – ĐN2	76
Bảng 52: Chỉ số WQI trung bình qua các năm tại ĐN2.....	76
Bảng 53: Số lần vượt quy chuẩn triều cường trên ĐN3.....	77
Bảng 54: Số lần vượt quy chuẩn triều kiệt trên ĐN3	79
Bảng 55: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – ĐN3.....	80
Bảng 56: Chỉ số WQI trung bình qua các năm tại ĐN3.....	81
Bảng 57: Số lần vượt quy chuẩn triều cường trên ĐN4.....	82
Bảng 58: Số lần vượt quy chuẩn triều kiệt trên ĐN4	83
Bảng 59: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – ĐN4.....	85
Bảng 60: Chỉ số WQI trung bình qua các năm tại ĐN4	86
Bảng 61: Số lần vượt quy chuẩn trên RĐN1	87
Bảng 62: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm - RĐN1	88
Bảng 63: Chỉ số WQI trung bình năm tại RĐN1	89
Bảng 64: Số lần vượt quy chuẩn trên RĐN2.....	90
Bảng 65: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RĐN2.....	91
Bảng 66: Chỉ số WQI trung bình năm tại RĐN2	92
Bảng 67: Số lần vượt quy chuẩn trên RĐN3	93
Bảng 68: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RĐN3	94
Bảng 69: Chỉ số WQI trung bình năm tại RĐN3	95

Bảng 70: Số lần vượt quy chuẩn trên RĐN4	96
Bảng 71: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RĐN4	97
Bảng 72: Chỉ số WQI trung bình năm tại RĐN4	98
Bảng 73: Số lần vượt quy chuẩn trên RĐN5	99
Bảng 74: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RĐN5	100
Bảng 75: Chỉ số WQI trung bình năm tại RĐN5	101
Bảng 76: Số lần vượt quy chuẩn trên RĐN6.....	102
Bảng 77: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RĐN6	103
Bảng 78: Chỉ số WQI trung bình năm tại RĐN6	104
Bảng 79: Số lần vượt quy chuẩn trên RĐN7.....	105
Bảng 80: Chỉ số WQI tại RĐN7 năm 2016.....	106
Bảng 81: Số lần vượt quy chuẩn trên RĐN8	107
Bảng 82: Chỉ số WQI tại RĐN8 năm 2016.....	109
Bảng 83: Số lần vượt quy chuẩn trên STT1	110
Bảng 84: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm - STT1	111
Bảng 85: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại STT1	112
Bảng 86: Số lần vượt quy chuẩn trên STT2	113
Bảng 87: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – STT2	114
Bảng 88: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại STT2	115
Bảng 89: Số lần vượt quy chuẩn trên STT3	116
Bảng 90: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – STT3	117
Bảng 91: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại STT3	118
Bảng 92: Số lần vượt quy chuẩn trên RTT1	119
Bảng 93: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RTT1	120
Bảng 94: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại RTT1	121
Bảng 95: Số lần vượt quy chuẩn trên RTT2	122
Bảng 96: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RTT2	123
Bảng 97: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại RTT2	124
Bảng 98: Số lần vượt quy chuẩn trên SB	125
Bảng 99: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – SB	126
Bảng 100: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại SB.....	127
Bảng 101: Số lần vượt quy chuẩn trên KTL1	128
Bảng 102: Chỉ số WQI tại KTL1 – 2016	129
Bảng 103: Số lần vượt quy chuẩn trên KTL2	130
Bảng 104: Kết quả tính WQI từng thông số và tổng quát tại KTL2	131

Bảng 105: Giá trị WQI tương ứng với mức đánh giá chất lượng nước	132
Bảng 106: Kết quả thực hiện QA/QC năm 2016	135

MỤC LỤC BIỂU

Biểu 1: Diễn biến mức độ ô nhiễm SG1 trong năm 2016	27
Biểu 2: Diễn biến mức độ ô nhiễm triều cường SG2	30
Biểu 3: Diễn biến mức độ ô nhiễm triều kiệt SG2	32
Biểu 4: Diễn biến mức độ ô nhiễm triều cường SG3	35
Biểu 5: Diễn biến mức độ ô nhiễm triều kiệt SG3	37
Biểu 6: Diễn biến ô nhiễm trên sông RSG1	40
Biểu 7: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại RSG2	43
Biểu 8: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại RSG3	46
Biểu 9: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại RSG4	49
Biểu 10: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại RSG5	52
Biểu 11: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RSG6	55
Biểu 12: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RSG7	58
Biểu 13: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RSG8	61
Biểu 14: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RSG9	63
Biểu 15: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RSG10	66
Biểu 16: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên Suối Đồn	68
Biểu 17: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên ĐN1	71
Biểu 18: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên ĐN2 tại triều cường	74
Biểu 19: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên ĐN2 tại triều kiệt	75
Biểu 20: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên ĐN3 tại triều cường	78
Biểu 21: Diễn biến mức độ ô nhiễm triều kiệt trên ĐN3	80
Biểu 22: Diễn biến mức độ ô nhiễm triều cường trên ĐN4	83
Biểu 23: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại triều kiệt trên ĐN4	84
Biểu 24: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RĐN1	88
Biểu 25: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RĐN2	91
Biểu 26: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RĐN3	94
Biểu 27: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RĐN4	97
Biểu 28: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RĐN5	100
Biểu 29: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RĐN6	103
Biểu 30: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RĐN7	106
Biểu 31: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RĐN8	108
Biểu 32: Biểu đồ diễn biến ô nhiễm trên STT1	111
Biểu 33: Biểu đồ diễn biến ô nhiễm trên STT2	114
Biểu 34: Biểu đồ diễn biến ô nhiễm trên STT3	117

Biểu 35: Biểu đồ diễn biến ô nhiễm trên RTT1	120
Biểu 36: Diễn biến ô nhiễm trên RTT2	123
Biểu 37: Biểu đồ diễn biến ô nhiễm trên sông SB	126
Biểu 38: Biểu đồ diễn biến ô nhiễm trên KTL1	129
Biểu 39: Biểu đồ diễn biến ô nhiễm trên KTL2	131

I. MỞ ĐẦU

Thực hiện Quyết định số 918/2012/QĐ-UBND ngày 06 tháng 04 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương đến năm 2020, năm 2016 Trung tâm Quan trắc – Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Bình Dương đã thực hiện chương trình quan trắc nước mặt tại 34 điểm trên toàn tỉnh với các mục đích sau:

Đánh giá hiện trạng, xem xét diễn biến xu hướng chất lượng môi trường nước mặt giúp các nhà lãnh đạo, nhà quản lý đưa ra những quyết sách đúng và kịp thời.

Cung cấp số liệu, thông tin có độ tin cậy và có hệ thống về chất lượng môi trường phục vụ cho công tác quản lý môi trường, làm cơ sở xây dựng các kế hoạch bảo vệ môi trường và tài nguyên nhằm phát triển bền vững.

Theo dõi hiện trạng và xu hướng diễn biến chất lượng nguồn nước mặt trên các sông, rạch, các chi lưu của hệ thống sông Đồng Nai – Sài Gòn chảy qua địa phận tỉnh Bình Dương.

Cung cấp một phần dữ liệu và thông tin cho báo cáo hiện trạng môi trường (HTMT) chung của tỉnh, góp phần vào báo cáo HTMT toàn quốc trình Quốc hội.

II. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC NƯỚC MẶT

1. Vị trí quan trắc:

1.1. Phạm vi thực hiện:

- Phạm vi tỉnh Bình Dương

1.2. Kế hoạch thực hiện:

Kế hoạch quan trắc nước mặt năm 2016 được lập trước ngày 22 hàng tháng và được phê duyệt trong một tuần trước khi thực hiện, cụ thể:

- Tháng 1: từ ngày 04/01/2016 đến ngày 14/01/2016
- Tháng 2: từ ngày 16/02/2016 đến ngày 24/02/2016
- Tháng 3: từ ngày 7/03/2016 đến ngày 15/03/2016
- Tháng 4: từ ngày 4/04/2016 đến ngày 12/04/2016
- Tháng 5: từ ngày 4/5/2016 đến ngày 12/5/2016
- Tháng 6: từ ngày 1/6/2016 đến ngày 9/6/2016
- Tháng 7: từ ngày 4/7/2016 đến ngày 12/7/2016
- Tháng 8: từ ngày 1/8/2016 đến ngày 10/8/2016
- Tháng 9: từ ngày 5/9/2016 đến ngày 13/9/2016
- Tháng 10: từ ngày 3/10/2016 đến ngày 11/10/2016
- Tháng 11: từ ngày 1/11/2016 đến ngày 9/11/2016
- Tháng 12: từ ngày 01/12/2016 đến ngày 9/12/2016

1.3. Tần suất quan trắc:

- Tần suất 1 tháng/lần

1.4. Giới thiệu sơ lược về địa điểm và vị trí quan trắc:

- Tổng số 34 điểm quan trắc, bao gồm:
 - + SG1 (Cách đập Dầu Tiếng 2 km): Đánh giá chất lượng nước thượng nguồn sông Sài Gòn khu vực bắt đầu chảy qua địa phận tỉnh Bình Dương.
 - + SG2 (Họng thu nước nhà máy nước TDM): Đánh giá chất lượng nguồn nước mặt cung cấp cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thị xã TDM.
 - + SG3 (Cách ngã 3 rạch Vĩnh Bình – sông Sài Gòn 50m về phía hạ lưu): Đánh giá chất lượng nước sông Sài Gòn bị tác động bởi nước thải từ các khu công nghiệp trên địa bàn thị xã Dĩ An, Thuận An và các cơ sở sản xuất trên địa bàn thành phố HCM.
 - + RSG1 (Bà Sảng) Đánh giá chất lượng bị tác động bởi nước thải sinh hoạt của một phần thành phố mới Bình Dương và dân cư xung quanh.

+ RSG2 (Suối Giữa tại Cầu Suối Giữa) Đánh giá chất lượng nước bị tác động bởi nước thải sinh hoạt của thành phố mới Bình Dương, khu vực phía bắc thành phố Thủ Dầu Một.

+ RSG3 (Rạch Ông Đành tại Cầu Ông Đành): Đánh giá chất lượng nước bị tác động bởi nước thải sinh hoạt của thị xã Thủ Dầu Một.

+ RSG4 (Suối Cát tại Cầu Trắng): Đánh giá chất lượng nước bị tác động bởi nước thải từ các khu đô thị, khu dân cư thị xã Thuận An, Tân Uyên.

+ RSG5 (Suối Chòm Sao tại Cầu Bà Hai): Đánh giá chất lượng nước bị tác động bởi nước thải từ các KCN Việt Hương, các doanh nghiệp gốm sứ và nước thải sinh hoạt của khu dân cư.

+ RSG6 (Rạch Vĩnh Bình tại nhà hàng Dìn Ký): Đánh giá chất lượng nước rạch Vĩnh Bình bị tác động bởi nước thải từ các khu công nghiệp thuộc Bình Dương và một số cơ sở sản xuất thuộc thành phố Hồ Chí Minh.

+ RSG7 (Kênh Ba Bò tại cầu Kênh): Đánh giá mức độ ô nhiễm nước thải Khu công nghiệp Sóng Thần I, II, các cơ sở sản xuất ngoài khu công nghiệp và nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư đổ vào kênh Ba Bò.

+ RSG8 (Kênh thoát nước An Tây tại cửa đổ vào sông Sài Gòn): Đánh giá mức độ ô nhiễm nước thải từ các Công ty, KCN và nước thải sinh hoạt của khu dân cư khu vực lân cận KCN Rạch Bắp.

+ RSG9 (Kênh thoát nước thải tại cầu ông Bó): Đánh giá mức độ ô nhiễm nước thải từ các Công ty, KCN và nước thải sinh hoạt của khu dân cư khu vực KCN Đồng An I.

+ RSG10 (Kênh D tại cầu bắt qua kênh D): Đánh giá mức độ ô nhiễm nước thải từ các Công ty, KCN và nước thải sinh hoạt của khu dân cư khu vực KCN Đồng An 1.

+ Suối Đồn (Suối Đồn tại cầu Suối Đồn): Đánh giá chất lượng nước mặt bị tác động bởi nước thải công ty và khu dân cư ven kênh đổ ra sông Sài Gòn.

+ ĐN1 (Cách ngã ba sông ĐN – SB 1 km): Đánh giá chất lượng nước mặt tại hợp lưu của sông Đồng Nai và sông Bé.

+ ĐN2 (Cầu mới bắc qua cù lao Bạch Đằng): Đánh giá chất lượng nước mặt bị tác động bởi hoạt động nuôi cá bè và sản xuất của một số nhà máy.

+ ĐN3 (Hạng thu nước nhà máy nước Tân Hiệp): Đánh giá chất lượng nước mặt đầu vào cho nhà máy cấp nước Tân Hiệp.

+ ĐN4 (Hạng thu nước nhà máy nước Tân Ba): Đánh giá chất lượng nước mặt đầu vào cho nhà máy cấp nước Tân Ba và khu vực hạ lưu sông Đồng Nai thuộc địa phận Bình Dương.

+ RĐN1 (Suối Cái tại Cầu Bến Sắn): Đánh giá chất lượng nước mặt của hợp lưu của các suối Thợ Ụt, Ngọn Bà Tánh, Dung Gia, Vĩnh Lai, bị tác động bởi nước thải của khu công nghiệp Đồng An II, VSIP II, TP mới Bình Dương, khu dân cư VSIP.

+ RĐN2 (Suối Bung Cù tại Cầu Suối Nước): Đánh giá chất lượng nước mặt bị tác động bởi nước thải từ CCN khu vực Thái Hòa, An Phú, các khu chợ, nhà ở tập thể công nhân, các khách sạn, nhà nghỉ.

+ RĐN3 (Suối Ông Đông tại Cầu Tổng Bản): Đánh giá chất lượng nước mặt bị tác động bởi nước thải từ KCN Nam Tân Uyên và các nhà máy ngoài KCN.

+ RĐN4 (Suối Cái tại Cầu Bà Kiên): Đánh giá chất lượng nước mặt bị tác động bởi nước của KCN Đồng An II, VSIP II, TP mới Bình Dương, khu dân cư VSIP Khu dân cư Tân Phước Khánh, các nhà máy ngoài khu công nghiệp.

+ RĐN5 (Suối Siệp tại cống trên QL 1K): Đánh giá chất lượng nước mặt bị tác động bởi nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư thị xã Dĩ An.

+ RĐN6 (Rạch Bà Hiệp tại Cầu Bà Hiệp): Đánh giá chất lượng nước mặt bị tác động bởi nước thải từ các công ty: Công ty thuốc sát trùng Thanh Sơn, Công ty KOVIDA.

+ RĐN7 (Suối Tân Lợi gần KCN Đất Cuốc): Đánh giá chất lượng nước mặt bị tác động bởi nước thải từ các công ty, khu dân cư và khu công nghiệp Đất Cuốc.

+ RĐN8 (Suối Thợ Ụt tại cầu Thợ Ụt): Đánh giá chất lượng nước mặt bị tác động bởi nước thải từ các công ty, khu công nghiệp VSIP 2 mở rộng.

+ SB (Cầu Sông Bé cầu Phước Hòa): Đánh giá chất lượng nước mặt tác động bởi nước thải từ các nhà máy cao su thải ra suối Lùng và đổ vào sông Bé.

+ STT1 (Cầu Phú Bình): Đánh giá chất lượng nước mặt bị tác động bởi nước thải các nhà máy sản xuất mũ cao su Phú Bình, Long Hòa và một số cơ sở chăn nuôi heo và nước thải khu dân cư.

+ STT2 (Cầu trên đường vành đai 4): Đánh giá chất lượng nước mặt bị tác động bởi nước thải KCN, đô thị Bàu Bàng, các KCN và đô thị Mỹ Phước, hoạt động chăn nuôi quy mô lớn.

+ STT3 (Cầu Ông Cộ): Đánh giá chất lượng nước mặt bị tác động bởi nước thải của KCN Mỹ Phước I, II, III và Cụm Công nghiệp Tân Định, nhà máy giấy Vạn Phát, Tân Thuận An, các khu dân cư thuộc Thị trấn Mỹ Phước.

+ RTT1 (Suối Cầm Xe tại ngã 3 suối Bài Lang và suối Cầm Xe): Đánh giá chất lượng nước ở thượng nguồn bị tác động của các hoạt động công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

+ RTT2 (Hợp lưu của suối Đồng Sở và suối Đồi tại Cầu Quan): Đánh giá chất lượng nước mặt bị tác động bởi nước thải của các doanh nghiệp và bãi rác tập trung Chánh Phú Hòa.

+ KTL1 (Cửa xả hồ nước Phước Hòa): Đánh giá chất lượng nước mặt thượng nguồn phục vụ cho hoạt động cấp nước, dân sinh và cải thiện môi trường và chất lượng nước vùng hạ lưu sông Sài Gòn.

+ KTL2 (Tại giao lộ với QL13): Đánh giá chất lượng nước mặt thượng nguồn phục vụ cho hoạt động cấp nước, dân sinh và cải thiện môi trường và chất lượng nước vùng hạ lưu sông Sài Gòn.

2. Danh mục các thông số quan trắc theo đợt:

Bảng 1: Danh mục các thông số quan trắc

Stt	Nhóm thông số	Thông số
1	Nhóm thông số đo nhanh tại hiện trường	Nhiệt độ, pH, Độ đục, Độ dẫn điện, TDS, Muối, DO
2	Nhóm thông số phân tích trong phòng thí nghiệm	BOD ₅ , COD, SS, NH ₃ -N, NO ₃ -N, NO ₂ -N, Coliform, Dầu tổng, Cl ⁻ , Fe, PO ₄ ³⁻ , F ⁻ và Các Kim loại nặng (Hg, As, Cu, Zn, Cr ⁺³ , Cr ⁺⁶ , Ni, Pb, Cd)

3. Danh mục thiết bị quan trắc và thiết bị phòng thí nghiệm:

Bảng 2: Danh mục về thiết bị quan trắc

Stt	Tên thiết bị	Model thiết bị	Hãng sản xuất	Tần suất hiệu chuẩn
I	THIẾT BỊ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG			
1	Máy đo nhanh hiện trường TOA 22A	TOA 22A	Mỹ	1 lần/năm và trước khi đo
2	Máy đo độ dẫn điện, TDS, độ muối	TDS	Mỹ	1 lần/năm và trước khi đo
3	Thiết bị lấy mẫu nước phương ngang	-	Mỹ	-
II	THIẾT BỊ PHÒNG THỬ NGHIỆM			
1	Máy quang phổ DR 5000	HACH	Mỹ	1 lần/năm
2	Tủ sấy member	TS4	Đức	1 lần/năm
3	Tủ ủ BOD 300 lít	Shellab	Mỹ	1 lần/năm
4	Tủ bảo quản mẫu 800 lít	Alaska	Mỹ	1 lần/năm
5	Máy lọc nước RO	RO	Mỹ	1 lần/năm
6	Máy đo độ đục 2100N		Mỹ	1 lần/năm
7	Máy đo pH để bàn		Mỹ	1 lần/năm
8	Máy đo oxy hòa tan	HQ40D	Mỹ	1 lần/năm
9	Bộ lọc cặn SS		Mỹ	1 lần/năm
10	Cân phân tích	Sartorius	Đức	1 lần/năm

11	Máy phân tích dầu trong nước	Horiba	Nhật	1 lần/năm
12	Hệ thống Quang phổ hấp thu nguyên tử AA400	AAS	Mỹ	1 lần/năm

4. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu:

Bảng 3: Phương pháp lấy mẫu và bảo quản

Thành phần	Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu
Thành phần môi trường nước	- TCVN 5992:1995 Chất lượng nước - hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu. - TCVN 5993:1995 Chất lượng nước - hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu. - TCVN 6663-14: 2000: Chất lượng nước - hướng dẫn đảm bảo chất lượng lấy mẫu và xử lý mẫu nước môi trường. - TCVN 6663-6:2008: Hướng dẫn lấy mẫu nước ở sông, suối. - Ngoài ra còn áp dụng các quy định của hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO/IEC 17025:2005

5. Phương pháp phân tích mẫu:

Bảng 4: Phương pháp phân tích mẫu

Stt	Tên thông số	Thiết bị/ Phương pháp phân tích	Mô tả phương pháp	Giới hạn phát hiện/Độ chính xác
1	Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)	Máy TOA 22A	Đo máy	0 – 50 $^{\circ}\text{C}$
2	Xác định pH	Máy TOA 22A	Đo máy	0 - 14
3	Xác định chỉ số oxy hòa tan (DO) (mg/L)	Máy TOA 22A	Đo máy	0 - 20
4	Độ dẫn điện EC ($\mu\text{S}/\text{cm}$)	Máy TOA 22A	Đo máy	0 – 199.9 mS
5	Xác định tổng chất rắn hoà tan (TDS) (mg/L)	Máy ADWA 332	Đo máy	0 – 19900 mg/L
6	Xác định hàm lượng Natri Clorua (NaCl) (%)	Máy TOA 22A	Đo máy	0 – 4%

7	Xác định độ đục (NTU)	Máy TOA 22A	Đo máy	0 – 800 NTU
8	Xác định hàm lượng Nitrate ($\text{NO}_3 - \text{N}$) (mg/L)	TCVN 7323-2-2004	Lập đường chuẩn, đo độ hấp thu	0.06 mg/L
9	Xác định hàm lượng Nitrite ($\text{NO}_2 - \text{N}$) (mg/L)	TCVN 6178-96	Lập đường chuẩn, đo độ hấp thu	0.001 mg/L
10	Xác định hàm lượng Nitơ Amoni ($\text{NH}_3\text{-N}$) (mg/L)	TCVN 5988-95	Phương pháp chuẩn độ từ chung cất	0.1 mg/L
11	Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS) (mg/L)	TCVN 6625-2000	Phương pháp khối lượng	2 mg/L
12	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) (mgO_2/L)	TCVN 6491-99 HACH 8000-98	- Phương pháp chuẩn độ từ việc đun hồi lưu mẫu - Phương pháp so màu	10 mg/L 3 mg/L
13	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5) (mgO_2/L)	TCVN 6001-1-2008	Phương pháp cho nước pha loãng đã cấy vi sinh vật, ủ ở nhiệt độ 20°C trong 5 ngày	3 mg/L
14	Coliform (MPN/100mL)	TCVN 6187-1-09	Phương pháp màng lọc, ủ ở nhiệt độ 37°C trong 01 ngày	-
15	Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-) (mg/L)	TCVN 6194-96	Phương pháp chuẩn độ	-
16	Xác định hàm lượng sắt tổng (Tổng Fe) (mg/L)	TCVN 6177-96	Lập đường chuẩn, đo độ hấp thu	0.01 mg/L
17	Xác định hàm lượng Phosphate (PO_4^{3-}) (tính theo P) (mg/L)	SMEWW 4500 PO_4^{3-} (E)-95	Lập đường chuẩn, đo độ hấp thu	0.01 mg/L

18	Xác định hàm lượng Florua (F^-) (mg/L)	HACH 8029-98	Phương pháp so màu	0.02 mg/L
19	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) (mg/L)	TCVN 7877-2008	Phá mẫu, cô mẫu, lập đường chuẩn và thao tác trên thiết bị quang phổ hấp thu nguyên tử	-
20	Xác định hàm lượng Asen (As) (mg/L)	TCVN 6626-2008	Phá mẫu, lập đường chuẩn và thao tác trên thiết bị quang phổ hấp thu nguyên tử	0.005 mg/L
21	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) (mg/L)	TCVN 6193-96	Phá mẫu, lập đường chuẩn và thao tác trên thiết bị quang phổ hấp thu nguyên tử	0.03 mg/L
22	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) (mg/L)	TCVN 6193-96	Phá mẫu, lập đường chuẩn và thao tác trên thiết bị quang phổ hấp thu nguyên tử	0.008 mg/L
23	Xác định hàm lượng Crôm III (Cr^{3+}) (mg/L)	TCVN 6222 - 2008 HACH 8023-98	Phá mẫu, lập đường chuẩn và thao tác trên thiết bị quang phổ hấp thu nguyên tử xác định Cr; $Cr^{3+} = Cr - Cr^{6+}$	0.10 mg/L
24	Xác định hàm lượng Crôm VI (Cr^{6+}) (mg/L)	HACH 8023-98	Phương pháp so màu	0.005 mg/L
25	Xác định hàm lượng Niken (Ni) (mg/L)	TCVN 6193-96	Phá mẫu, lập đường chuẩn và thao tác trên thiết bị quang phổ hấp thu nguyên tử	0.08 mg/L
26	Xác định hàm lượng Chì (Pb) (mg/L)	TCVN 6193-96	Phá mẫu, cô mẫu, lập đường chuẩn và thao tác trên	0.02 mg/L

27	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) (mg/L)	TCVN 6193-96	thiết bị quang phổ hấp thu nguyên tử Phá mẫu, cô mẫu, lập đường chuẩn và thao tác trên thiết bị quang phổ hấp thu nguyên tử	0.005 mg/L
28	Xác định hàm lượng dầu mỡ tổng (mg/L)	SMEWW 5520-B-95	Phương pháp khối lượng	0.60 g/L

6. Mô tả địa điểm lấy mẫu:

Stt	Tên điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Ký hiệu	Tổng số mẫu
		Vĩ độ	Kinh độ		
I	Trên Sông Sài Gòn và các rạch đổ ra sông Sài Gòn				
1.1	Trên Sông Sài Gòn				
1	Cách đập Dầu Tiếng 2 km	11 ⁰ 17'17''	106 ⁰ 21'15''	SG1	01
2	Họng thu nước nhà máy nước TDM	10 ⁰ 58'55''	106 ⁰ 38'36''	SG2	02
3	Cách ngã 3 rạch Vĩnh Bình - Sông Sài Gòn 50m về phía hạ lưu	10 ⁰ 52'01''	106 ⁰ 42'48''	SG3	02
1.2	Trên các rạch đổ ra sông Sài Gòn				
4	Rạch tại cầu Bà Sảng	11 ⁰ 0'6,6''	106 ⁰ 38'31''	RSG1	01
5	Suối Giữa tại Cầu Suối Giữa	11 ⁰ 00'6,3''	106 ⁰ 38'54''	RSG2	01
6	Rạch Ông Đành tại Cầu Ông Đành	10 ⁰ 58'51''	106 ⁰ 39'19''	RSG3	01
7	Suối Cát tại Cầu Trắng	10 ⁰ 57'13''	106 ⁰ 40'40''	RSG4	01
8	Suối Chòm Sao tại Cầu Bà Hai	10 ⁰ 56'36''	106 ⁰ 41'27'	RSG5	01
9	Rạch Vĩnh Bình tại nhà hàng Dìn Ký	10 ⁰ 52'8''	106 ⁰ 42'56''	RSG6	01
10	Kênh Ba Bò tại cầu Kênh	10 ⁰ 53'7''	106 ⁰ 43'55''	RSG7	01

11	Kênh thoát nước An Tây tại cửa đổ vào sông Sài Gòn	11 ⁰ 05'03''	106 ⁰ 32'09''	RSG8	01
12	Kênh thoát nước thải tại cầu ông Bó	10 ⁰ 53'54''	106 ⁰ 42'56''	RSG9	01
13	Kênh D tại cầu bắt qua kênh D	10 ⁰ 53'45''	106 ⁰ 43'11''	RSG0	01
14	Suối Đồn tại cầu Suối Đồn	10 ⁰ 58'36''	106 ⁰ 44'32''	Suối Đồn	01
II	Trên Sông Đồng Nai và các rạch đổ ra sông Đồng Nai				
2.1	Trên Sông Đồng Nai				
15	Cách ngã ba sông ĐN – SB 1 km	11 ⁰ 63'31''	106 ⁰ 55'31''	ĐN1	01
16	Cầu mới bắc qua cù lao Bạch Đằng	11 ⁰ 0'25,7''	106 ⁰ 46'47''	ĐN2	02
17	Hạng thu nước nhà máy nước Tân Hiệp	11 ⁰ 3'9''	106 ⁰ 43'2''	ĐN3	02
18	Hạng thu nước nhà máy nước Tân Ba	10 ⁰ 58'33''	106 ⁰ 46'18''	ĐN4	02
2.2	Trên các rạch đổ ra sông Đồng Nai				
19	Suối Cái tại Cầu Bến Sắn	11 ⁰ 0'42''	106 ⁰ 45'12''	RĐN1	01
20	Suối Bung Cù tại Cầu Suối Nước	10 ⁰ 58'57''	106 ⁰ 45'31''	RĐN2	01
21	Suối Ông Đông tại Cầu Tổng Bản	10 ⁰ 59'51''	106 ⁰ 46'09''	RĐN3	01
22	Suối Cái tại Cầu Bà Kiên	10 ⁰ 58'49''	106 ⁰ 46'19''	RĐN4	01
23	Suối Siệp tại cống trên QL 1K	10 ⁰ 55'01''	106 ⁰ 48'20''	RĐN5	01
24	Rạch Bà Hiệp tại Cầu Bà Hiệp	10 ⁰ 53'39''	106 ⁰ 49'10''	RĐN6	01
25	Suối Tân Lợi gần KCN Đất Cước	11 ⁰ 4'36''	106 ⁰ 56'30''	RĐN7	01
26	Suối Thợ Ụt tại cầu Thợ Ụt	11 ⁰ 05'11''	106 ⁰ 42'10''	RĐN8	01
III	Trên Sông Bé				

27	Cầu Sông Bé-cầu Phước Hòa	11 ⁰ 15'10''	106 ⁰ 45'28''	SB	01
IV	Trên Sông Thị Tính và các rạch đổ ra sông Thị Tính				
4.1	Trên Sông Thị Tính				
28	Cầu Phú Bình	11 ⁰ 14'27''	106 ⁰ 29'32''	STT1	01
29	Cầu trên đường vành đai 4	11 ⁰ 6'3''	106 ⁰ 35'54''	STT2	01
30	Cầu Ông Cộ	11 ⁰ 02'18''	106 ⁰ 36'39''	STT3	01
4.2	Trên các rạch đổ ra sông Thị Tính				
31	Suối Cẩm Xe tại ngã 3 suối Bài Lang và suối Cẩm Xe	11 ⁰ 19'24''	106 ⁰ 28'32''	RTT1	01
32	Hợp lưu của suối Đồng Sở và suối Đồi tại Cầu Quan	11 ⁰ 09'15''	106 ⁰ 35'9''	RTT2	01
33	Cửa xả hồ nước Phước Hòa	11 ⁰ 24'20''	106 ⁰ 43'11''	KTL1	01
34	Tại giao lộ với QL13	11 ⁰ 21'26''	106 ⁰ 37'54''	KTL2	01

Bảng 5: Số lượng mẫu của các đợt quan trắc nước mặt năm 2016

Stt	Tên điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Ký hiệu	Tổng số mẫu
		Vĩ độ	Kinh độ		
I	Trên Sông Sài Gòn và các rạch đổ ra sông Sài Gòn				
1.1	Trên Sông Sài Gòn				
1	Cách đập Dầu Tiếng 2 km	11 ⁰ 17’17’’	106 ⁰ 21’15’’	SG1	12
2	Họng thu nước nhà máy nước TDM	10 ⁰ 58’55’’	106 ⁰ 38’36’’	SG2	24
3	Cách ngã 3 rạch Vĩnh Bình - Sông Sài Gòn 50m về phía hạ lưu	10 ⁰ 52’01’’	106 ⁰ 42’48’’	SG3	24
1.2	Trên các rạch đổ ra sông Sài Gòn				
4	Rạch tại cầu Bà Sảng	11 ⁰ 0’6,6’’	106 ⁰ 38’31’’	RSG1	12
5	Suối Giữa tại Cầu Suối Giữa	11 ⁰ 00’6,3’’	106 ⁰ 38’54’’	RSG2	12
6	Rạch Ông Đành tại Cầu Ông Đành	10 ⁰ 58’51’’	106 ⁰ 39’19’’	RSG3	12

7	Suối Cát tại Cầu Trắng	10 ⁰ 57'13''	106 ⁰ 40'40''	RSG4	12
8	Suối Chòm Sao tại Cầu Bà Hai	10 ⁰ 56'36''	106 ⁰ 41'27''	RSG5	12
9	Rạch Vĩnh Bình tại nhà hàng Dìn Ký	10 ⁰ 52'8''	106 ⁰ 42'56''	RSG6	12
10	Kênh Ba Bò tại cầu Kênh	10 ⁰ 53'7''	106 ⁰ 43'55''	RSG7	12
11	Kênh thoát nước An Tây tại cửa đổ vào sông Sài Gòn	11 ⁰ 05'03''	106 ⁰ 32'09''	RSG8	12
12	Kênh thoát nước thải tại cầu ông Bó	10 ⁰ 53'54''	106 ⁰ 42'56''	RSG9	12
13	Kênh D tại cầu bắt qua kênh D	10 ⁰ 53'45''	106 ⁰ 43'11''	RSG0	12
14	Suối Đồn tại cầu Suối Đồn	10 ⁰ 58'36''	106 ⁰ 44'32''	Suối Đồn	12
II	Trên Sông Đồng Nai và các rạch đổ ra sông Đồng Nai				
2.1	Trên Sông Đồng Nai				
15	Cách ngã ba sông ĐN – SB 1 km	11 ⁰ 63'31''	106 ⁰ 55'31''	ĐN1	12
16	Cầu mới bắc qua cù lao Bạch Đằng	11 ⁰ 0'25,7''	106 ⁰ 46'47''	ĐN2	24
17	Hạng thu nước nhà máy nước Tân Hiệp	11 ⁰ 3'9''	106 ⁰ 43'2''	ĐN3	24
18	Hạng thu nước nhà máy nước Tân Ba	10 ⁰ 58'33''	106 ⁰ 46'18''	ĐN4	24
2.2	Trên các rạch đổ ra sông Đồng Nai				
19	Suối Cái tại Cầu Bến Sắn	11 ⁰ 0'42''	106 ⁰ 45'12''	RĐN1	12
20	Suối Bung Cù tại Cầu Suối Nước	10 ⁰ 58'57''	106 ⁰ 45'31''	RĐN2	12
21	Suối Ông Đông tại Cầu Tổng Bản	10 ⁰ 59'51''	106 ⁰ 46'09''	RĐN3	12
22	Suối Cái tại Cầu Bà Kiên	10 ⁰ 58'49''	106 ⁰ 46'19''	RĐN4	12
23	Suối Siệp tại cống trên QL 1K	10 ⁰ 55'01''	106 ⁰ 48'20''	RĐN5	12

24	Rạch Bà Hiệp tại Cầu Bà Hiệp	10 ⁰ 53'39''	106 ⁰ 49'10''	RĐN6	12
25	Suối Tân Lợi gần KCN Đất Cuốc	11 ⁰ 4'36''	106 ⁰ 56'30''	RĐN7	12
26	Suối Thợ Ụt tại cầu Thợ Ụt	11 ⁰ 05'11''	106 ⁰ 42'10''	RĐN8	12
III	Trên Sông Bé				
27	Cầu Sông Bé-cầu Phước Hòa	11 ⁰ 15'10''	106 ⁰ 45'28''	SB	12
IV	Trên Sông Thị Tính và các rạch đổ ra sông Thị Tính				
4.1	Trên Sông Thị Tính				
28	Cầu Phú Bình	11 ⁰ 14'27''	106 ⁰ 29'32''	STT1	12
29	Cầu trên đường vành đai 4	11 ⁰ 6'3''	106 ⁰ 35'54''	STT2	12
30	Cầu Ông Cộ	11 ⁰ 02'18''	106 ⁰ 36'39''	STT3	12
4.2	Trên các rạch đổ ra sông Thị Tính				
31	Suối Cầm Xe tại ngã 3 suối Bài Lang và suối Cầm Xe	11 ⁰ 19'24''	106 ⁰ 28'32''	RTT1	12
32	Hợp lưu của suối Đồng Sở và suối Đồi tại Cầu Quan	11 ⁰ 09'15''	106 ⁰ 35'9''	RTT2	12
33	Cửa xả hồ nước Phước Hòa	11 ⁰ 24'20''	106 ⁰ 43'11''	KTL1	12
34	Tại giao lộ với QL13	11 ⁰ 21'26''	106 ⁰ 37'54''	KTL2	12

* **Ghi chú:** Lượng mẫu đối với mỗi điểm quan trắc được lấy đầy đủ số lượng, riêng các điểm SG2,3 và ĐN 2,3,4 có hai triều nên số lượng mẫu gấp đôi, ngoài ra theo thông tư 21/2012/TT-BTNMT ngày 19/12/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường, số mẫu thực hiện QA/QC là 46 mẫu đã phê duyệt chi tiết trong kế hoạch đính kèm.

7. Điều kiện lấy mẫu và bảo quản mẫu:

Mẫu được lấy khi trời không mưa và bảo quản ở nhiệt độ 4±1⁰C.

8. Tiêu chuẩn so sánh:

Kết quả quan trắc được so sánh theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT và được phân hạng nhằm đánh giá, kiểm soát chất lượng nước, phục vụ cho các mục đích sử dụng khác nhau.

9. Công tác QA/QC trong quan trắc:

9.1. QA/QC trong lập kế hoạch quan trắc:

Xác định mục tiêu, mục đích của chương trình quan trắc, từ đó lập và phê duyệt kế hoạch quan trắc chi tiết cho từng đợt quan trắc, trong đó nêu rõ thời gian thực hiện chương trình, xác định tuyến quan trắc, xác định vị trí quan trắc, thông số quan trắc, số lượng mẫu thực và mẫu QC, thiết bị lấy mẫu và chứa mẫu, thiết bị đo và phân tích tại hiện trường, điều kiện bảo quản mẫu, bảo hộ lao động và nhân lực thực hiện.

9.2. QA/QC trong công tác chuẩn bị:

Công tác chuẩn bị, phân công cụ thể như sau:

- Bố trí quan trắc viên, phương tiện đi lại.
- Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị hóa chất, phương pháp cụ thể.
- Sổ theo dõi sử dụng thiết bị
- Biên bản hiệu chuẩn thiết bị và biên bản hiện trường
- Bản Check List hiện trường
- Thực hiện việc hiệu chuẩn bảo trì và kiểm soát thiết bị định kỳ, tùy loại thiết bị mà hiệu chuẩn nội bộ hay hiệu chuẩn bên ngoài.

9.3. QA/QC tại hiện trường:

- Nhân viên phòng quan trắc hiện trường được phân công rõ chức năng, nhiệm vụ trong văn bản mô tả công việc, được kiểm tra các kỹ năng chuyên môn và tham dự các lớp đào tạo nội bộ, được cấp có thẩm quyền ký xác nhận.

- Các tài liệu của hệ thống quản lý chất lượng được rà soát, bổ sung cập nhật thường xuyên để phù hợp với tình hình thực tế của phòng hiện trường và Trung tâm (Sổ tay chất lượng, các thủ tục, quy trình, quy định, hướng dẫn, biểu mẫu và tài liệu có liên quan...)

- Hồ sơ, tài liệu và văn bản được kiểm soát đầy đủ, định kỳ.
- Đánh giá nội bộ hoạt động của phòng hiện trường: 01 năm/lần.

Quản lý mẫu từ khâu lấy mẫu hiện trường, bảo quản, vận chuyển mẫu và phân tích trong PTN thực hiện theo thông tư 21/2012/TT-BTNMT ngày 19/12/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường.

a. Phương pháp lấy mẫu, xử lý mẫu và bảo quản mẫu:

- Trên các sông chính: Tại mỗi điểm quan trắc tiến hành lấy 01 mẫu trộn (bờ bên trái, bờ bên phải và giữa dòng) và theo tầng nước 0,5 m và 1m. Tại các điểm có triều lấy mẫu ở đỉnh triều và chân triều gồm các điểm SG2, SG3, ĐN2, ĐN3, ĐN4. Các điểm quan trắc còn lại lấy một mẫu tại thời điểm chân triều.

- Các sông rạch khác: lấy một mẫu tại thời điểm chân triều.

- Mẫu được lấy bằng dụng cụ lấy mẫu nước phương ngang dung tích 2 lít, có dây định sẵn chiều dài để xác định độ sâu cần lấy. Mẫu ở 3 vị trí và 2 tầng nước được trộn đều thành mẫu hỗn hợp. Mẫu này được đo nhanh các thông số tại hiện trường và cho vào các chai mẫu kỹ thuật được bảo quản lạnh trong thùng đá nhiệt độ 1-5⁰C, vận chuyển về phòng thử nghiệm để phân tích.

- Lượng mẫu: Đối với mỗi điểm quan trắc lấy đầy đủ lượng mẫu gồm: 01 chai vi sinh 0,5 lít, 01 chai hóa lý 1 lít, 01 chai kim loại nặng 1 lít, 01 chai dầu mỡ 1 lít.

b. Mẫu kiểm soát chất lượng tại hiện trường:

Chương trình quan trắc nước mặt được thực hiện theo đúng quy định của Thông tư 21/2012/TT-BTNMT ngày 19/12/2012, mẫu QC bao gồm: mẫu trắng hiện trường, mẫu lập hiện trường, mẫu trắng vận chuyển, mẫu trắng thiết bị.

9.4. QA/QC trong phòng thí nghiệm:

- Tất cả các quá trình phân tích đều được kiểm soát theo một quy trình đã ban hành tại SOP của PTN. Việc tính toán, xử lý số liệu theo các tiêu chí thiết lập tại PTN và đã được hướng dẫn cụ thể trong tài liệu SOP.

- Quản lý mẫu từ khâu lấy mẫu hiện trường, bảo quản, vận chuyển mẫu và phân tích trong PTN thực hiện theo thông tư 21/2012/TT-BTNMT ngày 19/12/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường.

a/ Bảo đảm chất lượng phân tích (QA):

- Nhân viên PTN được quy định rõ chức năng, nhiệm vụ trong văn bản mô tả công việc và được cấp có thẩm quyền ký.

- Các tài liệu của hệ thống quản lý chất lượng được rà soát, bổ sung cập nhật thường xuyên để phù hợp với tình hình thực tế của PTN và Trung tâm (Sổ tay chất lượng, các thủ tục, quy trình, quy định, hướng dẫn, biểu mẫu,...)

- Hồ sơ, tài liệu được kiểm soát đầy đủ, định kỳ.

- Đánh giá nội bộ hoạt động của phòng thí nghiệm: 01 năm/lần.

- Phương pháp thử nghiệm: TCVN, SMEWW, EPA,... các phương pháp đều được phê duyệt trước khi đưa vào sử dụng (được rà soát 01 năm/lần hoặc khi có bất kỳ sự thay đổi nào).

- Xây dựng đầy đủ các SOP thử nghiệm cho các thông số phân tích, xác định độ KĐBĐ cho từng phương pháp của từng thông số.

- Thực hiện việc hiệu chuẩn bảo trì và kiểm soát thiết bị định kỳ, tùy loại thiết bị mà hiệu chuẩn nội bộ hay hiệu chuẩn bên ngoài.

- Điều kiện tiện nghi môi trường luôn được theo dõi hàng ngày, bảo đảm không ảnh hưởng đến kết quả thử nghiệm.

- Tham gia so sánh liên phòng thí nghiệm và thử nghiệm thành thạo quy trình phân tích hàng năm theo yêu cầu của các thông tư, QCVN đã ban hành của

Bộ Tài nguyên và Môi trường: PTN đã duy trì và chọn lựa tham gia các chương trình thử nghiệm liên phòng định kỳ hàng năm do CEM, VINALAB tổ chức.

- Thực hiện phân tích so sánh với các phương pháp giống hoặc khác nhau: một thông số phân tích có nhiều phương pháp thử được lực chọn, hiện PTN đã xin công nhận từ 1 đến 2 phương pháp thử cho 1 thông số phân tích, vì vậy luôn luôn đảm bảo được việc kiểm tra chéo giữa các phương pháp với nhau.

b/ Kiểm soát chất lượng (QC):

- Để kiểm soát chất lượng, PTN đã sử dụng các loại mẫu QC như: Mẫu lặp, mẫu thêm chuẩn, mẫu trắng, mẫu chuẩn kiểm soát.

- Kiểm tra chất lượng số liệu bằng cách sử dụng phương pháp thống kê, đưa ra được các giới hạn để so sánh đối chiếu kết quả, phải xác định được sai số chấp nhận được.

9.5. Hiệu chuẩn thiết bị:

- Máy đo nhanh hiện trường TOA 22A, máy đo độ dẫn điện EC, TDS được hiệu chuẩn tại hiện trường trước khi đo đạc.

- Thiết bị lấy mẫu phương ngang đã được làm sạch bằng nước cất, sau đó được tráng rửa bằng mẫu nước tại vị trí quan trắc trước khi lấy mẫu.

III. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC:

1. Sông Sài Gòn:

a/ SG1: Cách đập Dầu Tiếng 2km:

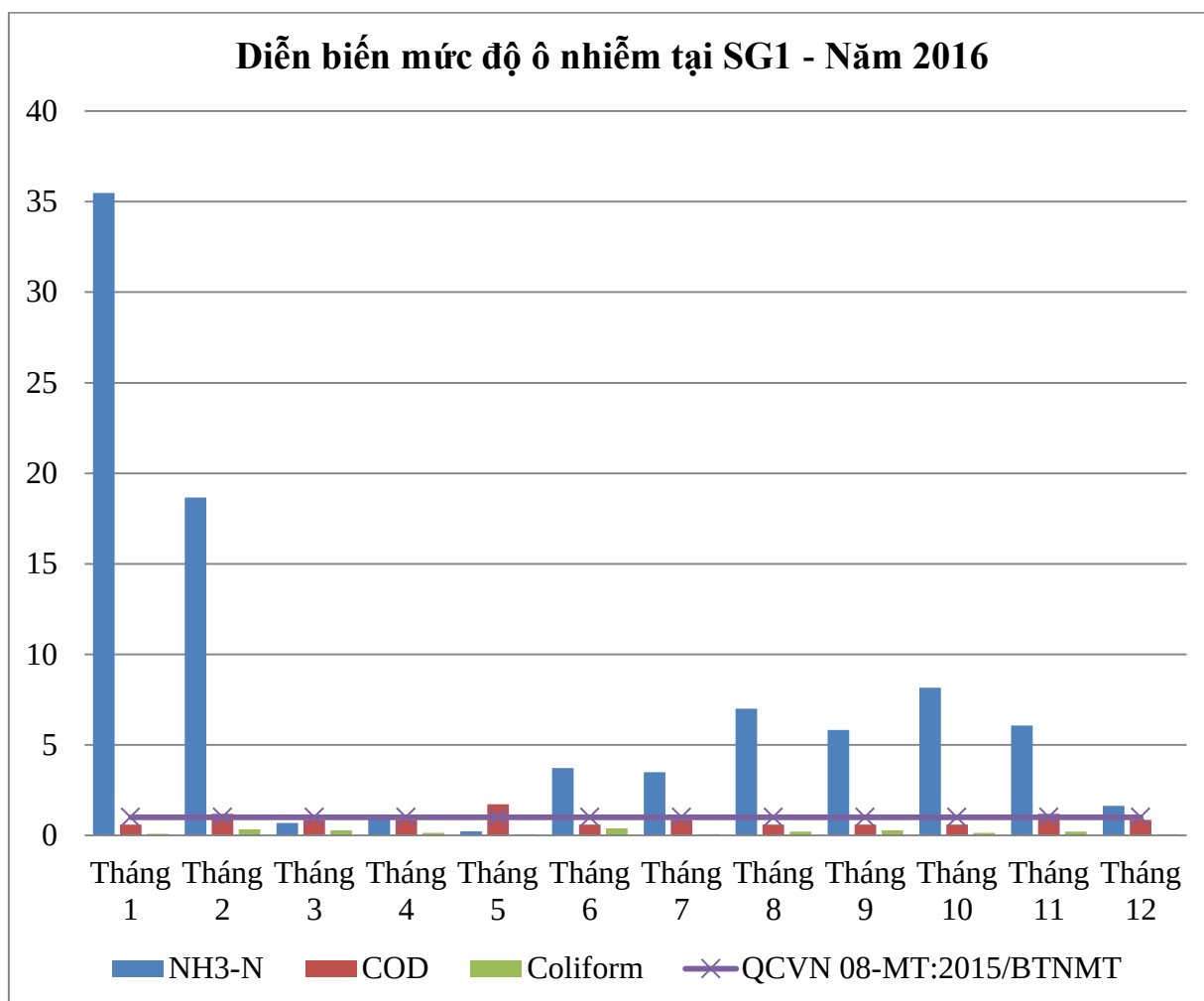
- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.

- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 6: Số lần vượt quy chuẩn tại SG1 năm 2016

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	35.5	0.6	0.1
Tháng 2	18.7	1.2	0.34
Tháng 3	0.7	0.87	0.29
Tháng 4	0.93	0.87	0.14
Tháng 5	0.23	1.73	0.08
Tháng 6	3.73	0.6	0.4
Tháng 7	3.50	0.87	0.08

Tháng 8	7.00	0.60	0.22
Tháng 9	5.83	0.60	0.28
Tháng 10	8.17	0.60	0.14
Tháng 11	6.07	1.20	0.22
Tháng 12	1.63	0.87	0.08



Biểu 1: Diễn biến mức độ ô nhiễm SG1 trong năm 2016

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2); riêng thông số NH₃-N đạt quy chuẩn vào các tháng 3,4,5, các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 3,5 - 35,5 lần; COD vượt chuẩn từ 1,2 – 1,7 lần vào tháng 2,5,12, các tháng còn lại đạt chuẩn. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

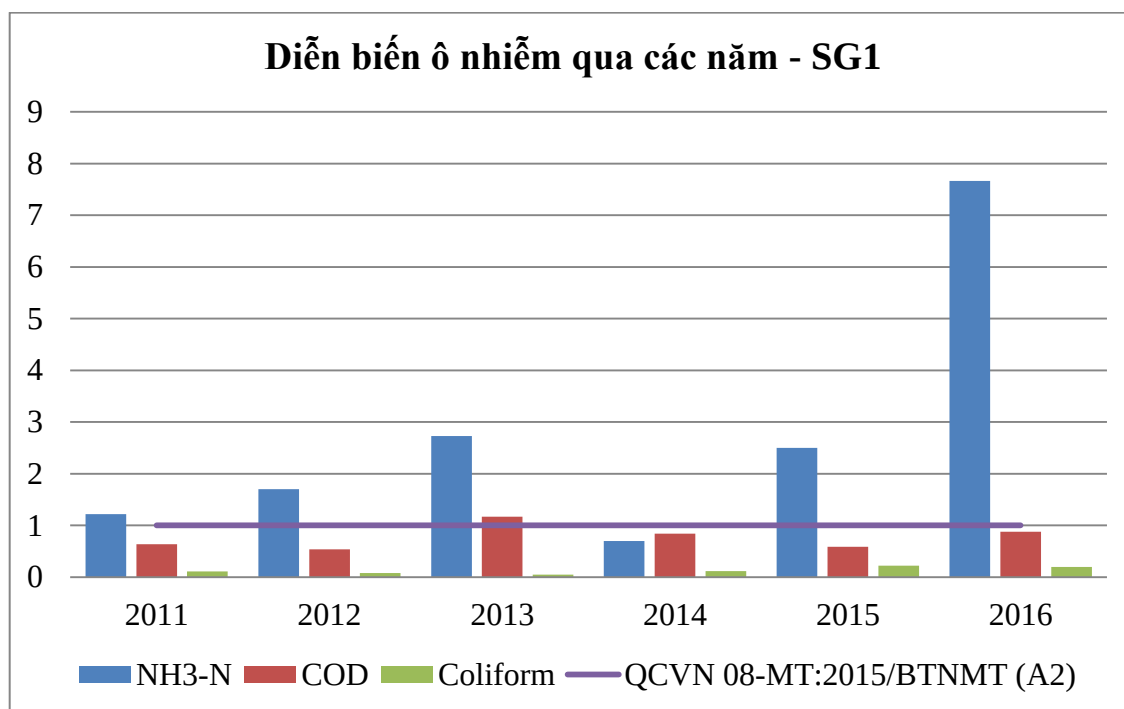
- Diễn biến quan trắc năm 2016 cho thấy thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số COD có chiều

hướng giảm nhẹ nhưng còn vượt chuẩn tại một số thời điểm quan trắc, thông số Coliform ổn định và đạt quy chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Bảng 7: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm - SG1

	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH₃-N	1.22	1.70	2.73	0.70	2.50	7.66
COD	0.64	0.54	1.17	0.84	0.59	0.88
Coliform	0.11	0.08	0.05	0.12	0.22	0.2

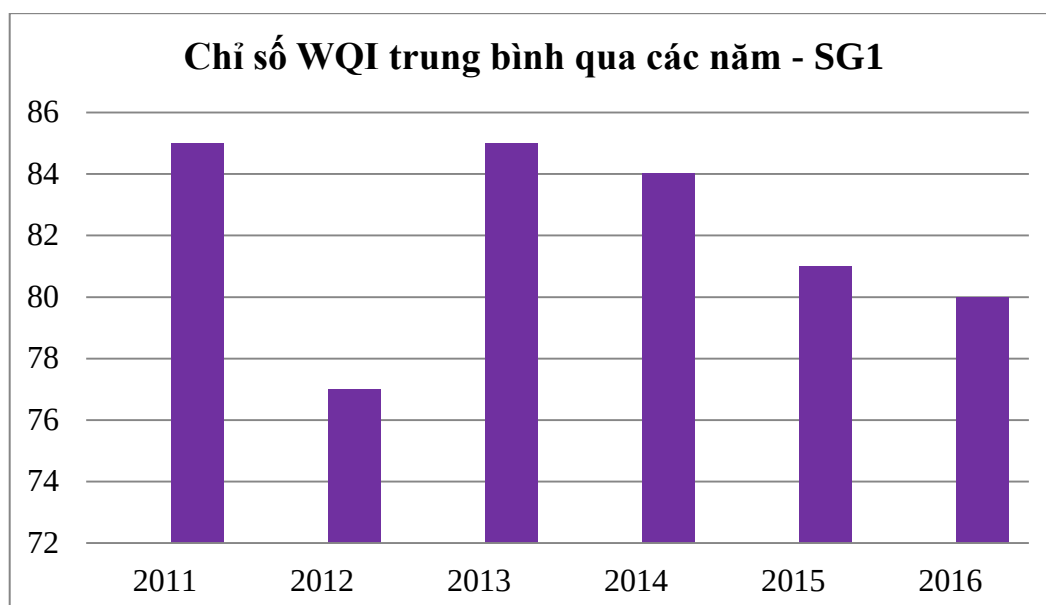


- So với các năm trước thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số COD và Coliform có chiều hướng tăng nhưng vẫn đạt chuẩn. Kết quả này cho thấy nước sông có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng, hữu cơ tại khu vực hạ lưu.

Đánh giá chỉ số chất lượng nước WQI điểm SG1 được trình bày bảng sau:

Bảng 8: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại SG1

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	85	77	85	84	81	80



Chất lượng nước sông tại vị trí SG1 năm 2016 có chiều hướng giảm so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước sông Sài Gòn SG1 sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp.

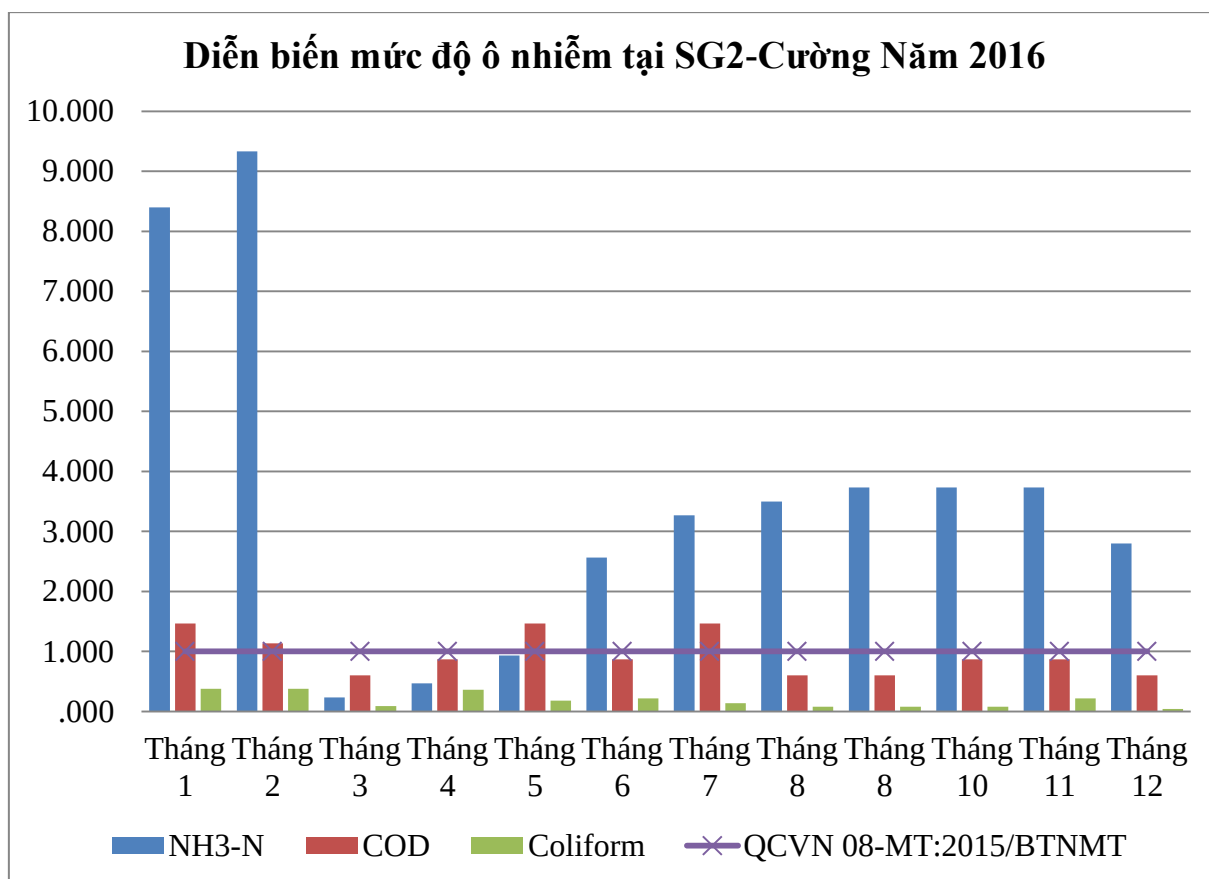
b/ SG2: Họng thu nước nhà máy nước Thủ Dầu Một:

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 9: Số lần vượt quy chuẩn triền cường tại SG2

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	8.40	1.47	0.38
Tháng 2	9.33	1.13	0.38
Tháng 3	0.23	0.60	0.09
Tháng 4	0.47	0.87	0.36
Tháng 5	0.93	1.47	0.18
Tháng 6	2.57	0.87	0.22
Tháng 7	3.27	1.47	0.14
Tháng 8	3.50	0.60	0.08
Tháng 9	3.73	0.6	0.08

Tháng 10	3.73	0.87	0.08
Tháng 11	3.73	0.87	0.22
Tháng 12	2.80	0.60	0.04



Biểu 2: Diễn biến mức độ ô nhiễm triều cường SG2

*** Đánh giá:**

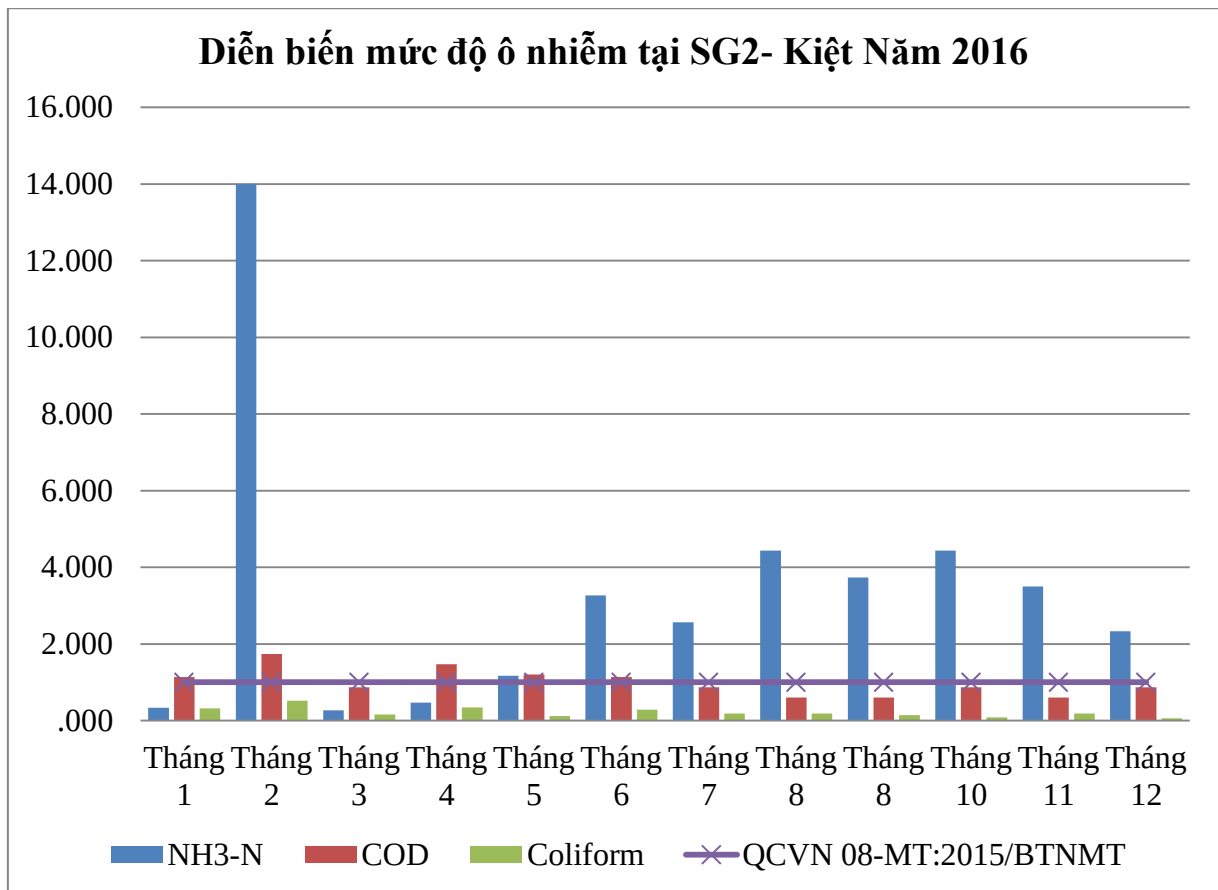
- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2); riêng thông số NH₃-N đạt quy chuẩn vào các tháng 3,4,5, các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 2,8 - 9,3 lần; COD hầu hết đạt chuẩn, riêng tháng 1,2,5,7 vượt chuẩn từ 1,1 – 1,5 lần. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc trong năm, thông số COD có chiều hướng giảm nhẹ nhưng còn vượt chuẩn tại một số thời điểm quan trắc, thông số Coliform ổn định và đạt quy chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Bảng 10: Số lần vượt quy chuẩn triểu kiệt trên SG2

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH₃-N	COD	Coliform
Tháng 1	0.33	1.13	0.32
Tháng 2	14.0	1.73	0.52
Tháng 3	0.27	0.87	0.16
Tháng 4	0.47	1.47	0.34
Tháng 5	1.17	1.20	0.12
Tháng 6	3.27	1.13	0.28
Tháng 7	2.57	0.87	0.18
Tháng 8	4.43	0.60	0.18
Tháng 9	3.73	0.60	0.14
Tháng 10	4.43	0.87	0.09
Tháng 11	3.50	0.60	0.18
Tháng 12	2.33	0.87	0.06



Biểu 3: Diễn biến mức độ ô nhiễm triều kiệt SG2

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2); riêng thông số NH₃-N đạt quy chuẩn vào các tháng 1,3,4 các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 1,2 - 14 lần; COD hầu hết đạt chuẩn, riêng tháng 1,2,4,5,6 vượt chuẩn từ 1,2 – 1,7 lần. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

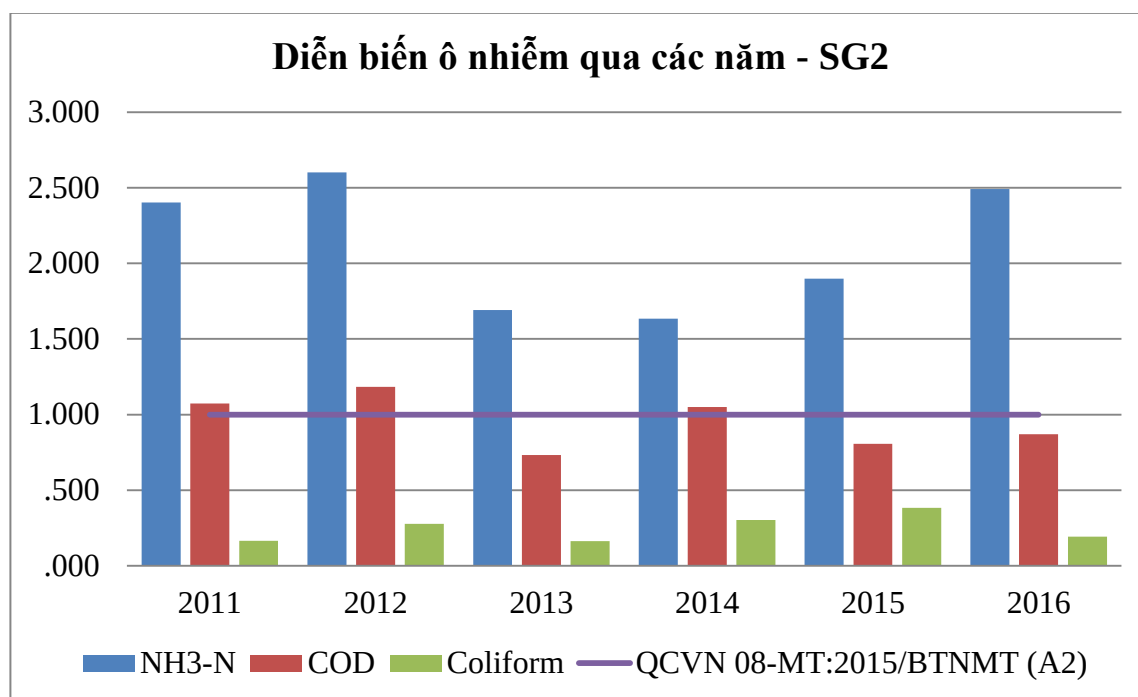
- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số COD có chiều hướng giảm nhẹ nhưng còn vượt chuẩn tại một số thời điểm quan trắc, Coliform ổn định và đạt quy chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Đánh giá mức độ ô nhiễm tại điểm SG2 năm 2016 thông qua kết quả quan trắc và tính toán chỉ số chất lượng nước mặt WQI như sau:

Bảng 11: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – SG2

	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH ₃ -N	2.40	2.60	1.69	1.63	1.90	2.49
COD	1.07	1.18	0.73	1.05	0.81	0.87
Coliform	0.16	0.28	0.16	0.30	0.38	0.19

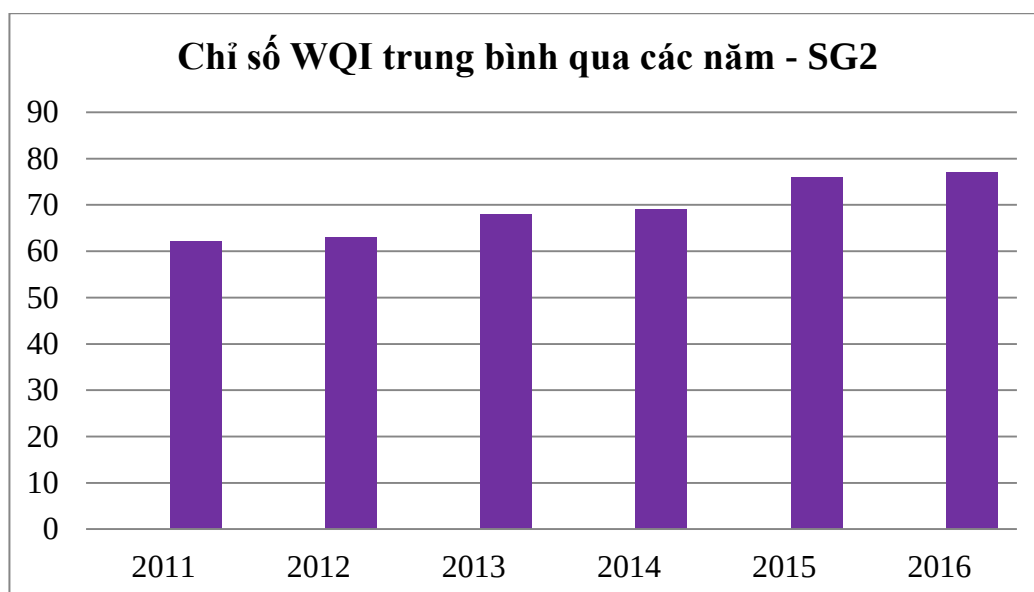


So với năm trước thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số COD và Coliform ổn định và đạt chuẩn. Kết quả này cho thấy nước sông có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng, hữu cơ tại khu vực hạ lưu.

Đánh giá chỉ số chất lượng nước WQI điểm SG2 được trình bày bảng sau:

Bảng 12: Chỉ số WQI trung bình qua các năm tại SG2

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	62	63	68	69	76	77



Chất lượng nước sông Sài Gòn tại vị trí SG2 cải thiện hơn so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước sông Sài Gòn tại vị trí SG2 sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp.

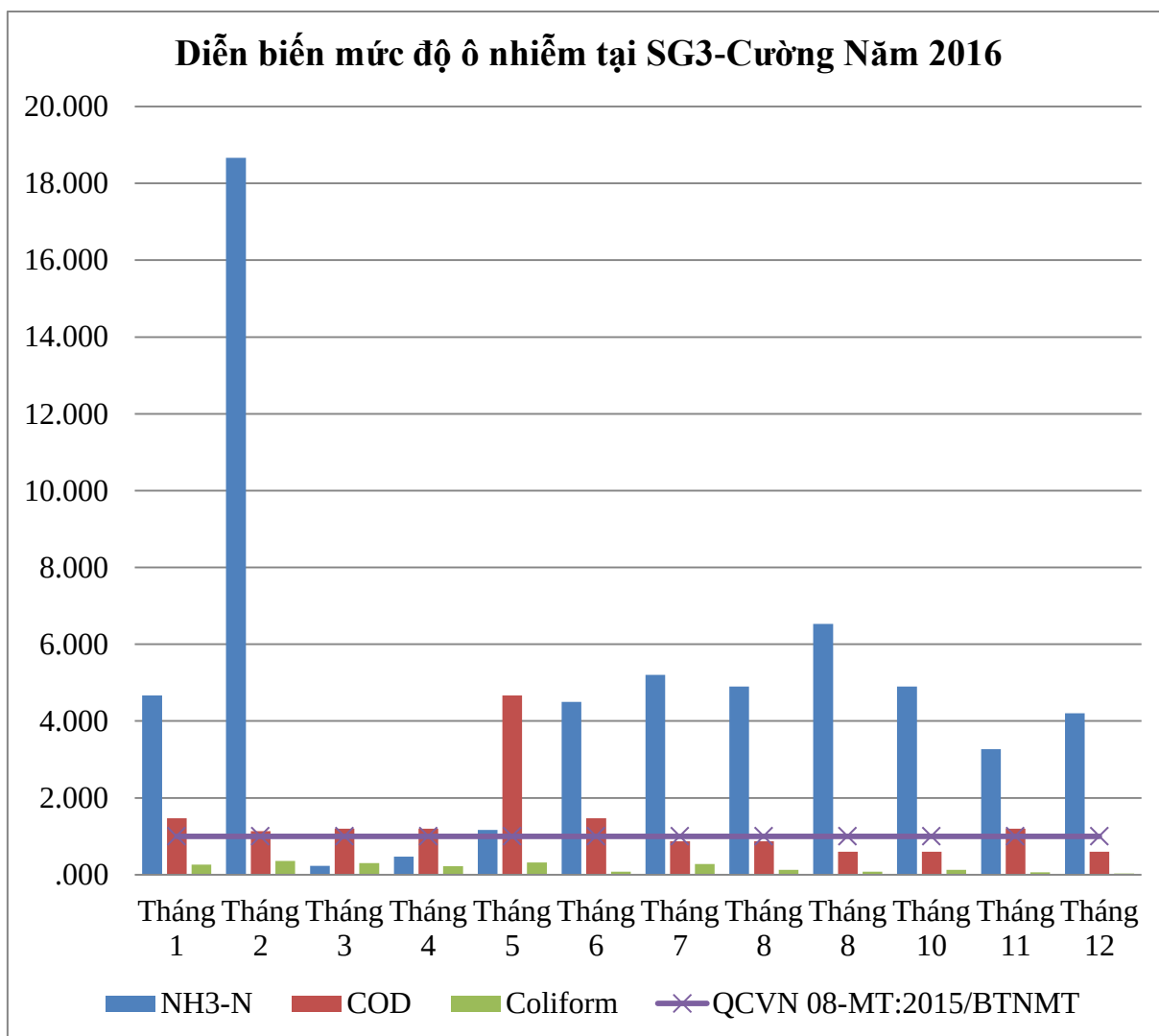
c/ SG3: Cách ngã 3 rạch Vĩnh Bình – Sông Sài Gòn 50m về phía hạ lưu

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08/2008/BTNMT (A2) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 13: Số lần vượt quy chuẩn triệu cường tại SG3

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	4.67	1.47	0.26
Tháng 2	18.7	1.13	0.36
Tháng 3	0.23	1.20	0.31
Tháng 4	0.47	1.20	0.22
Tháng 5	1.17	4.67	0.32
Tháng 6	4.50	1.47	0.08
Tháng 7	5.20	0.87	0.28
Tháng 8	4.90	0.87	0.13
Tháng 9	6.53	0.60	0.08
Tháng 10	4.90	0.60	0.13

Tháng 11	3.27	1.20	0.06
Tháng 12	4.20	0.60	0.03



Biểu 4: Diễn biến mức độ ô nhiễm triệu cường SG3

*** Đánh giá:**

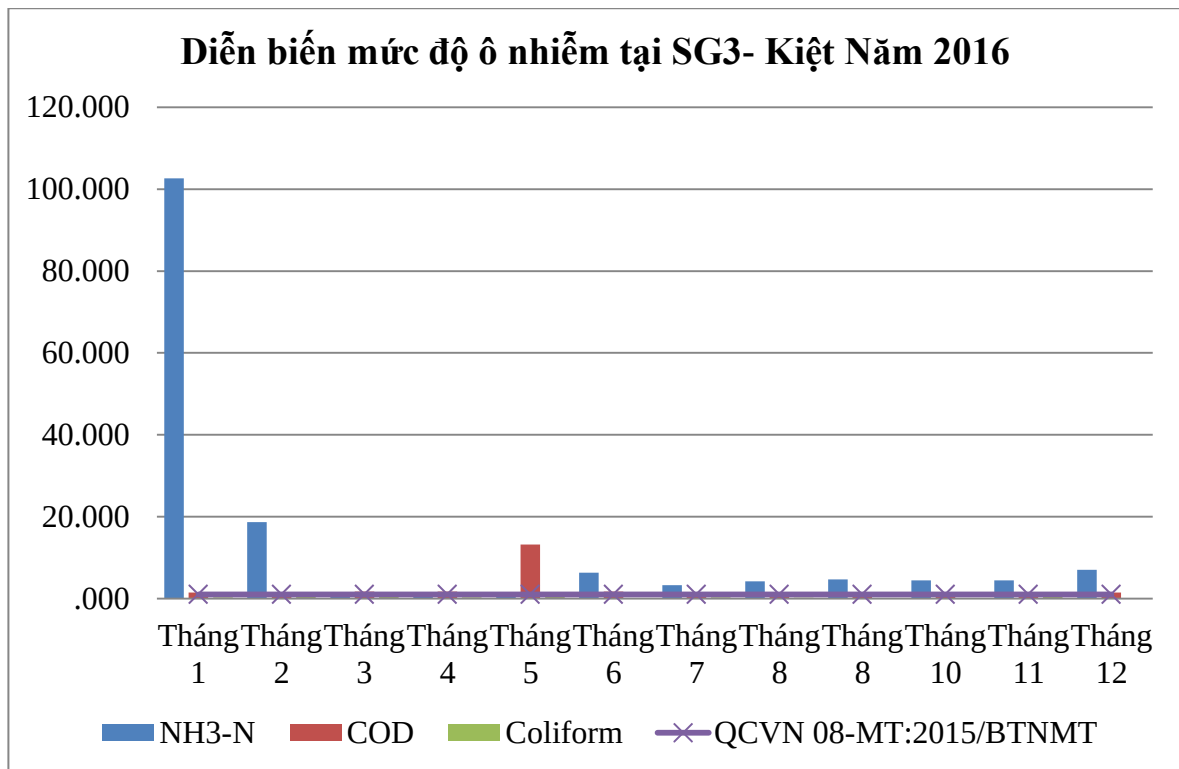
- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2); riêng thông số NH₃-N đạt quy chuẩn vào các tháng 2,3 các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 1,2 – 18,7 lần; COD đạt chuẩn vào tháng 7,8,9,10,12, các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 1,1 – 4,7 lần. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số COD có chiều hướng giảm nhẹ nhưng còn vượt chuẩn tại một số thời điểm quan trắc, thông số Coliform ổn định và đạt quy chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Bảng 14: Số lần vượt quy chuẩn triền kiệt trên SG3

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH₃-N	COD	Coliform
Tháng 1	102.7	1.47	0.30
Tháng 2	18.7	1.47	0.48
Tháng 3	0.47	1.73	0.43
Tháng 4	0.47	1.73	0.28
Tháng 5	1.40	13.2	0.38
Tháng 6	6.30	1.73	0.08
Tháng 7	3.27	1.20	0.30
Tháng 8	4.20	1.20	0.18
Tháng 9	4.67	1.20	0.13
Tháng 10	4.43	0.60	0.14
Tháng 11	4.43	0.87	0.46
Tháng 12	7.00	1.47	0.04



Biểu 5: Diễn biến mức độ ô nhiễm triều kiệt SG3

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2); riêng thông số NH₃-N đạt quy chuẩn vào các tháng 3,4, các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 1,4 – 102 lần; COD đạt chuẩn vào tháng 10,12, các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 1,2 – 13,2 lần. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số COD có chiều hướng giảm nhẹ nhưng còn vượt chuẩn tại một số thời điểm quan trắc, Coliform ổn định và đạt quy chuẩn.

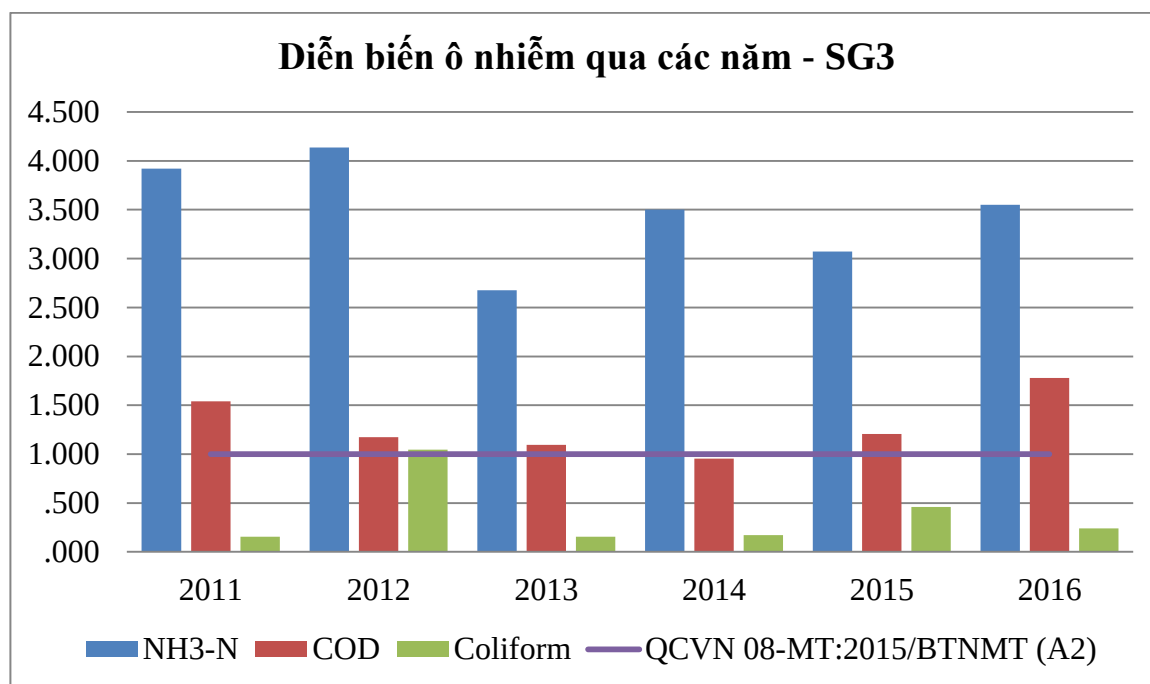
- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Đánh giá mức độ ô nhiễm tại điểm SG3 năm 2016 thông qua kết quả quan trắc và tính toán chỉ số chất lượng nước mặt WQI như sau:

Bảng 15: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – SG3

	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH ₃ -N	3.92	4.14	2.68	3.50	3.07	3.55
COD	1.54	1.17	1.09	0.96	1.21	1.78

Coliform	0.15	1.05	0.15	0.17	0.46	0.24
-----------------	------	-------------	------	------	------	------

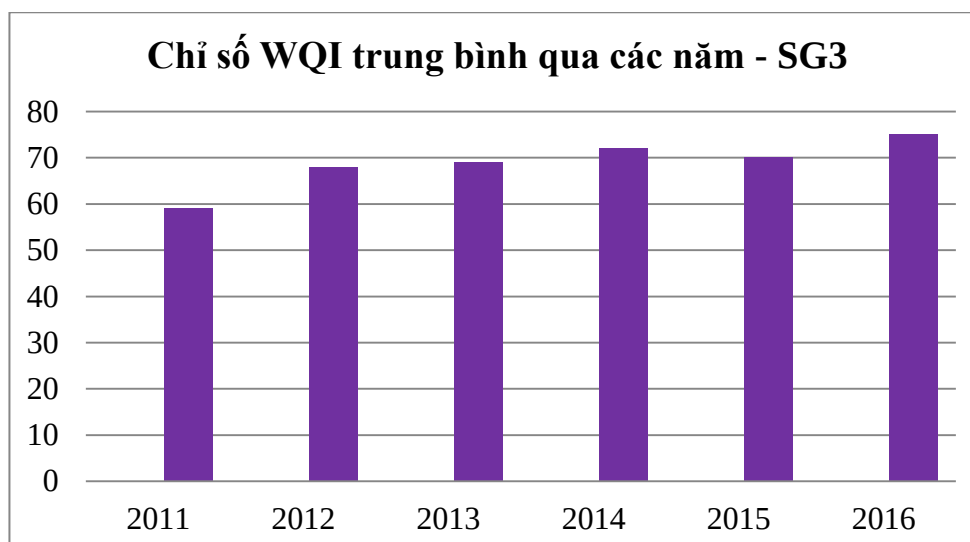


So với năm trước thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ và COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số Coliform ổn định và đạt chuẩn. Kết quả này cho thấy nước sông có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng, hữu cơ tại khu vực hạ lưu.

Đánh giá chỉ số chất lượng nước WQI điểm SG3 được trình bày bảng sau:

Bảng 16: Chỉ số WQI trung bình qua các năm tại SG3

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	59	68	69	72	70	75



Chất lượng nước sông Sài Gòn tại vị trí SG3 nhìn chung ổn định so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí SG3 sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp.

*** Nhận xét chất lượng nước trên sông Sài Gòn:**

Chất lượng nước trên sông Sài Gòn nhìn chung khá tốt, tuy nhiên mức độ ô nhiễm dinh dưỡng có chiều hướng tăng, thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ cao và vượt quy chuẩn nhiều lần tại hầu hết các thời điểm quan trắc, COD có chiều hướng tăng nhẹ, các thông số đo nhanh tại hiện trường và các thông số khác đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2).

- $\text{NH}_3\text{-N}$ dao động từ 0,1 – 10,64 mg/l.
- COD dao động từ 8 – 198 mg/l.
- Coliform dao động từ 500 – 2.600 MPN/100ml

So với các năm trước, thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ và COD có chiều hướng tăng và dao động lên xuống phụ thuộc vào triều, thông số Coliform ổn định và nằm trong giới hạn cho phép so với quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2), các thông số khác không có nhiều thay đổi.

Hiện tại sông Sài Gòn là nơi tiếp nhận nhiều nguồn thải từ các nhà máy sản xuất, chế biến, các khu công nghiệp, nước thải từ quá trình chăn nuôi và đặc biệt là nước thải sinh hoạt đang được thải ra sông mỗi ngày.

2. Rạch đổ vào sông Sài Gòn:

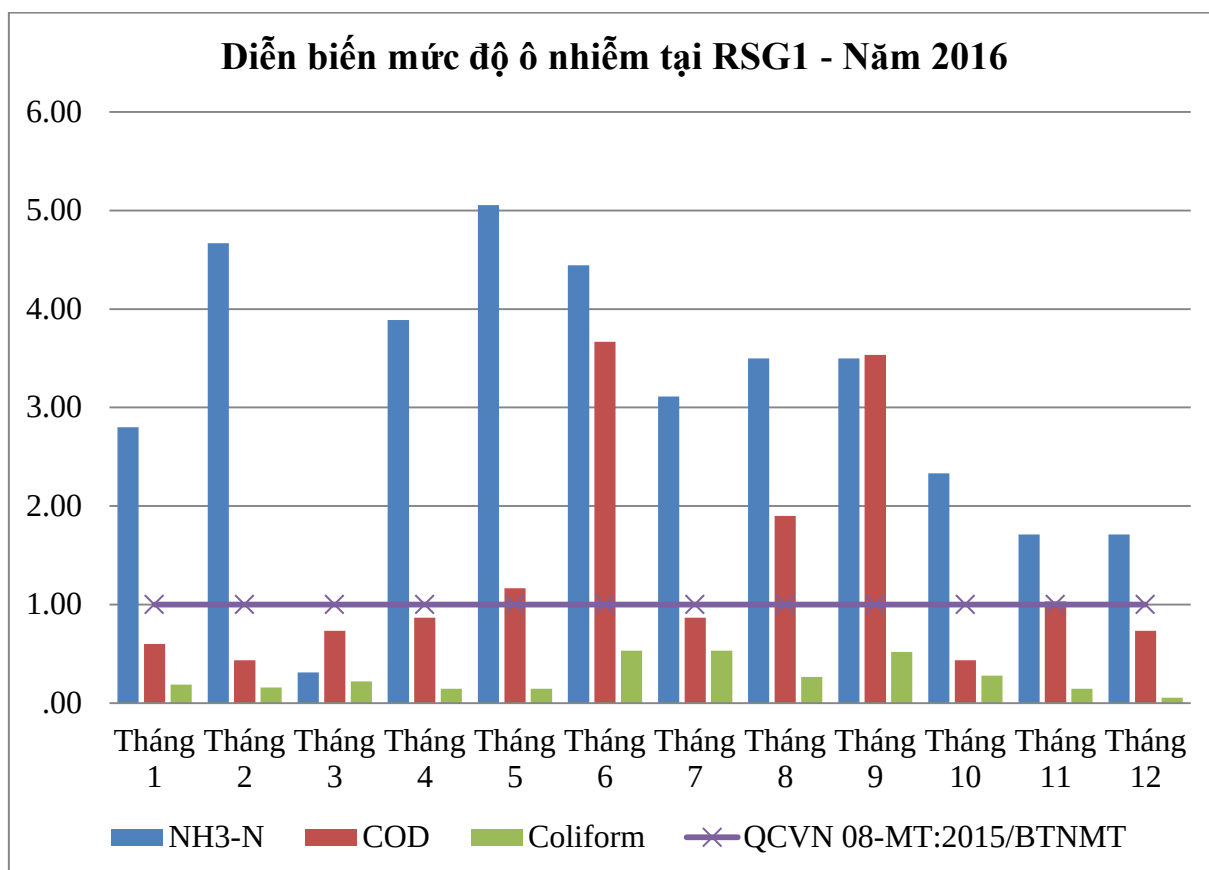
a/ RSG1: Tại cầu Bà Săng

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 17: Số lần vượt quy chuẩn tại RSG1

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	$\text{NH}_3\text{-N}$	COD	Coliform
Tháng 1	2.8	0.60	0.2
Tháng 2	4.7	0.43	0.2
Tháng 3	0.3	0.73	0.2
Tháng 4	3.9	0.87	0.1
Tháng 5	5.1	1.17	0.1
Tháng 6	4.4	3.67	0.5
Tháng 7	3.1	0.87	0.5

Tháng 8	3.5	1.90	0.3
Tháng 9	3.5	3.53	0.52
Tháng 10	2.3	0.43	0.28
Tháng 11	1.7	1.03	0.15
Tháng 12	1.7	0.73	0.05



Biểu 6: Diễn biến ô nhiễm trên sông RSG1

*** Đánh giá:**

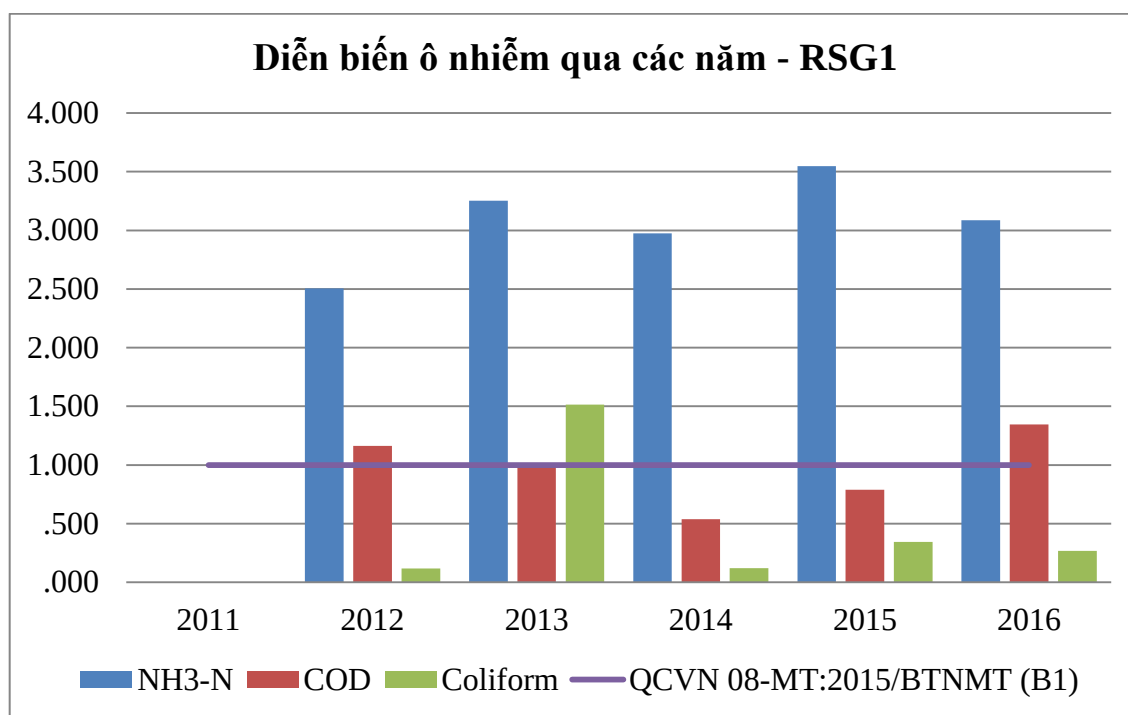
- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1); riêng thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ hầu hết đều vượt chuẩn từ 1,7 – 5,1 lần; COD vượt chuẩn từ 1,1 – 3,5 lần vào các tháng 5,8,9,11, các tháng còn lại đều đạt chuẩn. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng giảm nhưng còn vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số COD có chiều hướng giảm nhẹ nhưng còn vượt chuẩn tại một số thời điểm quan trắc, thông số Coliform có chiều hướng cải thiện và đạt quy chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Bảng 18: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm - RSG1

	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH ₃ -N	-	2.51	3.25	2.97	3.55	3.09
COD	-	1.16	0.99	0.54	0.79	1.35
Coliform	-	0.12	1.51	0.12	0.34	0.27

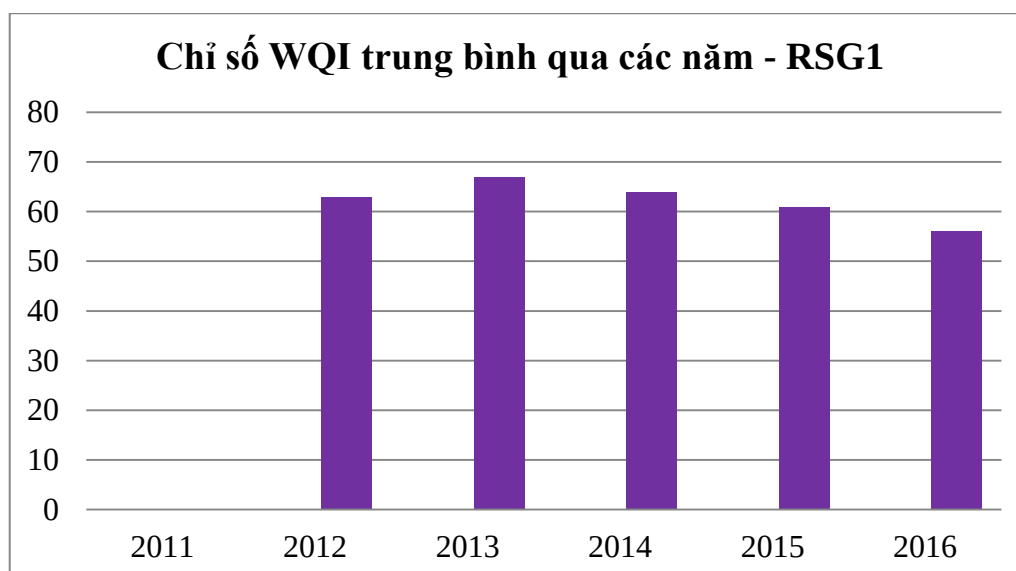


So với các năm trước thông số NH₃-N và COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số Coliform có chiều hướng tăng nhưng vẫn đạt chuẩn.

Đánh giá chỉ số chất lượng nước WQI tại điểm RSG1 trong bảng sau:

Bảng 19: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại RSG1

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	-	63	67	64	61	56



Chất lượng nước sông tại vị trí RSG1 năm 2016 giảm so với các năm trước. Kết quả phân loại nước sông Sài Gòn tại vị trí RSG1 có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

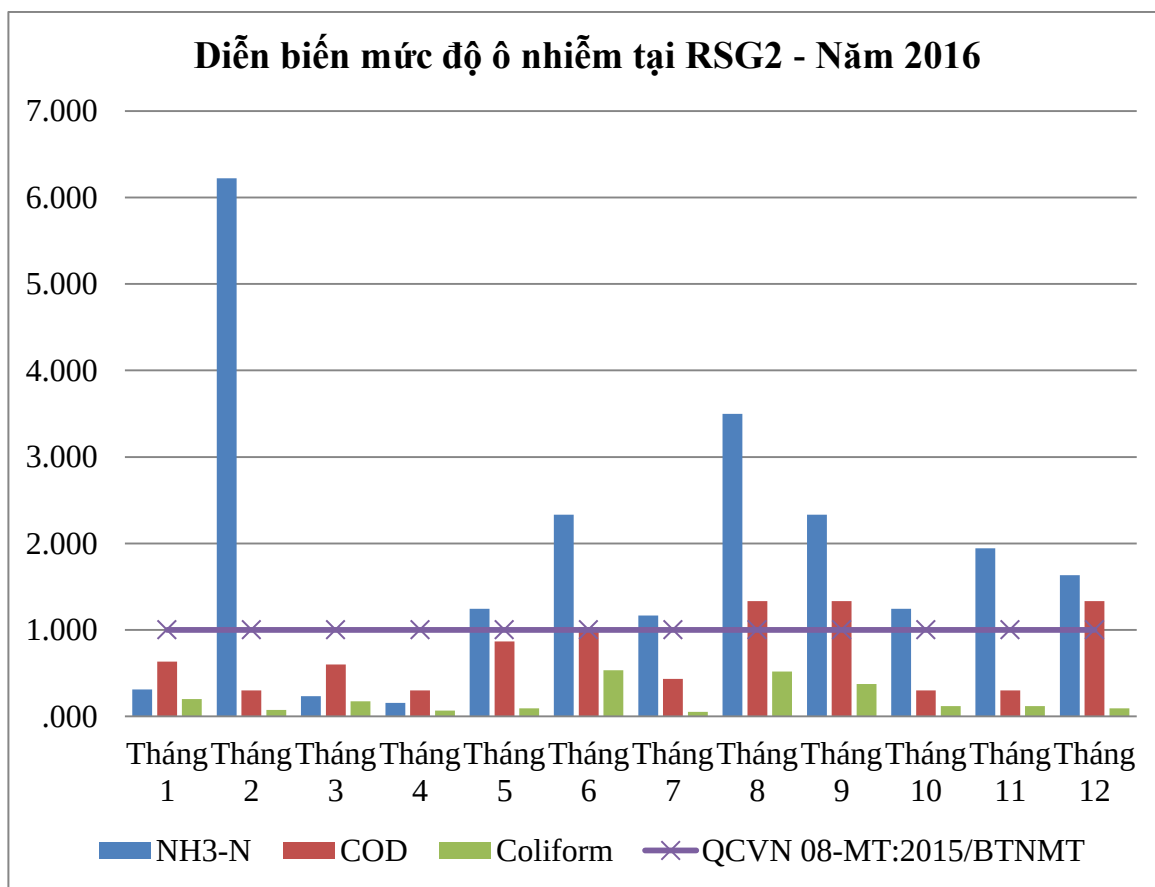
b/ RSG2: Suối Giữa tại Cầu Suối Giữa

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 20: Số lần vượt quy chuẩn tại RSG2

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	0.31	0.63	0.20
Tháng 2	6.22	0.30	0.07
Tháng 3	0.23	0.60	0.17
Tháng 4	0.16	0.30	0.07
Tháng 5	1.24	0.87	0.09
Tháng 6	2.33	1.03	0.53
Tháng 7	1.17	0.43	0.05
Tháng 8	3.50	1.33	0.52
Tháng 9	2.33	1.33	0.37
Tháng 10	1.24	0.30	0.12

Tháng 11	1.94	0.30	0.12
Tháng 12	1.63	1.33	0.09



Biểu 7: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại RSG2

*** Đánh giá:**

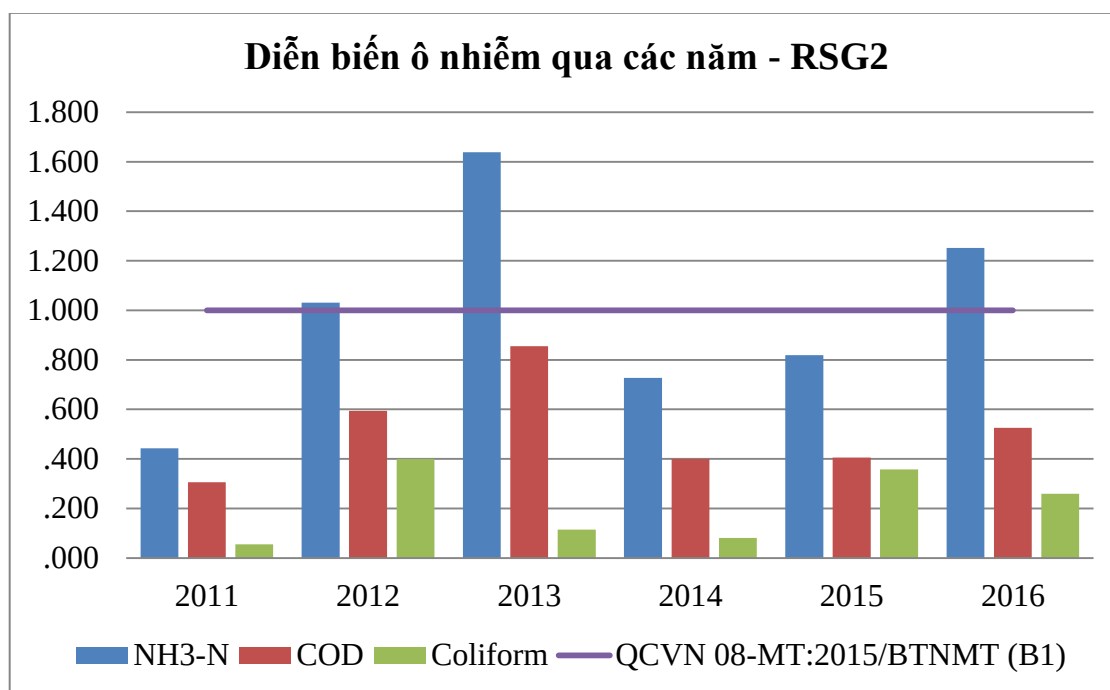
- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1); riêng thông số NH₃-N đạt quy chuẩn vào các tháng 1,3,4, các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 1,2 – 6,2 lần; COD vượt chuẩn vào tháng 6,8,9,12 từ 1,1 – 1,3 lần, các tháng còn lại đều đạt chuẩn. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số COD có chiều hướng giảm tăng và vượt chuẩn tại một số thời điểm quan trắc, thông số Coliform ổn định và đạt quy chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Bảng 21: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RSG2

	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH₃-N	0.44	1.03	1.64	0.73	0.82	1.25
COD	0.31	0.59	0.86	0.40	0.41	0.53
Coliform	0.06	0.40	0.12	0.08	0.36	0.26

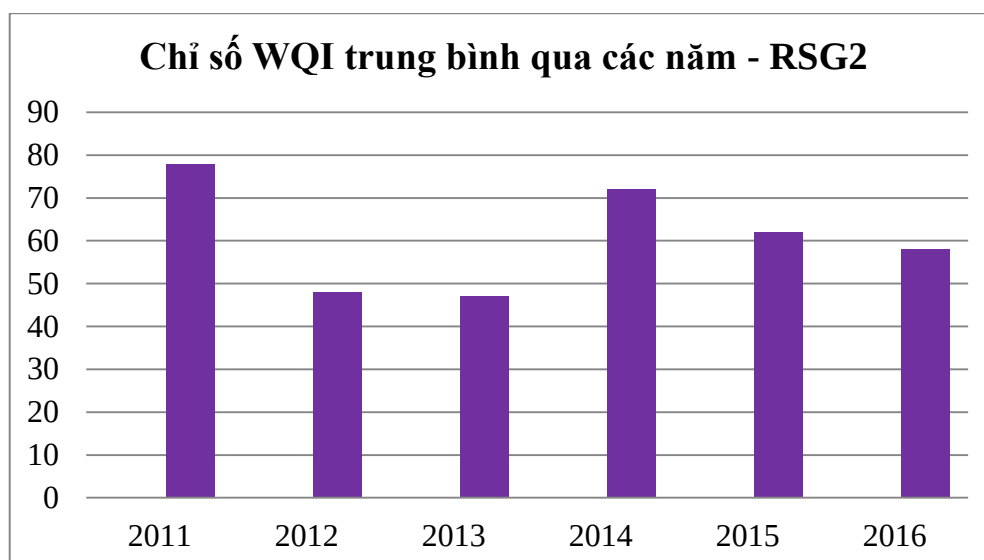


- So với các năm trước thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số COD và Coliform có chiều hướng tăng nhưng vẫn đạt chuẩn.

Đánh giá chỉ số chất lượng nước WQI tại điểm RSG2 trong bảng sau:

Bảng 22: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại RSG2

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	78	48	47	72	62	58



Chất lượng nước sông tại vị trí RSG2 năm 2016 có chiều hướng giảm so với các năm trước. Kết quả phân loại nước sông Sài Gòn tại vị trí RSG2 sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

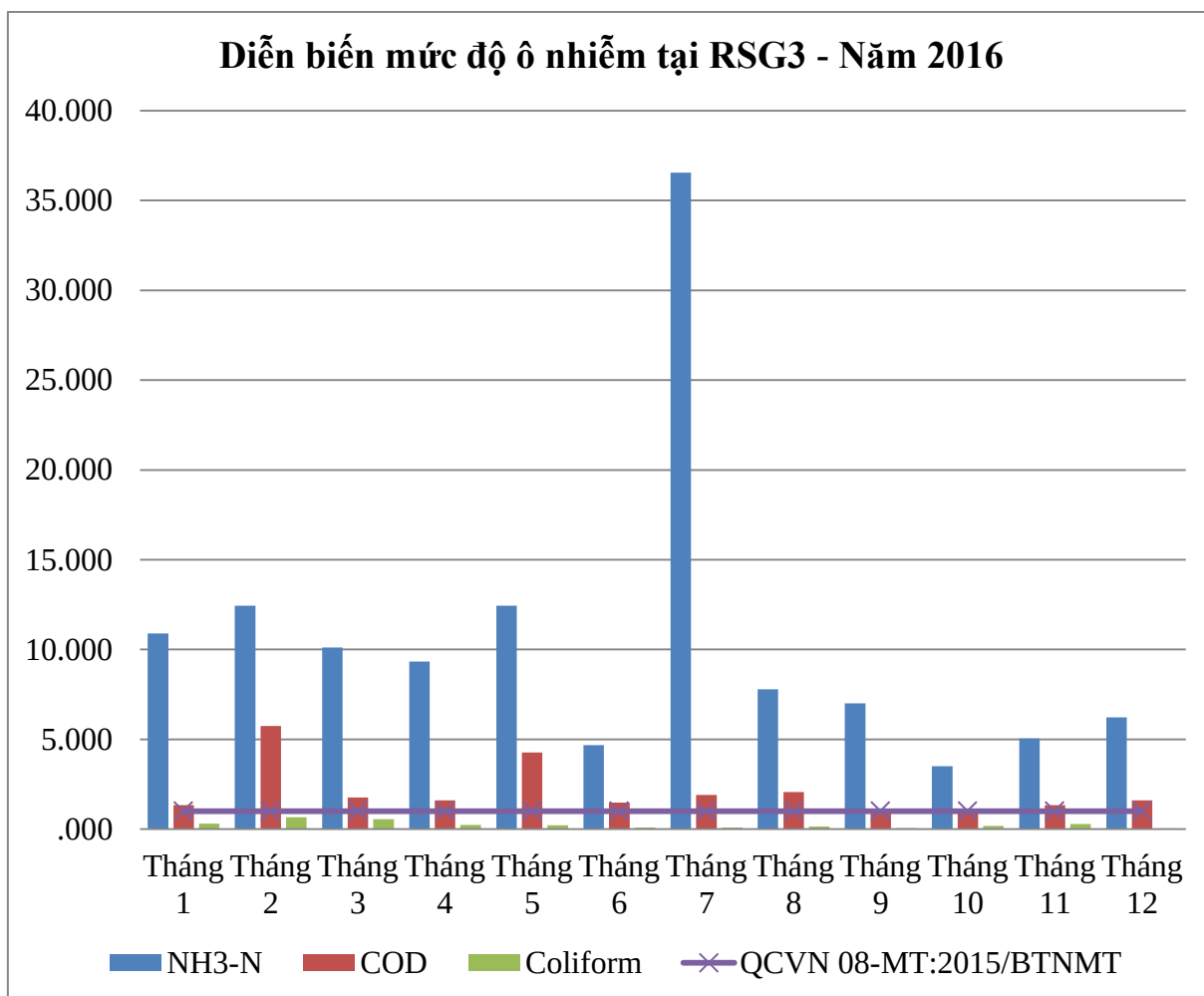
c/ RSG3: Rạch Ông Đành tại Cầu Ông Đành

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 23: Số lần vượt quy chuẩn trên RSG3

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	10.9	1.33	0.31
Tháng 2	12.4	5.73	0.67
Tháng 3	10.1	1.77	0.55
Tháng 4	9.33	1.60	0.24
Tháng 5	12.4	4.27	0.21
Tháng 6	4.67	1.47	0.09
Tháng 7	36.6	1.90	0.09
Tháng 8	7.78	2.07	0.15
Tháng 9	7.00	1.03	0.05
Tháng 10	3.50	1.03	0.19

Tháng 11	5.06	1.33	0.28
Tháng 12	6.22	1.60	0.04



Biểu 8: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại RSG3

*** Đánh giá:**

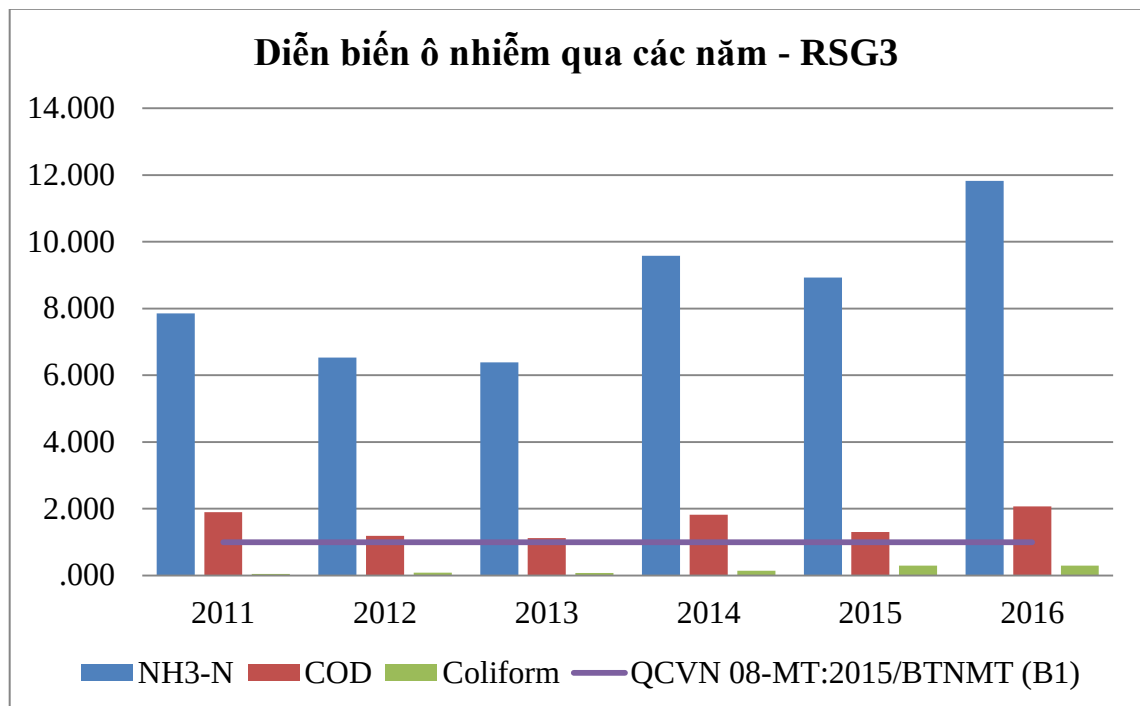
- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1); riêng thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ vượt chuẩn từ 4,7 – 36,6 lần qua các tháng quan trắc; thông số COD hầu hết đều vượt chuẩn từ 1,1 – 5,7 lần qua các tháng quan trắc. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ và COD có chiều hướng cải thiện nhưng vẫn còn vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc trong năm, Coliform ổn định và đạt quy chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Bảng 24: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RSG3

	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH₃-N	7.86	6.53	6.39	9.57	8.92	11.8
COD	1.90	1.19	1.12	1.82	1.31	2.07
Coliform	0.05	0.08	0.07	0.14	0.29	0.30

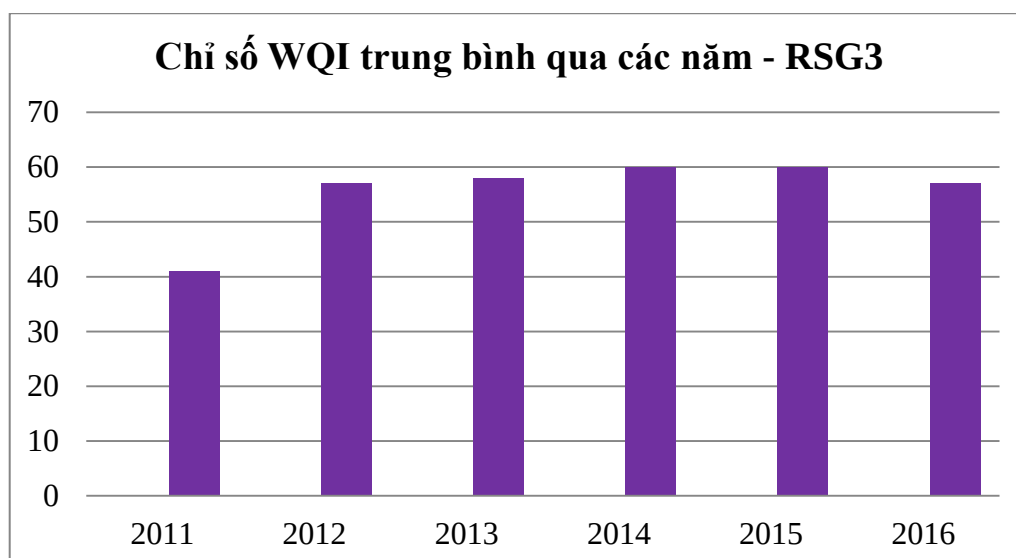


- So với các năm trước thông số NH₃-N và COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số Coliform ổn định và đạt chuẩn.

Đánh giá chỉ số chất lượng nước WQI tại điểm RSG3 trong bảng sau:

Bảng 25: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại RSG3

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	41	57	58	60	60	57



Chất lượng nước sông tại vị trí RSG3 năm 2016 không nhiều dao động so với các năm trước. Kết quả phân loại nước sông Sài Gòn tại vị trí RSG3 sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

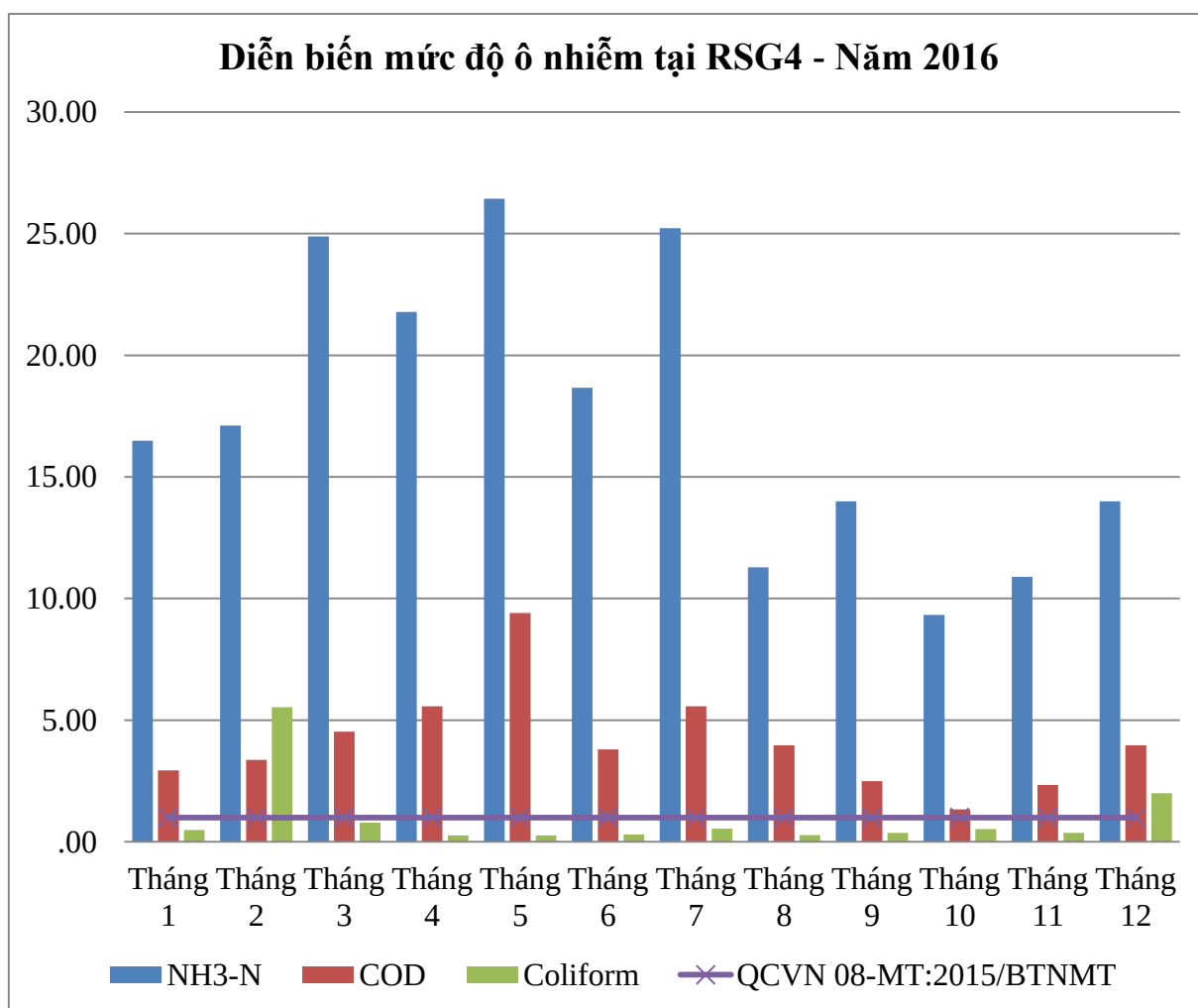
d/ RSG4: Suối Cát tại Cầu Trắng

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 26: Số lần vượt quy chuẩn tại RSG4

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	16.5	2.93	0.48
Tháng 2	17.1	3.37	5.53
Tháng 3	24.9	4.53	0.78
Tháng 4	21.8	5.57	0.27
Tháng 5	26.4	9.40	0.27
Tháng 6	18.7	3.80	0.31
Tháng 7	25.2	5.57	0.53
Tháng 8	11.3	3.97	0.28
Tháng 9	14.0	2.50	0.37
Tháng 10	9.33	1.33	0.52

Tháng 11	10.9	2.33	0.37
Tháng 12	14.0	3.97	2.00



Biểu 9: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại RSG4

*** Đánh giá:**

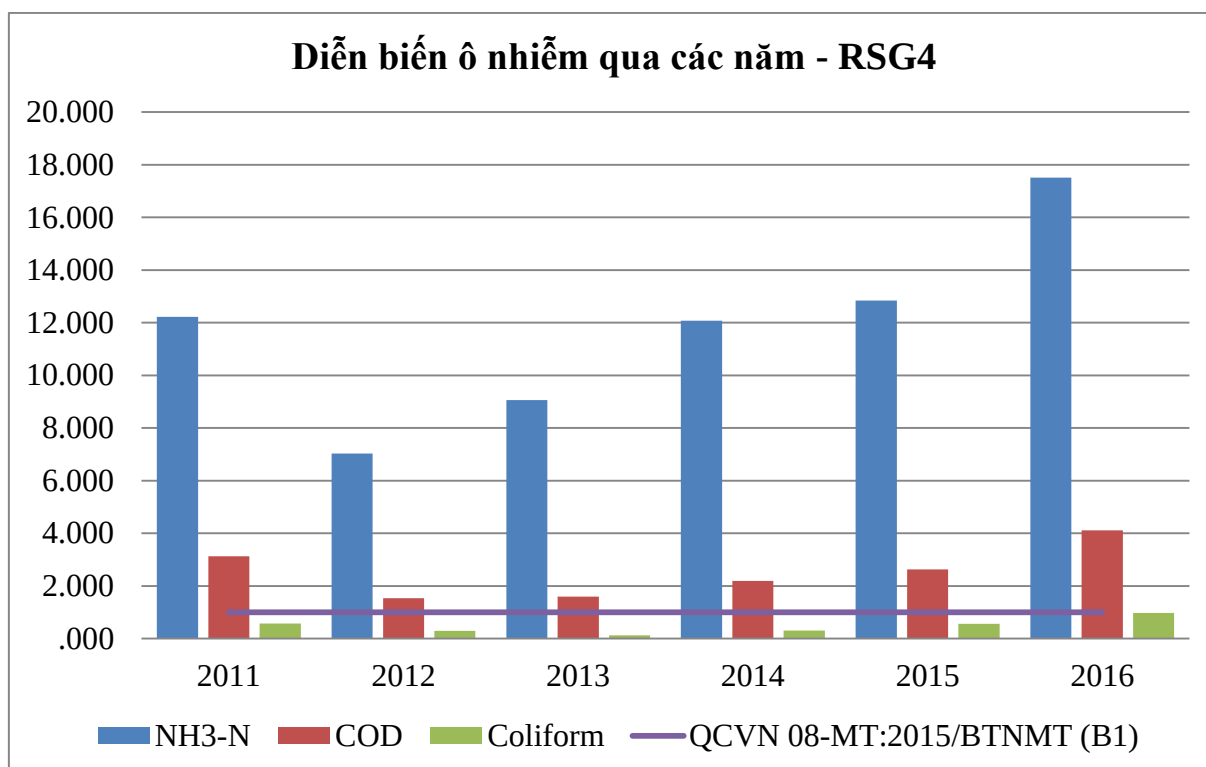
- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform vượt chuẩn từ 2 – 5,5 lần vào tháng 2 và 12 so với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1), các tháng còn lại đều đạt chuẩn; riêng thông số NH₃-N hầu hết đều vượt chuẩn từ 9,3 – 26,4 lần qua các tháng quan trắc; thông số COD hầu hết đều vượt chuẩn từ 1,3 – 9,4 lần qua các tháng quan trắc. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N và COD có chiều hướng giảm nhưng còn vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số Coliform có chiều hướng tăng và vượt chuẩn vào một số thời điểm quan trắc.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Bảng 27: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RSG4

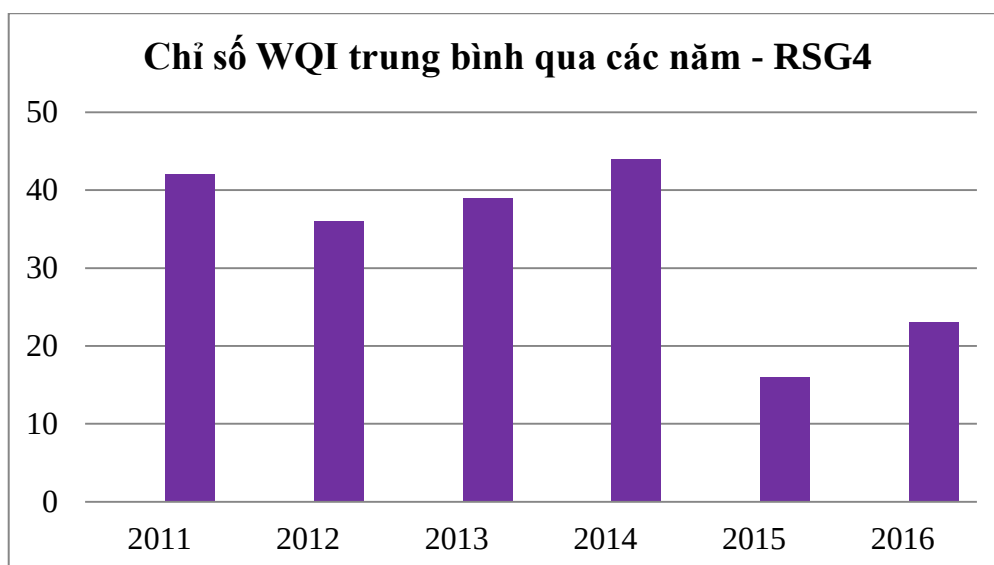
	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH ₃ -N	12.2	7.03	9.06	12.1	12.8	17.5
COD	3.13	1.54	1.59	2.19	2.63	4.11
Coliform	0.57	0.30	0.12	0.31	0.56	0.98



- So với các năm trước thông số NH₃-N và COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số Coliform ổn định và đạt chuẩn.

Bảng 28: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại RSG4

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	42	36	39	44	16	23



Chất lượng nước sông tại vị trí RSG4 năm 2016 dao động nhiều và giảm so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí RSG4 ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai.

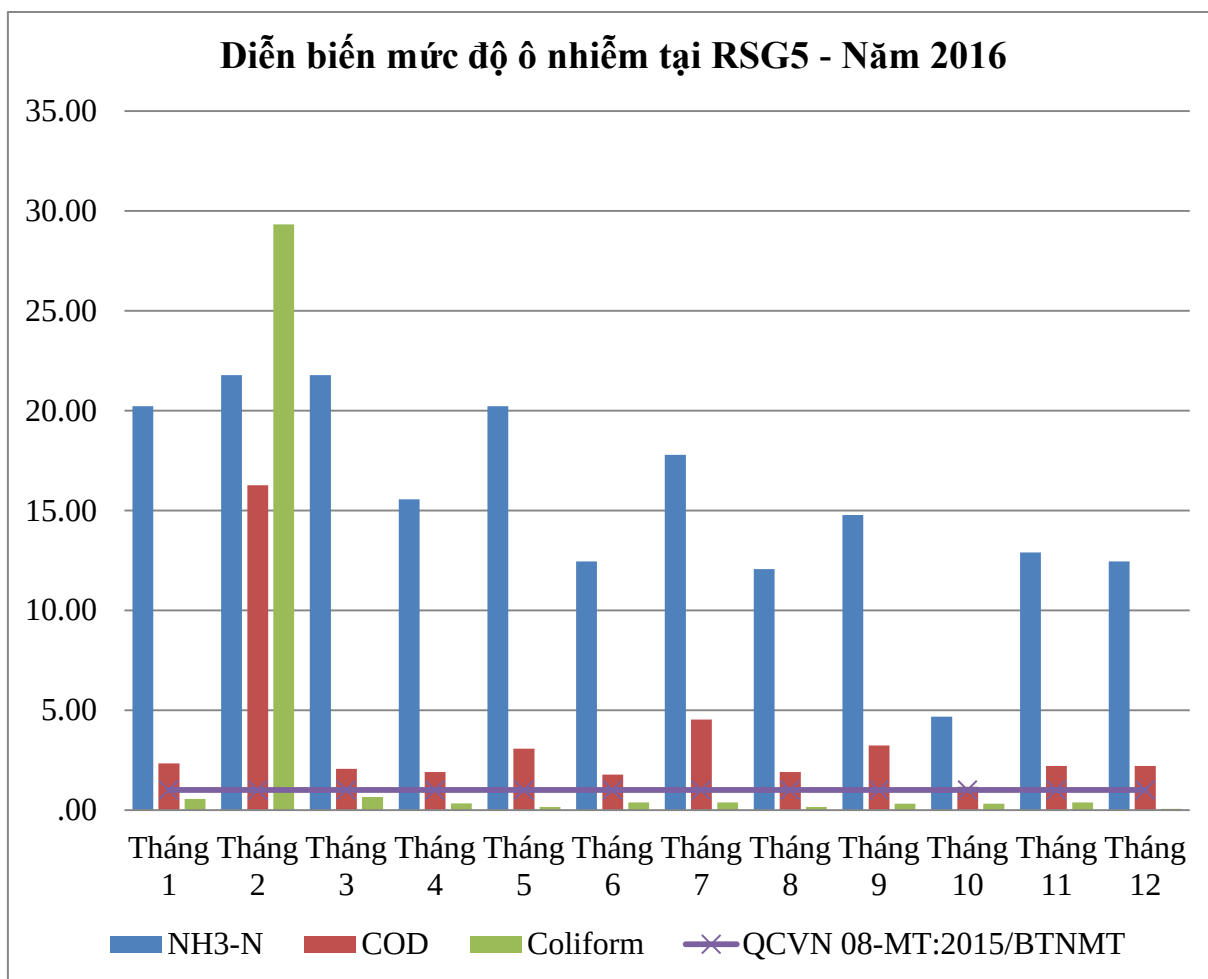
e/ RSG5: Suối Chòm Sao tại Cầu Bà Hai

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 29: Số lần vượt quy chuẩn trên RSG5

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	20.2	2.33	0.55
Tháng 2	21.8	16.3	29.3
Tháng 3	21.8	2.07	0.65
Tháng 4	15.6	1.90	0.33
Tháng 5	20.2	3.07	0.15
Tháng 6	12.4	1.77	0.37
Tháng 7	17.8	4.53	0.37
Tháng 8	12.1	1.90	0.15
Tháng 9	14.8	3.23	0.31
Tháng 10	4.67	1.17	0.31

Tháng 11	12.9	2.20	0.37
Tháng 12	12.4	2.20	0.05



Biểu 10: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại RSG5

*** Đánh giá:**

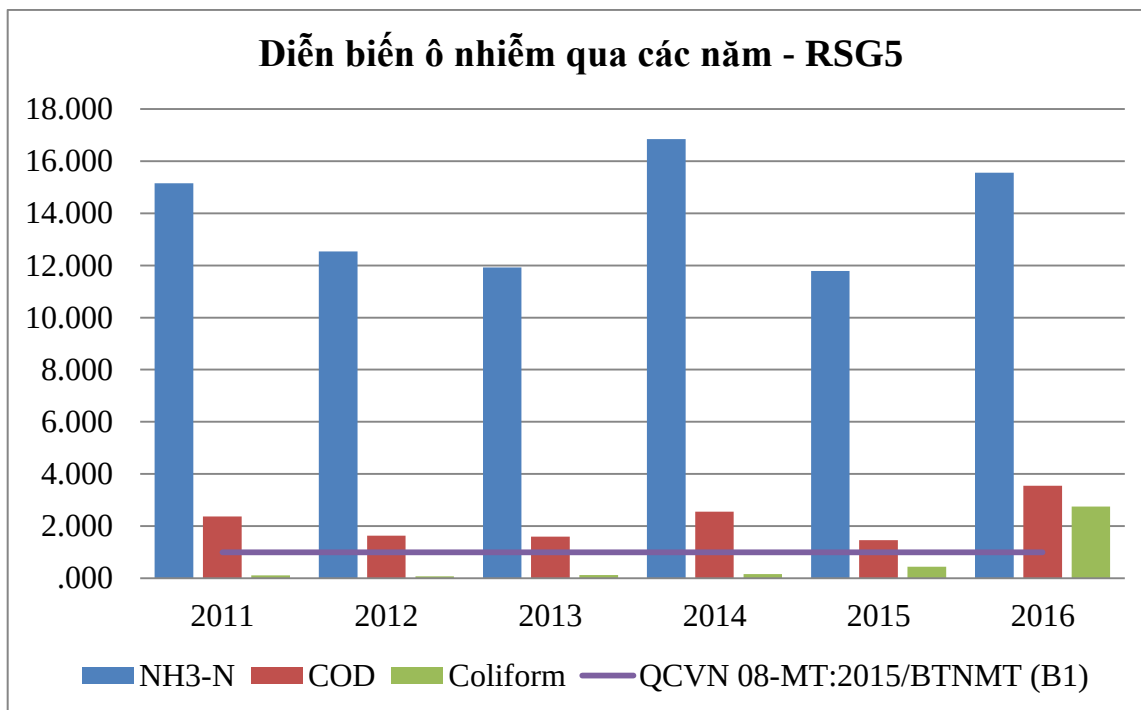
- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform vượt chuẩn 19,3 lần vào tháng 2 so với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1), các tháng còn lại đều đạt chuẩn; riêng thông số NH₃-N hầu hết đều vượt chuẩn từ 4,7 – 21,8 lần qua các tháng quan trắc; thông số COD hầu hết đều vượt chuẩn từ 1,2 – 16,3 lần qua các tháng quan trắc. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N và COD dao động nhiều và có chiều hướng giảm nhưng còn vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số Coliform ổn định và đạt chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Bảng 30: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RSG5

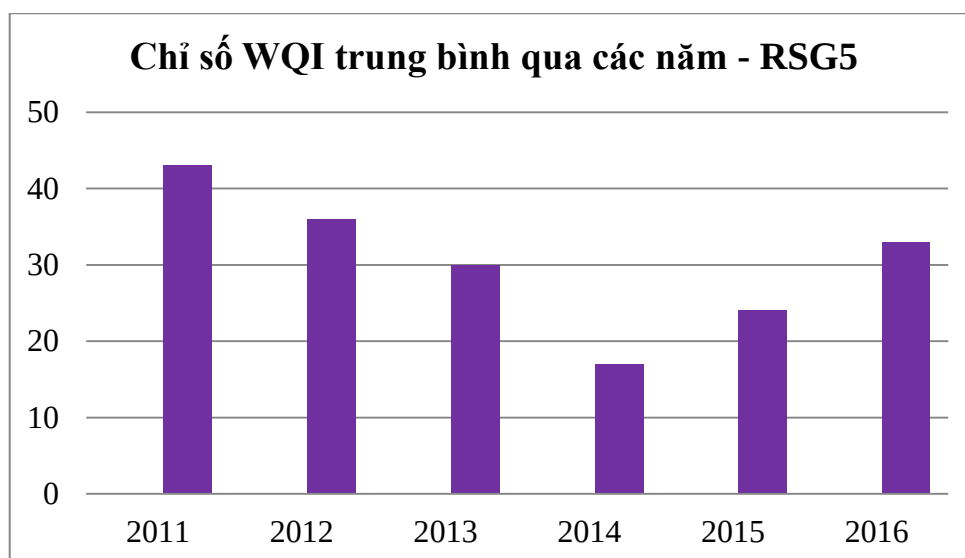
	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH ₃ -N	15.16	12.5	11.9	16.8	11.7	15.6
COD	2.37	1.63	1.59	2.56	1.46	3.55
Coliform	0.11	0.08	0.12	0.16	0.45	2.75



- So với các năm trước thông số NH₃-N, COD và Coliform đều có chiều hướng tăng và vượt chuẩn.

Bảng 31: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại RSG5

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	43	36	30	17	24	33



Chất lượng nước sông tại vị trí RSG5 năm 2016 dao động nhiều và giảm so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí RSG5 sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác.

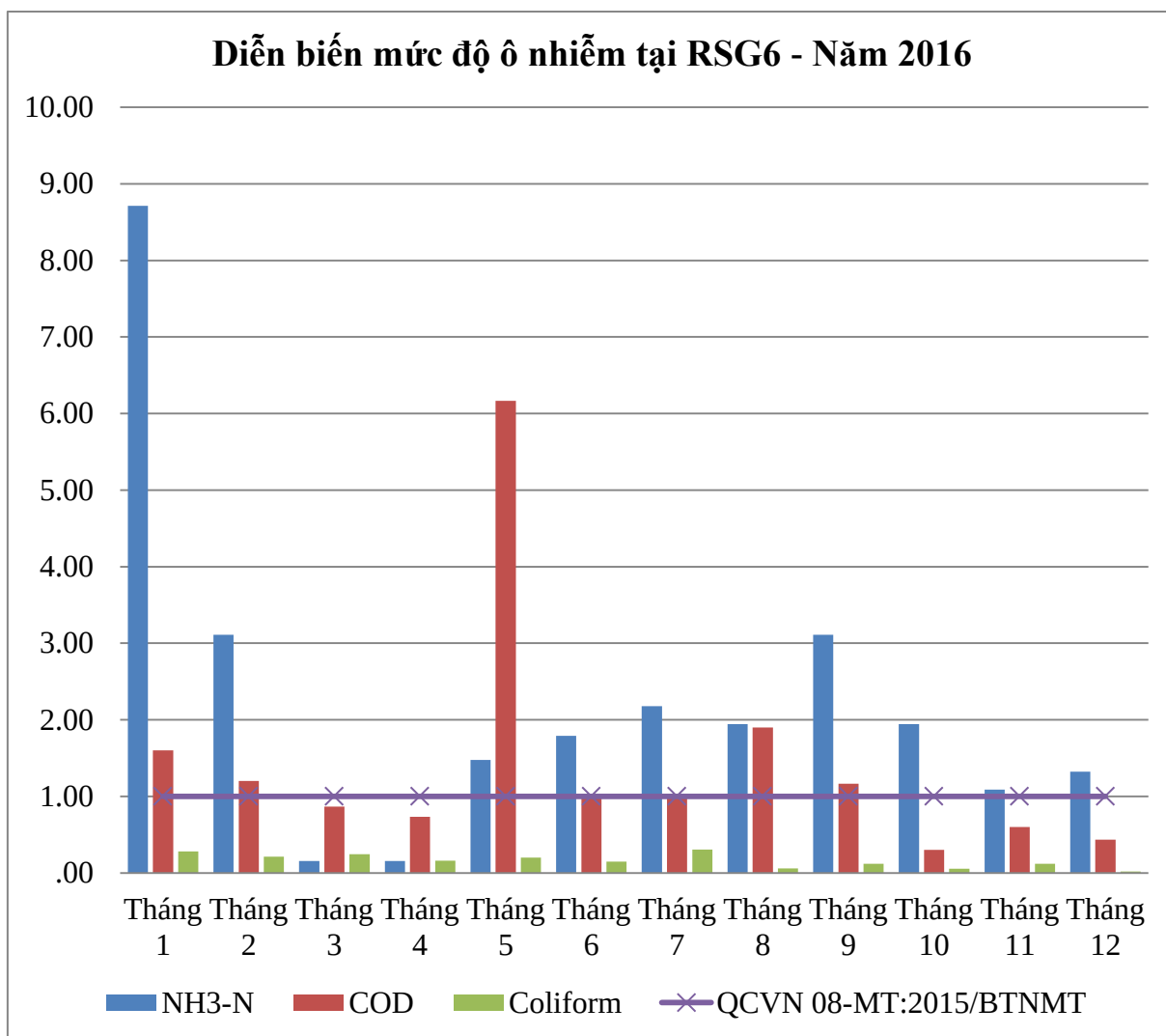
f/ RSG6: Rạch Vĩnh Bình tại nhà hàng Dìn Ký

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 32: Số lần vượt quy chuẩn trên RSG6

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	8.7	1.60	0.28
Tháng 2	3.1	1.20	0.21
Tháng 3	0.2	0.87	0.25
Tháng 4	0.2	0.73	0.16
Tháng 5	1.5	6.17	0.20
Tháng 6	1.8	1.03	0.15
Tháng 7	2.2	1.03	0.31
Tháng 8	1.9	1.90	0.06
Tháng 9	3.11	1.17	0.12
Tháng 10	1.94	0.30	0.05

Tháng 11	1.09	0.60	0.12
Tháng 12	1.32	0.43	0.02



Biểu 11: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RSG6

*** Đánh giá:**

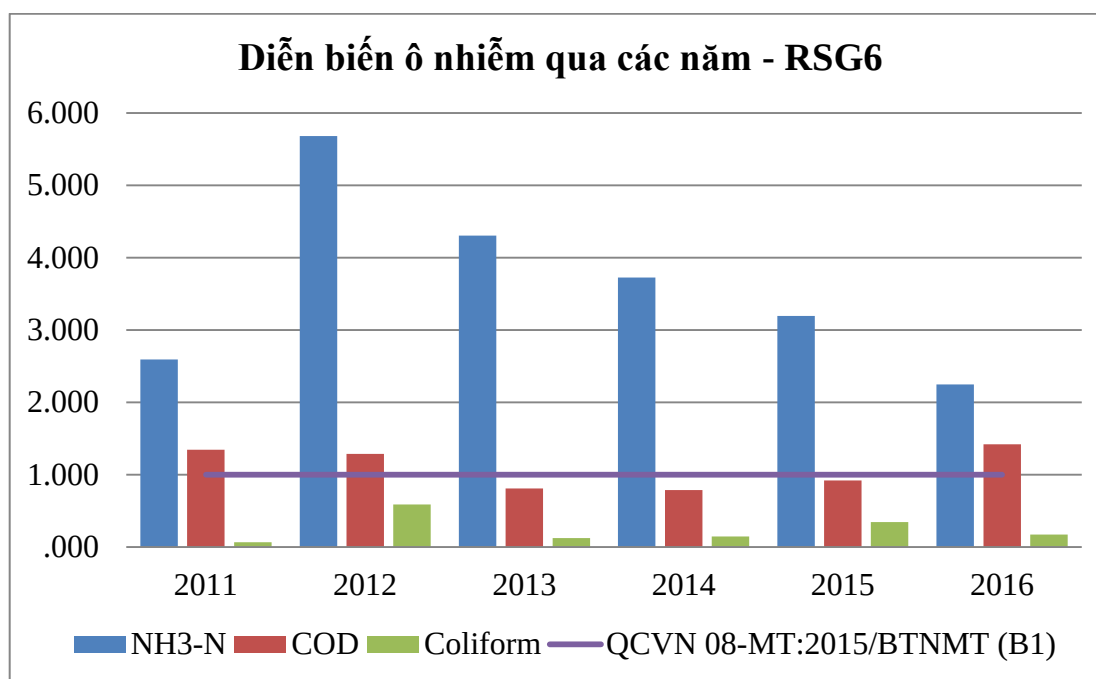
- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1); riêng thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ đạt chuẩn vào các tháng 3,4, các tháng còn lại hầu hết đều vượt chuẩn từ 1,1 – 8,7 lần; COD đạt chuẩn vào tháng 3,4,10,11,12, các tháng còn lại vượt chuẩn từ 1,1 – 1,9 lần. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép, đây là vị trí thường xảy ra hiện tượng nhiễm mặn cao.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số COD có chiều hướng giảm nhẹ nhưng còn vượt chuẩn tại một số thời điểm quan trắc, thông số Coliform ổn định và đạt quy chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Bảng 33: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RSG6

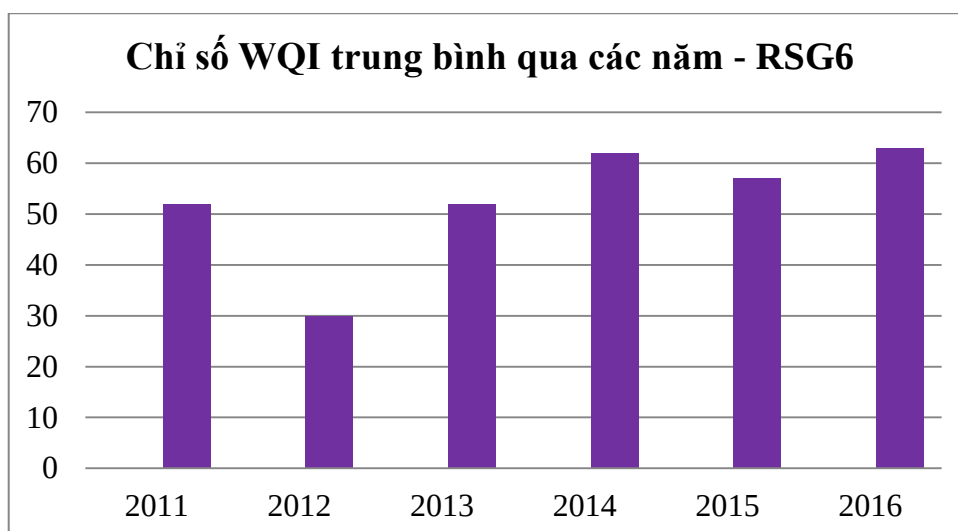
	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH₃-N	2.59	5.68	4.30	3.72	3.19	2.25
COD	1.34	1.29	0.81	0.79	0.92	1.42
Coliform	0.07	0.59	0.12	0.15	0.34	0.17



- So với các năm trước thông số NH₃-N có chiều hướng giảm nhưng còn vượt chuẩn, thông số COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số Coliform ổn định và đạt chuẩn.

Bảng 34: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại RSG6

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	52	30	52	62	57	63



Chất lượng nước sông tại vị trí RSG6 năm 2016 tốt hơn so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí RSG6 sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

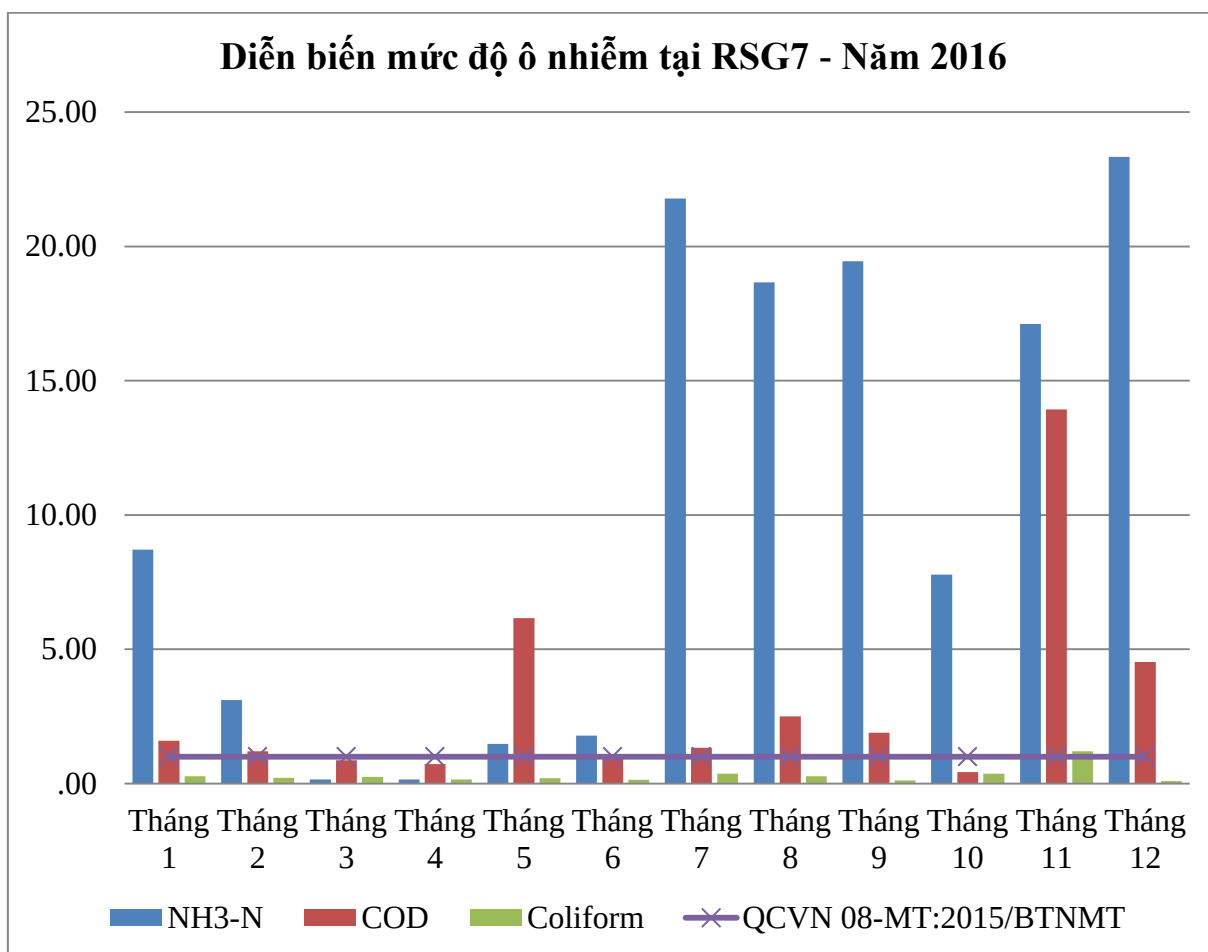
g/ RSG7: Kênh Ba Bò tại cầu Kênh

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 35: Số lần vượt quy chuẩn trên RSG7

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	8.7	1.60	0.28
Tháng 2	3.1	1.20	0.21
Tháng 3	0.2	0.87	0.25
Tháng 4	0.2	0.73	0.16
Tháng 5	1.5	6.17	0.20
Tháng 6	1.8	1.03	0.15
Tháng 7	21.8	1.33	0.37
Tháng 8	18.7	2.50	0.28
Tháng 9	19.4	1.90	0.12
Tháng 10	7.78	0.43	0.37
Tháng 11	17.1	13.9	1.20

Tháng 12	23.3	4.53	0.09
----------	------	------	------



Biểu 12: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RSG7

*** Đánh giá:**

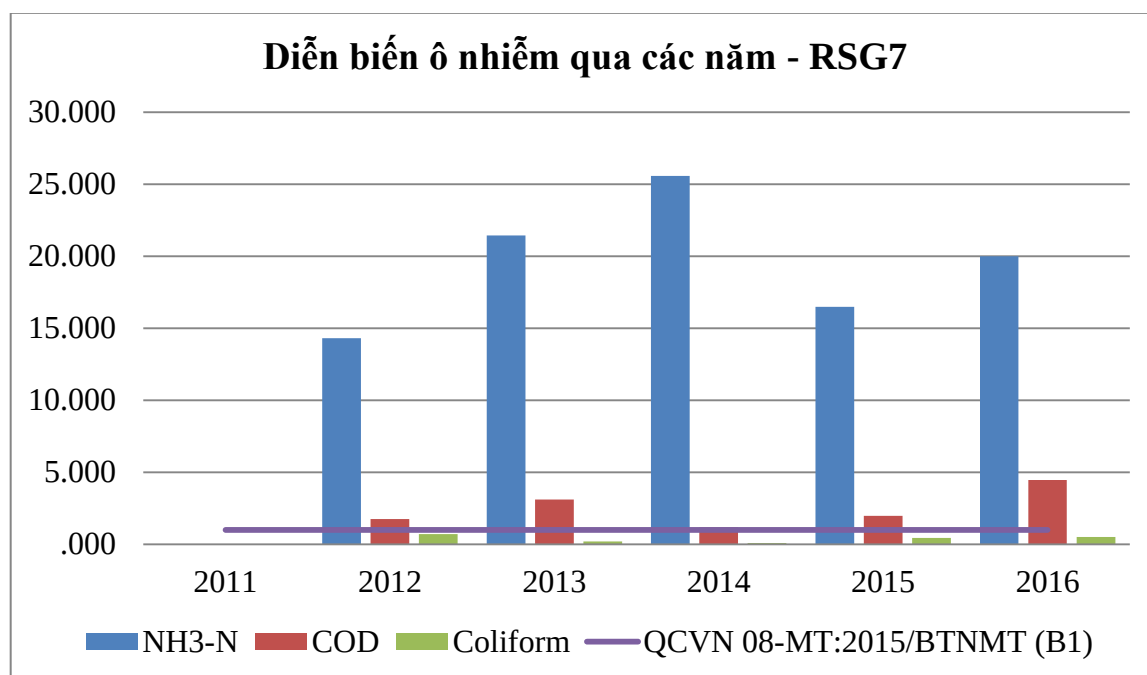
- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform vượt chuẩn 1,2 lần vào tháng 12 so với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1), các tháng còn lại đều đạt chuẩn; riêng thông số NH₃-N đạt chuẩn vào tháng 3,4, các tháng còn lại hầu hết đều vượt chuẩn từ 1,5 – 23,3 lần; thông số COD đạt chuẩn vào tháng 3,4,10, các tháng còn lại hầu hết đều vượt chuẩn từ 1,1 – 13,9 lần. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N và COD dao động lớn, có chiều hướng tăng mạnh và vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, Coliform có chiều hướng tăng và vượt chuẩn vào một số thời điểm quan trắc. Ngoài ra, vị trí RSG7 có độ muối cao do tiếp nhận lượng lớn nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Bảng 36: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RSG7

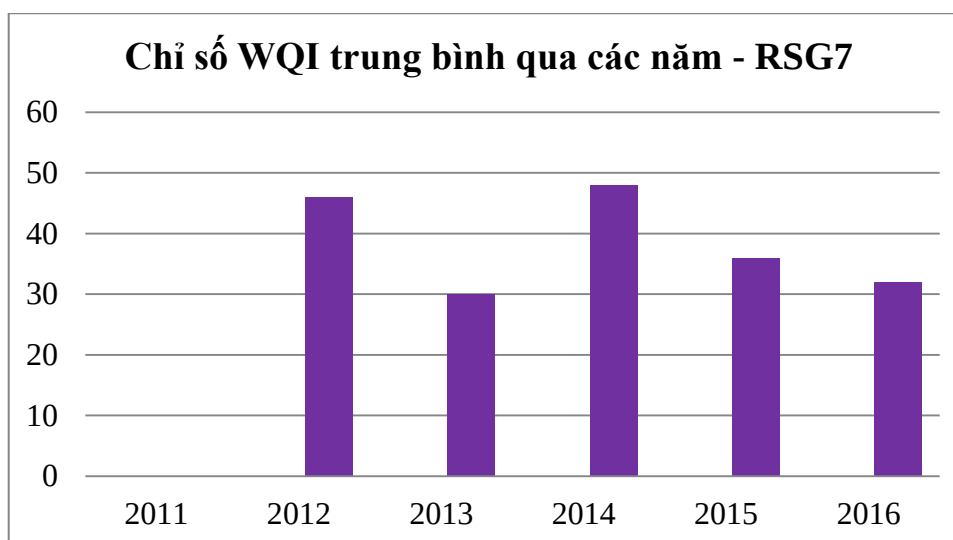
	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH₃-N	-	14.3	21.4	25.6	16.5	19.9
COD	-	1.75	3.11	1.18	1.97	4.47
Coliform	-	0.70	0.21	0.09	0.45	0.51



- So với các năm trước thông số NH₃-N và COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số Coliform ổn định và đạt chuẩn.

Bảng 37: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại RSG7

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	-	46	30	48	36	32



Chất lượng nước sông tại vị trí RSG7 năm 2016 giảm so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí RSG7 sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác.

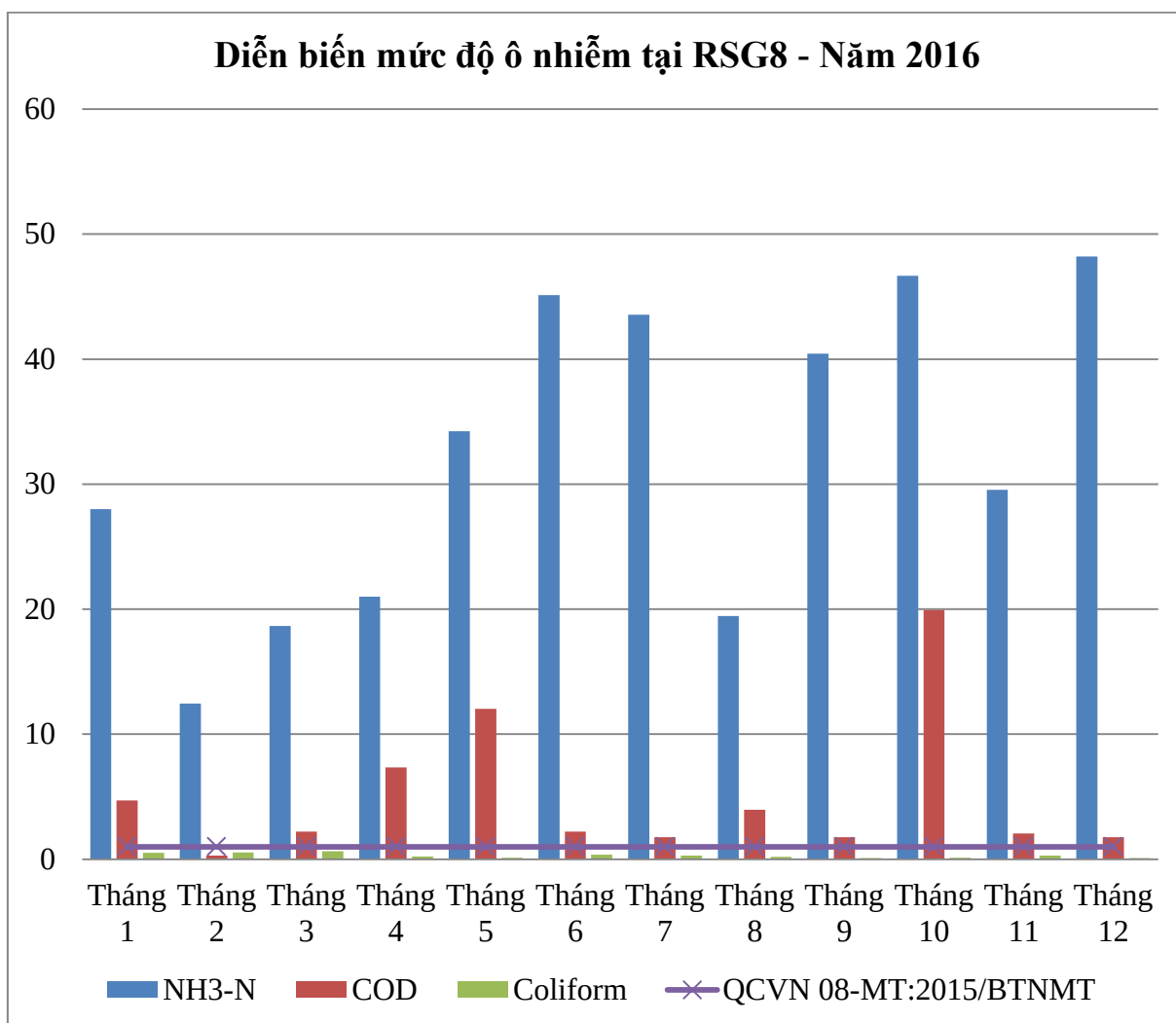
h/ RSG8: Kênh thoát nước An Tây tại cửa đổ vào sông Sài Gòn

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 38: Số lần vượt quy chuẩn trên RSG8

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	28	4.70	0.51
Tháng 2	12.4	0.30	0.53
Tháng 3	18.7	2.20	0.65
Tháng 4	21.0	7.33	0.23
Tháng 5	34.2	12.0	0.12
Tháng 6	45.1	2.20	0.37
Tháng 7	43.6	1.77	0.28
Tháng 8	19.4	3.97	0.20
Tháng 9	40.4	1.77	0.09
Tháng 10	46.7	19.9	0.12
Tháng 11	29.6	2.07	0.28

Tháng 12	48.2	1.77	0.09
----------	------	------	------



Biểu 13: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RSG8

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1); riêng thông số NH₃-N hầu hết đều vượt chuẩn từ 12,4 – 48,2 lần qua các tháng quan trắc; COD đạt chuẩn vào tháng 2, các tháng còn lại hầu hết đều vượt chuẩn từ 1,7 – 19,9 lần. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

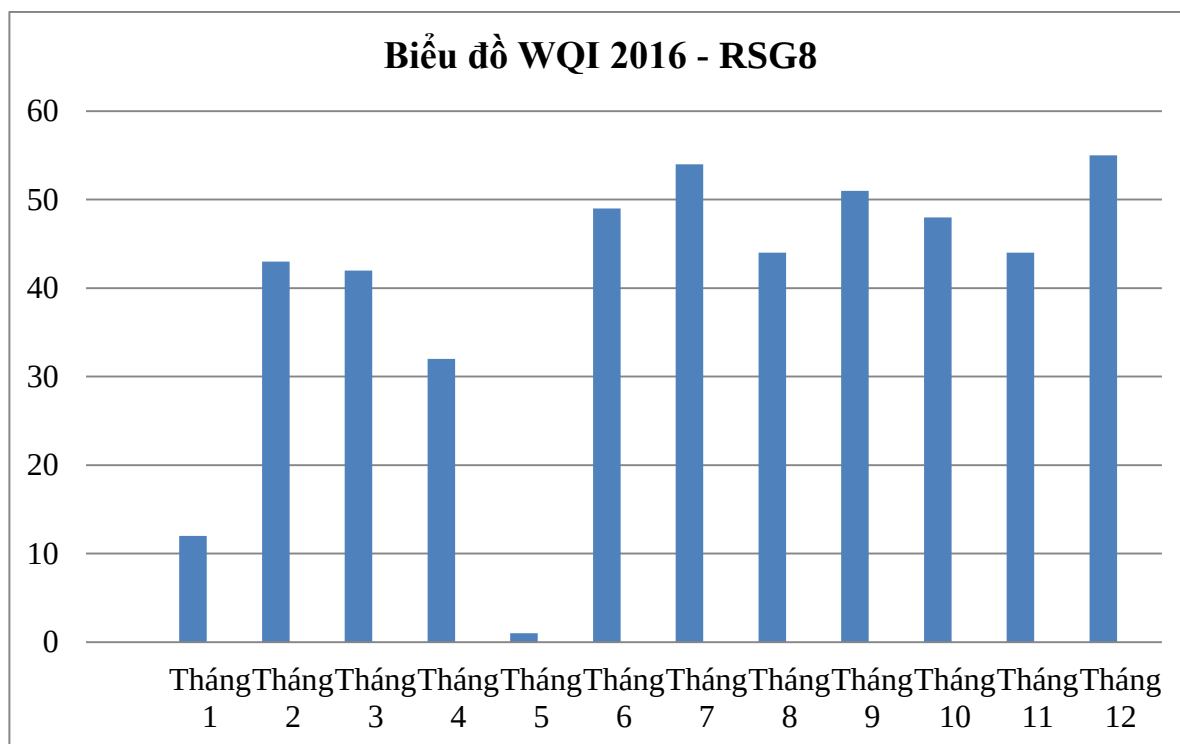
- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N và COD dao động lớn, có chiều hướng tăng mạnh và vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số Coliform ổn định và đạt chuẩn. Ngoài ra, vị trí RSG8 có độ muối cao và pH thấp do tiếp nhận lượng lớn nước thải công nghiệp và sinh hoạt.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Đánh giá mức độ ô nhiễm tại RSG8 thể hiện qua kết quả WQI như sau:

Bảng 39: Chỉ số WQI tại RSG8 - 2016

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
WQI	12	43	42	32	1	49	54	44	51	48	44	55



Chất lượng nước tại vị trí RSG8 dao động nhiều, đặc biệt vào sáu tháng đầu năm. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí RSG8 sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác.

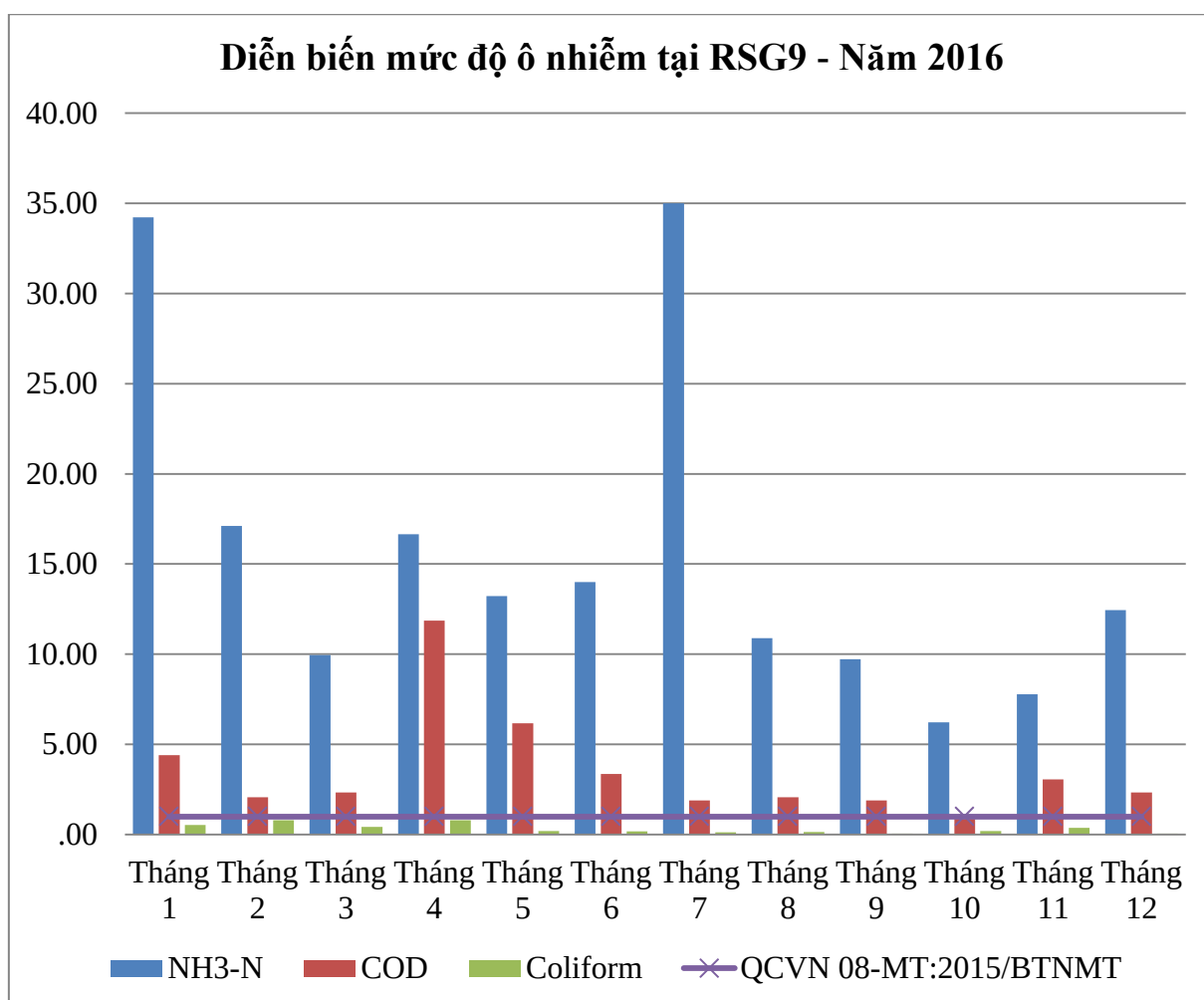
i/ RSG9: Kênh thoát nước thải tại cầu Ông Bó

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 40: Số lần vượt quy chuẩn trên RSG9

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	34.2	4.40	0.53
Tháng 2	17.1	2.07	0.80
Tháng 3	10.0	2.33	0.43
Tháng 4	16.6	11.8	0.80

Tháng 5	13.2	6.17	0.20
Tháng 6	14.0	3.37	0.19
Tháng 7	35.0	1.90	0.12
Tháng 8	10.9	2.07	0.15
Tháng 9	9.72	1.90	0.06
Tháng 10	6.22	0.87	0.20
Tháng 11	7.78	3.07	0.37
Tháng 12	12.4	2.33	0.05



Biểu 14: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RSG9

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1); riêng thông số NH₃-N hầu hết đều vượt chuẩn từ 6,2 – 35 lần qua các tháng quan trắc; thông số COD đạt chuẩn vào tháng 10, các tháng

còn lại hầu hết đều vượt chuẩn từ 1,9 – 11,8 lần. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

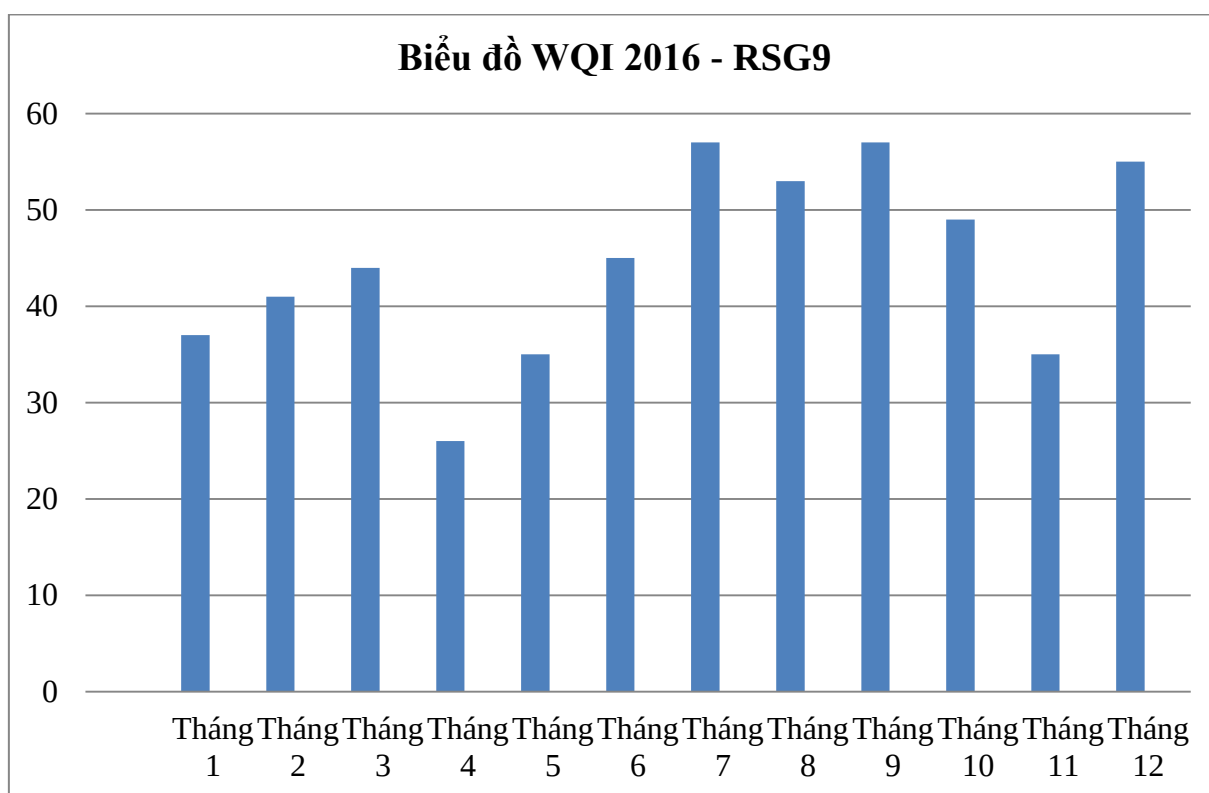
- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ và COD dao động lớn, có chiều hướng tăng mạnh và vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số Coliform có chiều hướng tăng và vượt chuẩn vào một số thời điểm quan trắc. Ngoài ra, vị trí RSG9 có độ muối cao do tiếp nhận lượng lớn nước thải công nghiệp và sinh hoạt.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Đánh giá mức độ ô nhiễm tại RSG9 thể hiện qua kết quả WQI như sau:

Bảng 41: Chỉ số WQI tại RSG9 - 2016

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
WQI	37	41	44	26	35	45	57	53	57	49	35	55



Chất lượng nước tại RSG9 dao động nhiều. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí RSG9 sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương.

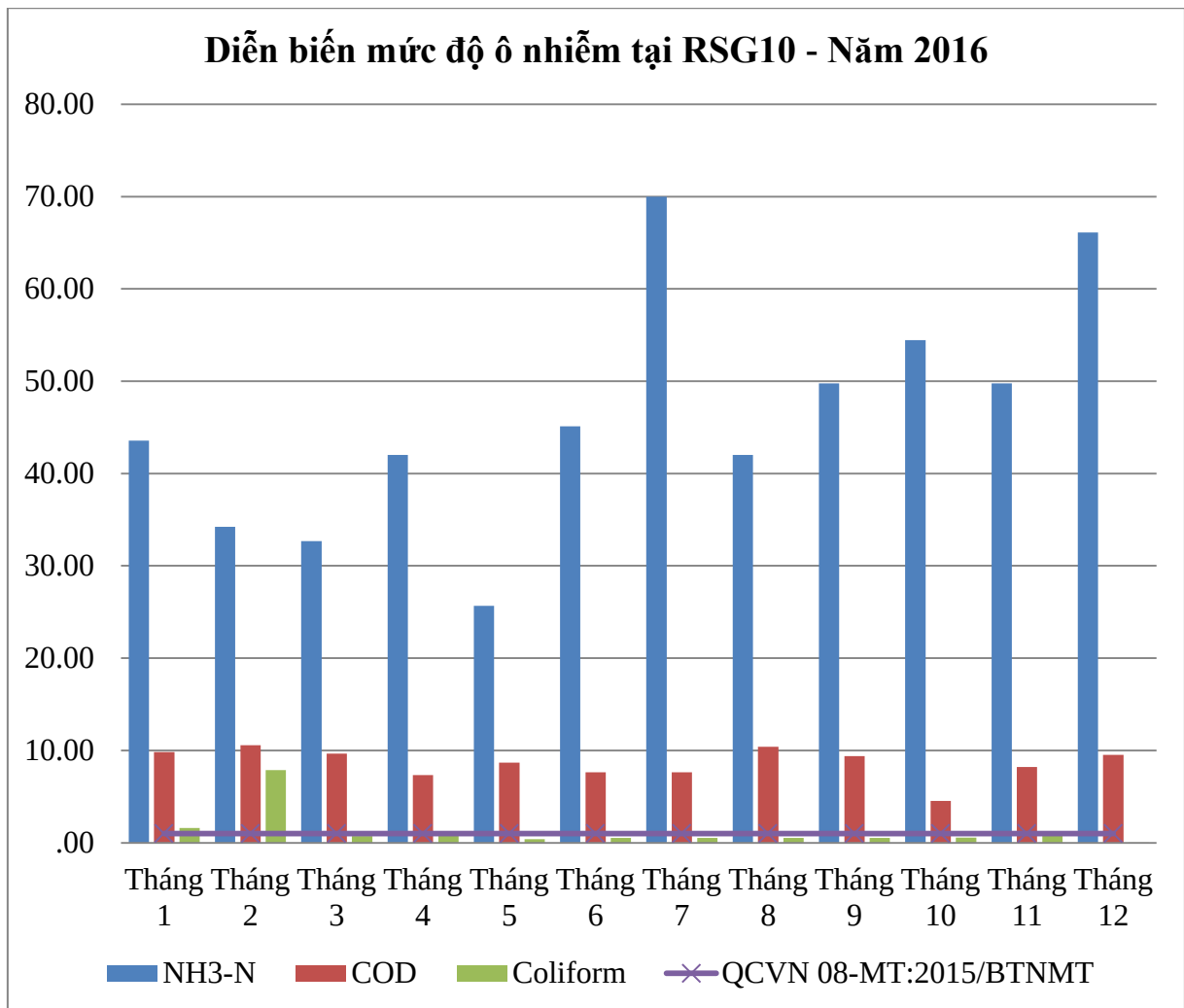
j/ RSG10: Kênh D tại cầu bắc qua kênh D

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.

- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 42: Số lần vượt quy chuẩn trên RSG10

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH₃-N	COD	Coliform
Tháng 1	43.6	9.83	1.60
Tháng 2	34.2	10.6	7.87
Tháng 3	32.7	9.67	0.73
Tháng 4	42.0	7.33	0.93
Tháng 5	25.7	8.67	0.37
Tháng 6	45.1	7.63	0.53
Tháng 7	70.0	7.63	0.53
Tháng 8	42.0	10.4	0.52
Tháng 9	49.8	9.40	0.52
Tháng 10	54.4	4.53	0.57
Tháng 11	49.8	8.20	0.93
Tháng 12	66.1	9.53	0.01



Biểu 15: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RSG10

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform vượt chuẩn từ 1,6-7,8 lần vào tháng 1,2 so với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1), các tháng còn lại đều đạt chuẩn; riêng NH₃-N đều vượt chuẩn từ 25,7 – 70 lần qua hầu hết các tháng quan trắc; COD đều vượt chuẩn từ 4,5 – 10,6 lần qua hầu hết các tháng quan trắc. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

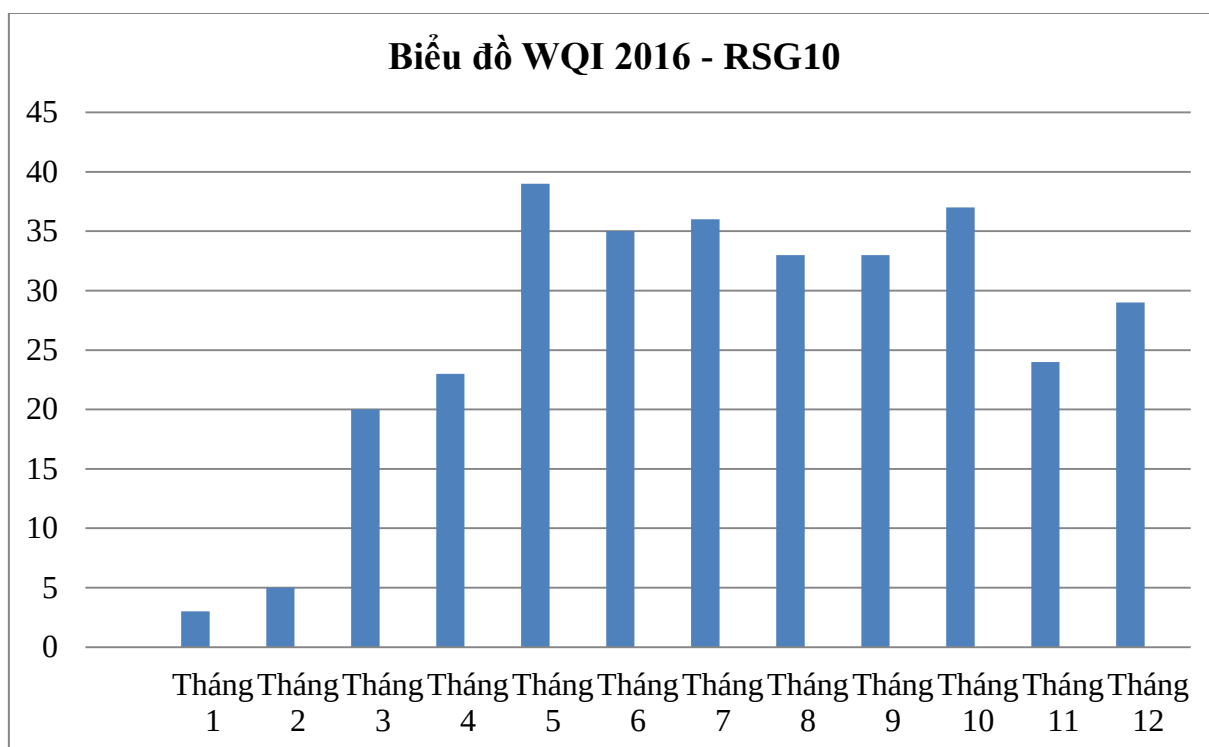
- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N và COD dao động lớn, có chiều hướng tăng mạnh và vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số Coliform có chiều hướng tăng và vượt chuẩn vào một số thời điểm quan trắc. Ngoài ra, vị trí RSG10 có độ muối cao do tiếp nhận lượng lớn nước thải công nghiệp và sinh hoạt.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Đánh giá mức độ ô nhiễm tại RSG10 thể hiện qua kết quả WQI như sau:

Bảng 43: Chỉ số WQI tại RSG10 - 2016

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
WQI	3	5	20	23	39	35	36	33	33	37	24	29



Chất lượng nước tại RSG10 dao động nhiều. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí RSG10 ô nhiễm nặng cần biện pháp xử lý trong tương lai.

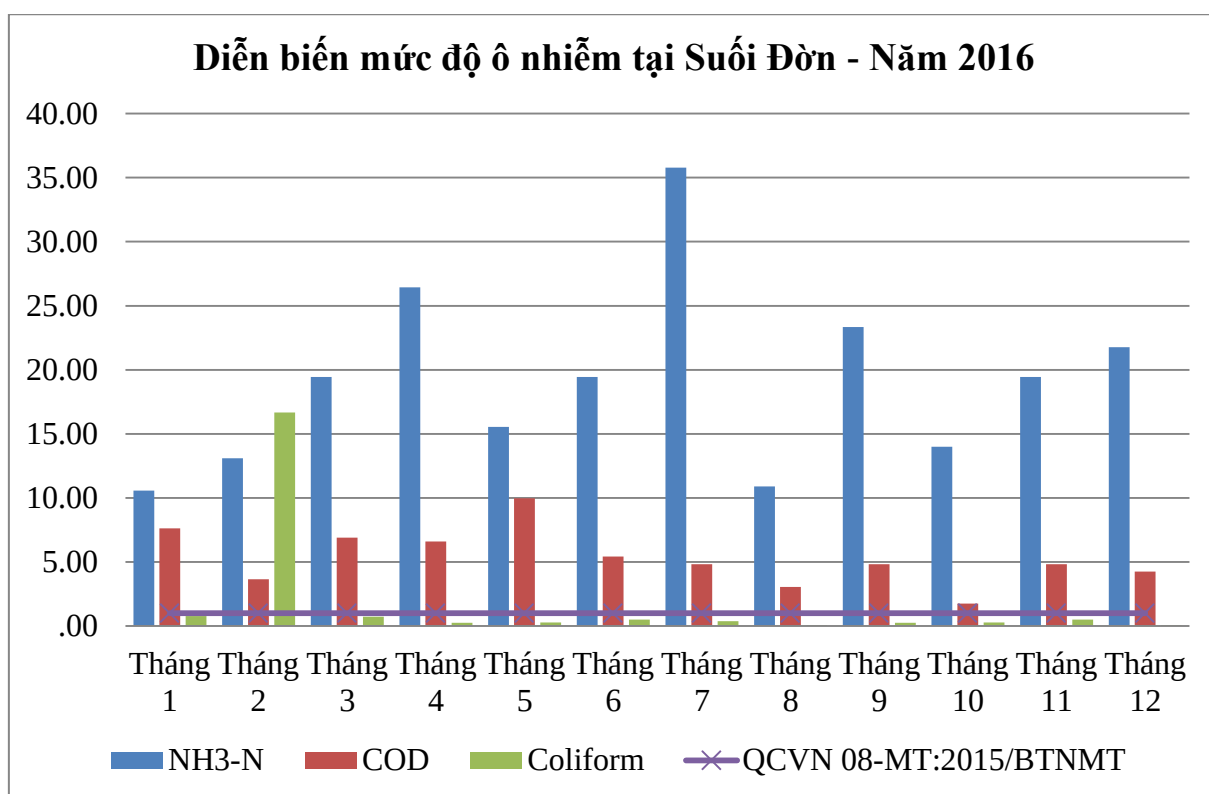
k/ Suối Đồn: Suối Đồn tại cầu Suối Đồn

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 44: Số lần vượt quy chuẩn trên Suối Đồn

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	10.6	7.63	0.79
Tháng 2	13.1	3.67	16.7
Tháng 3	19.4	6.90	0.73
Tháng 4	26.4	6.60	0.27

Tháng 5	15.6	9.97	0.28
Tháng 6	19.4	5.43	0.52
Tháng 7	35.8	4.83	0.37
Tháng 8	10.9	3.07	0.09
Tháng 9	23.3	4.83	0.27
Tháng 10	14.0	1.77	0.28
Tháng 11	19.4	4.83	0.52
Tháng 12	21.8	4.27	0.09



Biểu 16: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên Suối Đồn

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform vượt chuẩn từ 16,7 lần vào tháng 2 so với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1), các tháng còn lại đều đạt chuẩn; riêng NH₃-N hầu hết đều vượt chuẩn từ 10,9 – 35,8 lần qua các tháng quan trắc; thông số COD hầu hết đều vượt chuẩn từ 1,8 – 9,9 lần qua các tháng quan trắc. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

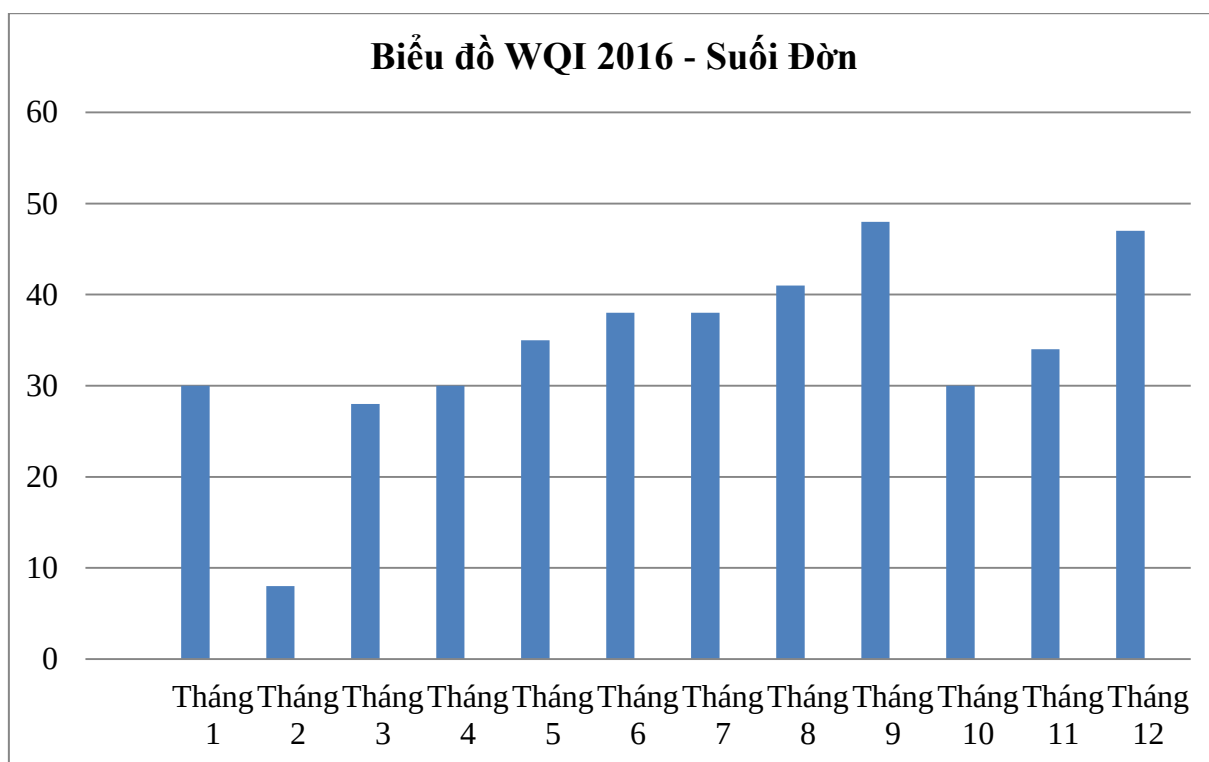
- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ và COD dao động lớn, có chiều hướng tăng mạnh và vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số Coliform có chiều hướng tăng và vượt chuẩn vào một số thời điểm quan trắc.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Đánh giá mức độ ô nhiễm tại Suối Đồn thể hiện qua kết quả WQI như sau:

Bảng 45: Chỉ số WQI tại Suối Đồn - 2016

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
WQI	30	8	28	30	35	38	38	41	48	30	34	47



Chất lượng nước tại Suối Đồn thấp, dao động nhiều, chủ yếu do các thông số COD và Độ đục cao. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí Suối Đồn sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác.

*** Nhận xét trên các rạch đổ vào sông Sài Gòn:**

Đối với các sông nhỏ và các rạch đổ ra sông Sài Gòn, kết quả quan trắc cho thấy mức độ ô nhiễm tại các vị trí này rất cao đặc biệt là các rạch ở vị trí hạ nguồn, đây là những vị trí có các thông số ô nhiễm chủ yếu là $\text{NH}_3\text{-N}$ và COD, đặc biệt là $\text{NH}_3\text{-N}$ vượt quy chuẩn áp dụng ở các thời điểm quan trắc, COD vượt quy chuẩn áp dụng tại một số thời điểm. Các thông số đo nhanh hiện trường và các thông số khác đều nằm trong giới hạn cho phép.

- $\text{NH}_3\text{-N}$ dao động từ 1,1 – 63 mg/l

- COD dao động từ 9 – 598 mg/l
- Coliform dao động từ 550 – 220.000 MPN/100ml

So với các năm trước các thông số ô nhiễm vẫn dao động lên xuống nhiều và có chiều hướng tăng.

Hiện tại trên các rạch đổ vào sông Sài Gòn là nơi tiếp nhận nhiều nguồn thải từ các hộ dân nhà máy sản xuất, chế biến, các khu công nghiệp, nước thải từ quá trình chăn nuôi và đặc biệt là nước thải sinh hoạt đang được thải ra mỗi ngày.

Nước tại các vị trí này thường có màu và mùi hôi, tại một vài vị trí như tại kênh Ba Bò và cầu Trắng là nơi thải bỏ các loại rác sinh hoạt của người dân sống lân cận làm cho nước ở đây nhiều lúc bị ứ đọng, phát sinh mùi hôi.

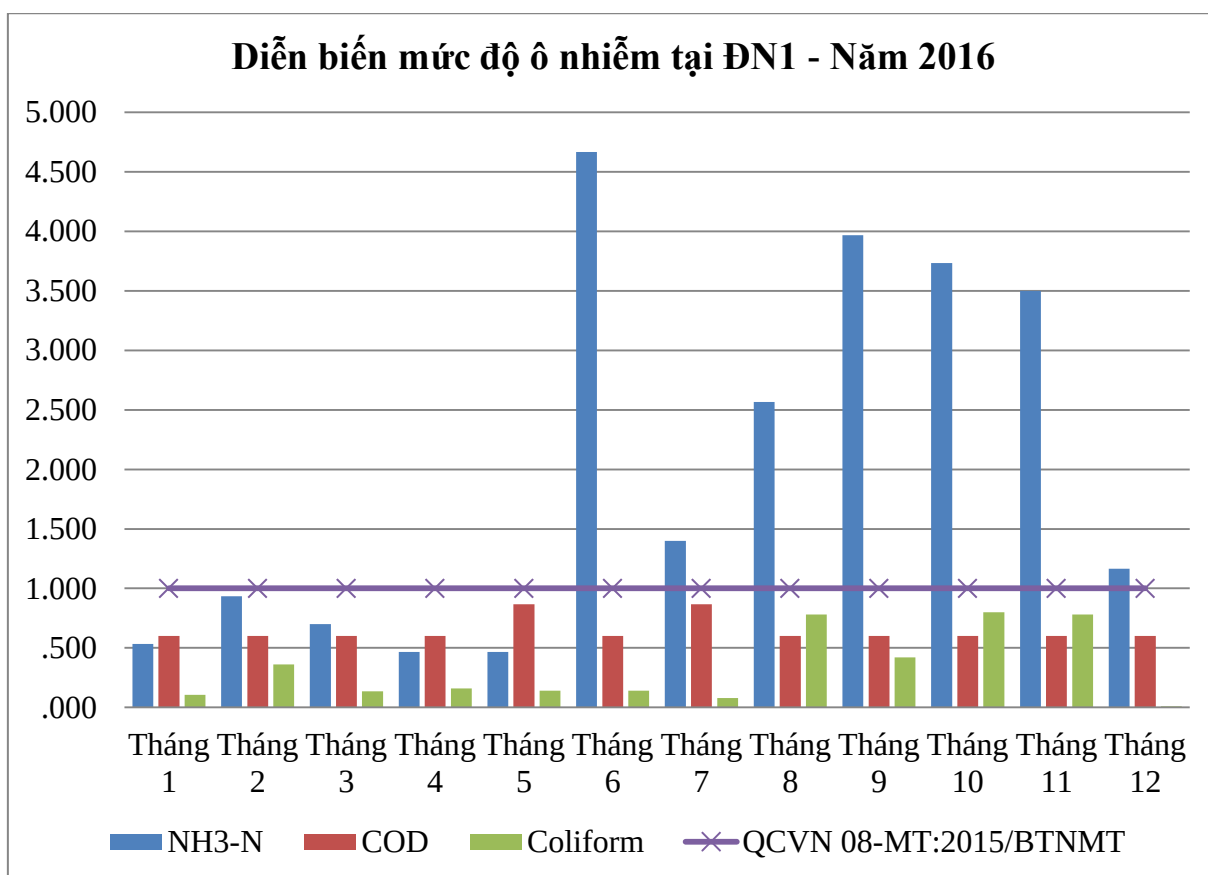
3. Sông Đồng Nai:

a/ ĐN1: Cách ngã ba sông Đồng Nai-Sông Bé 1 km

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 46: Số lần vượt quy chuẩn trên ĐN1

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	0.53	0.60	0.11
Tháng 2	0.93	0.60	0.36
Tháng 3	0.70	0.60	0.14
Tháng 4	0.47	0.60	0.16
Tháng 5	0.47	0.87	0.14
Tháng 6	4.67	0.60	0.14
Tháng 7	1.40	0.87	0.08
Tháng 8	2.57	0.60	0.78
Tháng 9	3.97	0.60	0.42
Tháng 10	3.73	0.60	0.80
Tháng 11	3.50	0.60	0.78
Tháng 12	1.17	0.60	0.01



Biểu 17: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên ĐN1

*** Đánh giá:**

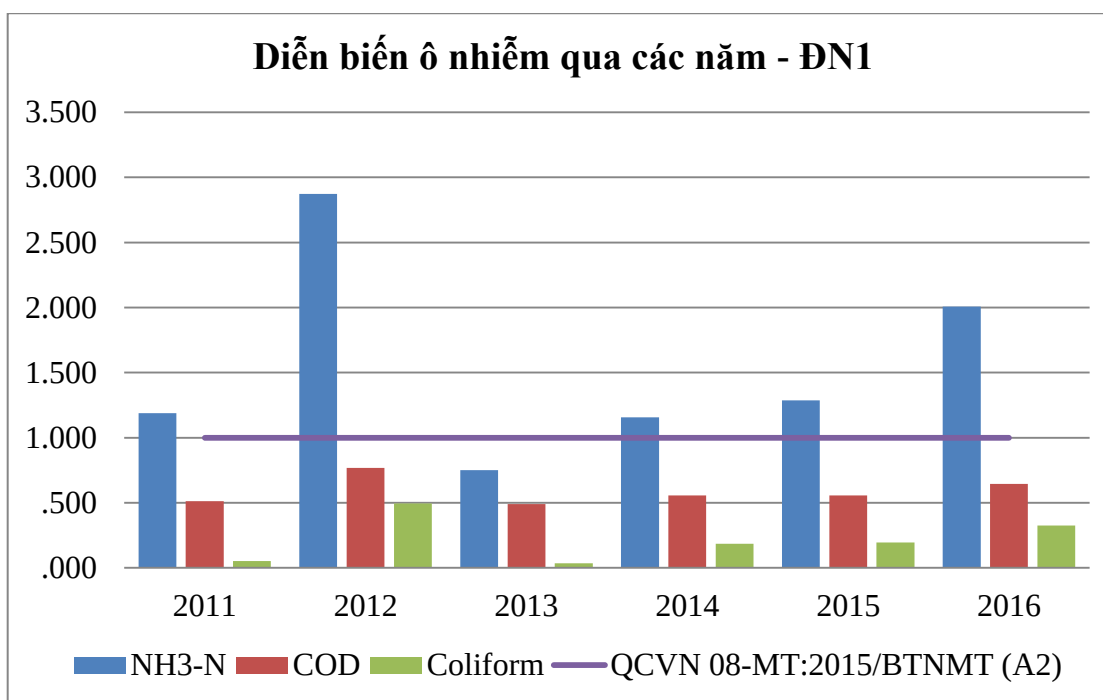
- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2); riêng thông số NH₃-N đạt quy chuẩn vào các tháng 1,2,3,4,5, các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 1,4 - 3,9 lần; thông số COD hầu hết đạt quy chuẩn. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn vào các tháng quan trắc cuối năm, thông số COD và Coliform có chiều hướng tăng nhẹ nhưng vẫn đạt chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc, riêng thông số Sắt vượt chuẩn 1,2-2,2 lần.

Bảng 47: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm - ĐN1

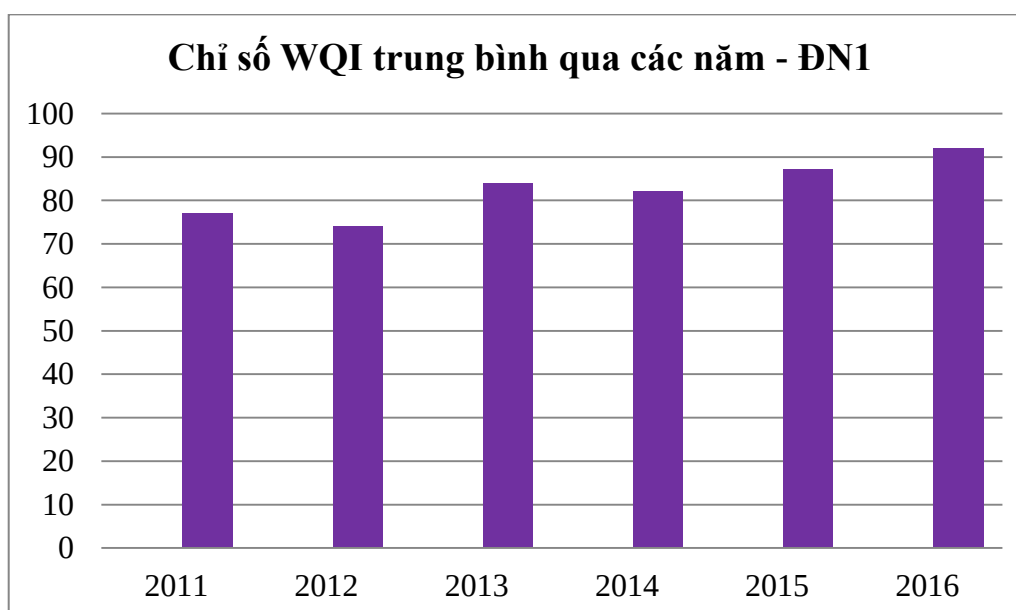
	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH ₃ -N	1.19	2.87	0.75	1.16	1.29	2.01
COD	0.51	0.77	0.49	0.56	0.56	0.64
Coliform	0.05	0.50	0.03	0.19	0.19	0.33



So với các năm trước thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số COD và Coliform có chiều hướng tăng nhưng vẫn đạt chuẩn. Kết quả này cho thấy nước sông có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng tại khu vực hạ lưu.

Bảng 48: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại ĐN1

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	77	74	84	82	87	92



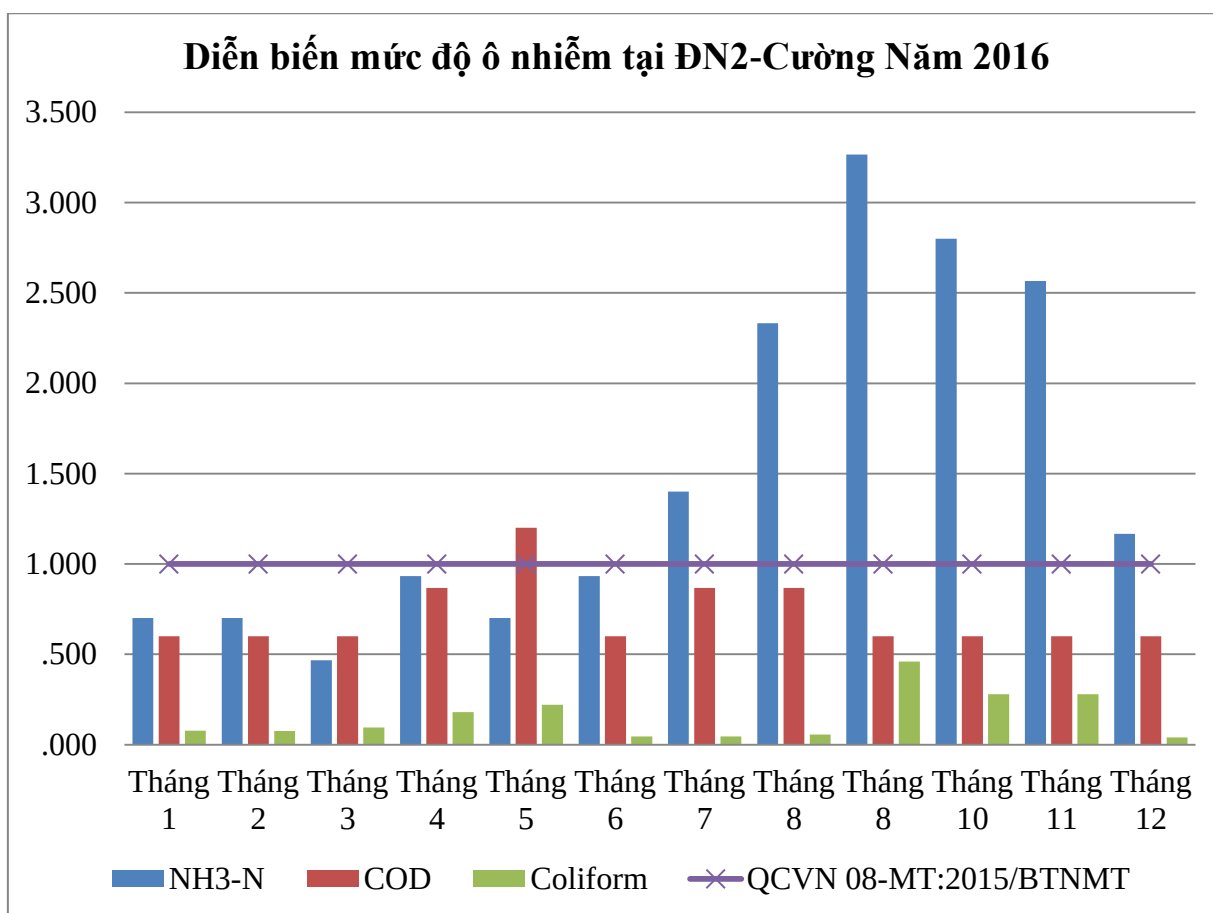
Chất lượng nước sông tại vị trí ĐN1 năm 2016 ổn định so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí ĐN1 sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp.

b/ ĐN2: Hạng thu nước nhà máy nước Tân Hiệp

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 49: Số lần vượt quy chuẩn triền cường trên ĐN2

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	0.70	0.60	0.08
Tháng 2	0.70	0.60	0.08
Tháng 3	0.47	0.60	0.09
Tháng 4	0.93	0.87	0.18
Tháng 5	0.70	1.20	0.22
Tháng 6	0.93	0.60	0.05
Tháng 7	1.40	0.87	0.04
Tháng 8	2.33	0.87	0.05
Tháng 9	3.27	0.60	0.46
Tháng 10	2.80	0.60	0.28
Tháng 11	2.57	0.60	0.28
Tháng 12	1.17	0.60	0.04



Biểu 18: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên ĐN2 tại triều cường

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2); riêng thông số NH₃-N đạt quy chuẩn vào các tháng 1,2,3,4,5,6, các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 1,2 - 3,3 lần; COD vượt chuẩn 1,2 lần vào tháng 5, các tháng còn lại đều đạt chuẩn. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

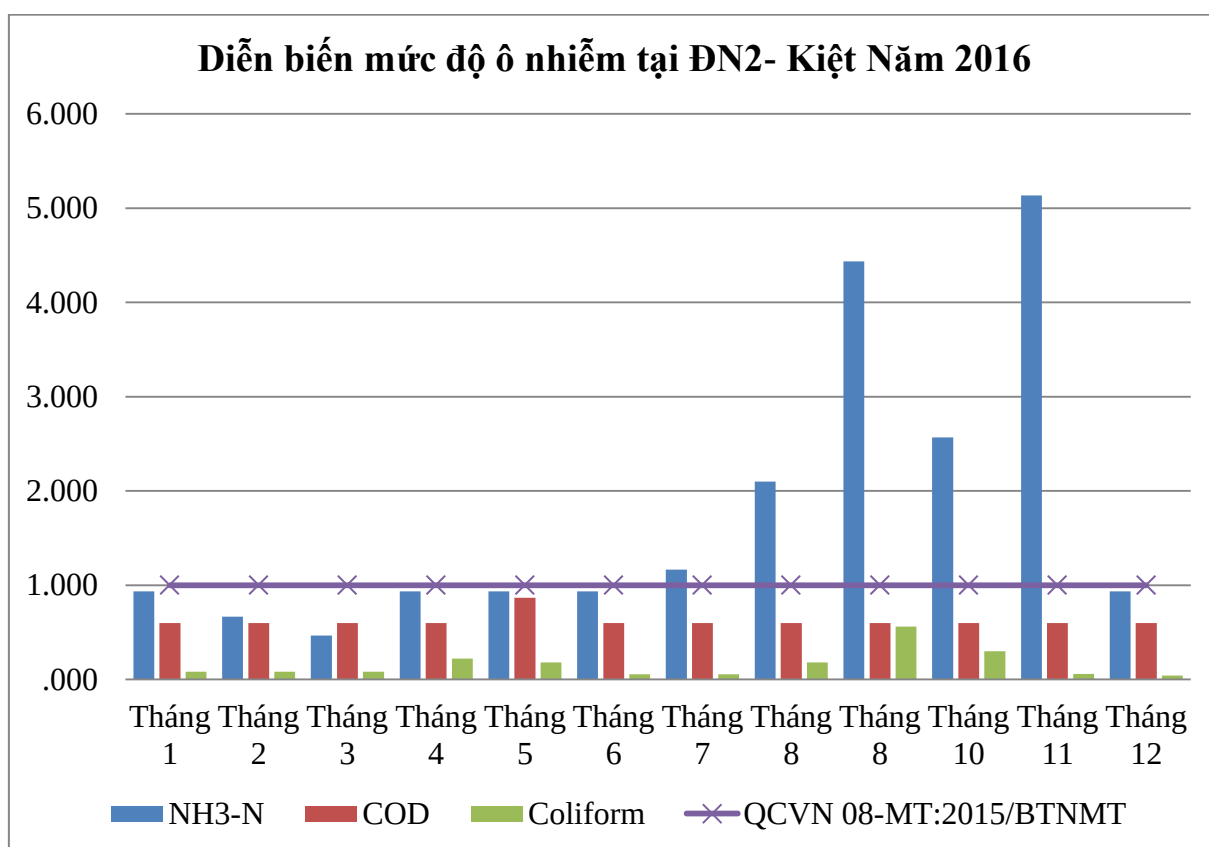
- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn vào các tháng quan trắc cuối năm, thông số COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn vào một vài thời điểm quan trắc, Coliform có chiều hướng tăng nhẹ nhưng vẫn đạt chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Bảng 50: Số lần vượt quy chuẩn triền kiệt trên ĐN2

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	0.93	0.60	0.08
Tháng 2	0.67	0.60	0.08

Tháng 3	0.47	0.60	0.08
Tháng 4	0.93	0.60	0.22
Tháng 5	0.93	0.87	0.18
Tháng 6	0.93	0.60	0.06
Tháng 7	1.17	0.60	0.06
Tháng 8	2.10	0.60	0.18
Tháng 9	4.43	0.60	0.56
Tháng 10	2.57	0.60	0.30
Tháng 11	5.13	0.60	0.06
Tháng 12	0.93	0.60	0.04



Biểu 19: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên ĐN2 tại triều kiệt

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform và COD đều đạt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2); riêng thông số NH₃-N vượt quy chuẩn từ 1,2 – 5,1 lần vào các tháng 7,8,9,10,11, các tháng còn lại đều đạt chuẩn. Các

thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

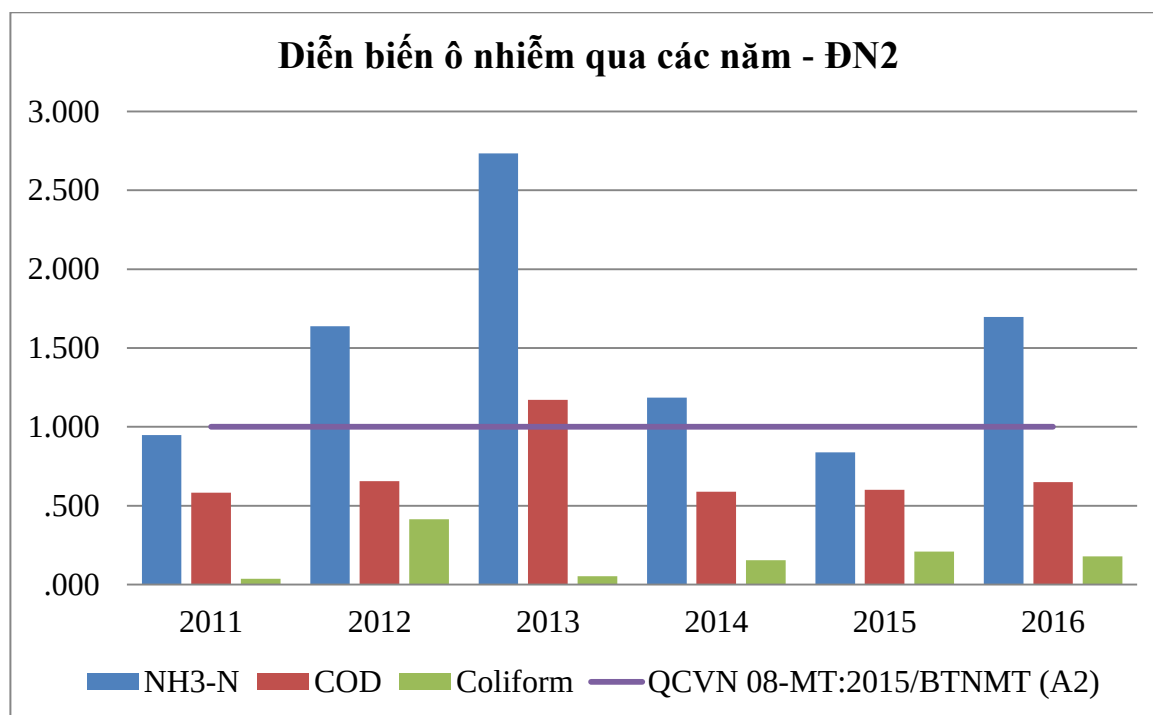
- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn vào các tháng quan trắc cuối năm, thông số COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn vào một vài thời điểm quan trắc, Coliform có chiều hướng tăng nhẹ nhưng vẫn đạt chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Đánh giá mức độ ô nhiễm tại điểm ĐN2 năm 2016 thông qua kết quả quan trắc và tính toán chỉ số chất lượng nước mặt WQI như sau:

Bảng 51: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – ĐN2

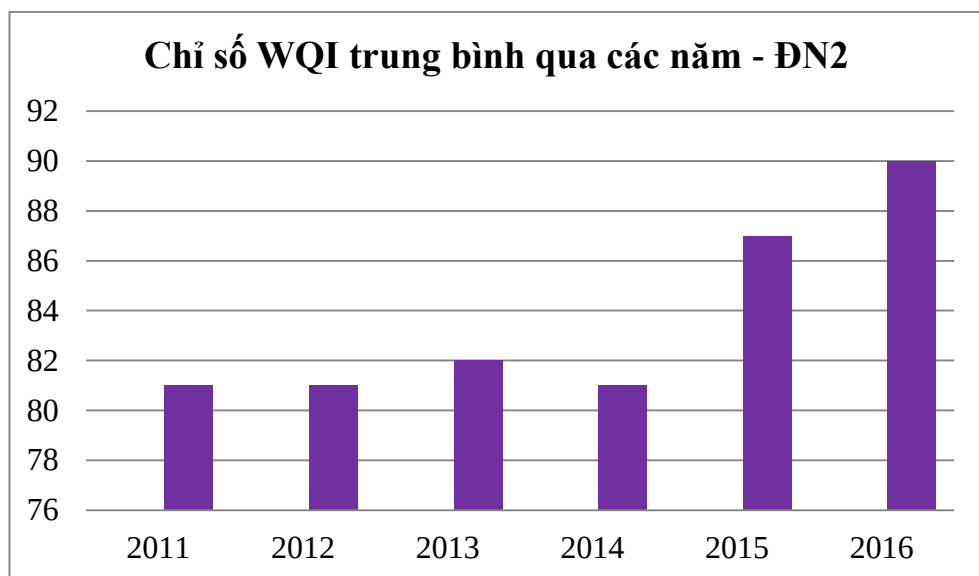
	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
$\text{NH}_3\text{-N}$	0.95	1.64	2.73	1.19	0.84	1.70
COD	0.58	0.66	1.17	0.59	0.60	0.65
Coliform	0.04	0.41	0.05	0.15	0.21	0.18



So với năm trước thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số COD và Coliform ổn định và đạt chuẩn. Kết quả này cho thấy nước sông có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng tại khu vực hạ lưu.

Bảng 52: Chỉ số WQI trung bình qua các năm tại ĐN2

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	81	81	82	81	87	90



Chất lượng nước tại vị trí ĐN2 năm 2016 ổn định và có chiều hướng tốt hơn so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí ĐN2 sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp.

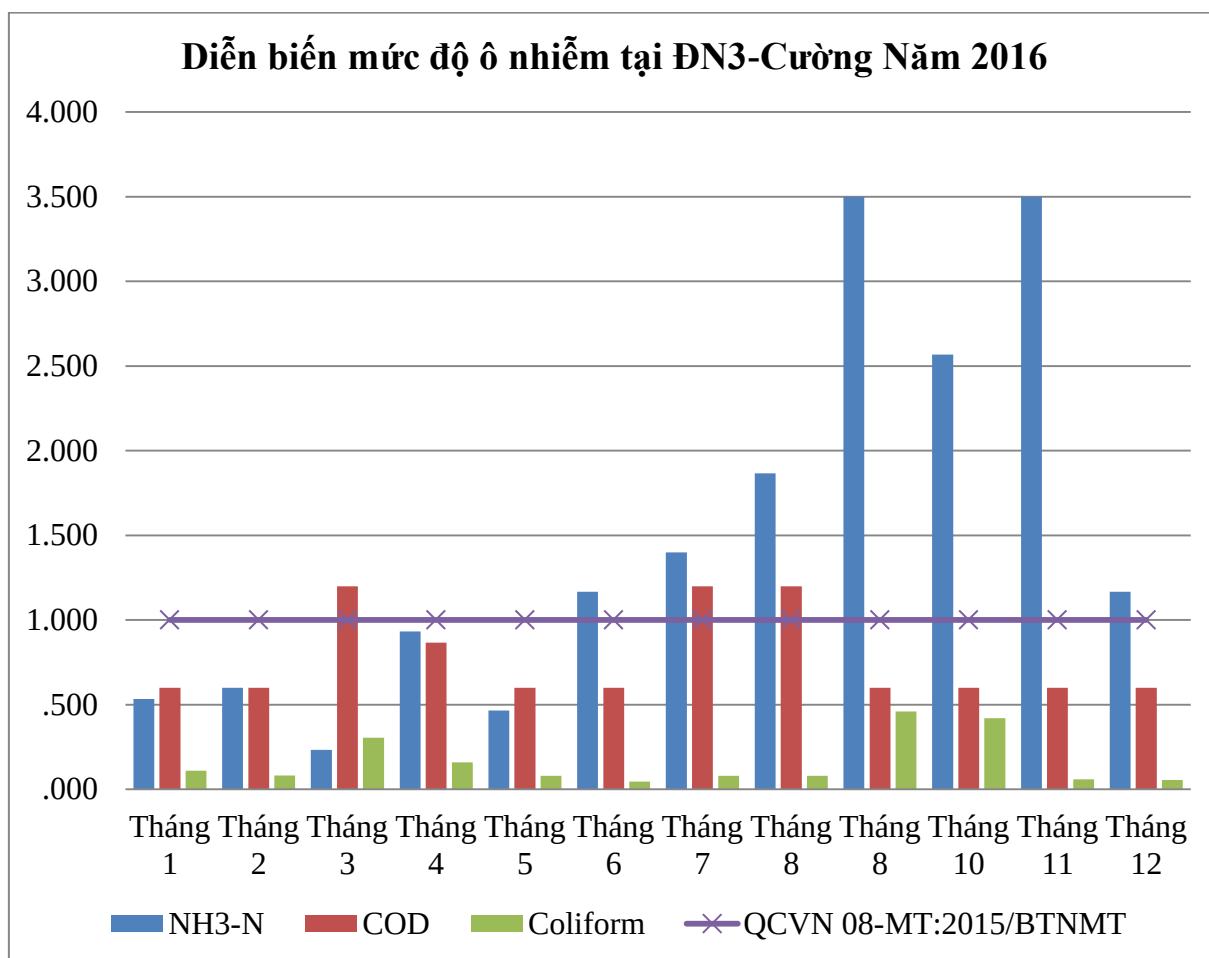
c/ ĐN3: Cầu mới bắc qua Cù Lao Bạch Đăng

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 53: Số lần vượt quy chuẩn triều cường trên ĐN3

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	0.53	0.60	0.11
Tháng 2	0.60	0.60	0.08
Tháng 3	0.23	1.20	0.31
Tháng 4	0.93	0.87	0.16
Tháng 5	0.47	0.60	0.08
Tháng 6	1.17	0.60	0.05
Tháng 7	1.40	1.20	0.08

Tháng 8	1.87	1.20	0.08
Tháng 9	3.50	0.60	0.46
Tháng 10	2.57	0.60	0.42
Tháng 11	3.50	0.60	0.06
Tháng 12	1.17	0.60	0.06



Biểu 20: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên ĐN3 tại triều cường

*** Đánh giá:**

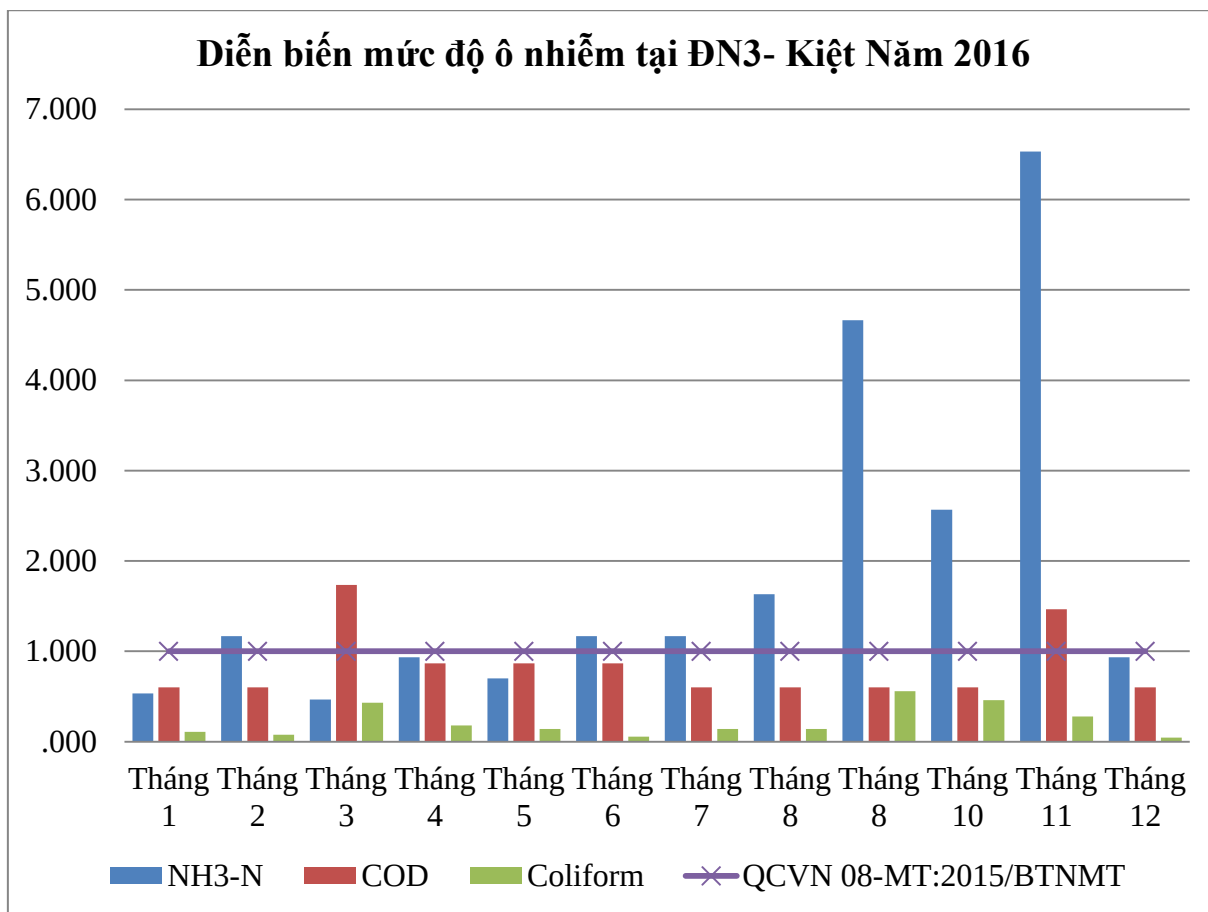
- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2); riêng thông số NH₃-N đạt quy chuẩn vào các tháng 1,2,3,4,5, các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 1,2 - 3,5 lần; COD vượt chuẩn 1,2 lần vào tháng 3,7,8, các tháng còn lại hầu hết đạt chuẩn. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn vào các tháng quan trắc cuối năm, thông số COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn vào một vài thời điểm quan trắc, Coliform có chiều hướng tăng nhẹ nhưng vẫn đạt chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Bảng 54: Số lần vượt quy chuẩn triền kiệt trên ĐN3

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH₃-N	COD	Coliform
Tháng 1	0.53	0.60	0.11
Tháng 2	1.17	0.60	0.08
Tháng 3	0.47	1.73	0.43
Tháng 4	0.93	0.87	0.18
Tháng 5	0.70	0.87	0.14
Tháng 6	1.17	0.87	0.06
Tháng 7	1.17	0.60	0.14
Tháng 8	1.63	0.60	0.14
Tháng 9	4.67	0.60	0.56
Tháng 10	2.57	0.60	0.46
Tháng 11	6.53	1.47	0.28
Tháng 12	0.93	0.60	0.04



Biểu 21: Diễn biến mức độ ô nhiễm triều kiệt trên ĐN3

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2); riêng thông số NH₃-N đạt quy chuẩn vào các tháng 1,3,4,5,12, các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 1,2 - 6,5 lần; COD vượt chuẩn 1,5-1,7 lần vào tháng 3,11, các tháng còn lại đạt chuẩn. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn vào các tháng quan trắc cuối năm, thông số COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn vào một vài thời điểm quan trắc, Coliform có chiều hướng tăng nhẹ nhưng vẫn đạt chuẩn.

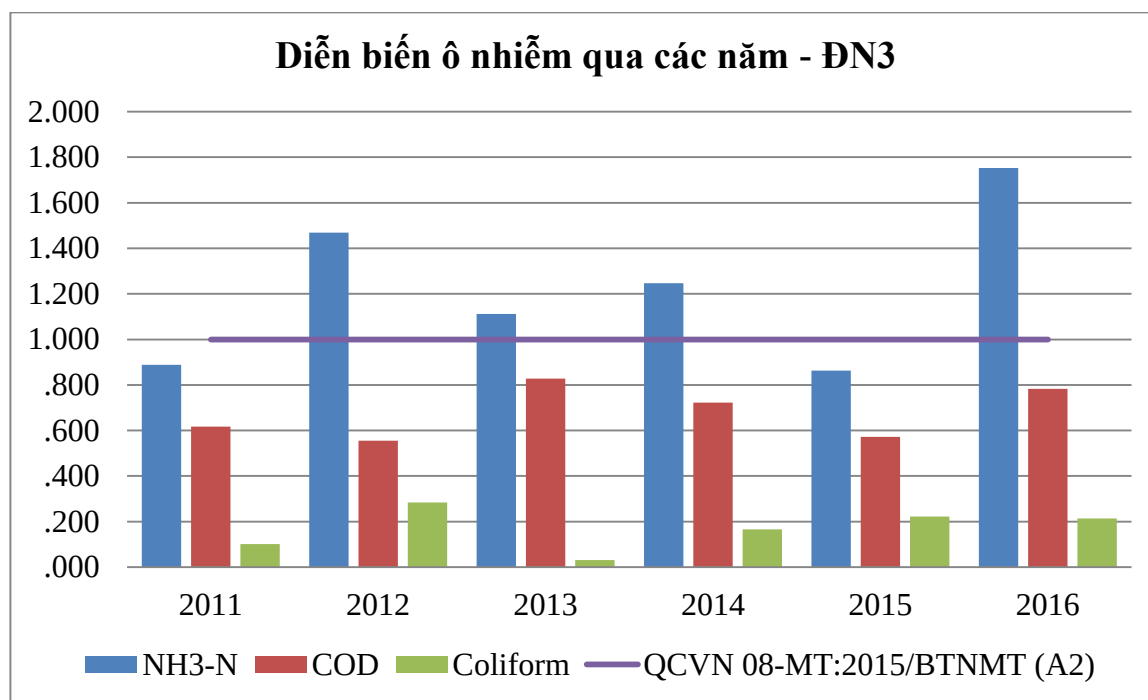
- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc, riêng thông số Sắt vượt chuẩn 1,2-2,7 lần.

Đánh giá mức độ ô nhiễm tại điểm ĐN3 năm 2016 thông qua kết quả quan trắc và tính toán chỉ số chất lượng nước mặt WQI như sau:

Bảng 55: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – ĐN3

	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016

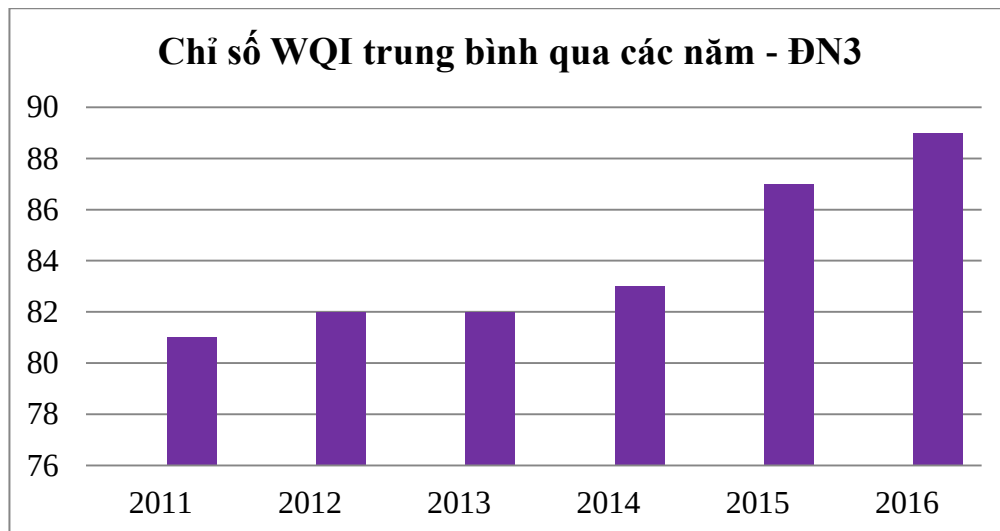
NH₃-N	0.89	1.47	1.11	1.25	0.86	1.75
COD	0.62	0.56	0.83	0.72	0.57	0.78
Coliform	0.10	0.28	0.03	0.17	0.22	0.21



So với năm trước thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số COD có chiều hướng tăng nhưng vẫn đạt chuẩn, Coliform ổn định và đạt chuẩn. Kết quả này cho thấy nước sông có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng tại khu vực hạ lưu.

Bảng 56: Chỉ số WQI trung bình qua các năm tại ĐN3

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	81	82	82	83	87	89



Chất lượng nước tại vị trí ĐN3 năm 2016 tốt hơn so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí ĐN3 sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp.

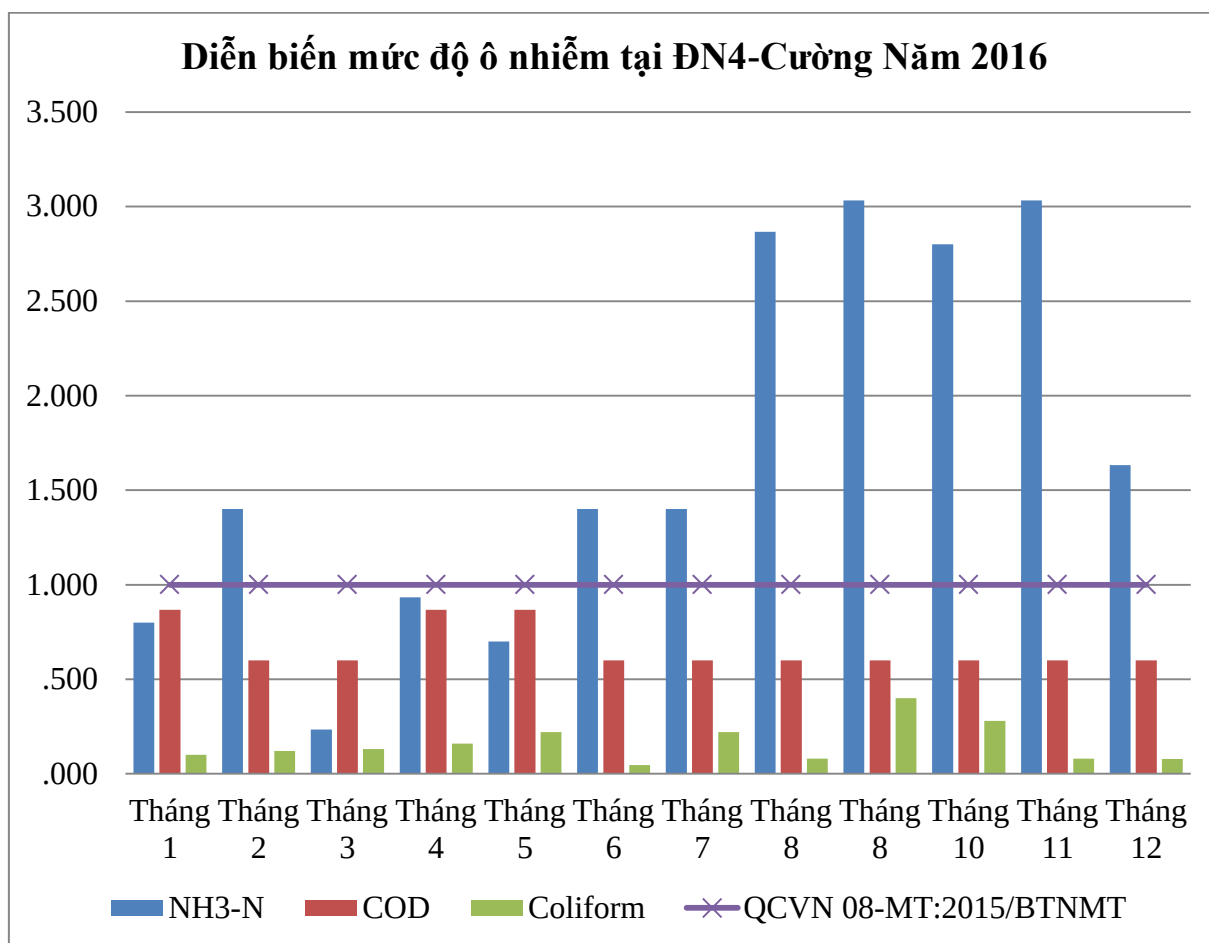
d/ ĐN4: Hạng thu nước nhà máy nước Tân Ba

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 57: Số lần vượt quy chuẩn triền cường trên ĐN4

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	0.80	0.87	0.1
Tháng 2	1.40	0.60	0.12
Tháng 3	0.23	0.60	0.13
Tháng 4	0.93	0.87	0.16
Tháng 5	0.70	0.87	0.22
Tháng 6	1.40	0.60	0.04
Tháng 7	1.40	0.60	0.22
Tháng 8	2.87	0.60	0.08
Tháng 9	3.03	0.60	0.40
Tháng 10	2.80	0.60	0.28
Tháng 11	3.03	0.60	0.08

Tháng 12	1.63	0.60	0.08
----------	------	------	------



Biểu 22: Diễn biến mức độ ô nhiễm triệu cường trên ĐN4

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform và COD đều đạt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2); riêng NH₃-N đạt quy chuẩn vào các tháng 1,3,4,5, các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 1,4 - 3 lần. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

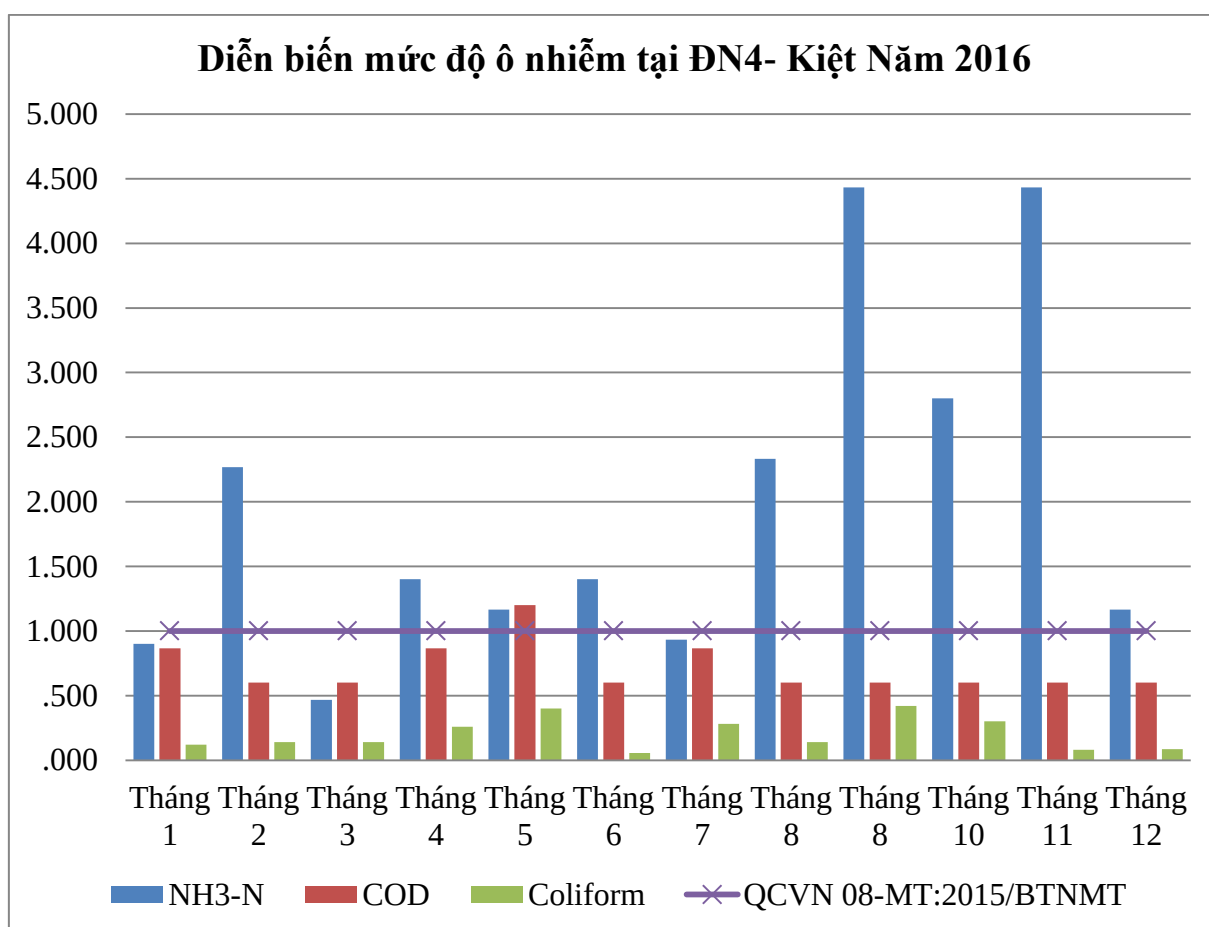
- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn vào các tháng quan trắc cuối năm, thông số COD và Coliform ổn định và đạt chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc, riêng thông số Sắt vượt chuẩn 2,1 - 3.8 lần.

Bảng 58: Số lần vượt quy chuẩn triền kiệt trên ĐN4

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	0.90	0.87	0.1

Tháng 2	2.27	0.60	0.1
Tháng 3	0.47	0.60	0.1
Tháng 4	1.40	0.87	0.3
Tháng 5	1.17	1.20	0.4
Tháng 6	1.40	0.60	0.1
Tháng 7	0.93	0.87	0.3
Tháng 8	2.33	0.60	0.1
Tháng 9	4.43	0.60	0.42
Tháng 10	2.80	0.60	0.30
Tháng 11	4.43	0.60	0.08
Tháng 12	1.17	0.60	0.09



Biểu 23: Diễn biến mức độ ô nhiễm tại triều kiệt trên ĐN4

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt so với quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2); riêng thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ đạt quy chuẩn vào các tháng 1,3,7, các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 1,2 – 4,4 lần; COD vượt chuẩn 1,2 lần vào tháng 5, các tháng còn lại đều đạt chuẩn. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

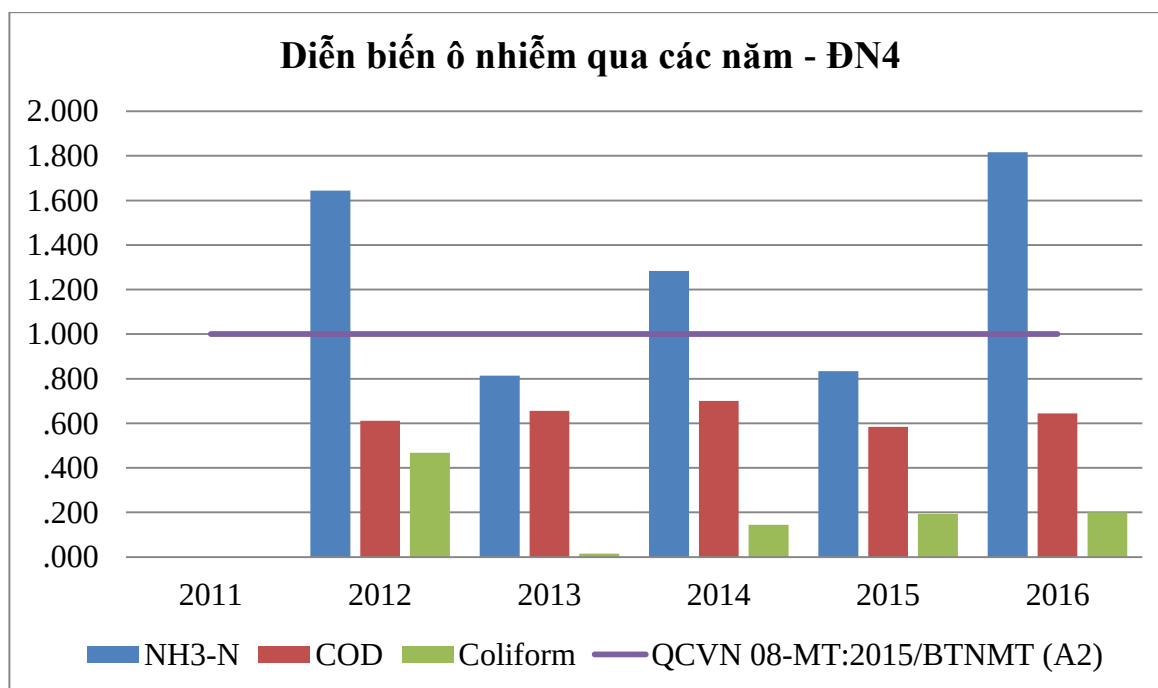
- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn vào các tháng quan trắc cuối năm, COD vào Coliform ổn định và đạt chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Đánh giá mức độ ô nhiễm tại điểm ĐN4 năm 2016 thông qua kết quả quan trắc và tính toán chỉ số chất lượng nước mặt WQI như sau:

Bảng 59: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – ĐN4

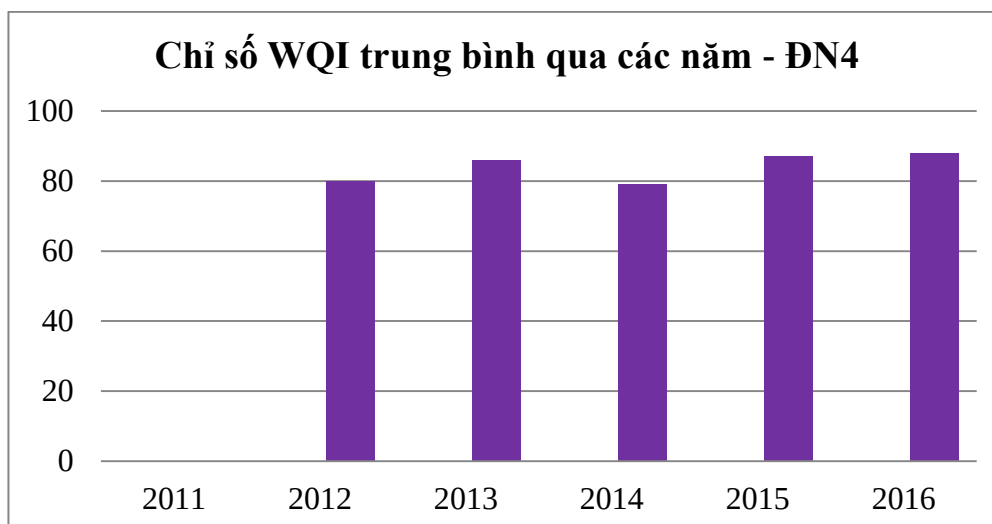
	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
$\text{NH}_3\text{-N}$	-	1.64	0.81	1.28	0.83	1.82
COD	-	0.61	0.66	0.70	0.58	0.64
Coliform	-	0.47	0.02	0.14	0.19	0.20



So với năm trước thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số COD và Coliform ổn định và đạt chuẩn. Kết quả này cho thấy nước sông có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng tại khu vực hạ lưu.

Bảng 60: Chỉ số WQI trung bình qua các năm tại ĐN4

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	-	80	86	79	87	88



Chất lượng nước tại vị trí ĐN4 năm 2016 ổn định so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí ĐN4 sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp.

*** Nhận xét trên sông Đồng Nai:**

Chất lượng nước sông Đồng Nai khá tốt, hầu hết các thông số quan trắc đều ổn định và đạt quy chuẩn, riêng thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn áp dụng, thông số COD và Coliform có chiều hướng tăng nhẹ và vượt chuẩn vào một số thời điểm quan trắc, các thông số đo nhanh hiện trường không có nhiều dao động và nằm trong giới hạn cho phép.

- $\text{NH}_3\text{-N}$ dao động từ 0,3 – 1,96 mg/l.
- COD dao động từ 8 – 26 mg/l.
- Coliform dao động từ 40 – 4.000 MPN/100ml

Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc, riêng thông số Sắt vượt chuẩn 1,3 – 3,8 lần.

Hiện tại sông Đồng Nai là nơi tiếp nhận nhiều nguồn thải từ các nhà máy sản xuất, chế biến, các khu công nghiệp, nước thải từ quá trình chăn nuôi và đặc biệt là nước thải sinh hoạt đang được thải ra sông mỗi ngày.

4. Các rạch đổ ra sông Đồng Nai:

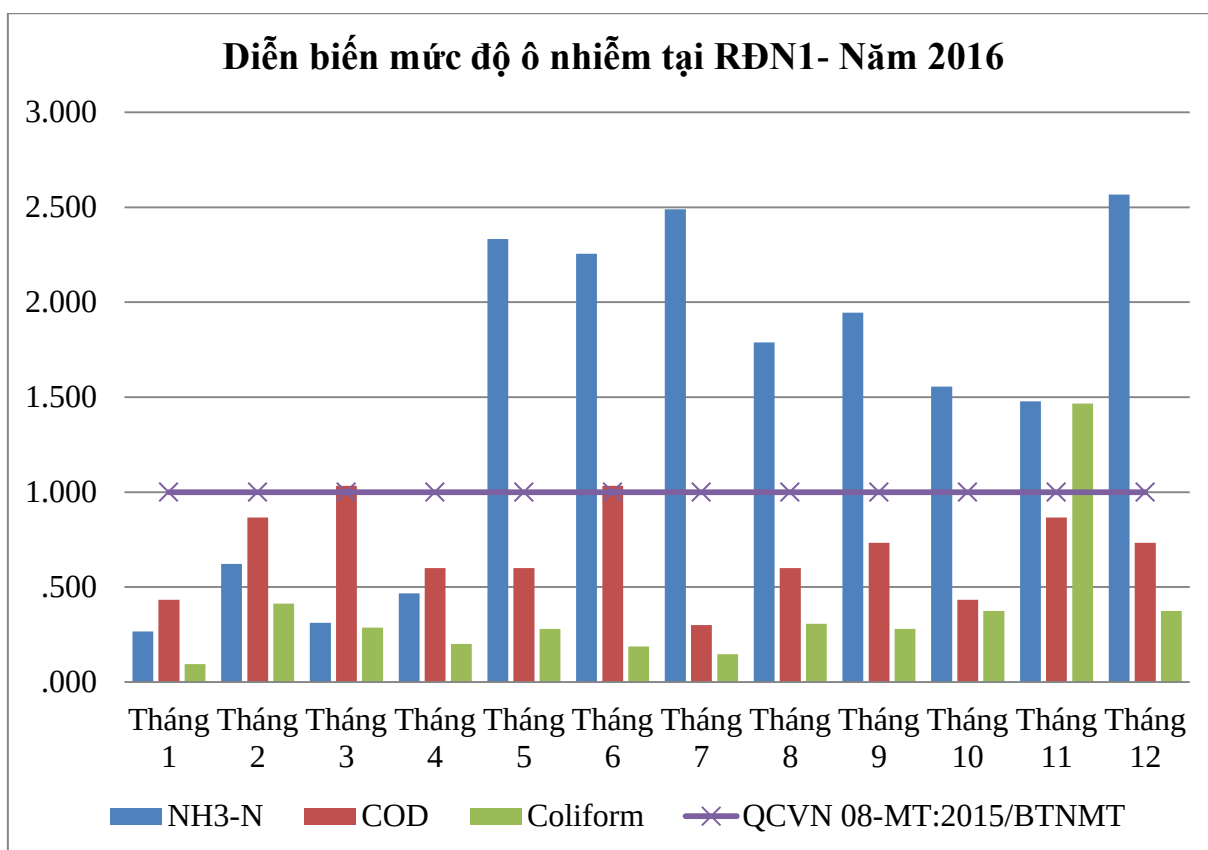
a/ RĐN1: Suối Cái tại Cầu Bến Sắn

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT:

2015/BTNMT (B1) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 61: Số lần vượt quy chuẩn trên RĐN1

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH₃-N	COD	Coliform
Tháng 1	0.27	0.43	0.09
Tháng 2	0.62	0.87	0.41
Tháng 3	0.31	1.03	0.29
Tháng 4	0.47	0.60	0.20
Tháng 5	2.33	0.60	0.28
Tháng 6	2.26	1.03	0.19
Tháng 7	2.49	0.30	0.15
Tháng 8	1.79	0.60	0.31
Tháng 9	1.94	0.73	0.28
Tháng 10	1.56	0.43	0.37
Tháng 11	1.48	0.87	1.47
Tháng 12	2.57	0.73	0.37



Biểu 24: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RĐN1

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform vượt chuẩn 1,5 lần vào tháng 11 so với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1), các tháng còn lại đều đạt chuẩn; riêng thông số NH₃-N đạt chuẩn vào tháng 1,2,3,4, các tháng còn lại hầu hết đều vượt chuẩn từ 1,5 – 2,6 lần; thông số COD vượt chuẩn 1,1 lần vào tháng 6, các tháng còn lại đều đạt chuẩn. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N dao động lớn, có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn, thông số COD và Coliform có chiều hướng tăng và vượt chuẩn vào một số thời điểm quan trắc.

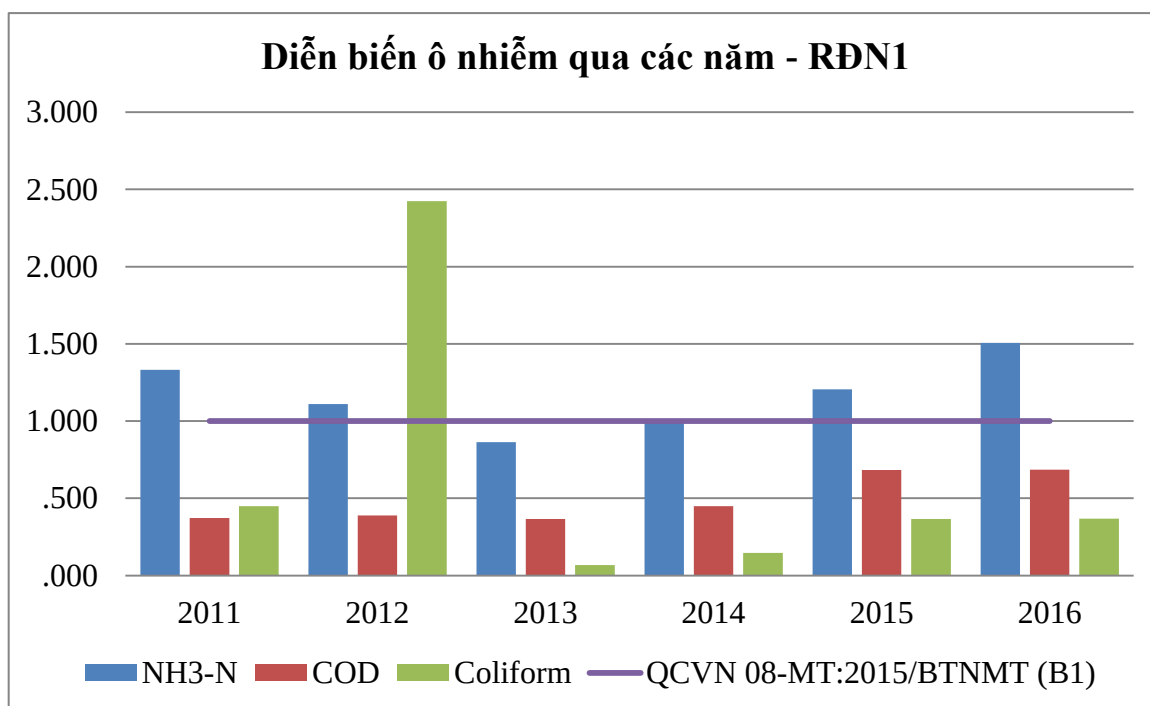
- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc, riêng thông số Sắt vượt chuẩn 1,2 – 1,6 lần.

Đánh giá mức độ ô nhiễm tại RĐN1 thể hiện qua kết quả quan trắc và tính toán chỉ số WQI như sau:

Bảng 62: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm - RĐN1

	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH ₃ -N	1.33	1.11	0.86	0.99	1.20	1.51

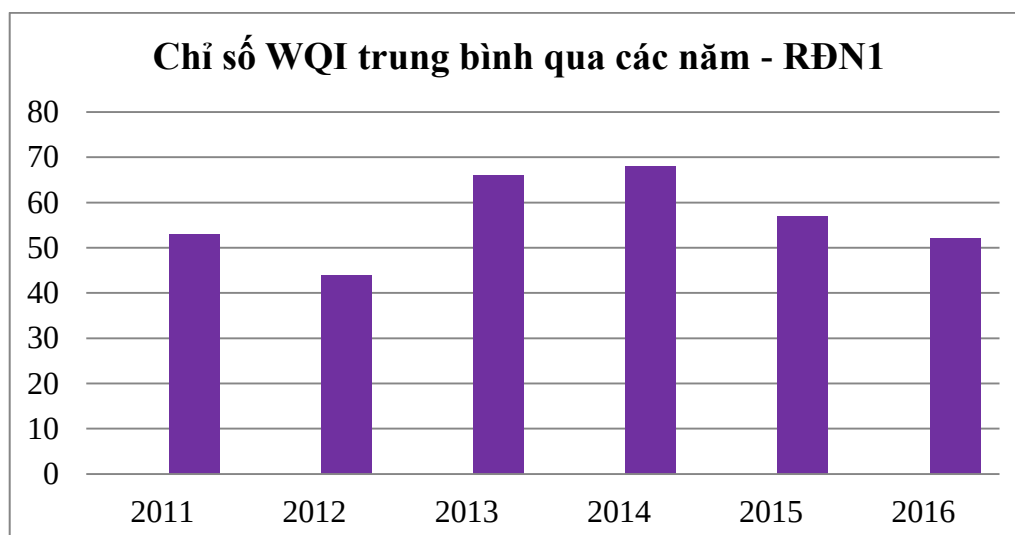
COD	0.37	0.39	0.37	0.45	0.68	0.69
Coliform	0.45	2.42	0.07	0.15	0.37	0.37



- So với các năm trước thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số COD và Coliform có chiều hướng tăng nhưng vẫn đạt chuẩn.

Bảng 63: Chỉ số WQI trung bình năm tại RĐN1

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	53	44	66	68	57	52



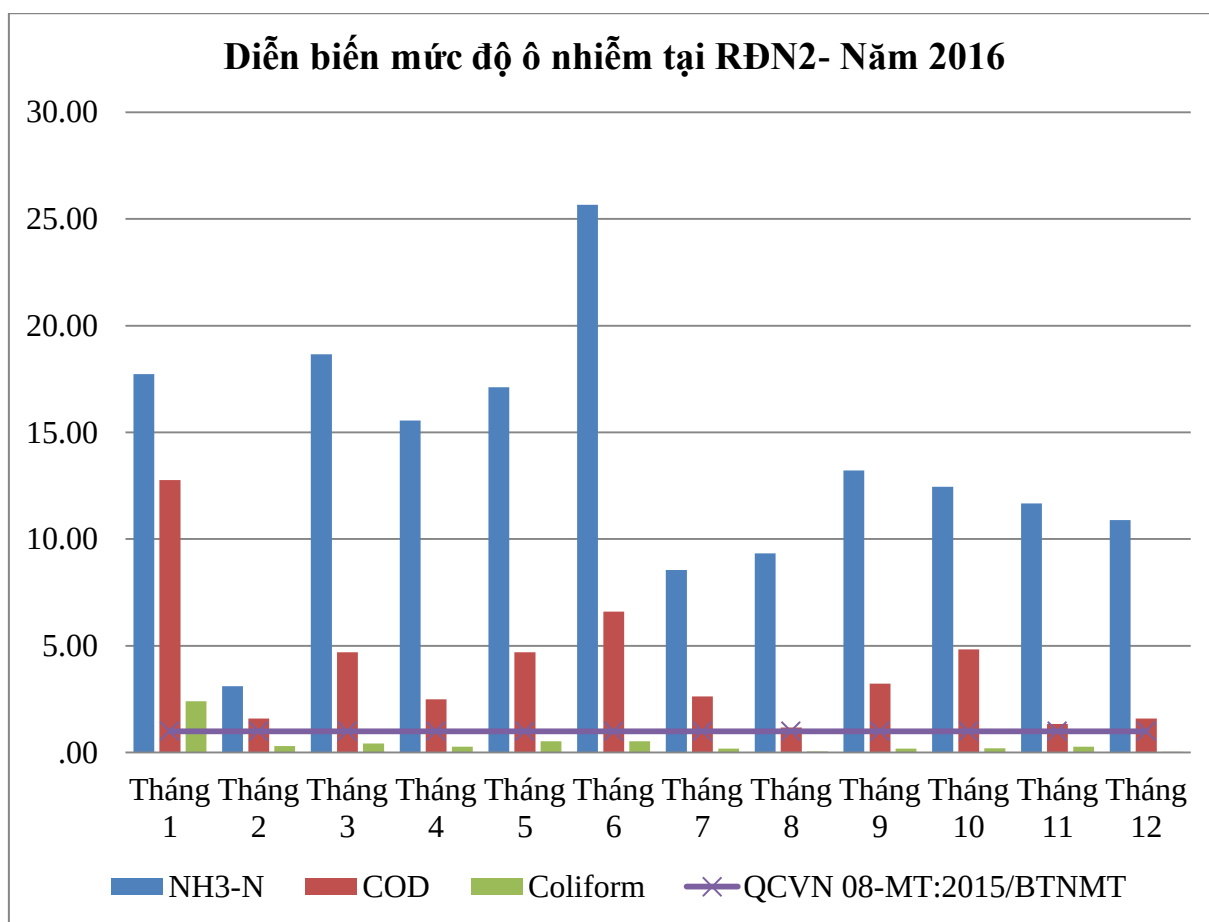
Chất lượng nước sông tại vị trí RĐN1 năm 2016 giảm so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí RĐN1 sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác.

b/ RĐN2: Suối Bưng Cù tại Cầu Suối Nước

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 64: Số lần vượt quy chuẩn trên RĐN2

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	17.7	12.8	2.40
Tháng 2	3.10	1.60	0.30
Tháng 3	18.7	4.70	0.40
Tháng 4	15.6	2.50	0.30
Tháng 5	17.1	4.70	0.50
Tháng 6	25.7	6.60	0.50
Tháng 7	8.60	2.60	0.20
Tháng 8	9.30	1.20	0.10
Tháng 9	13.2	3.23	0.19
Tháng 10	12.4	4.83	0.20
Tháng 11	11.7	1.33	0.27
Tháng 12	10.9	1.60	0.04



Biểu 25: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RĐN2

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform vượt chuẩn 2,4 lần vào tháng 1 so với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1), các tháng còn lại đều đạt chuẩn; riêng thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ hầu hết đều vượt chuẩn từ 3,1 – 25,7 lần qua các tháng quan trắc; thông số COD vượt chuẩn 1,2-12,8 lần qua hầu hết các tháng quan trắc. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ dao động lớn, có chiều hướng giảm nhưng vẫn còn vượt so với quy chuẩn, thông số COD có chiều hướng cải thiện nhưng vẫn còn vượt quy chuẩn, Coliform có chiều hướng giảm và vượt chuẩn vào một số thời điểm quan trắc.

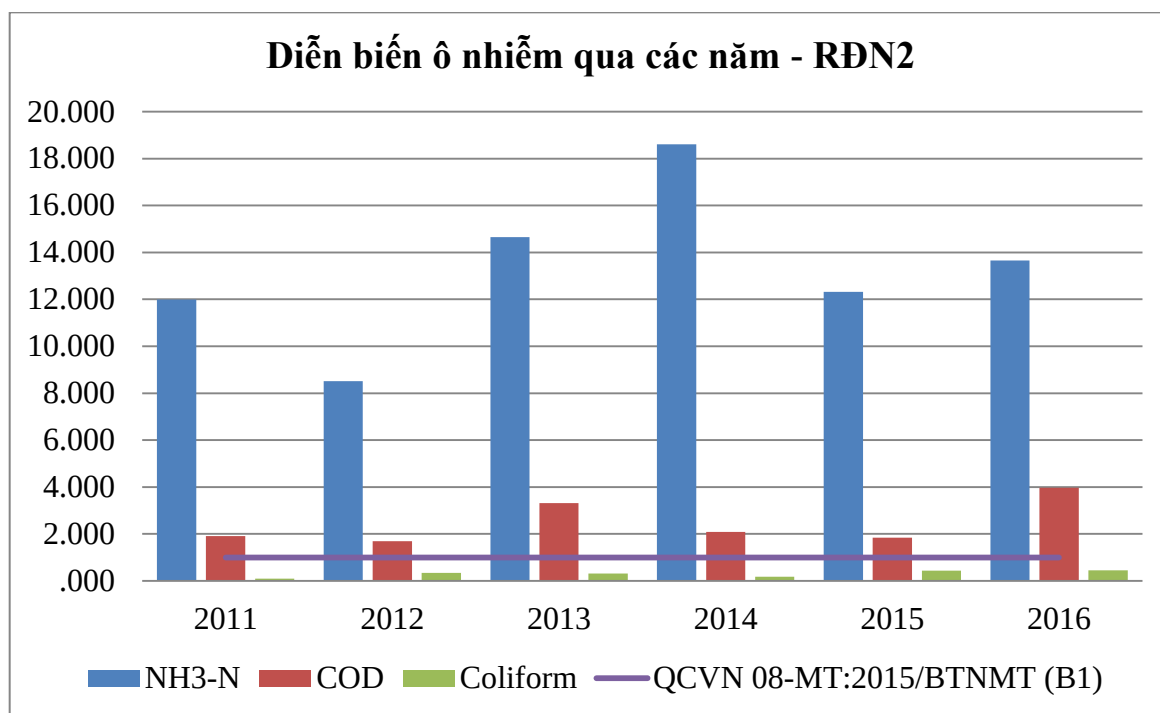
- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc, riêng thông số Sắt vượt 1,1 - 3.4 lần.

Đánh giá mức độ ô nhiễm tại RĐN2 thể hiện qua kết quả quan trắc và tính toán chỉ số WQI như sau:

Bảng 65: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RĐN2

	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016

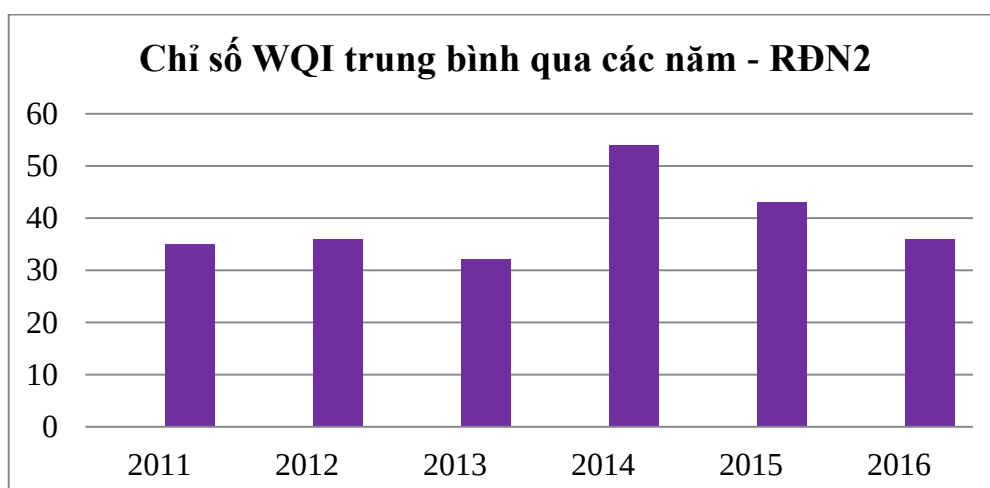
NH₃-N	11.9	8.51	14.6	18.6	12.3	13.6
COD	1.91	1.69	3.31	2.08	1.84	3.97
Coliform	0.09	0.34	0.31	0.18	0.44	0.45



- So với các năm trước thông số NH₃-N và COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số Coliform ổn định và đạt chuẩn.

Bảng 66: Chỉ số WQI trung bình năm tại RĐN2

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	35	36	32	54	43	36



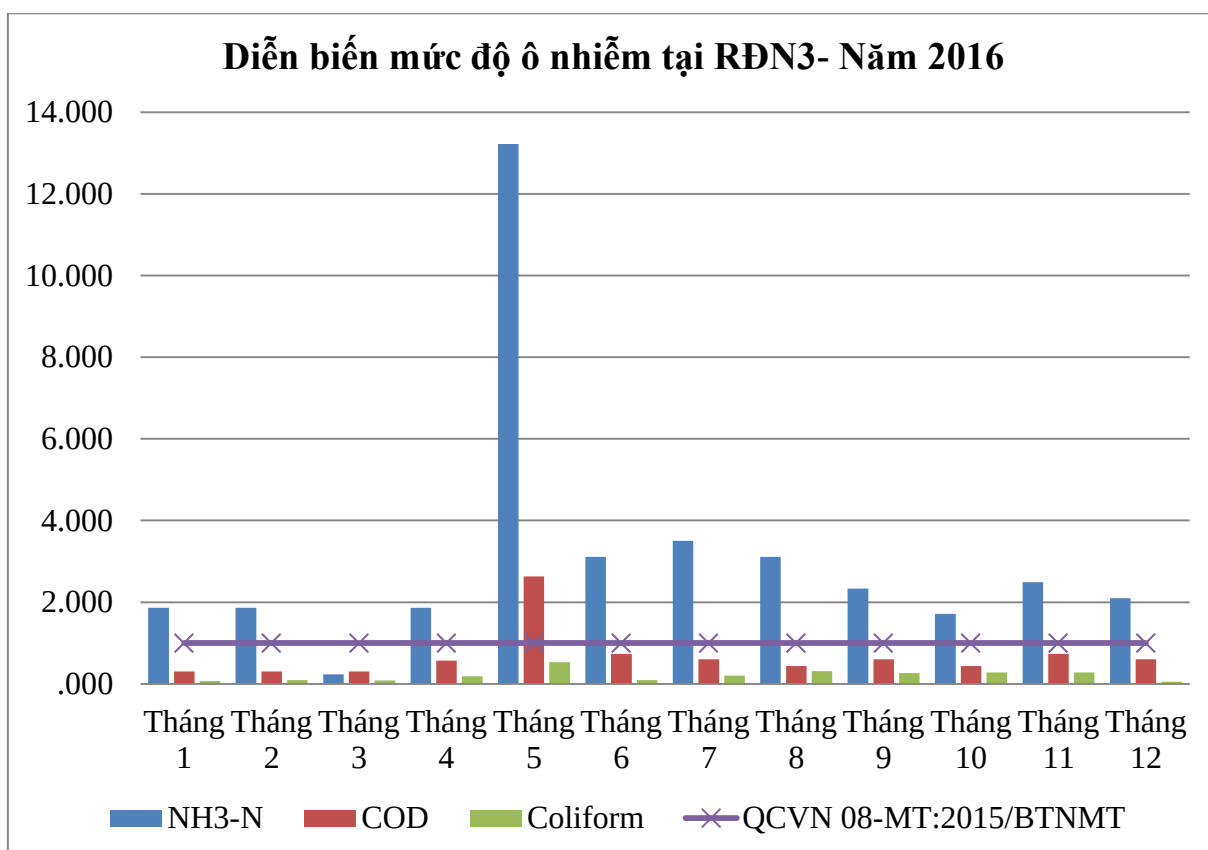
Chất lượng nước sông tại vị trí RĐN2 năm 2016 giảm nhẹ so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí RĐN2 sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác.

c/ RĐN3: Suối Ông Đông tại Cầu Tổng Bản

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 67: Số lần vượt quy chuẩn trên RĐN3

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH₃-N	COD	Coliform
Tháng 1	1.87	0.30	0.07
Tháng 2	1.87	0.30	0.09
Tháng 3	0.23	0.30	0.09
Tháng 4	1.87	0.57	0.19
Tháng 5	13.2	2.63	0.53
Tháng 6	3.11	0.73	0.09
Tháng 7	3.50	0.60	0.20
Tháng 8	3.11	0.43	0.31
Tháng 9	2.33	0.60	0.27
Tháng 10	1.71	0.43	0.28
Tháng 11	2.49	0.73	0.28
Tháng 12	2.10	0.60	0.05



Biểu 26: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RĐN3

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1); riêng thông số NH₃-N hầu hết đều vượt chuẩn từ 1,7 – 13,2 lần qua các tháng quan trắc; thông số COD vượt chuẩn 2,6 vào tháng 5, các tháng còn lại đều đạt chuẩn. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N có chiều hướng giảm nhưng vẫn còn vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số COD có chiều hướng ổn định nhưng vẫn còn vượt quy chuẩn vào một số thời điểm quan trắc, Coliform ổn định và đạt chuẩn.

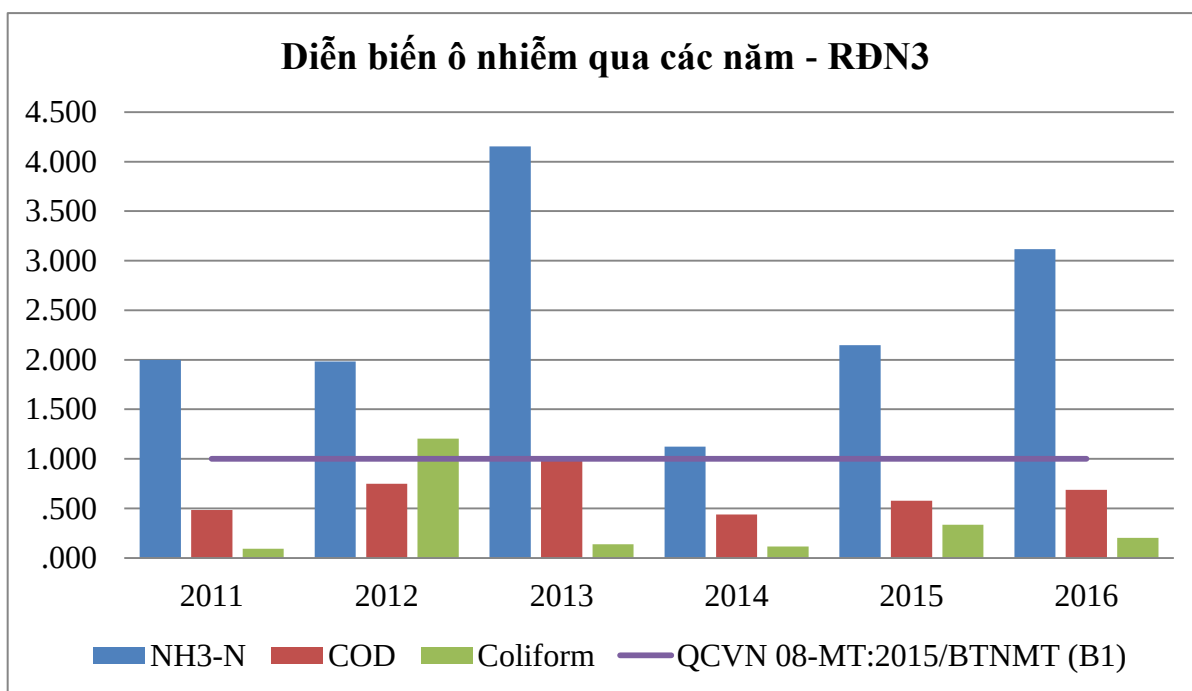
- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc, riêng thông số Sắt vượt 1,1- 1,3 lần.

Đánh giá mức độ ô nhiễm tại RĐN3 thể hiện qua kết quả quan trắc và tính toán chỉ số WQI như sau:

Bảng 68: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RĐN3

	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH ₃ -N	2.00	1.98	4.16	1.12	2.15	3.12

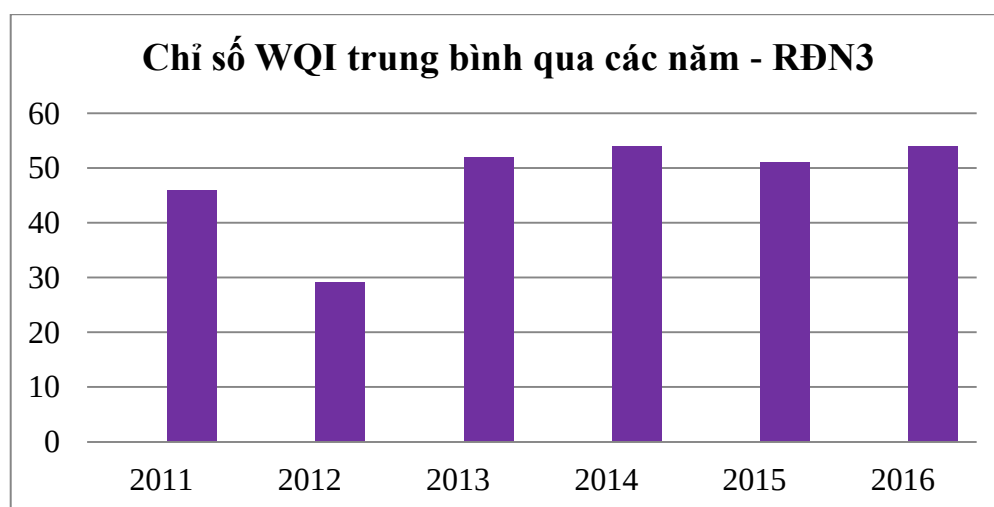
COD	0.48	0.75	1.01	0.44	0.58	0.69
Coliform	0.09	1.21	0.14	0.12	0.34	0.20



- So với các năm trước thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số COD và Coliform ổn định và đạt chuẩn.

Bảng 69: Chỉ số WQI trung bình năm tại RĐN3

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	46	29	52	54	51	54



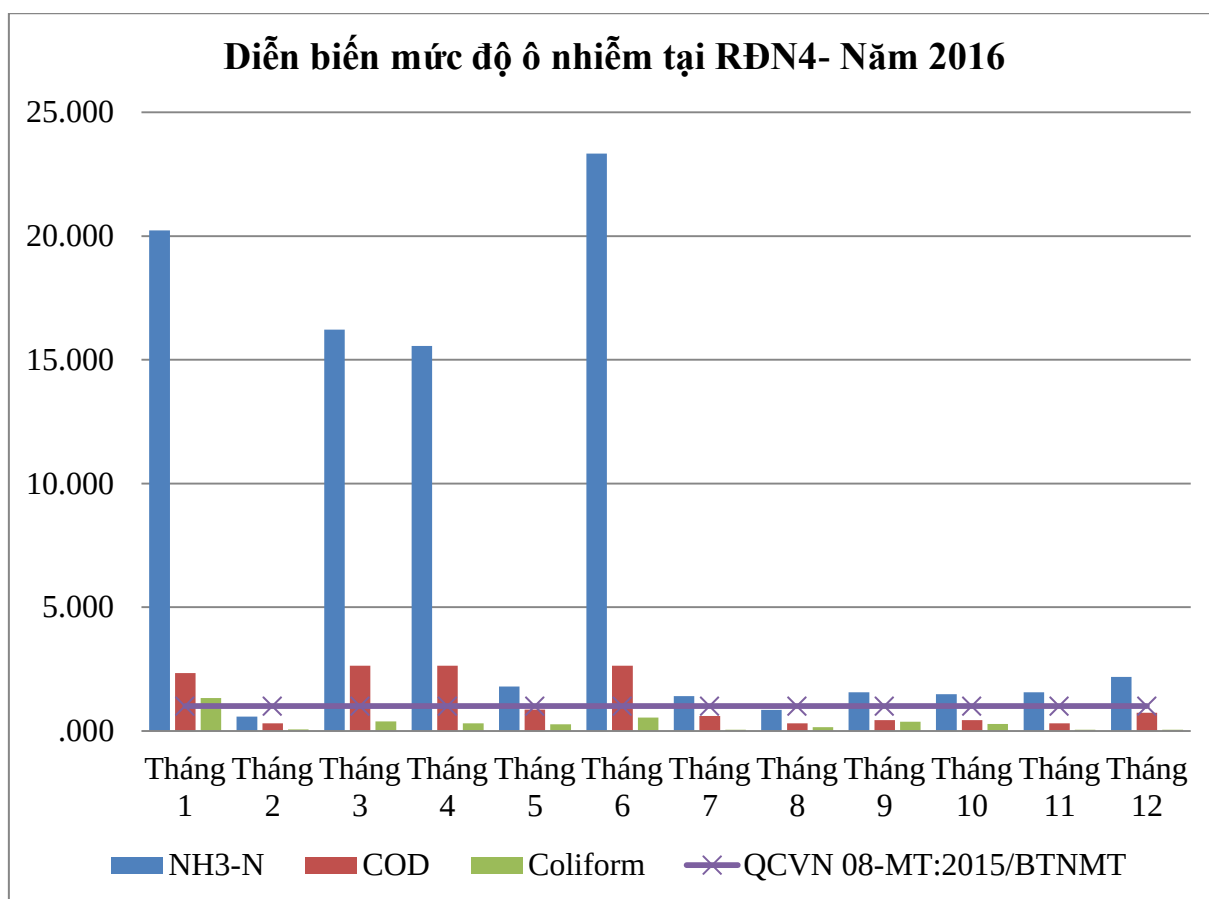
Chất lượng nước sông tại vị trí RĐN3 năm 2016 ổn định so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí RĐN3 sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác.

d/ RĐN4: Suối Cái tại Cầu Bà Kiên

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 70: Số lần vượt quy chuẩn trên RĐN4

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH₃-N	COD	Coliform
Tháng 1	20.2	2.33	1.33
Tháng 2	0.58	0.30	0.06
Tháng 3	16.2	2.63	0.39
Tháng 4	15.6	2.63	0.31
Tháng 5	1.79	0.87	0.27
Tháng 6	23.3	2.63	0.53
Tháng 7	1.40	0.60	0.05
Tháng 8	0.86	0.30	0.15
Tháng 9	1.56	0.43	0.37
Tháng 10	1.48	0.43	0.28
Tháng 11	1.56	0.30	0.05
Tháng 12	2.18	0.73	0.05



Biểu 27: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RDN4

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform vượt chuẩn 1,3 lần vào tháng 1, các tháng còn lại đều đạt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1); riêng thông số NH₃-N đạt chuẩn vào tháng 2,8, các tháng còn lại hầu hết đều vượt chuẩn từ 1,4 – 23,3 lần; thông số COD vượt chuẩn từ 2,3-2,6 lần vào tháng 1,3,4,6, các tháng còn lại đều đạt chuẩn. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N có chiều hướng giảm nhưng vẫn còn vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số COD ổn định nhưng vẫn còn vượt quy chuẩn vào một số thời điểm quan trắc, Coliform ổn định và đạt chuẩn.

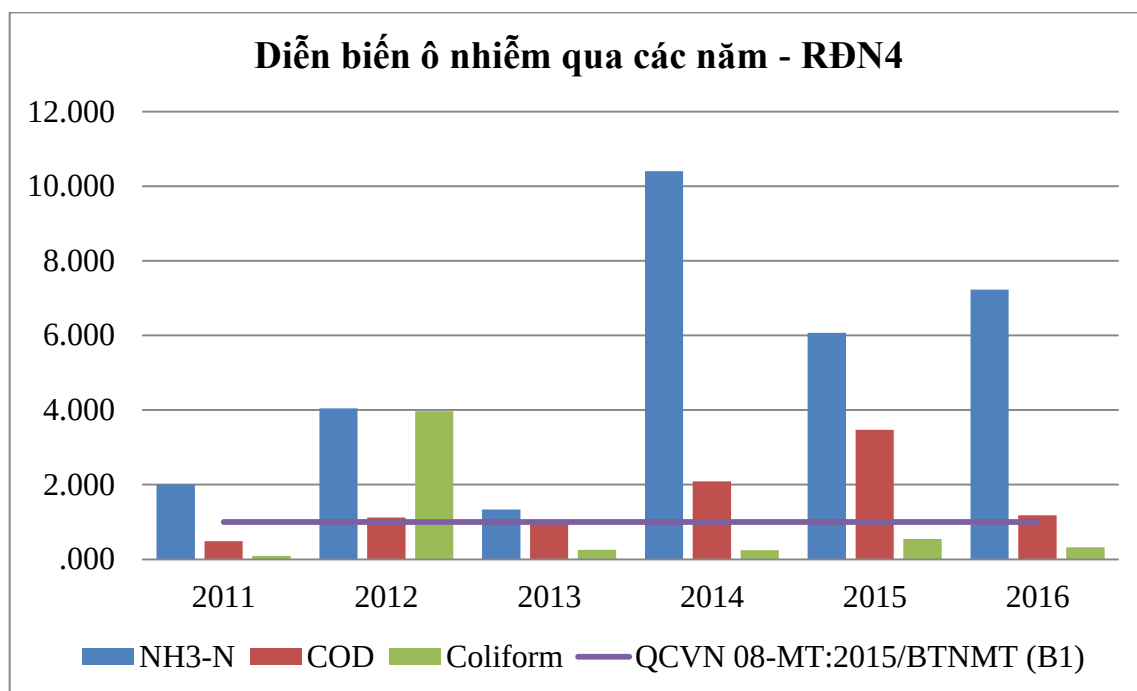
- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc, riêng thông số Sắt vượt 1.2 lần.

Đánh giá mức độ ô nhiễm tại RDN4 thể hiện qua kết quả quan trắc và tính toán chỉ số WQI như sau:

Bảng 71: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RDN4

	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016

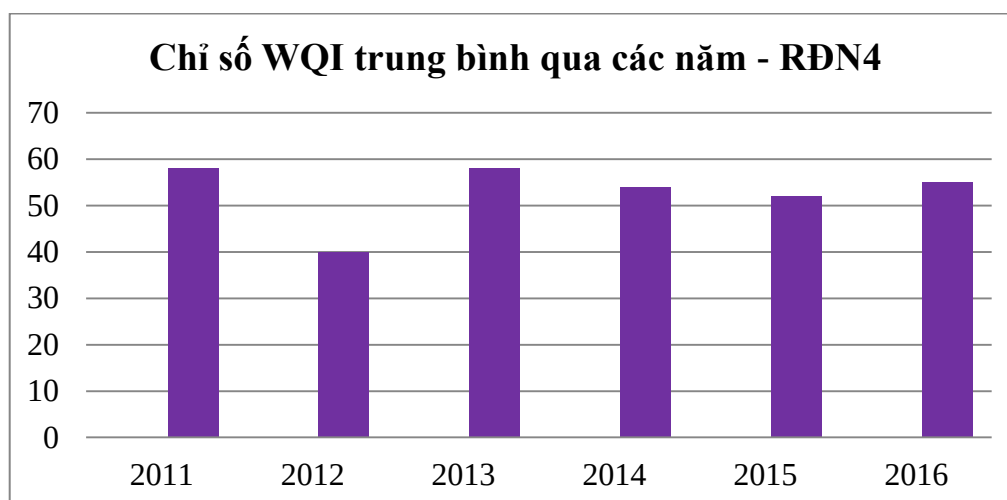
NH₃-N	2.00	4.04	1.34	10.4	6.07	7.23
COD	0.48	1.12	1.05	2.09	3.47	1.18
Coliform	0.09	3.97	0.25	0.24	0.55	0.32



- So với các năm trước thông số NH₃-N, COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số Coliform ổn định và đạt chuẩn.

Bảng 72: Chỉ số WQI trung bình năm tại RĐN4

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	58	40	58	54	52	55



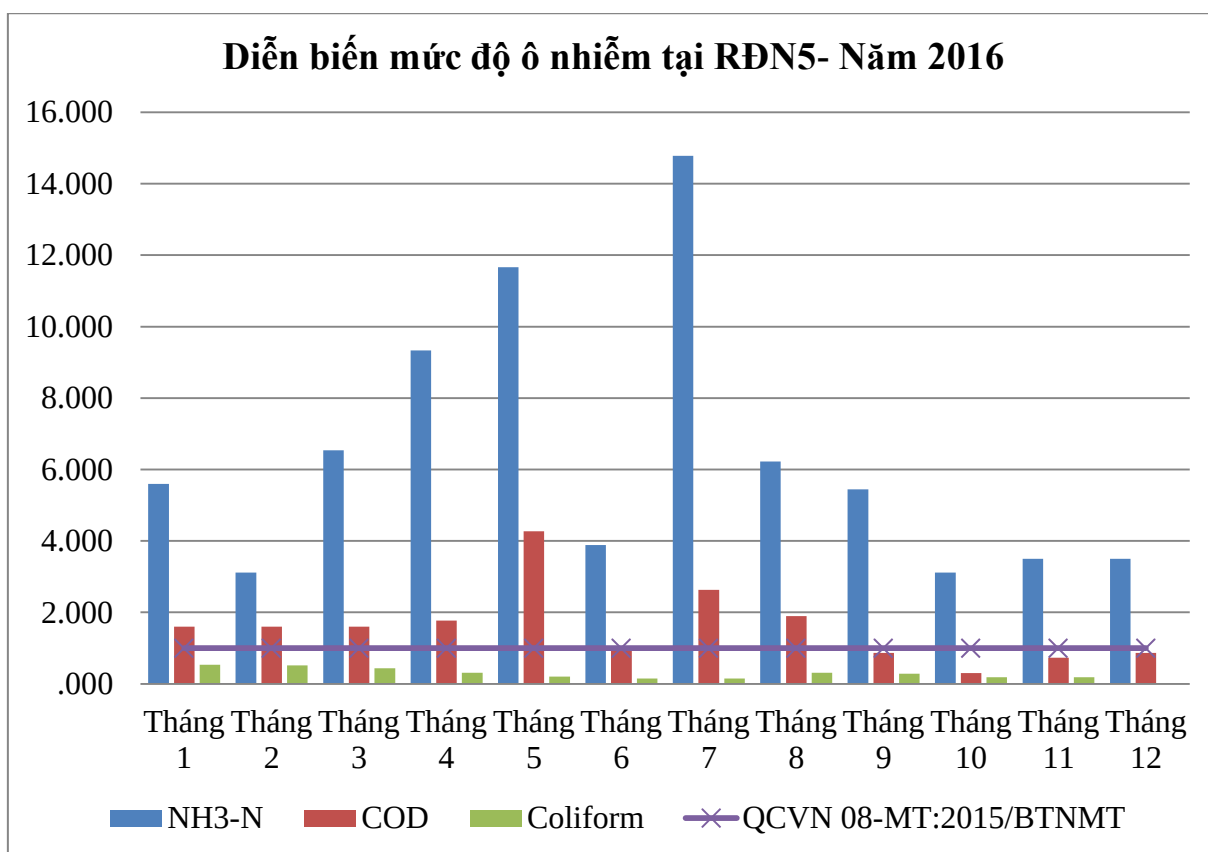
Chất lượng nước sông tại vị trí RĐN4 năm 2016 giảm so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí RĐN4 sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

e/ RĐN5: Suối Siệp tại cống trên QL1K

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 73: Số lần vượt quy chuẩn trên RĐN5

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	5.60	1.60	0.53
Tháng 2	3.11	1.60	0.52
Tháng 3	6.53	1.60	0.43
Tháng 4	9.33	1.77	0.31
Tháng 5	11.7	4.27	0.20
Tháng 6	3.89	1.03	0.15
Tháng 7	14.8	2.63	0.15
Tháng 8	6.22	1.90	0.31
Tháng 9	5.44	0.87	0.28
Tháng 10	3.11	0.30	0.19
Tháng 11	3.50	0.73	0.19
Tháng 12	3.50	0.87	0.02



Biểu 28: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RĐN5

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1); riêng thông số NH₃-N hầu hết đều vượt chuẩn từ 3,1 – 14,8 lần; thông số COD đạt chuẩn vào các tháng 9, 10, 11, các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 1,1 - 4,3 lần. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N có chiều hướng giảm nhưng vẫn còn vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số COD có chiều hướng cải thiện nhưng vẫn còn vượt quy chuẩn vào một số thời điểm quan trắc, Coliform ổn định và đạt chuẩn.

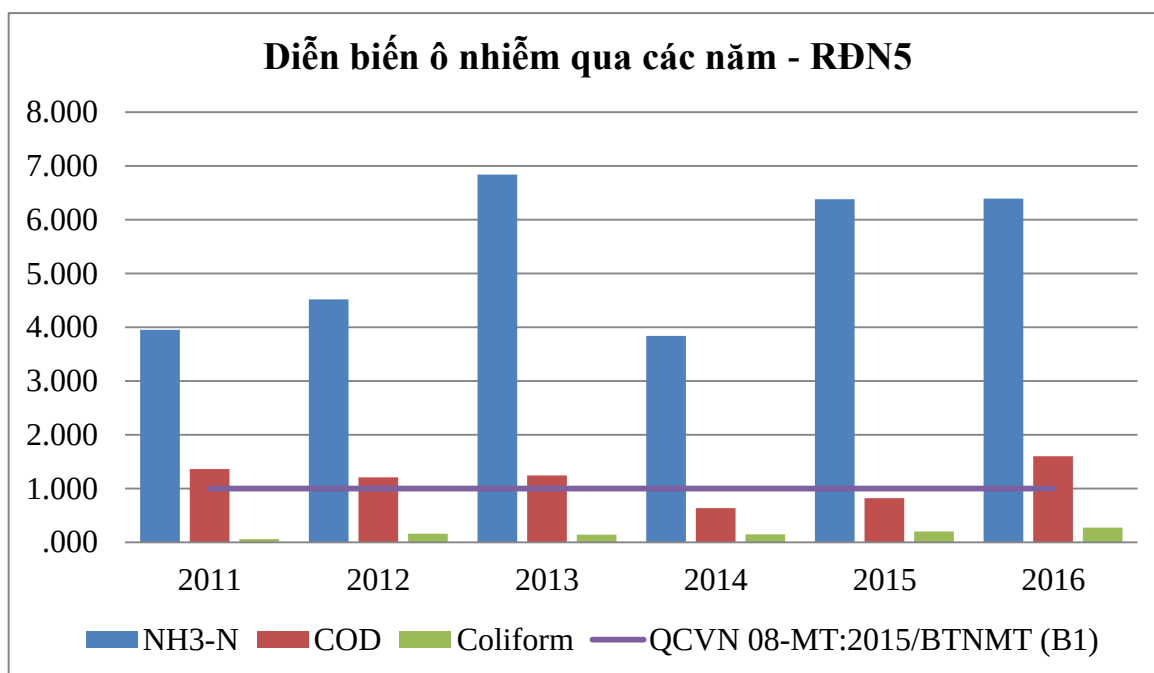
- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Đánh giá mức độ ô nhiễm tại RĐN5 thể hiện qua kết quả quan trắc và tính toán chỉ số WQI như sau:

Bảng 74: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RĐN5

	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH ₃ -N	3.95	4.52	6.84	3.84	6.38	6.39

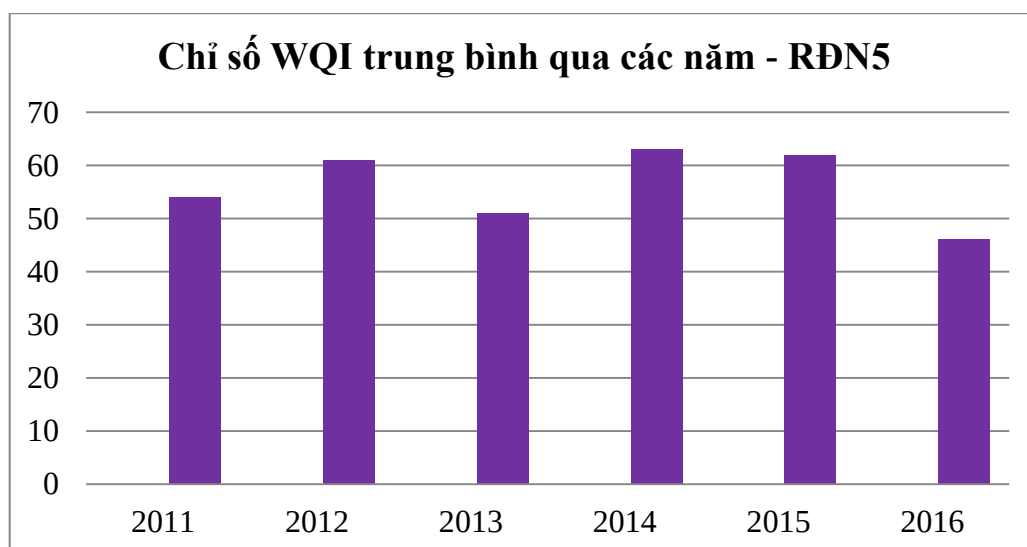
COD	1.36	1.21	1.24	0.63	0.82	1.60
Coliform	0.06	0.16	0.14	0.15	0.20	0.27



- So với các năm trước thông số $\text{NH}_3\text{-N}$, COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số Coliform ổn định và đạt chuẩn.

Bảng 75: Chỉ số WQI trung bình năm tại RĐN5

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	54	61	51	63	62	46



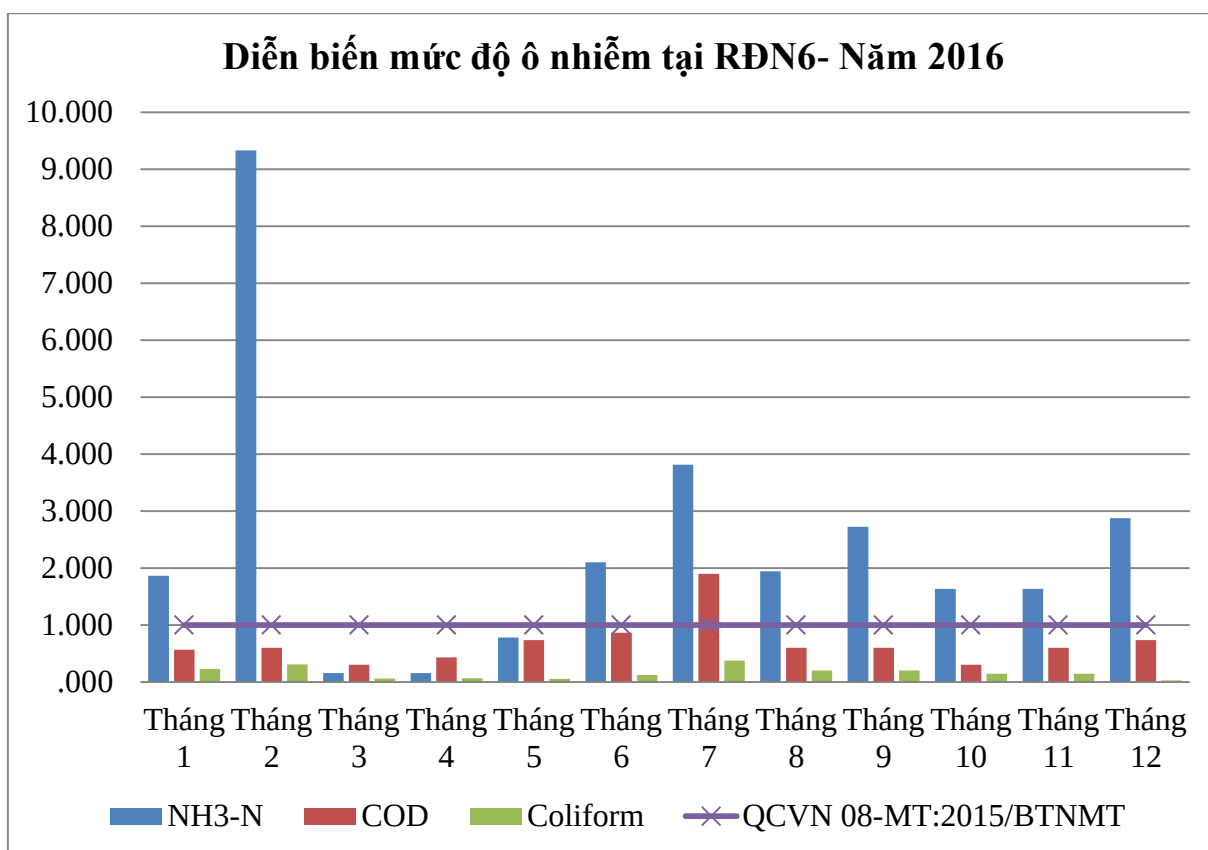
Chất lượng nước sông tại vị trí RĐN5 năm 2016 giảm so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí RĐN5 sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác.

f/ RĐN6: Rạch Bà Hiệp tại Cầu Bà Hiệp

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 76: Số lần vượt quy chuẩn trên RĐN6

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	1.87	0.57	0.23
Tháng 2	9.33	0.60	0.31
Tháng 3	0.16	0.30	0.06
Tháng 4	0.16	0.43	0.07
Tháng 5	0.78	0.73	0.05
Tháng 6	2.10	0.87	0.12
Tháng 7	3.81	1.90	0.37
Tháng 8	1.94	0.60	0.20
Tháng 9	2.72	0.60	0.20
Tháng 10	1.63	0.30	0.15
Tháng 11	1.63	0.60	0.15
Tháng 12	2.88	0.73	0.03



Biểu 29: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RĐN6

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1); riêng thông số NH₃-N đạt chuẩn vào các tháng 3,4,5, còn lại hầu hết đều vượt chuẩn từ 1,6 – 9,3 lần; thông số COD vượt chuẩn 1,9 lần vào tháng 7, các tháng còn lại đều đạt chuẩn. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số COD có chiều hướng tăng nhẹ và vượt quy chuẩn vào một số thời điểm quan trắc, Coliform ổn định và đạt chuẩn.

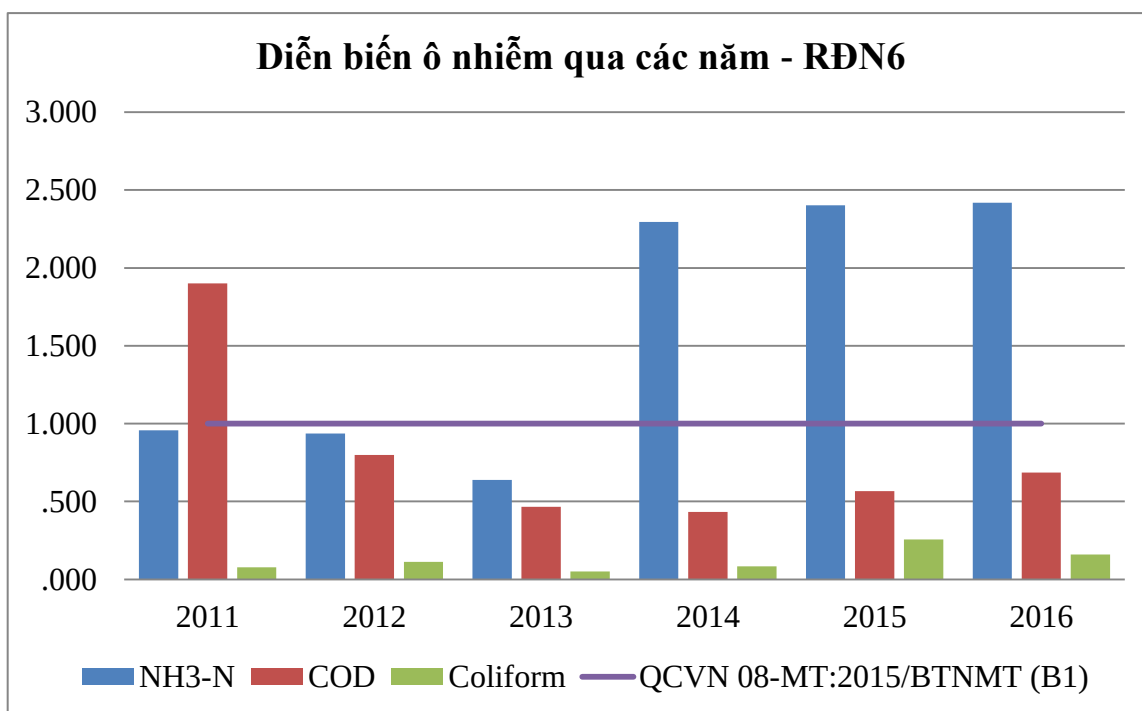
- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Đánh giá mức độ ô nhiễm tại RĐN6 thể hiện qua kết quả quan trắc và tính toán chỉ số WQI như sau:

Bảng 77: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RĐN6

	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH ₃ -N	0.96	0.94	0.64	2.29	2.40	2.42

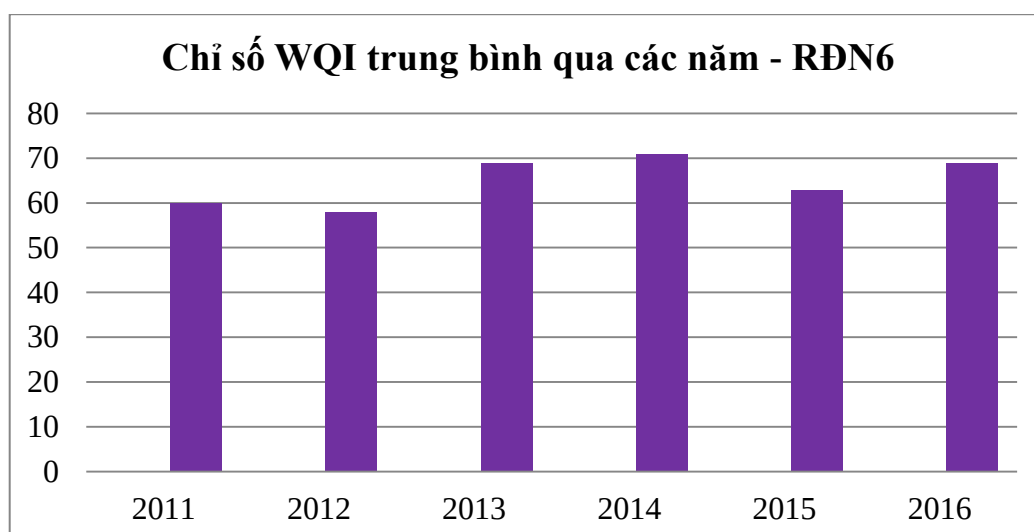
COD	1.90	0.80	0.47	0.43	0.57	0.69
Coliform	0.08	0.11	0.05	0.08	0.26	0.16



- So với các năm trước thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số COD và Coliform ổn định và đạt chuẩn.

Bảng 78: Chỉ số WQI trung bình năm tại RĐN6

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	60	58	69	71	63	69



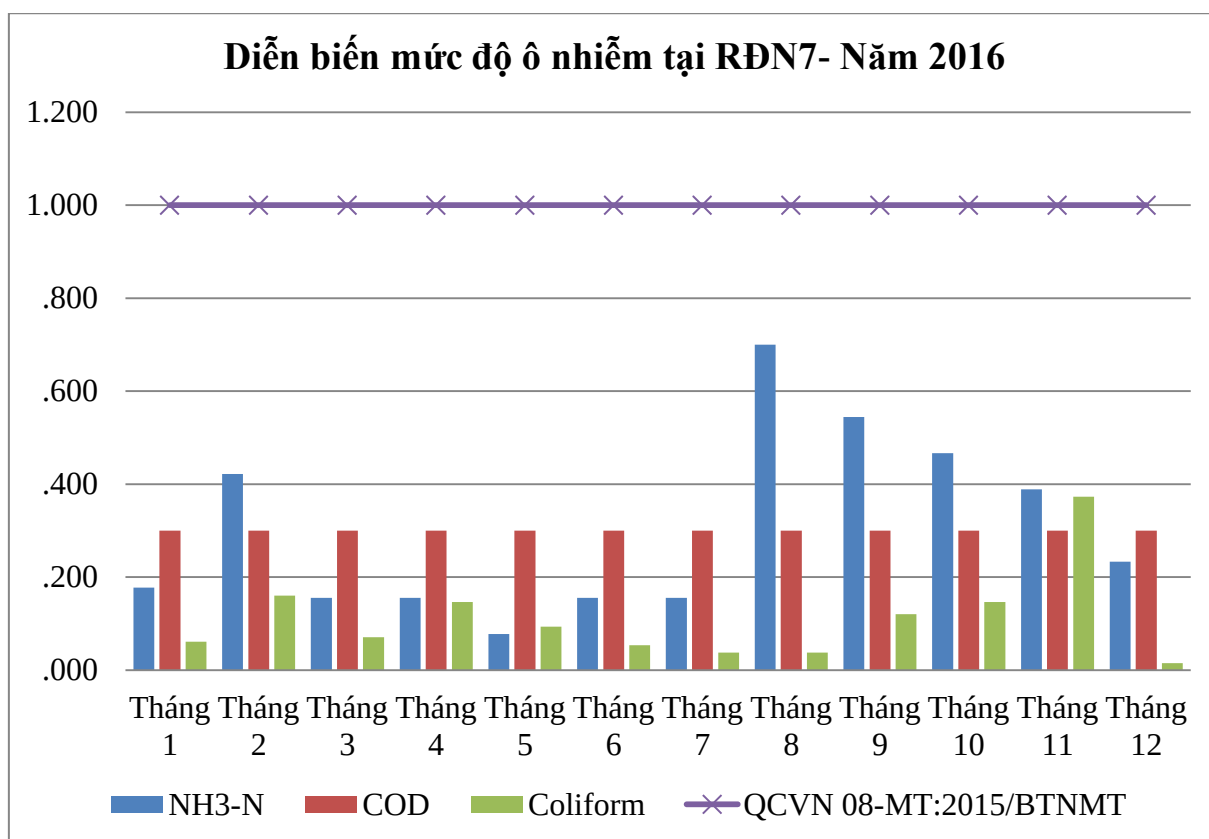
Chất lượng nước sông tại vị trí RĐN6 năm 2016 không thay đổi nhiều so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí RĐN6 sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

g/ RĐN7: Suối Tân Lợi gần Khu công nghiệp Đất Cuốc

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 79: Số lần vượt quy chuẩn trên RĐN7

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	0.18	0.30	0.06
Tháng 2	0.42	0.30	0.16
Tháng 3	0.16	0.30	0.07
Tháng 4	0.16	0.30	0.15
Tháng 5	0.08	0.30	0.09
Tháng 6	0.16	0.30	0.05
Tháng 7	0.16	0.30	0.04
Tháng 8	0.70	0.30	0.04
Tháng 9	0.54	0.30	0.12
Tháng 10	0.47	0.30	0.15
Tháng 11	0.39	0.30	0.37
Tháng 12	0.23	0.30	0.01



Biểu 30: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RĐN7

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy hầu hết các thông số COD, NH₃-N và Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1). Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

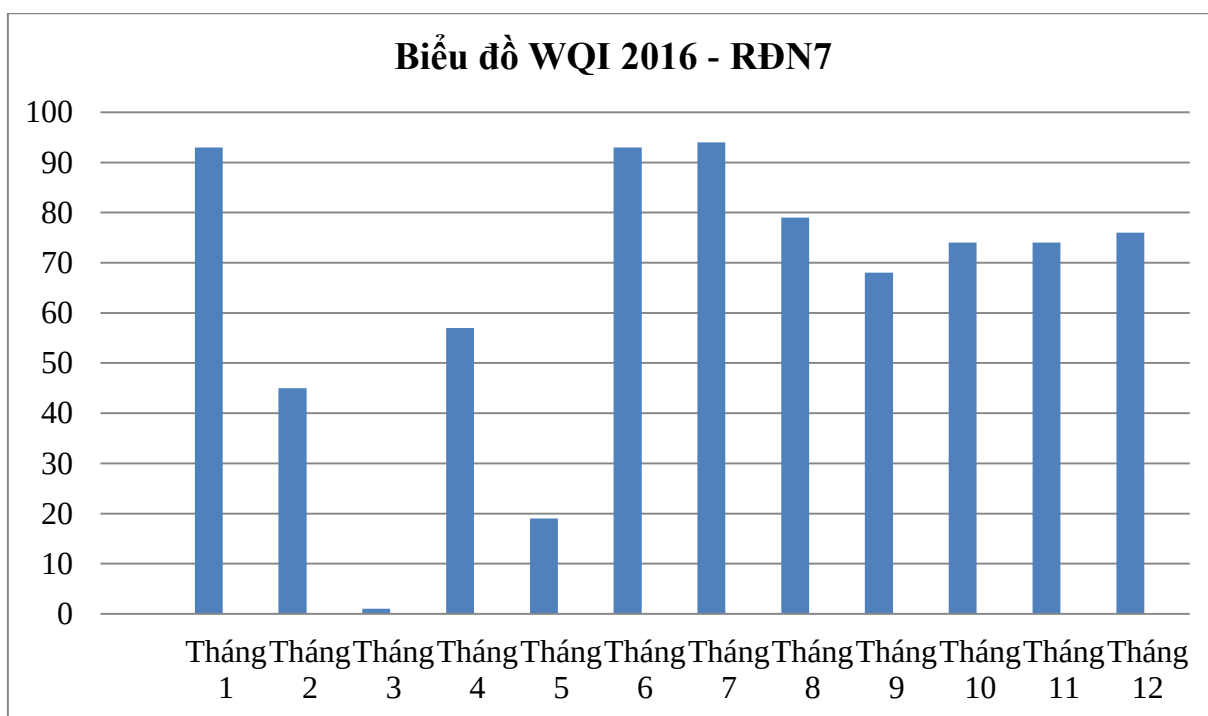
- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N và Coliform có chiều hướng tăng nhưng vẫn đạt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số COD ổn định và đạt chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Đánh giá mức độ ô nhiễm tại RĐN7 thể hiện qua kết quả WQI của từng thông số và tổng quát sau:

Bảng 80: Chỉ số WQI tại RĐN7 năm 2016

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
WQI	93	45	1	57	19	93	94	79	68	74	74	76



Chất lượng nước tại vị trí RĐN7 năm 2016 dao động nhiều đặc biệt là vào các tháng đầu năm. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí RĐN7 sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

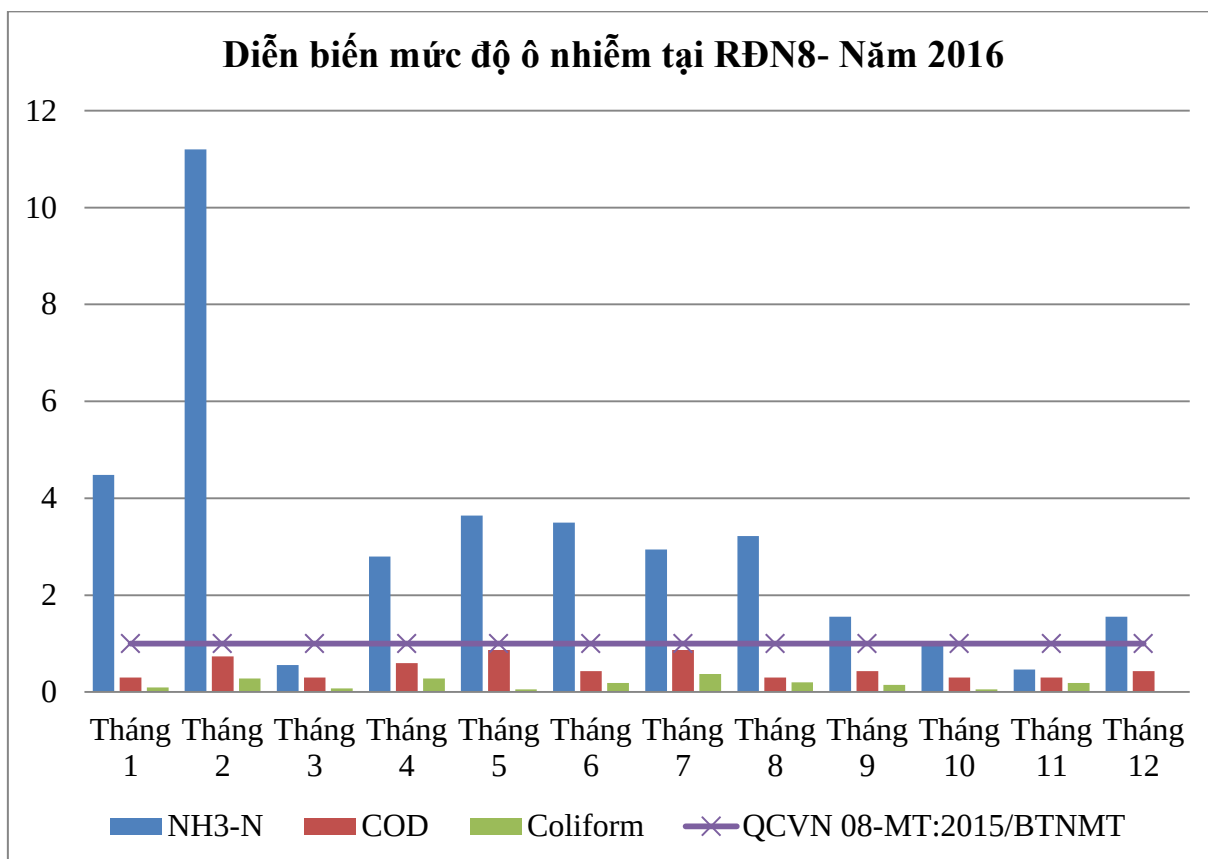
h/ RĐN8: Suối Thợ Ụt tại cầu Thợ Ụt

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 81: Số lần vượt quy chuẩn trên RĐN8

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	4.48	0.30	0.09
Tháng 2	11.2	0.73	0.28
Tháng 3	0.56	0.30	0.08
Tháng 4	2.80	0.60	0.28
Tháng 5	3.64	0.87	0.05
Tháng 6	3.50	0.43	0.19
Tháng 7	2.94	0.87	0.37
Tháng 8	3.22	0.30	0.20

Tháng 9	1.56	0.43	0.15
Tháng 10	1.01	0.30	0.06
Tháng 11	0.47	0.30	0.19
Tháng 12	1.56	0.43	0.02



Biểu 31: Diễn biến mức độ ô nhiễm trên RĐN8

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số COD và Coliform đều đạt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1); riêng thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ đạt chuẩn vào các tháng 3,11, các tháng còn lại hầu hết đều vượt chuẩn từ 1,1 – 11,2 lần. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

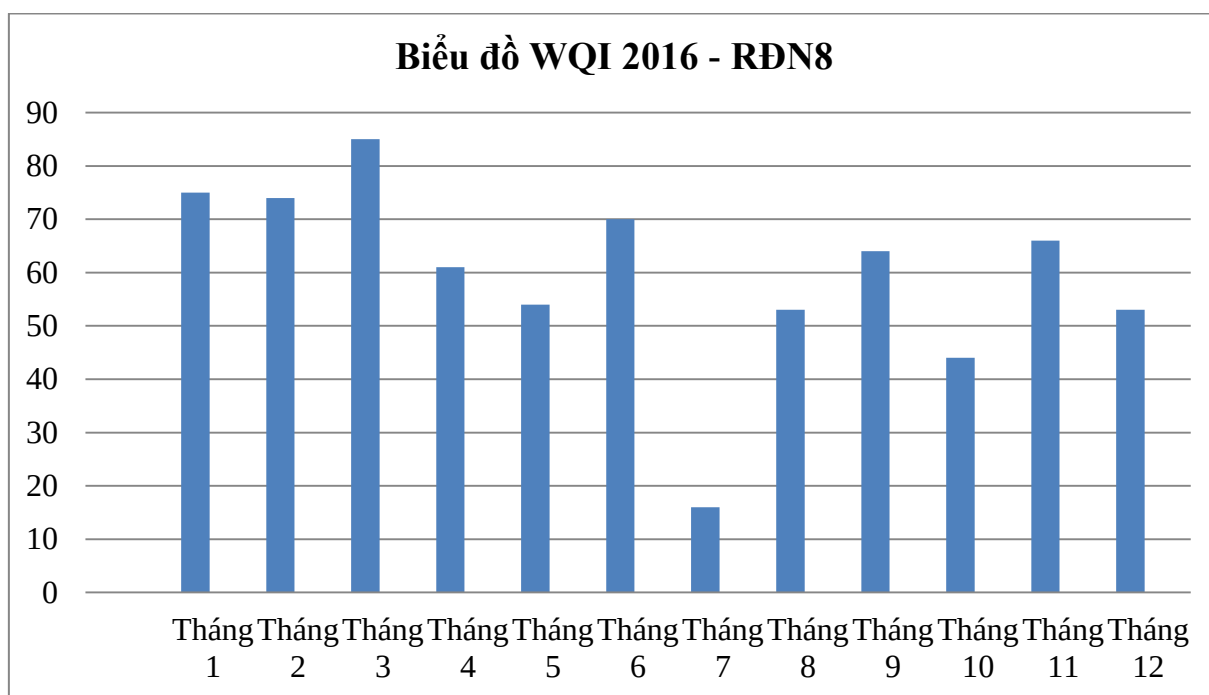
- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số COD có chiều hướng tăng nhẹ và vượt quy chuẩn vào một số thời điểm quan trắc, Coliform ổn định và hầu hết đều đạt chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Đánh giá mức độ ô nhiễm tại RĐN8 thể hiện qua kết quả WQI của từng thông số và tổng quát sau:

Bảng 82: Chỉ số WQI tại RĐN8 năm 2016

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
WQI	75	74	85	61	54	70	16	53	64	44	66	53



Chất lượng nước tại vị trí RĐN8 năm 2016 dao động nhiều và có chiều hướng giảm vào sáu tháng cuối năm. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí RĐN8 sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

*** Nhận xét trên các rạch đổ vào sông Đồng Nai:**

Đối với các rạch và sông nhỏ đổ ra sông Đồng Nai, kết quả quan trắc cho thấy mức độ ô nhiễm tại các vị trí này còn cao, thông số ô nhiễm chủ yếu là $\text{NH}_3\text{-N}$ và COD, trong đó $\text{NH}_3\text{-N}$ vượt quy chuẩn áp dụng nhiều lần qua hầu hết các tháng quan trắc, COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn tại một số thời điểm quan trắc.

- $\text{NH}_3\text{-N}$ dao động từ 0,14 – 23,1 mg/l.
- COD dao động từ 9 – 383 mg/l.
- Coliform dao động từ 300 – 10.000 MPN/100ml

So với các năm trước các thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ và COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, Coliform dao động nhiều nhưng hầu hết vẫn nằm trong giới hạn cho phép so với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (B1).

Hiện tại trên các rạch đổ vào sông Đồng Nai là nơi tiếp nhận nhiều nguồn thải từ các hộ dân, nhà máy sản xuất, chế biến, các khu công nghiệp, nước thải từ quá trình chăn nuôi và đặc biệt là nước thải sinh hoạt được thải ra mỗi ngày.

Nước tại các vị trí này thường có màu và mùi hôi, tại một vài vị trí như tại Cầu Bến Sắn, suối Bưng Cù, cầu Tổng Bàng, suối Siệp là nơi thải bỏ các loại rác sinh hoạt của người dân sống lân cận làm cho nước ở đây nhiều lúc bị ứ đọng, phát sinh mùi hôi.

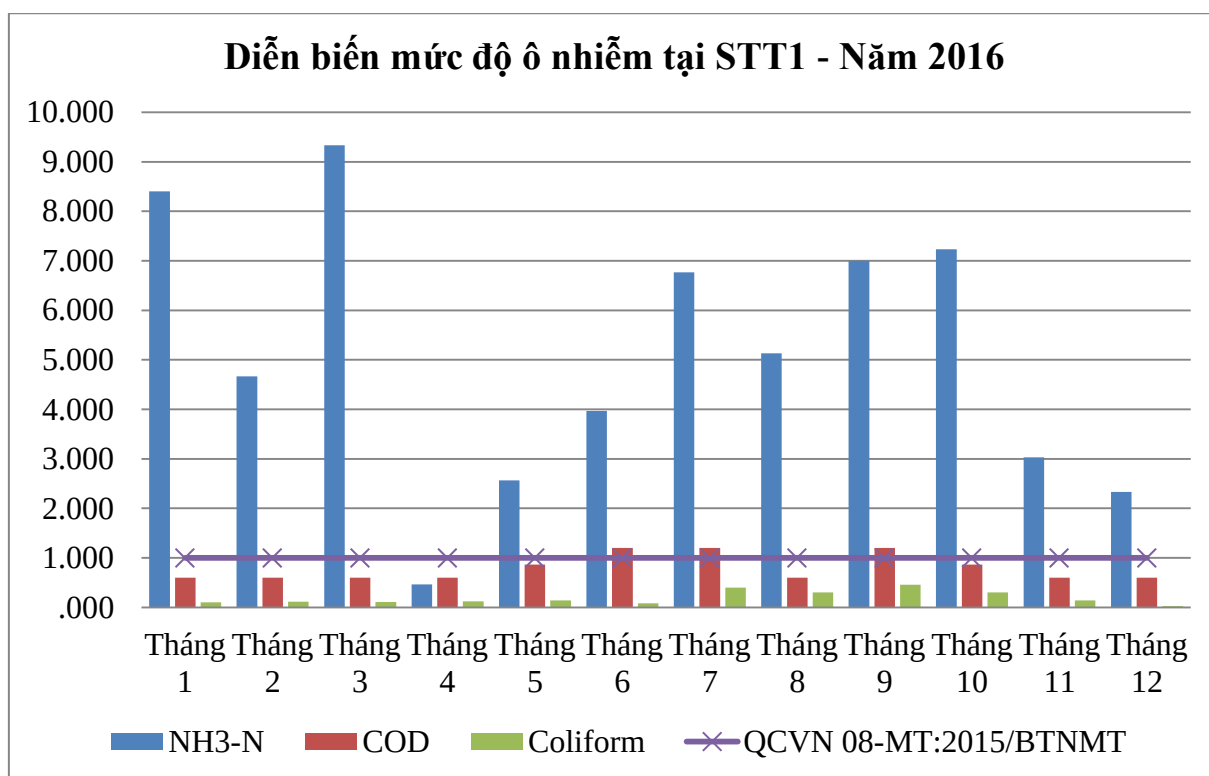
5. Sông Thị Tính:

a/ STT1: Cầu Phú Bình

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 83: Số lần vượt quy chuẩn trên STT1

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	8.40	0.60	0.10
Tháng 2	4.67	0.60	0.12
Tháng 3	9.33	0.60	0.11
Tháng 4	0.47	0.60	0.12
Tháng 5	2.57	0.87	0.14
Tháng 6	3.97	1.20	0.08
Tháng 7	6.77	1.20	0.40
Tháng 8	5.13	0.60	0.30
Tháng 9	7.00	1.20	0.46
Tháng 10	7.23	0.87	0.30
Tháng 11	3.03	0.60	0.14
Tháng 12	2.33	0.60	0.02



Biểu 32: Biểu đồ diễn biến ô nhiễm trên STT1

*** Đánh giá:**

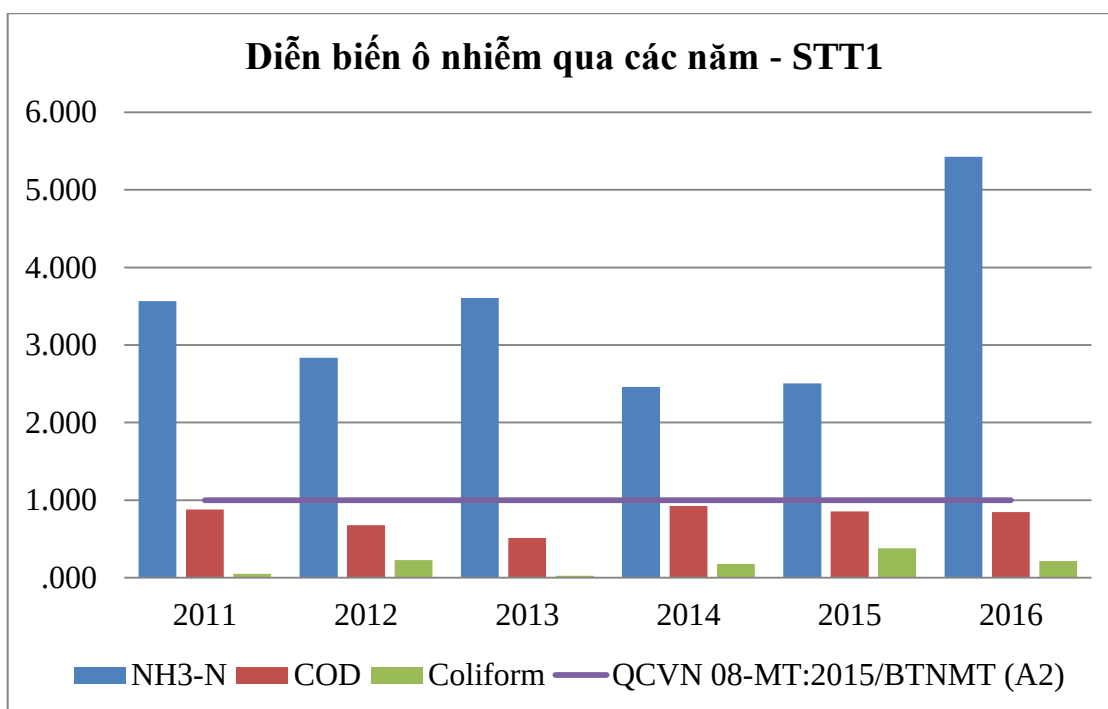
- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2); riêng thông số NH₃-N đạt chuẩn vào các tháng 4, các tháng còn lại hầu hết đều vượt chuẩn từ 2,3 – 9,3 lần; thông số COD vượt chuẩn 1,2 lần vào các tháng 6,7,9, các tháng còn lại đều đạt chuẩn. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng, COD có chiều hướng giảm nhưng còn vượt quy chuẩn vào một số thời điểm quan trắc, Coliform ổn định và đạt chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Bảng 84: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm - STT1

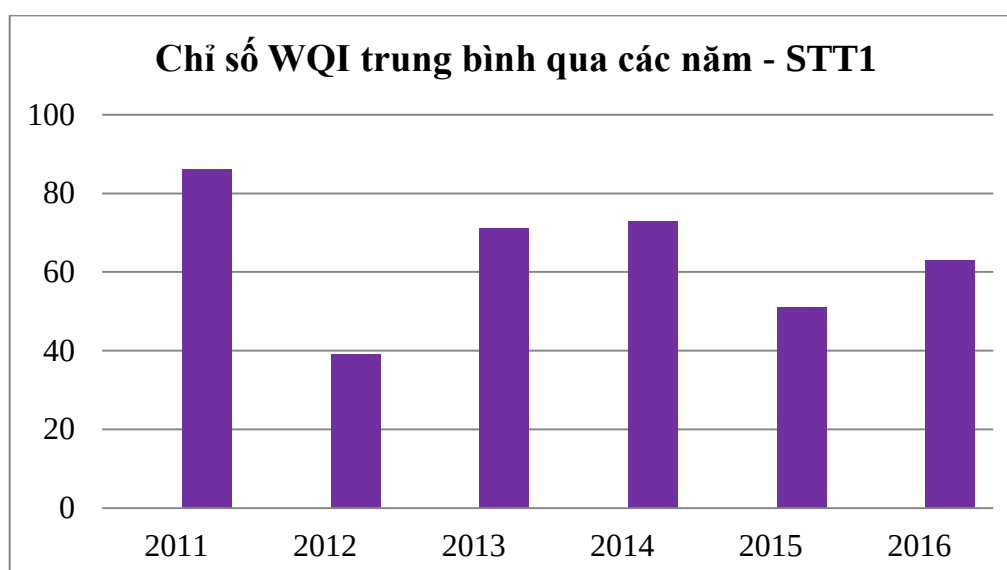
	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH ₃ -N	3.57	2.83	3.61	2.46	2.51	5.43
COD	0.88	0.68	0.51	0.92	0.86	0.84
Coliform	0.05	0.23	0.02	0.18	0.38	0.22



So với các năm trước thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số COD và Coliform có chiều hướng tăng nhưng vẫn đạt chuẩn. Kết quả này cho thấy nước sông có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng.

Bảng 85: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại STT1

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	86	39	71	73	51	63



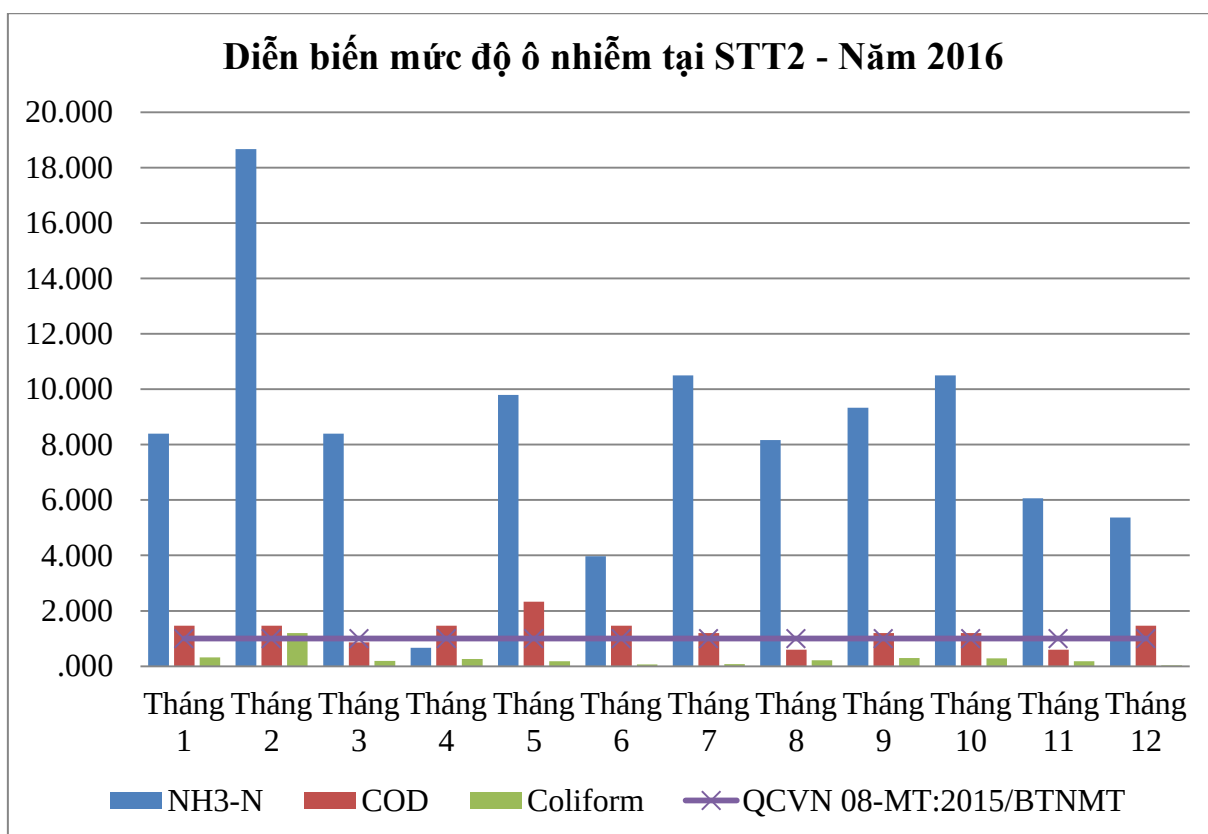
Chất lượng nước sông tại vị trí STT1 năm 2016 có chiều hướng giảm so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí STT1 sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

b/ STT2: Cầu trên đường vành đai 4

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 86: Số lần vượt quy chuẩn trên STT2

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH₃-N	COD	Coliform
Tháng 1	8.40	1.50	0.32
Tháng 2	18.7	1.50	1.20
Tháng 3	8.40	0.90	0.19
Tháng 4	0.67	1.50	0.26
Tháng 5	9.80	2.30	0.18
Tháng 6	3.97	1.50	0.06
Tháng 7	10.5	1.20	0.08
Tháng 8	8.17	0.60	0.22
Tháng 9	9.33	1.20	0.3
Tháng 10	10.5	1.20	0.28
Tháng 11	6.07	0.60	0.18
Tháng 12	5.37	1.47	0.028



Biểu 33: Biểu đồ diễn biến ô nhiễm trên STT2

*** Đánh giá:**

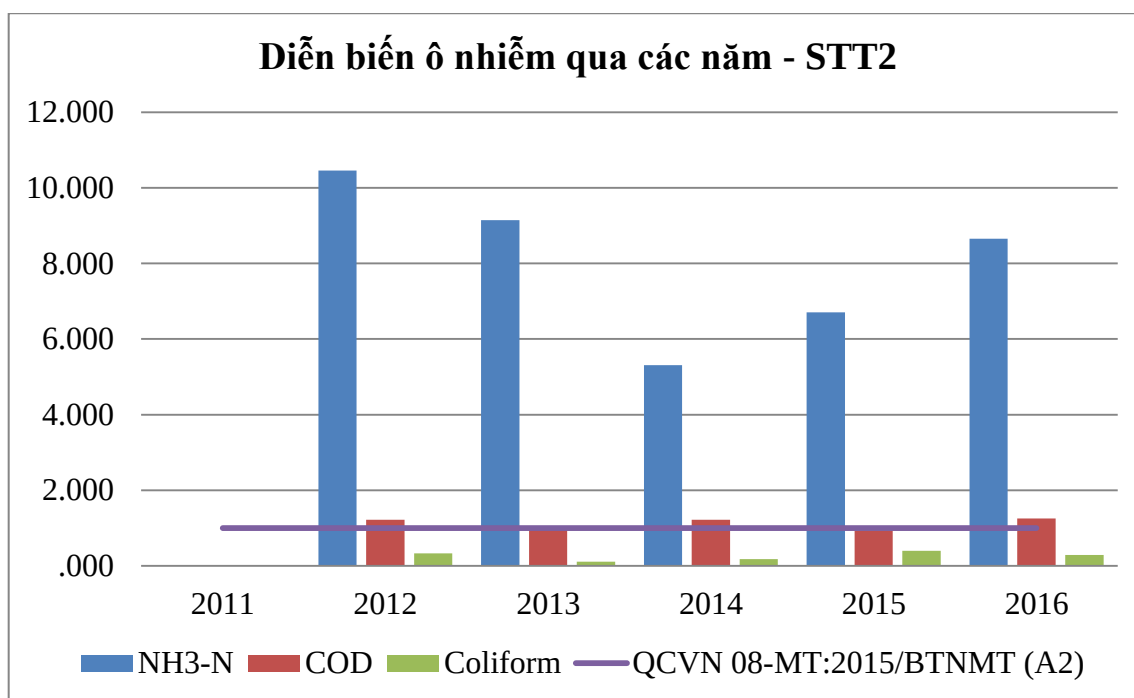
- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform vượt chuẩn 1,2 lần vào tháng 2, các tháng còn lại đều đạt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2); riêng thông số NH₃-N đạt chuẩn vào các tháng 4, các tháng còn lại hầu hết đều vượt chuẩn từ 3,9 – 18,7 lần; COD đạt chuẩn vào tháng 3,8,11, các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 1,2 - 1,5 lần. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, COD có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn vào một số thời điểm quan trắc, Coliform ổn định và đạt chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Bảng 87: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – STT2

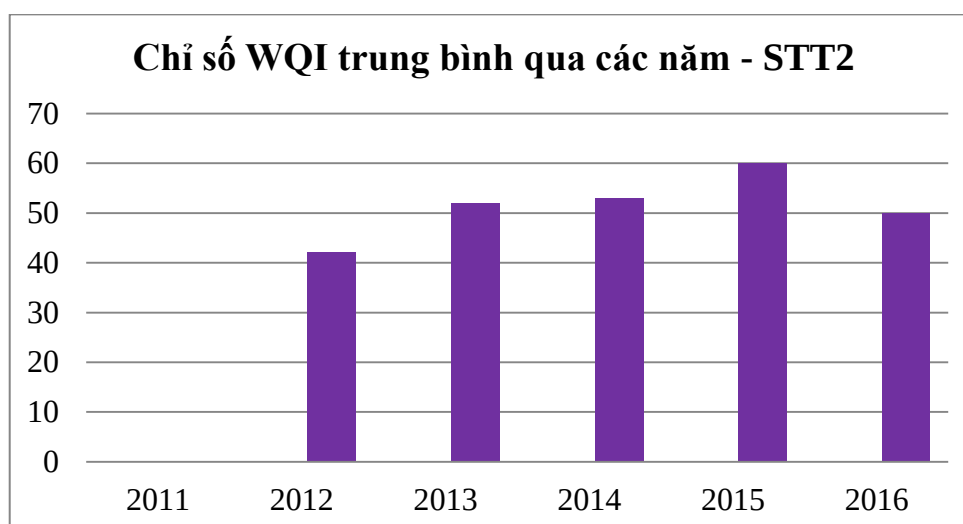
	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH ₃ -N	-	10.4	9.15	5.31	6.71	8.65
COD	-	1.22	1.03	1.22	0.93	1.26
Coliform	-	0.33	0.11	0.18	0.40	0.29



So với các năm trước thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ và COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số Coliform có chiều hướng tăng nhưng vẫn đạt chuẩn. Kết quả này cho thấy nước sông có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng.

Bảng 88: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại STT2

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	-	42	52	53	60	50



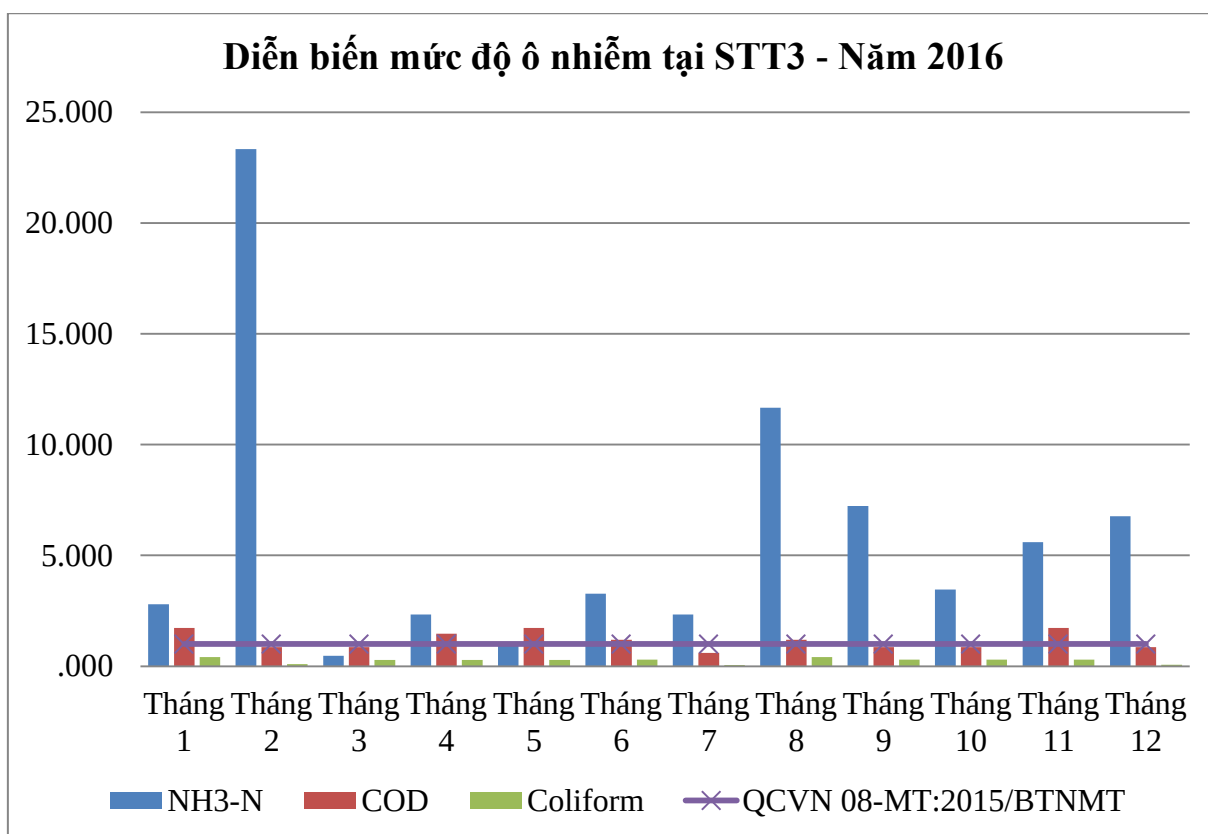
Chất lượng nước sông tại vị trí STT2 năm 2016 ổn định so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí STT2 sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

c/ STT3: Cầu Ông Cộ

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 89: Số lần vượt quy chuẩn trên STT3

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH₃-N	COD	Coliform
Tháng 1	2.80	1.70	0.40
Tháng 2	23.3	0.90	0.11
Tháng 3	0.47	0.91	0.32
Tháng 4	2.33	1.50	0.31
Tháng 5	0.93	1.70	0.30
Tháng 6	3.27	1.20	0.30
Tháng 7	2.33	0.60	0.11
Tháng 8	11.7	1.20	0.40
Tháng 9	7.23	0.92	0.30
Tháng 10	3.47	0.90	0.30
Tháng 11	5.60	1.71	0.32
Tháng 12	6.77	0.90	0.11



Biểu 34: Biểu đồ diễn biến ô nhiễm trên STT3

*** Đánh giá:**

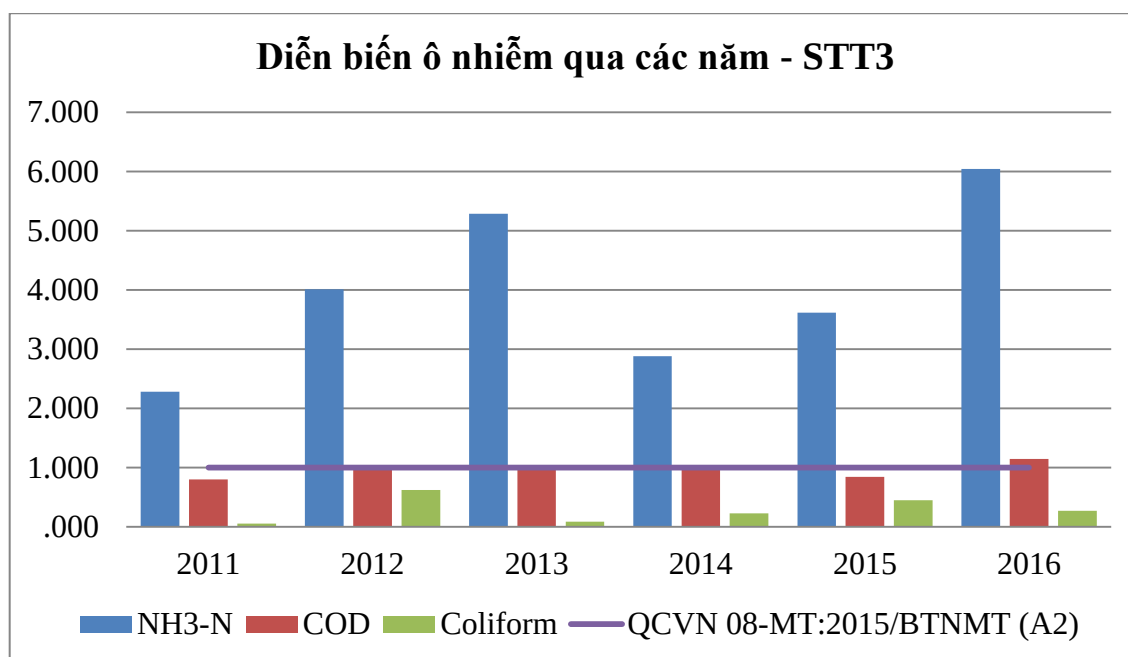
- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2); riêng thông số NH₃-N đạt chuẩn vào các tháng 3,5, các tháng còn lại hầu hết đều vượt chuẩn từ 2,3 – 23,3 lần; thông số COD đạt chuẩn vào tháng 2,3,7,9,10,12, các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 1,2 - 1,7 lần. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, COD có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn vào một số thời điểm quan trắc, Coliform ổn định và đạt chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Bảng 90: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – STT3

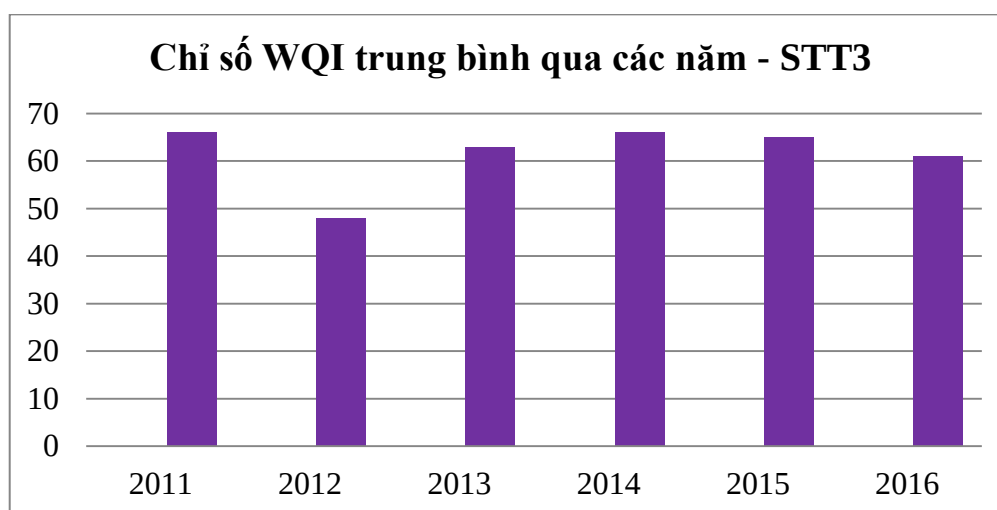
	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH ₃ -N	2.28	4.01	5.29	2.88	3.61	6.04
COD	0.80	0.99	0.98	1.00	0.84	1.14
Coliform	0.06	0.62	0.09	0.22	0.45	0.27



So với các năm trước thông số NH₃-N và COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số Coliform có chiều hướng tăng nhưng vẫn đạt chuẩn. Kết quả này cho thấy nước sông có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng.

Bảng 91: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại STT3

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	66	48	63	66	65	61



Chất lượng nước sông tại vị trí STT3 năm 2016 giảm nhẹ so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí STT3 sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

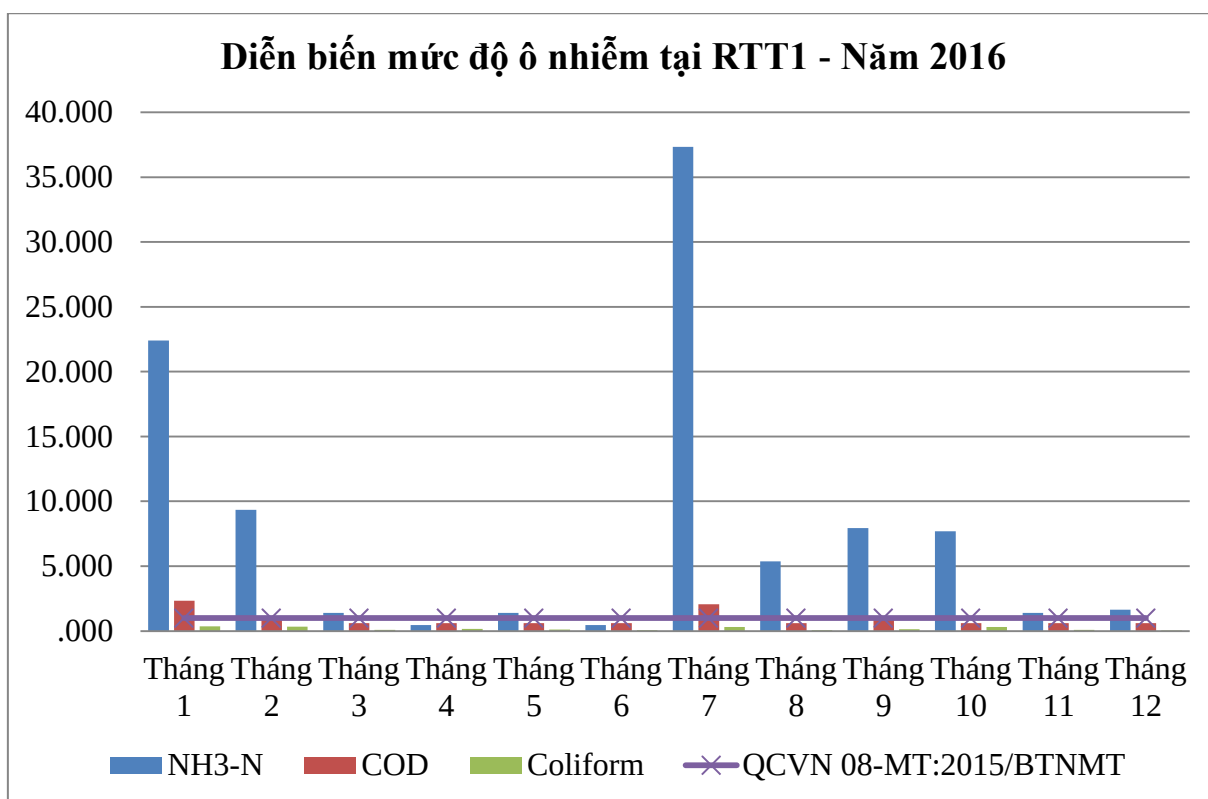
6. Rạch đổ vào sông Thị Tính:

a/ RTT1: Suối Cắm Xe tại ngã 3 suối Bài Lang và suối Cắm Xe

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 92: Số lần vượt quy chuẩn trên RTT1

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH₃-N	COD	Coliform
Tháng 1	22.4	2.33	0.36
Tháng 2	9.33	0.87	0.34
Tháng 3	1.40	0.60	0.08
Tháng 4	0.47	0.60	0.16
Tháng 5	1.40	0.60	0.12
Tháng 6	0.47	0.60	0.06
Tháng 7	37.3	2.07	0.30
Tháng 8	5.37	0.60	0.06
Tháng 9	7.93	0.87	0.14
Tháng 10	7.70	0.60	0.30
Tháng 11	1.40	0.60	0.08
Tháng 12	1.63	0.60	0.04



Biểu 35: Biểu đồ diễn biến ô nhiễm trên RTT1

*** Đánh giá:**

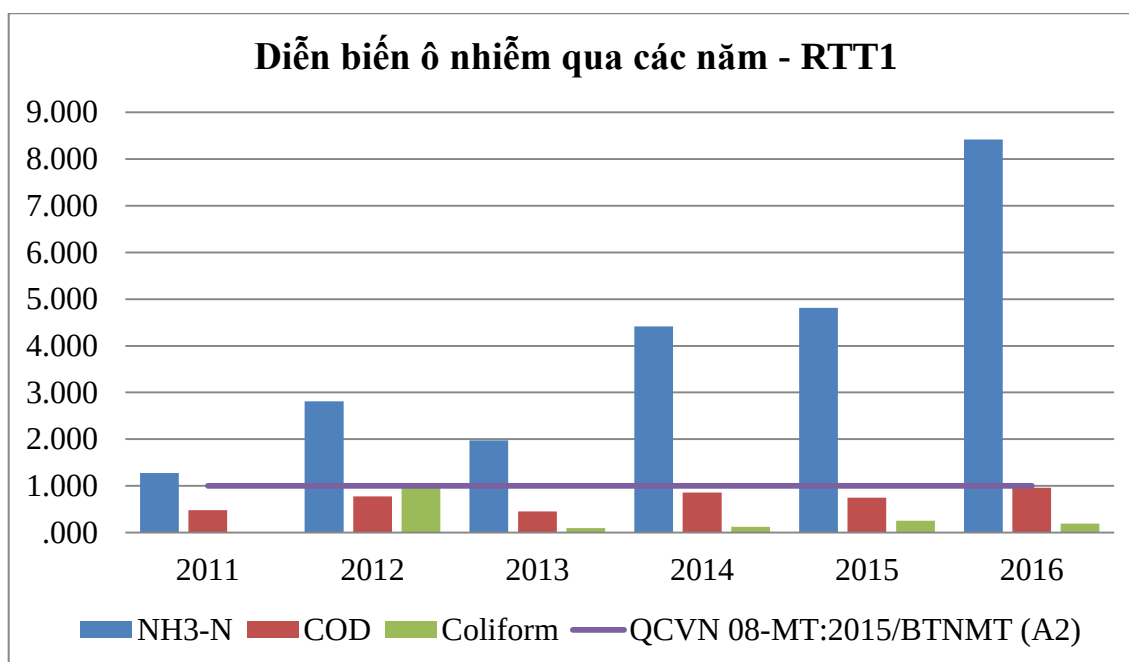
- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2); riêng thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ đạt chuẩn vào các tháng 4,6, các tháng còn lại hầu hết đều vượt chuẩn từ 1,4 – 37,3 lần; COD vượt chuẩn 2,1 – 2,3 lần vào tháng 1,7, các tháng còn lại đều đạt chuẩn. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ dao động nhiều, có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số COD có chiều hướng giảm nhưng còn vượt quy chuẩn vào một số thời điểm quan trắc, Coliform ổn định và đạt chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Bảng 93: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RTT1

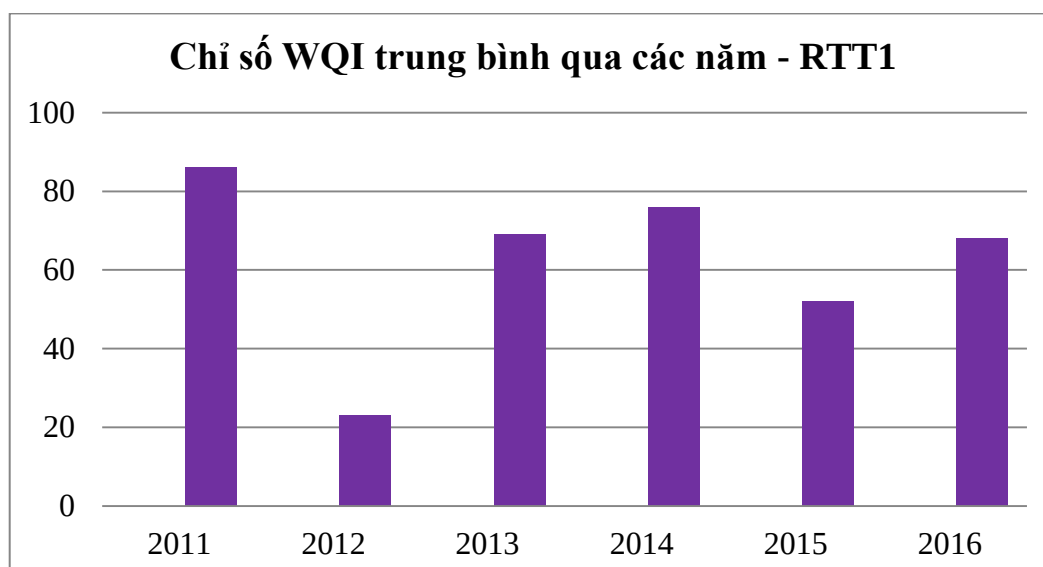
	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
$\text{NH}_3\text{-N}$	1.28	2.81	1.98	4.42	4.81	8.42
COD	0.48	0.78	0.46	0.86	0.74	0.96
Coliform	0.01	0.98	0.09	0.12	0.25	0.19



So với các năm trước thông số NH₃-N và COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số Coliform có chiều hướng tăng nhưng vẫn đạt chuẩn.

Bảng 94: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại RTT1

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	86	23	69	76	52	68



Chất lượng nước sông tại vị trí RTT1 năm 2016 ổn định và có chiều hướng tốt hơn so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí RTT1 sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

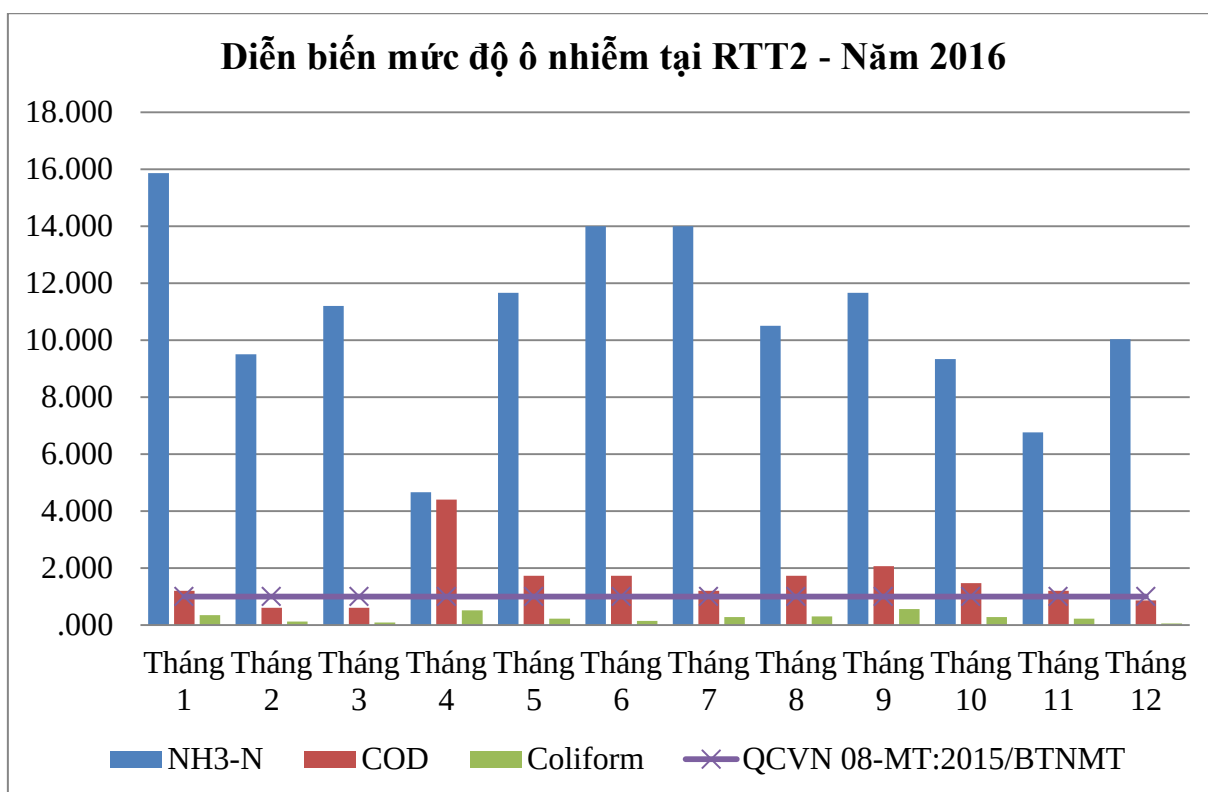
b/ RTT2: Hợp lưu của suối Đồng Sở và suối Đôi tại Cầu Quan

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.

- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 95: Số lần vượt quy chuẩn trên RTT2

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH₃-N	COD	Coliform
Tháng 1	15.8	1.20	0.35
Tháng 2	9.50	0.60	0.12
Tháng 3	11.2	0.60	0.09
Tháng 4	4.67	4.40	0.52
Tháng 5	11.7	1.73	0.22
Tháng 6	14.0	1.73	0.14
Tháng 7	14.0	1.20	0.28
Tháng 8	10.5	1.73	0.30
Tháng 9	11.0	2.07	0.56
Tháng 10	9.30	1.47	0.28
Tháng 11	6.70	1.20	0.22
Tháng 12	10.0	0.87	0.06



Biểu 36: Diễn biến ô nhiễm trên RTT2

*** Đánh giá:**

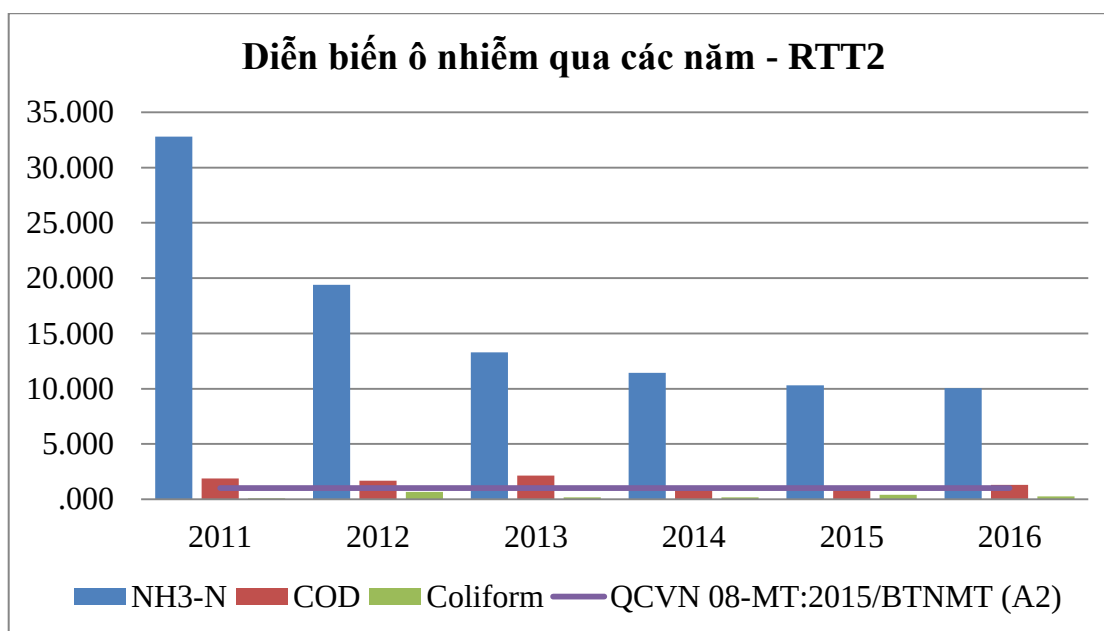
- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2); riêng thông số NH₃-N đều vượt chuẩn từ 4,7 – 15,8 lần; COD đạt chuẩn vào tháng 2,3,12, các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 1,2 – 4,4 lần. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N dao động nhiều, có chiều hướng giảm nhưng còn vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số COD có chiều hướng giảm nhưng còn vượt quy chuẩn vào một số thời điểm quan trắc, Coliform ổn định và đạt chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Bảng 96: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – RTT2

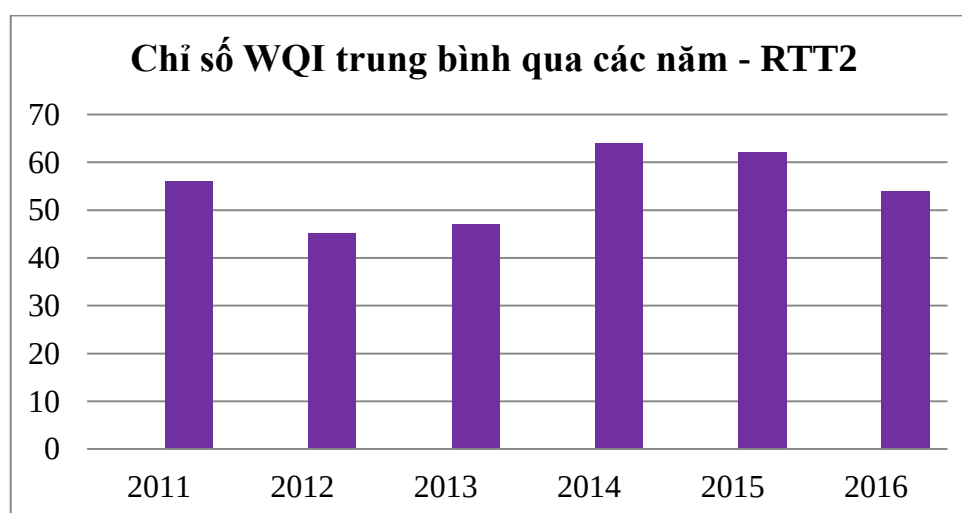
	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH ₃ -N	32.8	19.5	13.2	11.4	10.3	10.1
COD	1.89	1.68	2.14	1.14	1.18	1.30
Coliform	0.09	0.65	0.17	0.18	0.40	0.25



So với các năm trước thông số NH₃-N và COD có chiều hướng giảm nhưng còn vượt chuẩn, thông số Coliform ổn định và đạt chuẩn.

Bảng 97: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại RTT2

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	56	45	47	64	62	54



Chất lượng nước sông tại vị trí RTT2 năm 2016 không thay đổi nhiều so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí RTT2 sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

*** Nhận xét chất lượng nước trên sông Thị Tính và các rạch đổ vào sông Thị Tính:**

Đối với các rạch đổ ra sông Thị Tính và trên sông Thị Tính, kết quả quan trắc cho thấy mức độ ô nhiễm tại các vị trí này khá cao, đặc biệt là các rạch

đổ ra sông Thị Tính, thông số ô nhiễm chủ yếu là $\text{NH}_3\text{-N}$, COD, Độ đục trong đó $\text{NH}_3\text{-N}$ vượt quy chuẩn nhiều lần qua hầu hết các thời điểm quan trắc.

- $\text{NH}_3\text{-N}$ dao động từ 0,49 – 11,2 mg/l.
- COD dao động từ 9 – 66 mg/l.
- Coliform dao động từ 500 – 6.000 MPN/100ml.

So với năm trước các thông số ô nhiễm COD và $\text{NH}_3\text{-N}$ vẫn dao động nhiều và có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, riêng Coliform vẫn trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT.

Hiện tại trên sông Thị Tính và các Rạch đổ vào sông Thị Tính là nơi tiếp nhận nhiều nguồn thải từ các hộ dân, nhà máy sản xuất, chế biến, các khu công nghiệp, nước thải từ quá trình chăn nuôi, nước thải ngành công nghiệp sản xuất giấy và đặc biệt là nước thải sinh hoạt đang được thải ra mỗi ngày.

Nước tại các vị trí này có màu và mùi hôi, tại một vài vị trí như tại cầu Quan, cầu Ông Cộ, cầu trên đường Vành Đai 4 là nơi thải bỏ các loại rác sinh hoạt của người dân sống lân cận làm cho nước ở đây nhiều lúc bị ứ đọng, phát sinh mùi hôi.

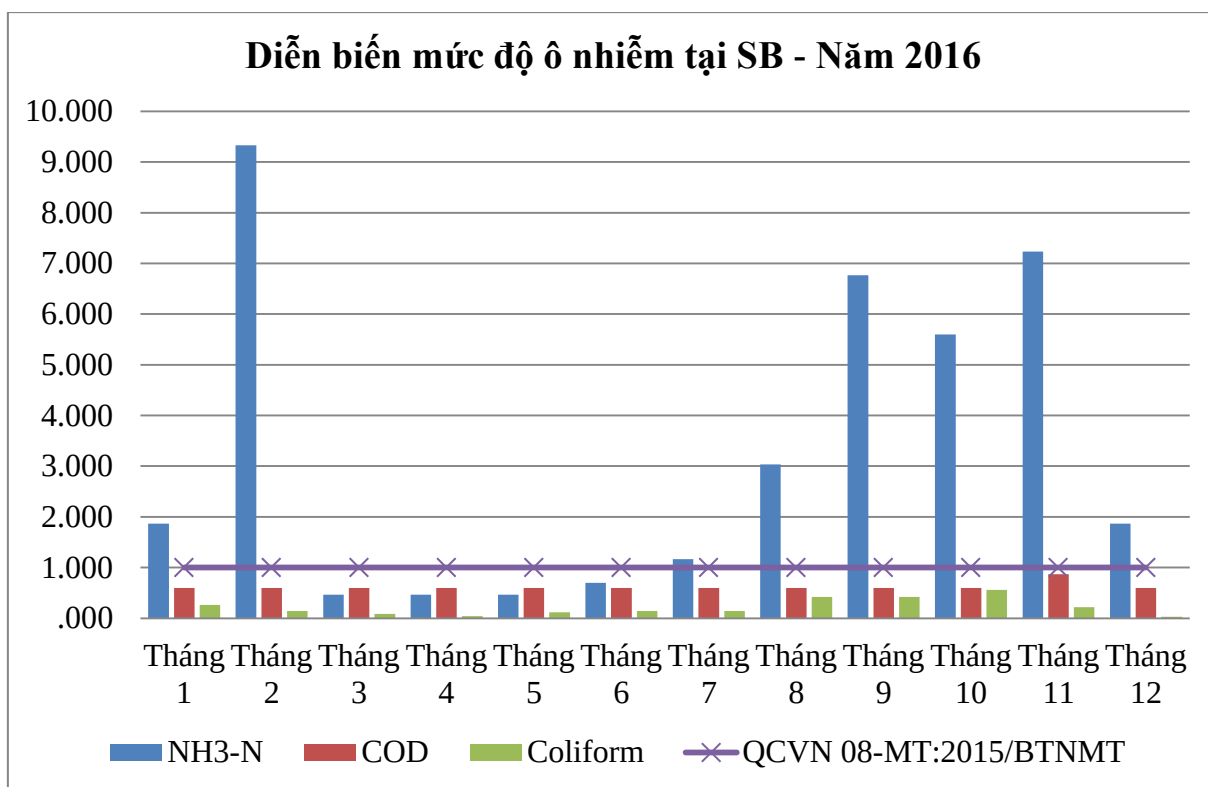
7. Sông Bé:

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 98: Số lần vượt quy chuẩn trên SB

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	$\text{NH}_3\text{-N}$	COD	Coliform
Tháng 1	1.87	0.60	0.26
Tháng 2	9.33	0.60	0.14
Tháng 3	0.47	0.60	0.08
Tháng 4	0.47	0.60	0.04
Tháng 5	0.47	0.60	0.12
Tháng 6	0.70	0.60	0.14
Tháng 7	1.17	0.60	0.14
Tháng 8	3.03	0.60	0.42
Tháng 9	6.77	0.60	0.42

Tháng 10	5.60	0.60	0.56
Tháng 11	7.23	0.87	0.22
Tháng 12	1.87	0.60	0.03



Biểu 37: Biểu đồ diễn biến ô nhiễm trên sông SB

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số COD và Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2); riêng NH₃-N đạt chuẩn vào tháng 3,4,5,6,7, các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 1,2 -9,3 lần. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

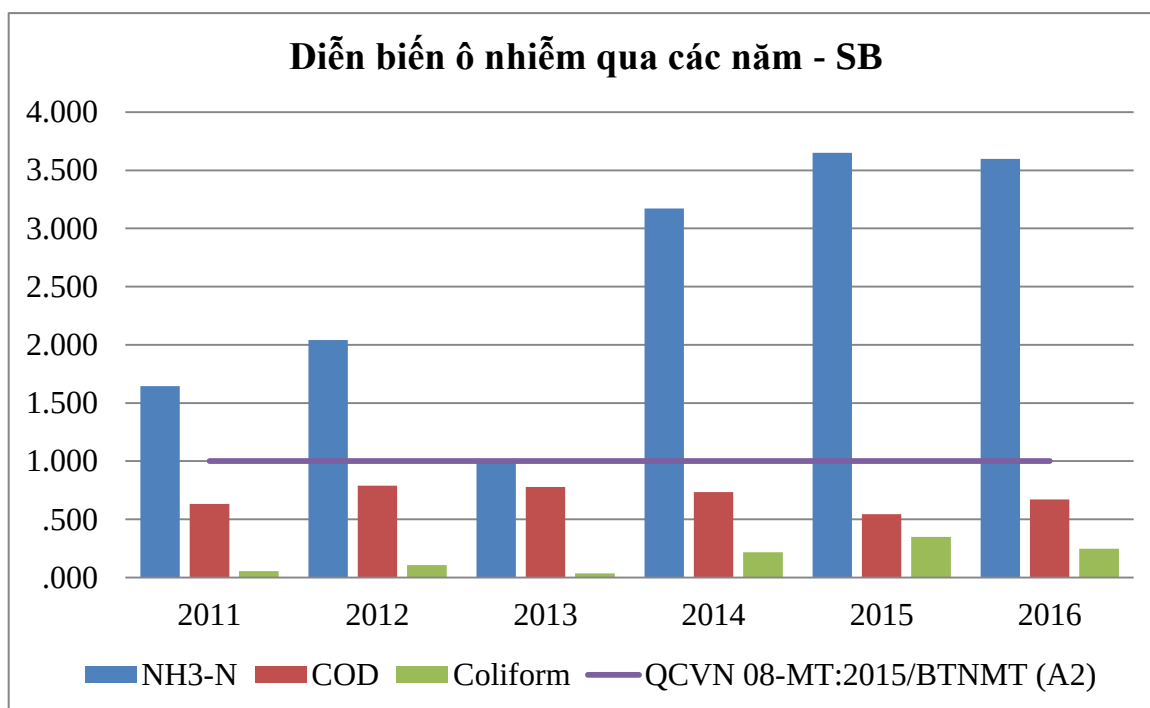
- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N dao động nhiều, có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn qua các tháng cuối năm, thông số COD và Coliform có chiều hướng tăng nhưng vẫn đạt chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc, riêng thông số Sắt vượt chuẩn 2,3- 6,6 lần.

Bảng 99: Số lần vượt so với quy chuẩn qua các năm – SB

	Số lần vượt so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)					
Thông số	2011	2012	2013	2014	2015	2016
NH₃-N	1.64	2.04	1.01	3.17	3.65	3.60

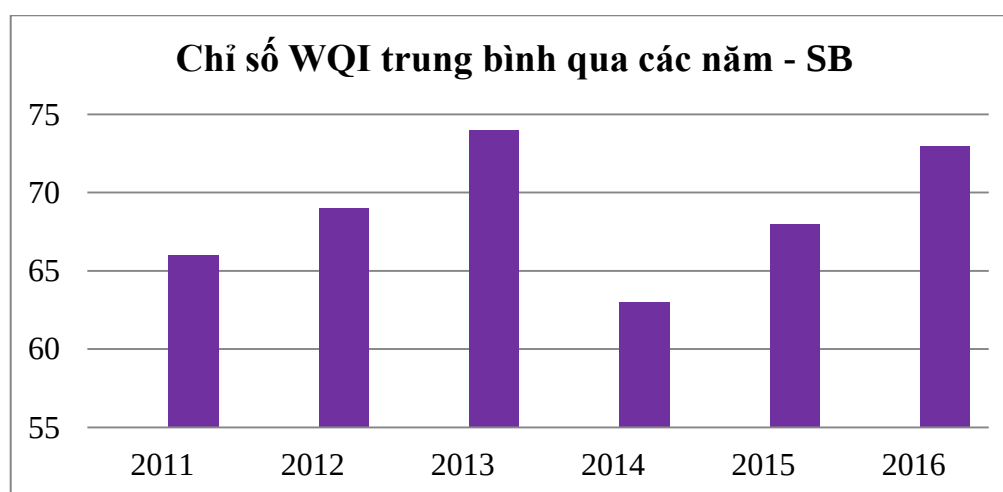
COD	0.63	0.79	0.78	0.73	0.54	0.67
Coliform	0.06	0.11	0.04	0.22	0.35	0.25



So với các năm trước thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số COD và Coliform ổn định và đạt chuẩn.

Bảng 100: Chỉ số chất lượng nước WQI trung bình năm tại SB

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016
WQI	66	69	74	63	68	73



Chất lượng nước sông tại vị trí SB năm 2016 dao động nhiều và tốt hơn so với các năm trước. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí SB có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

*** Nhận xét chất lượng nước mặt Sông Bé:**

Đối với sông Bé, kết quả quan trắc cho thấy mức độ ô nhiễm tại các vị trí này không thay đổi nhiều, thông số ô nhiễm chủ yếu là $\text{NH}_3\text{-N}$ và COD.

Các thông số đo nhanh tại hiện trường và các thông số khác không dao động nhiều và vẫn nằm trong giới hạn cho phép vào các thời điểm quan trắc.

Hiện tại trên sông Bé là nơi tiếp nhận nhiều nguồn thải từ các hộ dân, nhà máy sản xuất, chế biến cao su, nước thải từ quá trình chăn nuôi. Nước tại các vị trí này thường có màu đỏ vào mùa mưa.

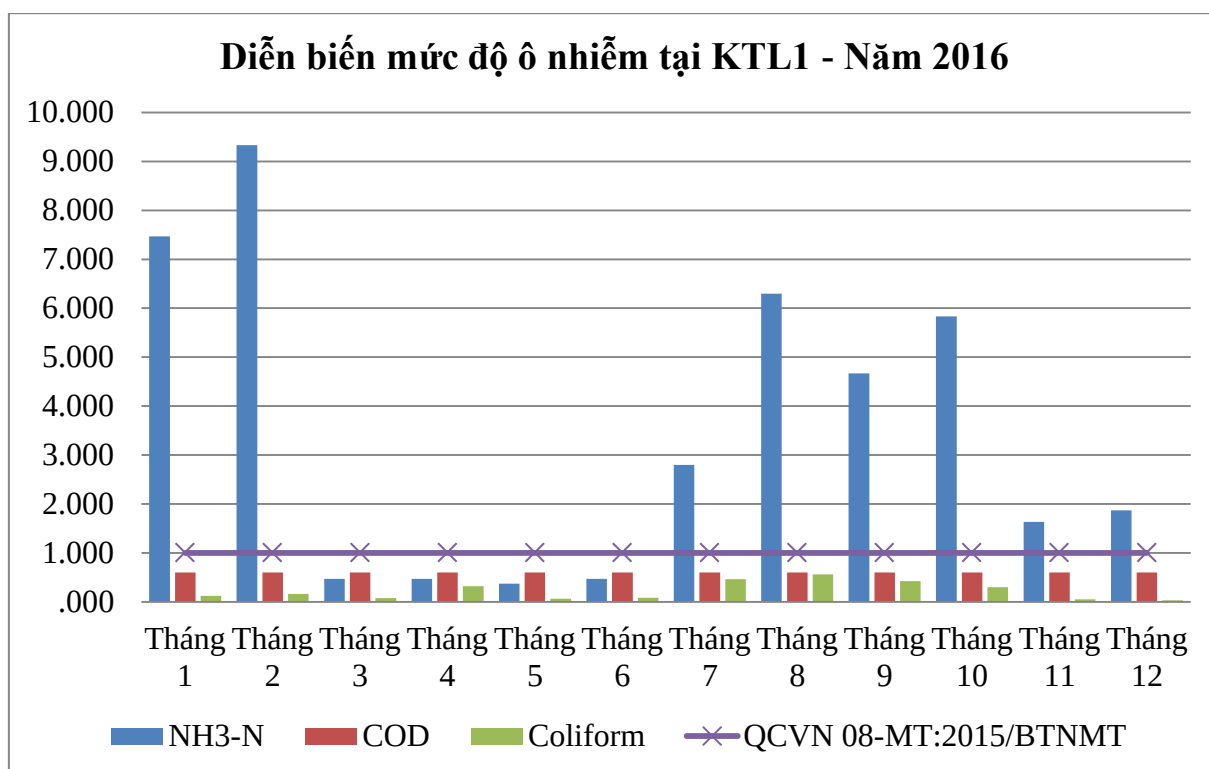
8. Kênh thủy lợi:

a/ KTL1: Cửa xả hồ nước Phước Hòa

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 101: Số lần vượt quy chuẩn trên KTL1

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	$\text{NH}_3\text{-N}$	COD	Coliform
Tháng 1	7.47	0.60	0.12
Tháng 2	9.33	0.60	0.16
Tháng 3	0.47	0.60	0.07
Tháng 4	0.47	0.60	0.32
Tháng 5	0.37	0.60	0.06
Tháng 6	0.47	0.60	0.08
Tháng 7	2.80	0.60	0.46
Tháng 8	6.30	0.60	0.56
Tháng 9	4.67	0.61	0.42
Tháng 10	5.83	0.62	0.31
Tháng 11	1.63	0.61	0.05
Tháng 12	1.87	0.60	0.03



Biểu 38: Biểu đồ diễn biến ô nhiễm trên KTL1

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số COD và Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2); riêng NH₃-N đạt chuẩn vào tháng 3,4,5,6, các tháng còn lại đều vượt chuẩn từ 1,6 -9,3 lần. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

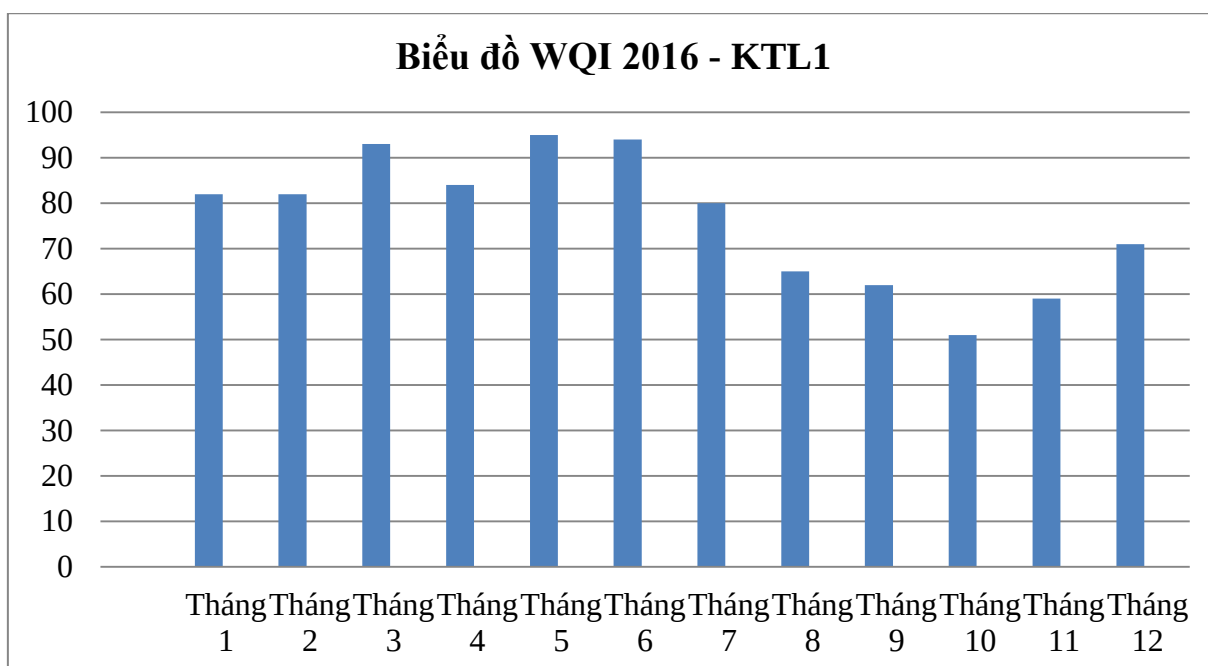
- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N dao động nhiều, có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn qua các tháng cuối năm, thông số COD và Coliform ổn định và đạt chuẩn.

- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc, riêng thông số Sắt vượt chuẩn 2,1 – 5,2 lần

Đánh giá mức độ ô nhiễm trên các rạch tại KTL1 thể hiện qua kết quả WQI của từng thông số và tổng quát sau:

Bảng 102: Chỉ số WQI tại KTL1 – 2016

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
WQI	82	82	93	84	95	94	80	65	62	51	59	71



Chất lượng nước tại vị trí KTL1 năm 2016 tốt và ổn định. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí KTL1 có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp.

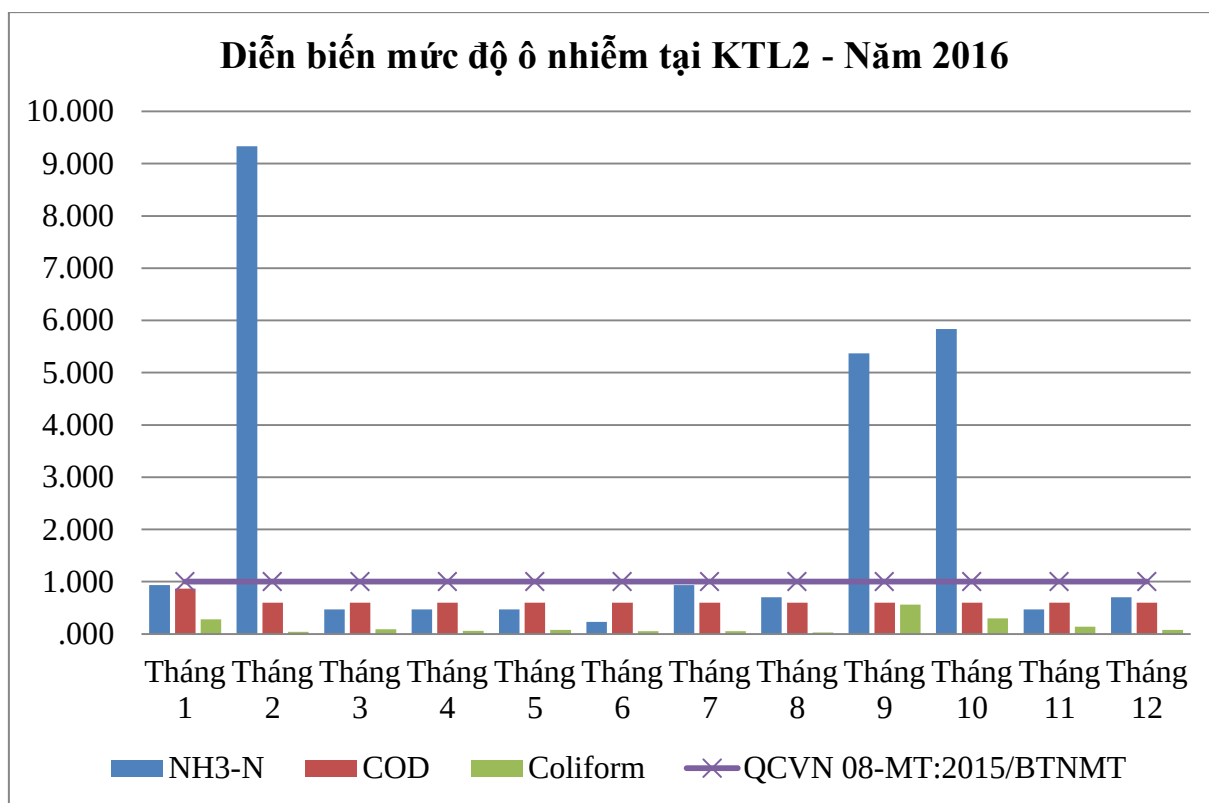
b/ KTL2: Tại giao lộ với Quốc lộ 13

- Kết quả quan trắc được trình bày trong phần phụ lục 1.
- Các thông số ô nhiễm chính được so sánh với quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2) và trình bày trong bảng sau:

Bảng 103: Số lần vượt quy chuẩn trên KTL2

Năm 2016	Thông số ô nhiễm chính		
	NH ₃ -N	COD	Coliform
Tháng 1	0.93	0.87	0.28
Tháng 2	9.33	0.60	0.04
Tháng 3	0.47	0.60	0.09
Tháng 4	0.47	0.60	0.06
Tháng 5	0.47	0.60	0.08
Tháng 6	0.23	0.60	0.06
Tháng 7	0.93	0.60	0.06
Tháng 8	0.70	0.60	0.03
Tháng 9	5.37	0.60	0.56

Tháng 10	5.83	0.60	0.30
Tháng 11	0.47	0.60	0.14
Tháng 12	0.70	0.60	0.08



Biểu 39: Biểu đồ diễn biến ô nhiễm trên KTL2

*** Đánh giá:**

- Từ biểu đồ trên cho thấy thông số COD và Coliform đạt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (A2); riêng NH₃-N vượt chuẩn từ 5,3 – 9,3 lần vào tháng 2,9,10, các tháng còn lại đều đạt chuẩn. Các thông số đo nhanh tại hiện trường không có nhiều biến động và nằm trong giới hạn cho phép.

- Diễn biến quan trắc cho thấy thông số NH₃-N có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn qua các tháng cuối năm, thông số COD và Coliform ổn định và đạt chuẩn.

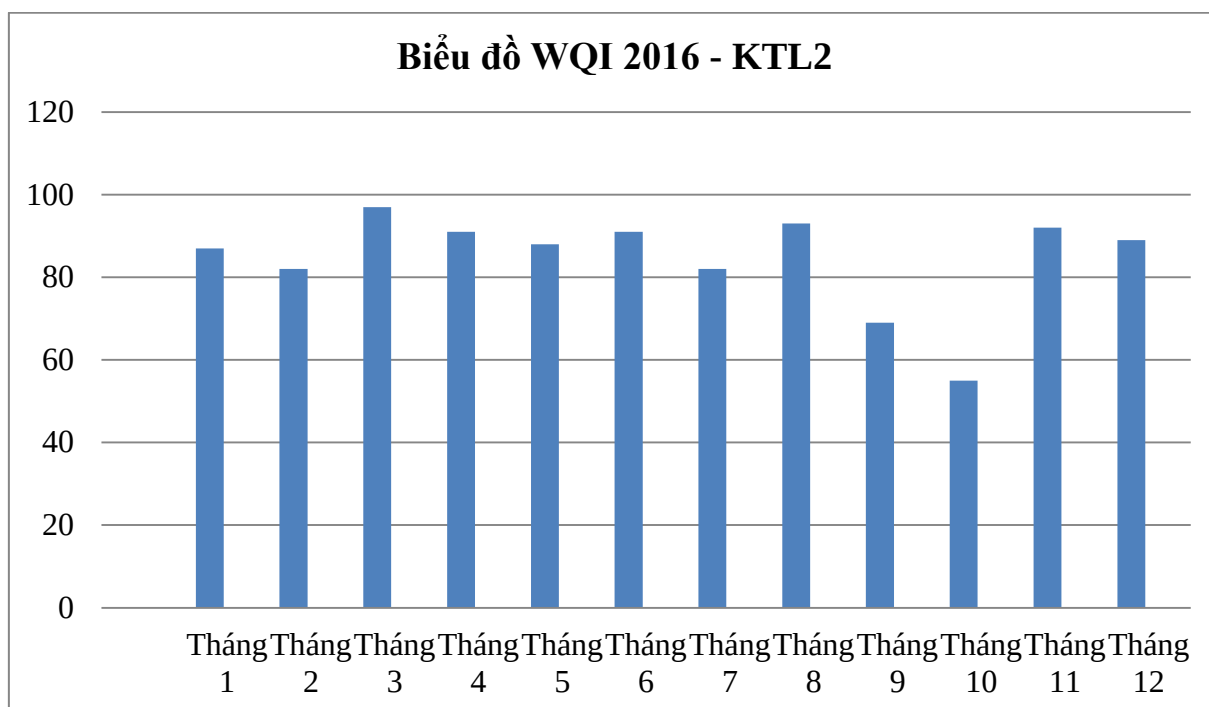
- Các thông số còn lại đều đạt quy chuẩn và không có nhiều dao động qua các tháng quan trắc.

Đánh giá mức độ ô nhiễm trên các rạch tại KTL2 thể hiện qua kết quả WQI của từng thông số và tổng quát sau:

Bảng 104: Kết quả tính WQI từng thông số và tổng quát tại KTL2

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----

WQI	87	82	97	91	88	91	82	93	69	55	92	89
------------	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----



Chất lượng nước tại vị trí KTL2 năm 2016 tốt và ổn định. Kết quả phân loại chất lượng nước tại vị trí KTL2 có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp.

9. Kết quả quan trắc dầu và kim loại nặng:

Kết quả quan trắc dầu và kim loại nặng năm 2016 đều đạt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột (A2) và (B1), đa số không phát hiện do mức nồng độ thấp hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử. Riêng thông số Sắt vượt chuẩn 1,3 – 6,6 lần các thông số Ni, Zn, Cu, Cd có phát hiện nhưng nằm trong ngưỡng cho phép, tuy nhiên cần phải theo dõi thường xuyên để phát hiện kịp thời những dấu hiệu bất thường để khắc phục.

10. Đánh giá chỉ số chất lượng nước:

Để đánh giá chất lượng nước ta dùng phương pháp xác định chỉ số chất lượng nước (WQI) cho từng thông số và tổng quát theo quyết định số 870/QĐ-TCMT ngày 01 tháng 07 năm 2011 của Tổng cục Môi trường được đính kèm ở phần phụ lục.

Bảng 105: Giá trị WQI tương ứng với mức đánh giá chất lượng nước

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Ký hiệu các sông, rạch	Màu
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các	* Sông Sài Gòn: SG1, SG2, SG3 * Sông Đồng Nai: ĐN1, ĐN2, ĐN3, ĐN4	Xanh lá cây

	biện pháp xử lý phù hợp	* Kênh thủy lợi: KTL1, KTL2	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	* Rạch đổ vào sông Sài Gòn: RSG1, RSG2, RSG3, RSG6 * Rạch đổ vào sông Đồng Nai: RDN3, RDN4, RDN6, RDN7, RDN8 * Sông và rạch đổ vào sông Thị Tính: STT1, STT2, STT3, RTT1, RTT2 * Sông Bé: SB	Vàng
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	* Rạch đổ vào sông Sài Gòn: RSG10, RSG9, RSG8, RSG7, RSG5, Suối Đền * Rạch đổ vào sông Đồng Nai: RDN1, RDN2, RDN5	Da cam
0 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	* Rạch đổ vào sông Sài Gòn: RSG4	Đỏ

IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QA/QC:

Thực hiện chương trình kiểm soát chất lượng theo thông tư số 21/2012/TT-BTNMT ký ngày 19/12/2012 quy định việc đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường. Chương trình quan trắc nước mặt 2016 được thực hiện theo đúng quy định của Thông tư kết quả thực hiện cụ thể như sau:

1. Kết quả QA/QC Phòng thí nghiệm:

Các mẫu kiểm soát chất lượng phòng thí nghiệm trong năm 2016 gồm: Mẫu lập, mẫu thêm chuẩn, mẫu chuẩn kiểm soát, mẫu trắng, hầu hết kết quả đánh giá đều đạt và chính xác, một số thông số như $\text{NH}_3\text{-N}$, NO_2 , COD trong tháng 1 và 2 có mức cảnh báo ban đầu, PTN đã tiến hành kiểm tra lại hóa chất, dụng cụ và phương pháp phân tích, khảo sát lại đạt và tiếp tục cho phân tích mẫu bình thường (Đính kèm Phụ lục 2 bảng kết quả thực hiện QA/QC PTN).

2. Kết quả QA/QC hiện trường:

Các mẫu kiểm soát chất lượng hiện trường gồm: Mẫu lập hiện trường, mẫu trắng vận chuyển, mẫu trắng hiện trường, mẫu trắng thiết bị nhằm đánh giá độ sai số trong quá trình lấy mẫu và bảo quản mẫu và vận chuyển mẫu đảm bảo mẫu được xử lý chính xác ngoài hiện trường, số liệu thu nhận được có độ tin cậy cao.

Công thức tính như sau:

$$RPD = \frac{LD1-LD2}{[(LD1+LD2)/2]} \times 100 (\%)$$

* Trong đó:

- RPD: phần trăm sai khác tương đối của mẫu;
- LD1: kết quả phân tích lần thứ nhất;
- LD2: kết quả phân tích lần thứ hai.

Kết quả thực hiện quy trình kiểm soát chất lượng năm 2016 trong quá trình lấy mẫu được thực hiện gồm các mẫu lập, mẫu trắng, mẫu vận chuyển:

Bảng 106: Kết quả thực hiện QA/QC năm 2016

- Tháng 1-2016:

Thông số	t ⁰	pH	DO	Ec	TDS	NaCl	Độ đục	NO ₃ -N	NO ₂ -N	NH ₄ ⁺	SS	COD	BOD ₅	Coliform
ĐN1	29.7	6.8	5.4	38	30.2	0.002	4	0.5	0.011	0.16	5	9	4	530
Mẫu lặp	29.7	6.8	5.4	38	30.2	0.002	4	0.5	0.01	0.17	4	9	4	520
RPD	0	0	0	0	0	0	0	0	9,5	6,1	22,2	8,7	0	1,9
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
SG2	29	7	2.3	131	75.6	0.007	22	0.5	0.005	0.1	22	17	8	1.600
Mẫu lặp	29	7	2.3	131	75.6	0.007	22	1	0.006	0.15	18	13	6	1.400
RPD	0	0	0	0	0	0	0	66,7	18,2	40	20	26,7	28,6	13,3
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	KĐạt	Đạt	KĐạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
SB								0,6	0,046	0,56		9		
vận chuyển								0,2	0,001	<0,1		4		
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
RTT1 Mẫu trắng thiết bị	28	7	9,8	0	3,7	0	1							
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt							

- Tháng 2-2016:

Thông số	Nhiệt độ	pH	DO	Ec	TDS	NaCl	Độ đục	NO ₃ -N	NO ₂ -N	NH ₄ ⁺	SS	COD	BOD ₅	Coliform
RĐN5 Mẫu trắng thiết bị	27.9	7.00	9.2	0	2.85	0	1	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
RSG6	27.8	6.46	3.2	1249	714	0.08	23	0.8	0.343	2.8	44	36	19	2600
Mẫu lặp	27.8	6.46	3.2	1249	714	0.08	23	0.8	0.35	2.8	45	35	18	2700
RPD	0	0	0	0	0	0	0	0	2,1	0	2,2	2,8	5,4	3,8
STT3	29.9	6.13	3.1	84	49.8	0.005	20	0.4	0.025	7	9	13	5	500
Mẫu lặp	29.9	6.13	3.1	84	49.8	0.005	20	0.4	0.022	7	10	13	4	500
RPD	0	0	0	0	0	0	0	0	12,7	0	10,5	0	22,2	0
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
STT1 Mẫu trắng hiện trường	28,7	6,92	5,7	0	2	0	0							
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt							

- Tháng 3-2016:

Thông số	Nhiệt độ	pH	DO	Ec	TDS	NaCl	Độ đục	NO ₃ -N	NO ₂ -N	NH ₄ ⁺	SS	COD	BOD5	Coliform
RĐN6	28.3	6.7	2.8	330	164	0.016	22	0.6	0.039	0.14	17	9	4	465
Mẫu lặp	28.3	6.7	2.8	330	165	0.16	23	0.6	0.037	0.14	22	9	4	570
RPD	0	0	0	0	0.6	163.6	4.4	0.0	5.3	0.0	25.6	0.0	0.0	20.3
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	KĐạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
RSG9	29.8	7.1	1.5	827	423	0.041	28	0.7	0.016	8.96	16	70	32	3200
Mẫu lặp	29.8	7.1	1.4	825	421	0.041	27	0.7	0.015	9.03	17	70	31	3150
RPD	0.0	0.0	6.9	0.2	0.5	0.0	3.6	0.0	6.5	0.8	6.1	0.0	3.2	1.6
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
RSG8 Mẫu vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	0,1	0,001	0,07	0,4	KPHT	-	-
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
SB Mẫu trắng HT	30	6,8	-	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	-	-	-	-	-	-	-

- Tháng 4-2016:

Thông số	Nhiệt độ	pH	DO	Ec	TDS	NaCl	Độ đục	NO ₃ -N	NO ₂ -N	NH ₄ ⁺	SS	COD	BOD5	Coliform
SG3	32.1	6.45	3.2	4301	2360	0.25	24	1.5	0.212	0.14	27	26	12	1400
Mẫu lặp	32.2	6.44	3.4	4312	2362	0.25	26	1.5	0.232	0.14	25	26	13	1400
RPD	0.31	0.16	6.06	0.26	0.1	0.0	8.0	0.0	9.0	0.0	7.7	0.0	8.0	0.0
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
KTL1	30.6	6.58	3.97	26	24.3	0.001	26	0.3	0.002	0.14	25	9	4	1600
Mẫu lặp	30.7	6.55	3.96	26	24.4	0.001	25	0.3	0.002	0.14	25	9	4	1600
RPD	0.3	0.5	0.3	0.0	0.4	0.0	3.9	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
ĐN2 Mẫu vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	0,1	0,003	0,14	4	KPHT	-	-
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
RTT2 Mẫu trắng HT	29,8	6,75	5,1	0	2	0	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	-	-	-	-	-	-	-

- Tháng 5-2016:

Thông số	Nhiệt độ	pH	DO	Ec	TDS	NaCl	Độ đục	NO ₃ -N	NO ₂ -N	NH ₄ ⁺	SS	COD	BOD5	Coliform
ĐN2	33.2	6.6	3.8	67.5	31.6	0.002	15	0.3	0.006	0.28	9	13	6	900
Mẫu lặp	33.1	6.6	3.8	67.5	31.5	0.002	15	0.3	0.006	0.28	10	13	6	900
RPD	0.30	0.00	0.00	0.00	0.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	10.5	0.0	0.0	0.0
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
STT2	32.8	6.21	3.59	279	176	0.014	104	1.1	0.002	2.94	65	35	17	900
Mẫu lặp	32.8	6.22	3.27	287	175	0.014	102	1.1	0.003	2.94	64	35	17	900
RPD	0.0	0.2	9.3	2.8	0.6	0.0	1.9	0.0	40.0	0.0	1.6	0.0	0.0	0.0
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	KĐạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
RĐN7 Mẫu vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	0,2	0,001	0,01	4	KPHT	-	-
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
STT1 Mẫu trắng TB	29,5	6,81	3,81	0	1	0	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	-	-	-	-	-	-	-

- Tháng 6-2016:

Thông số	Nhiệt độ	pH	DO	Ec	TDS	NaCl	Độ đục	NO₃-N	NO₂-N	NH₄⁺	SS	COD	BOD5	Coliform
SG1	30	6.73	4.89	29.5	19.7	0.001	11	1.3	0.127	1.12	20	9	4	2000
Mẫu lặp	30	6.72	4.73	29.4	19.6	0.001	10	1.3	0.126	1.12	21	9	4	2100
RPD	0.00	0.15	3.33	0.34	0.5	0.0	9.5	0.0	0.8	0.0	4.9	0.0	0.0	4.9
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
RSG8	29.7	5.81	3.25	82.9	41.2	0.112	27	0.6	0.137	40.6	41	66	32	2800
Mẫu lặp	29.6	5.8	3.26	81.3	41	0.111	28	0.6	0.137	40.6	39	66	32	2800
RPD	0.3	0.2	0.3	1.9	0.5	0.9	3.6	0.0	0.0	0.0	5.0	0.0	0.0	0.0
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
RSG1 Mẫu trắng HT	29,9	6,76	4,51	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
RDN8 Mẫu trắng TB	29,7	6,84	4,35	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	-	-	-	-	-	-	-

- Tháng 7-2016:

Thông số	Nhiệt độ	pH	DO	Ec	TDS	NaCl	Độ đục	NO₃-N	NO₂-N	NH₄⁺	SS	COD	BOD5	Coliform
RĐN2	27.8	6.63	3.12	650	259	0.032	78	0.7	0.008	7.7	55	79	37	1400
Mẫu lặp	27.9	6.61	2.95	653	261	0.033	77	0.7	0.008	7.7	54	79	36	1500
RPD	0.36	0.30	5.60	3.13	0.77	3.08	1.29	0.00	0.00	0.00	1.83	0.00	2.74	6.90
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
RSG10	30.9	7.48	3.42	2070	979	0.123	68	0.5	0.006	63	72	229	102	4000
Mẫu lặp	30.9	7.49	3.44	2032	976	0.121	67	0.5	0.006	61.6	73	229	104	4000
RPD	0.00	0.13	0.58	1.85	0.31	1.64	1.48	0.00	0.00	2.25	1.38	0.00	1.94	0.00
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
KTL1 Mẫu VC	-	-	-	-	-	-	-	0.2	0.002	<0.07	-	0.8	-	<3
Đánh giá	-	-	-	-	-	-	-	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
SG2 Mẫu trắng TB	29,7	6,75	4,12	0	0	0	1	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	-	-	-	-	-	-	-

- Tháng 8-2016:

Thông số	Nhiệt độ	pH	DO	Ec	TDS	NaCl	Độ đục	NO₃-N	NO₂-N	NH₄⁺	SS	COD	BOD5	Coliform
RTT1	29.4	6.35	6.1	52	23.5	0.002	35	0.5	0.006	1.61	39	9	5	300
Mẫu lặp	29.4	6.36	6.2	52	23.5	0.002	34	0.5	0.006	1.61	40	9	5	280
RPD	0.0	0.2	1.6	0.0	0.0	0.0	2.9	0.0	0.0	0.0	2.5	0.0	0.0	6.9
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
KTL2	30.6	7.31	6.6	39	22	0.001	20	0.2	0.007	0.21	11	9	5	150
Mẫu lặp	30.7	7.31	6.6	39	21	0.001	20	0.2	0.007	0.21	11	9	5	140
RPD	0.33	0.00	0.00	0.00	4.7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	6.9
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
RSG5 Mẫu VC	-	-	-	-	-	-	-	0.2	0.001	<0.07	-	0.4	-	<3
Đánh giá	-	-	-	-	-	-	-	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
SG2 Mẫu trắng TB	29,8	7,01	5,12	0	0	0	1	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	-	-	-	-	-	-	-

- Tháng 9-2016:

Thông số	Nhiệt độ	pH	DO	Ec	TDS	NaCl	Độ đục	NO₃-N	NO₂-N	NH₄⁺	SS	COD	BOD5	Coliform
ĐN4	31.2	6.19	4.83	64	31	0.002	47	0.6	0.008	1.33	39	9	4	2100
Mẫu lặp	31.2	6.19	4.85	63	29	0.002	48	0.6	0.008	1.33	38	9	4	2100
RPD	0.00	0.00	0.41	1.57	6.7	0.0	2.1	0.0	0.0	0.0	2.6	0.0	0.0	0.0
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
RSG8	29.9	3.96	3.27	3.8	1.54	0.19	48	0.4	0.01	36.4	28	53	24	700
Mẫu lặp	29.9	3.95	3.27	3.8	1.541	0.19	49	0.4	0.01	36.4	27	53	24	700
RPD	0.0	0.3	0.0	0.0	0.1	0.0	2.1	0.0	0.0	0.0	3.6	0.0	0.0	0.0
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
RĐN2 Mẫu VC	-	-	-	-	-	-	-	0.5	0.005	<0.07	-	0.8	-	<3
Đánh giá	-	-	-	-	-	-	-	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
RSG6 Mẫu trắng HT	29,7	6,73	4,92	1	0	0	1	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	-	-	-	-	-	-	-

- Tháng 10-2016:

Thông số	Nhiệt độ	pH	DO	Ec	TDS	NaCl	Độ đục	NO ₃ -N	NO ₂ -N	NH ₄ ⁺	SS	COD	BOD5	Coliform
RĐN8	31	6.68	3.73	104	72	0.005	67	0.6	0.019	0.91	101	9	4	430
Mẫu lặp	31	6.68	3.73	103	71	0.005	67	0.6	0.019	0.91	104	9	4	400
RPD	0.00	0.00	0.00	0.97	1.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.9	0.0	0.0	7.2
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
STT2	28	6.82	3.97	47	22	0.002	81	0.1	0.041	3.15	91	18	7	1400
Mẫu lặp	28.1	6.82	3.98	46	22	0.002	79	0.1	0.042	3.15	93	18	7	1500
RPD	0.4	0.0	0.3	2.2	0.0	0.0	2.5	0.0	2.4	0.0	2.2	0.0	0.0	6.9
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
RĐN5 Mẫu trắng HT	29,2	6,97	-	1	0	0	2	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá	Đạt	Đạt	-	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	-	-	-	-	-	-	-
KTL2 Mẫu trắng TB	29,3	6,87	4,52	1	0	0	1	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	-	-	-	-	-	-	-

- Tháng 11-2016:

Thông số	Nhiệt độ	pH	DO	Ec	TDS	NaCl	Độ đục	NO ₃ -N	NO ₂ -N	NH ₄ ⁺	SS	COD	BOD5	Coliform
RĐN6	30.1	6.86	3.92	85	43	0.01	71	0.6	0.048	1.47	25	18	8	1100
Mẫu lặp	30.2	6.86	3.91	86	43	0.01	71	0.6	0.049	1.47	26	18	8	1100
RPD	0.33	0.00	0.26	1.17	0.0	0.0	0.0	0.0	2.1	0.0	3.9	0.0	0.0	0.0
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
ĐN3 - C	29.7	6.38	4.96	47	25	0.001	47	0.7	0.005	1.96	126	22	11	1400
Mẫu lặp	29.7	6.38	4.95	46	25	0.001	48	0.6	0.005	1.96	125	22	11	1400
RPD	0.0	0.0	0.2	2.2	0.0	0.0	2.1	15.4	0.0	0.0	0.8	0.0	0.0	0.0
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
KTL2 Mẫu trắng TB	29.1	6.81	-	1	0	0	1	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá	Đạt	Đạt	-	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	-	-	-	-	-	-	-

- Tháng 12-2016:

Thông số	Nhiệt độ	pH	DO	Ec	TDS	NaCl	Độ đục	NO ₃ -N	NO ₂ -N	NH ₄ ⁺	SS	COD	BOD5	Coliform
SG1	28.7	6.7	3.5	27	52	0.002	33	0.1	0.012	0.49	28	13	6	400
Mẫu lặp	28.7	6.7	3.5	26	51	0.002	34	0.1	0.013	0.49	28	13	6	400
RPD	0.0	0.0	0.0	3.77	1.9	0.0	3.0	0.0	8.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
RSG10 Mẫu trắng TB	29.6	6.6	-	1	0	0	1	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá	Đạt	Đạt	-	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	-	-	-	-	-	-	-

* Nhận xét: Kết quả thực hiện QA/QC năm 2016 đối với chương trình quan trắc nước mặt hầu hết đều đạt và chính xác, riêng các thông số NH₄⁺, NO₃-N (tháng 1), NaCl (tháng 3), NO₂-N (tháng 5) có kết quả RPD không đạt, sau khi xem xét lại quy trình là do mẫu trộn chưa đều và ảnh hưởng bởi các yếu tố như dụng cụ chứa mẫu, quá trình xử lý mẫu và vận chuyển trong quá trình lấy mẫu, Trung tâm đã kiểm tra và khắc phục, đảm bảo kết quả đo đạc ổn định và chính xác.

V. KẾT LUẬN

1. Sông Sài Gòn:

Kết quả quan trắc năm 2016 cho thấy chất lượng nước trên sông Sài Gòn nhìn chung khá tốt, tuy nhiên mức độ ô nhiễm dinh dưỡng và ô nhiễm hữu cơ có chiều hướng tăng dần từ hạ nguồn về phía thượng nguồn, thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn nhiều lần qua hầu hết các tháng quan trắc, COD dao động và vượt chuẩn vào một số thời điểm quan trắc, Các thông số đo nhanh tại hiện trường và các thông số khác đều nằm trong giới hạn cho phép. (Theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2), COD = 15 mg/l, $\text{NH}_3\text{-N}$ = 0,3 mg/l, Coliform = 5000 MPN/100ml).

- $\text{NH}_3\text{-N}$ dao động từ 0,1 – 10,64 mg/l.
- COD dao động từ 8 – 198 mg/l.
- Coliform dao động từ 500 – 2.600 MPN/100ml

So với các năm trước, thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số COD dao động lên xuống phụ thuộc vào triều, Coliform ổn định và nằm trong giới hạn cho phép, riêng Sắt (Fe) vượt quy chuẩn từ 1,4 – 1,74 lần.

Diễn biến quan trắc cho thấy thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, thông số COD dao động tùy vào vị trí và vượt chuẩn vào một số thời điểm quan trắc, Coliform ổn định và đạt quy chuẩn áp dụng, ngoài ra hiện tượng nhiễm mặn tại các vị trí hạ nguồn sông Sài Gòn như rạch Vĩnh Bình vẫn còn xảy ra vào các tháng đầu năm và có chiều hướng tăng so với năm 2015.

Hiện tại sông Sài Gòn là nơi tiếp nhận nhiều nguồn thải từ các nhà máy sản xuất, chế biến, các khu công nghiệp, nước thải từ quá trình chăn nuôi và đặc biệt là nước thải sinh hoạt đang được thải ra sông mỗi ngày.

2. Các rạch đổ vào sông Sài Gòn:

Đối với các sông nhỏ và các rạch đổ ra sông Sài Gòn, kết quả quan trắc cho thấy mức độ ô nhiễm dinh dưỡng và ô nhiễm hữu cơ tại các vị trí này rất cao và có chiều hướng tăng, đặc biệt là các rạch ở hạ nguồn, thông số ô nhiễm chủ yếu là $\text{NH}_3\text{-N}$, COD, Coliform, đặc biệt là $\text{NH}_3\text{-N}$ vượt quy chuẩn áp dụng nhiều lần qua hầu hết thời điểm quan trắc, COD dao động nhiều và vượt quy chuẩn áp dụng tại một số thời điểm quan trắc. Các thông số đo nhanh hiện trường và các thông số khác đều nằm trong giới hạn cho phép. (Theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1), COD = 30 mg/l, $\text{NH}_3\text{-N}$ = 0,9 mg/l, Coliform = 7500 MPN/100ml).

- $\text{NH}_3\text{-N}$ dao động từ 1,1 – 63 mg/l.
- COD dao động từ 9 – 598 mg/l.
- Coliform dao động từ 550 – 220.000 MPN/100ml

So với các năm trước thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có dao động nhiều nhưng vẫn còn ô nhiễm ở mức độ cao, thông số COD và Coliform thay đổi theo vị trí quan trắc vượt quy chuẩn áp dụng tại một số thời điểm.

Diễn biến quan trắc cho thấy thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng tăng và vượt chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số COD và Coliform có chiều hướng tăng và vượt chuẩn tại một số thời điểm quan trắc. Ngoài ra, các vị trí RSG 7, 8, 9, 10 có độ muối cao do tiếp nhận lượng lớn nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt. Ở các vị trí RSG 1,2,3,4,5,6,7,9 thông số Sắt vượt chuẩn từ 1,21 – 6 lần.

Hiện tại trên các rạch đổ vào sông Sài Gòn là nơi tiếp nhận nhiều nguồn thải từ các hộ dân nhà máy sản xuất, chế biến, các khu công nghiệp, nước thải từ quá trình chăn nuôi và đặc biệt là nước thải sinh hoạt đang được thải ra mỗi ngày. Nước tại các vị trí này thường có màu và mùi hôi, tại một vài vị trí như tại kênh Ba Bò tại cầu kênh và tại cầu Trắng là nơi thải bỏ các loại rác sinh hoạt của người dân sinh sống làm cho nước ở đây nhiều lúc bị ứ đọng, phát sinh mùi hôi.

3. Sông Đồng Nai:

Kết quả quan trắc chất lượng nước sông Đồng Nai năm 2016 khá tốt, tuy nhiên tại các vị trí hạ nguồn có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng, thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ tăng và vượt quy chuẩn cho phép qua hầu hết thời điểm quan trắc, COD có chiều hướng tăng nhẹ và vượt quy chuẩn và một số thời điểm, Coliform ổn định và đạt chuẩn. Các thông số đo nhanh hiện trường không có nhiều dao động và nằm trong giới hạn cho phép. (Theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2), COD = 15 mg/l, $\text{NH}_3\text{-N}$ = 0,3 mg/l, Coliform = 5.000 MPN/100ml).

- $\text{NH}_3\text{-N}$ dao động từ 0,3 – 1,96 mg/l.
- COD dao động từ 8 – 26 mg/l.
- Coliform dao động từ 40 – 4.000 MPN/100ml

So với các năm trước thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn, thông số COD và Coliform có chiều hướng tăng nhẹ vẫn đạt chuẩn.

Diễn biến quan trắc cho thấy thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng tăng và vượt chuẩn áp dụng vào các tháng cuối năm, thông số COD và Coliform có chiều hướng tăng nhưng vẫn đạt chuẩn áp dụng. Các thông số khác không có nhiều biến động và hầu hết đều đạt so với quy chuẩn áp dụng vào các thời điểm quan trắc trong năm qua, riêng thông số Sắt vượt chuẩn 1,3 – 3,8 lần.

Hiện tại sông Đồng Nai là nơi tiếp nhận nhiều nguồn thải từ các nhà máy sản xuất, chế biến, các khu công nghiệp, nước thải từ quá trình chăn nuôi và đặc biệt là nước thải sinh hoạt đang được thải ra sông mỗi ngày.

4. Rạch đổ vào sông Đồng Nai:

Đối với các rạch và sông nhỏ đổ ra sông Đồng Nai, kết quả quan trắc năm 2016 cho thấy mức độ ô nhiễm tại các vị trí này còn cao, thông số ô nhiễm chủ yếu là $\text{NH}_3\text{-N}$ và COD, trong đó $\text{NH}_3\text{-N}$ vượt quy chuẩn nhiều lần tại hầu hết các tháng quan trắc, COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn tại một số thời điểm quan trắc, các thông số đo nhanh hiện trường không có nhiều dao động và nằm trong giới hạn cho phép. (Theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1), COD = 30 mg/l, $\text{NH}_3\text{-N}$ = 0,9 mg/l, Coliform = 7500 MPN/100ml).

- $\text{NH}_3\text{-N}$ dao động từ 0,14 – 23,1 mg/l.
- COD dao động từ 9 – 383 mg/l.
- Coliform dao động từ 300 – 10.000 MPN/100ml

So với năm trước các thông số ô nhiễm có chiều hướng tăng và vượt chuẩn chủ yếu là các thông số như $\text{NH}_3\text{-N}$ và COD, Coliform dao động nhiều và vượt chuẩn vào một số thời điểm quan trắc.

Diễn biến quan trắc cho thấy thông số $\text{NH}_3\text{-N}$, COD và Coliform đều có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, các thông số khác không có nhiều biến động và hầu hết đều đạt so với quy chuẩn áp dụng vào các thời điểm quan trắc trong năm qua, riêng thông số Sắt (Fe) vượt chuẩn 1,2 – 3,4 lần.

Hiện tại trên các rạch đổ vào sông Đồng Nai là nơi tiếp nhận nhiều nguồn thải từ các hộ dân, nhà máy sản xuất, chế biến, các khu công nghiệp, nước thải từ quá trình chăn nuôi và đặc biệt là nước thải sinh hoạt được thải ra mỗi ngày. Nước tại các vị trí này thường có màu và mùi hôi, tại một vài vị trí như tại Cầu Bến Sắn, suối Bung Cù, cầu Tổng Bàng, suối Siệp là nơi thải bỏ các loại rác sinh hoạt của người dân sống lân cận làm cho nước ở đây nhiều lúc bị ứ đọng, phát sinh mùi hôi.

5. Sông Thị Tính và các rạch đổ vào sông Thị Tính:

Kết quả quan trắc năm 2016 đối với sông Thị Tính và các rạch đổ ra sông Thị Tính cho thấy mức độ ô nhiễm hữu cơ và ô nhiễm dinh dưỡng tại các vị trí này khá cao và có chiều hướng tăng, đặc biệt là các rạch đổ ra sông Thị Tính, thông số ô nhiễm chủ yếu là $\text{NH}_3\text{-N}$, COD, Coliform, trong đó $\text{NH}_3\text{-N}$ vượt quy chuẩn nhiều lần qua hầu hết các thời điểm quan trắc, các thông số đo nhanh hiện trường không có nhiều dao động và nằm trong giới hạn cho phép. (Theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2), COD = 15 mg/l, $\text{NH}_3\text{-N}$ = 0,3 mg/l, Coliform = 5000 MPN/100ml).

- $\text{NH}_3\text{-N}$ dao động từ 0,49 – 11,2 mg/l.
- COD dao động từ 9 – 66 mg/l.
- Coliform dao động từ 500 – 6.000 MPN/100ml.

So với các năm trước, các thông số COD và $\text{NH}_3\text{-N}$ dao động nhiều và có chiều hướng tăng và vượt chuẩn, Coliform vẫn trong giới hạn cho phép so với quy chuẩn.

Diễn biến quan trắc cho thấy thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng tăng và vượt quy chuẩn qua hầu hết các tháng quan trắc, thông số COD có chiều hướng tăng và vượt chuẩn vào một số thời điểm quan trắc, thông số Coliform có chiều hướng tăng nhẹ nhưng vẫn đạt chuẩn áp dụng. Các thông số khác không có nhiều biến động và hầu hết đều đạt so với quy chuẩn áp dụng.

Hiện tại trên sông Thị Tính và các Rạch đổ vào sông Thị Tính là nơi tiếp nhận nhiều nguồn thải từ các hộ dân, nhà máy sản xuất, chế biến, các khu công

nghiệp, nước thải từ quá trình chăn nuôi, nước thải ngành công nghiệp sản xuất giấy và đặc biệt là nước thải sinh hoạt đang được thải ra mỗi ngày.

Nước tại các vị trí này có màu và mùi hôi, tại một vài vị trí như tại cầu Quan, cầu Ông Cộ là nơi tập trung nhiều xí nghiệp và khu dân cư, nơi tiếp nhận nước thải và các loại rác sinh hoạt của người dân sống lân cận làm cho nước ở đây mùi hôi.

6. Sông Bé:

Đối với sông Bé, kết quả quan trắc cho thấy mức độ ô nhiễm tại vị trí này dao động nhiều, thông số ô nhiễm chủ yếu là $\text{NH}_3\text{-N}$ và COD. Các thông số đo nhanh tại hiện trường và các thông số khác không dao động nhiều và vẫn nằm trong giới hạn cho phép. (Theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2), COD = 15 mg/l, $\text{NH}_3\text{-N}$ = 0,3 mg/l, Coliform = 5000 MPN/100ml).

- $\text{NH}_3\text{-N}$ dao động từ 0,14 – 2,8 mg/l.
- COD dao động từ 9 – 13 mg/l.
- Coliform dao động từ 500 – 2.800 MPN/100ml.

So với các năm trước thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng cải thiện nhưng còn vượt so với quy chuẩn, COD và Coliform ổn định và đều đạt chuẩn.

Diễn biến quan trắc cho thấy thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ dao động nhiều, có chiều hướng tăng vượt quy chuẩn, thông số COD, Coliform có chiều hướng tăng nhẹ nhưng vẫn đạt chuẩn áp dụng. Các thông số khác không có nhiều biến động và hầu hết đều đạt so với quy chuẩn vào các thời điểm quan trắc trong năm qua, riêng thông số Sắt vượt chuẩn 1,2 – 6,6 lần.

Hiện tại trên sông Bé là nơi tiếp nhận nhiều nguồn thải từ nhà máy sản xuất, chế biến cao su, hộ kinh doanh, dân cư và nước thải từ quá trình chăn nuôi. Nước tại các vị trí này thường có màu đỏ phù sa.

7. Kênh thủy lợi:

Đối với kênh thủy lợi, kết quả quan trắc năm 2016 cho thấy chất lượng nước tại đây ổn định và tốt, các thông số $\text{NH}_3\text{-N}$, COD và Coliform đều đạt chuẩn, các thông số đo nhanh tại hiện trường và các thông số khác đều nằm trong giới hạn cho phép (Theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2), COD = 15 mg/l, $\text{NH}_3\text{-N}$ = 0,3 mg/l, Coliform = 5000 MPN/100ml).

- $\text{NH}_3\text{-N}$ dao động từ 0,14 – 1,75 mg/l
- COD dao động 8 - 9 mg/l
- Coliform dao động từ 700 – 1.500 MPN/100ml

Diễn biến quan trắc cho thấy thông số $\text{NH}_3\text{-N}$ có chiều hướng cải thiện, thông số COD và Coliform ổn định và đạt chuẩn. Các thông số khác không có nhiều biến động và hầu hết đều đạt quy chuẩn.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC MẶT 2016

Bảng 1: Kết quả quan trắc nước mặt trên SG1

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	29,5	28,4	28,5	29,3	31,1	30	29,6	27,5	30,5	28,9	27,8	28,7	-
2	pH	-	7	6,26	6,7	6,6	6,6	6,73	6,98	7,01	6,88	6,37	6,47	6,7	6-8,5
3	DO	mg/l	3,1	4,52	4,5	5,0	3,9	4,89	4,05	4,13	4,77	3,97	4,37	3,5	≥5
4	EC	μs/cm	53	36	90	71,3	74,6	29,5	49	31	51	75	25	27	-
5	TDS	mg/l	41,8	29,8	55,7	35,5	37,4	19,7	35,2	15,7	23	33	13	52	-
6	NaCl	%	0,003	0,002	0,005	0,003	0,005	0,001	0,002	0,002	0,003	0,004	0,002	0,002	-
7	Độ đục	NTU	10	16	22	11	15	11	36	77	29	30	26	33	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,8	0,5	0,3	0,5	0,3	1,3	0,4	0,4	0,6	0,9	0,8	0,1	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,098	0,037	0,017	0,009	0,007	0,127	0,030	0,012	0,043	0,146	0,037	0,012	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	10,64	5,6	0,21	0,28	0,07	1,12	1,05	2,1	1,75	2,45	1,82	0,49	0,3
11	SS	mg/l	6	11	23	12	9	20	20	73	18	14	106	28	30
12	COD	mg/l	9	18	13	13	26	9	13	9	9	9	18	13	15
13	BOD ₅	mg/l	4	8	6	6	13	4	6	4	4	4	8	6	6
14	Coliform	MPN/100ml	500	1700	1450	700	400	2000	400	1100	1400	700	1100	400	5000
15	Cl ⁻	mg/l	14,2	113,4	7,1	21,3	10,6	8,8	8,9	7,1	21,3	10,6	5,3	5,3	350
16	Fe	mg/l	0,31	1,53	0,14	0,58	0,29	0,75	0,5	0,41	0,84	1,18	1,74	0,71	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,1	0,13	0,05	0,07	0,02	0,13	0,15	0,16	0,2	0,31	0,28	0,04	0,2
18	F ⁻	mg/l	<0,02	0,04	<0,02	0,04	<0,02	0,03	0,04	0,37	0,49	0,42	0,2	KPHT	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,02
21	Cu	mg/l	0,002	0,008	0,001	0,009	<0,03	KPHT	<0,03	0,06	<0,03	0,06	<0,03	KPHT	0,2
22	Zn	mg/l	KPHT	0,010	0,003	0,016	0,009	0,009	0,02	0,17	0,01	0,07	0,01	0,02	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	KPHT	0,023	0,010	0,009	0,031	0,01	0,01	0,01	0,02	<0,1	0,02	0,01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	0,015	KPHT	KPHT	0,02
25	Ni	mg/l	0,019	0,007	0,002	0,01	<0,08	KPHT	<0,08	0,08	<0,08	KPHT	KPHT	KPHT	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	KPHT	KPHT	KPHT	0,02
27	Cd	mg/l	KPHT	0,001	KPHT	0,002	<0,001	0,001	<0,001	<0,001	0,001	0,005	KPHT	0,001	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

Bảng 2: Kết quả quan trắc nước mặt trên SG2

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1-2016		Tháng 2-2016		Tháng 3-2016		Tháng 4-2016		Tháng 5-2016		Tháng 6-2016		QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	
1	Nhiệt độ	oC	28,6	29	29,2	28,0	30	28,7	30,4	30,6	31,7	31,8	31,2	31,5	-
2	pH	-	6,5	7	6,19	6,42	6,7	6,5	6,31	6,37	6,51	6,35	6,76	6,54	6-8,5
3	DO	mg/l	1,8	2,3	2,9	3,31	4,5	2,5	2,59	3,57	3,2	4,3	4,12	4,29	≥5
4	EC	μs/cm	411	131	431	193	153	1.085	295	549	1.003	1.079	537	632	-
5	TDS	mg/l	216	75,6	213	110	87	558	162	284	501	569	214	314	-
6	NaCl	%	0,021	0,007	0,022	0,010	0,008	0,054	0,015	0,028	0,05	0,065	0,04	0,051	-
7	Độ đục	NTU	23	22	22	61	33	10	32	21	20	37	15	16	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,7	0,5	0,3	0,1	0,9	0,6	0,4	0,5	0,3	0,4	1,0	0,5	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,02	0,005	0,004	0,006	0,007	0,008	0,004	0,008	0,011	0,004	0,046	0,041	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	2,52	0,1	2,80	4,20	0,07	0,08	0,14	0,14	0,28	0,35	0,77	0,98	0,3
11	SS	mg/l	25	22	21	80	13	17	35	16	25	18	24	22	30
12	COD	mg/l	22	17	17	26	9	13	13	22	22	18	13	17	15
13	BOD ₅	mg/l	10	8	8	11	4	6	6	10	14	10	7	9	6
14	Coliform	MPN/100ml	1900	1600	1.900	2.600	450	800	1800	1700	900	600	1100	1400	5000
15	Cl ⁻	mg/l	95,7	26,6	159,5	44,3	28,4	265,9	70,9	195	301,3	85,1	53,2	88,6	350
16	Fe	mg/l	0,39	0,58	0,41	1,62	0,3	0,18	0,35	0,31	0,38	0,68	0,54	0,51	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,07	0,05	0,07	0,08	0,08	0,05	0,07	0,05	0,05	0,05	0,04	0,06	0,2
18	F ⁻	mg/l	0,16	0,13	0,19	0,01	<0,02	0,52	0,35	0,13	<0,02	<0,02	0,03	0,04	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,02
21	Cu	mg/l	0,020	0,018	0,007	0,009	KPHT	KPHT	0,009	0,010	<0,03	<0,03	KPHT	KPHT	0,2
22	Zn	mg/l	0,017	0,018	0,008	0,009	0,005	0,038	0,025	0,023	0,011	<0,008	0,016	0,012	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	KPHT	KPHT	0,017	0,018	0,077	0,038	KPHT	0,022	0,01	0,01	0,01	0,01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,007	0,005	KPHT	KPHT	<0,005	<0,005	KPHT	KPHT	0,02
25	Ni	mg/l	0,020	0,022	0,002	0,009	0,003	0,013	0,010	0,019	<0,08	<0,08	KPHT	KPHT	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	<0,005	KPHT	KPHT	0,02
27	Cd	mg/l	KPHT	KPHT	0,001	KPHT	0,002	0,001	KPHT	KPHT	<0,001	<0,001	0,001	0,001	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

Bảng 2-2: Kết quả quan trắc nước mặt trên SG2

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 7-2016		Tháng 8-2016		Tháng 9-2016		Tháng 10-2016		Tháng 11-2016		Tháng 12-2016		QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	
1	Nhiệt độ	oC	29,5	30,2	28.8	28.6	29.3	29.7	28.3	28.9	28.2	29.1	27.9	29.4	-
2	pH	-	6,86	7,03	6.55	6.58	7.21	6.43	6.43	6.24	6.57	6.76	6.2	6.1	6-8,5
3	DO	mg/l	3,15	4,67	3.14	3.29	4.52	4.57	4.39	3.97	4.48	4.07	3.68	3.2	≥5
4	EC	µs/cm	210	228	148	118	146	134	75	52	65	66	47	47	-
5	TDS	mg/l	101	103	73	62	74	69.1	44	31	34	37	36	34.3	-
6	NaCl	%	0,011	0,013	0.007	0.006	0.007	0.008	0.004	0.003	0.002	0.002	0.002	0.002	-
7	Độ đục	NTU	30	29	44	88	35	34	57	48	38	61	60	47	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,9	0,8	0.6	0.5	0.8	0.7	0.4	0.7	0.8	0.6	0.4	0.5	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,089	0,076	0.022	0.026	0.062	0.057	0.011	0.013	0.019	0.007	0.028	0.033	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	0,98	0,77	1.05	1.33	1.12	1.12	1.12	1.33	1.12	1.05	0.84	0.7	0,3
11	SS	mg/l	28	31	34	81	34	17	41	62	34	64	28	61	30
12	COD	mg/l	22	13	9	9	9	9	13	13	13	9	9	13	15
13	BOD ₅	mg/l	10	6	4	4	5	4	6	7	6	4	4	6	6
14	Coliform	MPN/100ml	700	900	400	900	400	700	400	430	1100	900	210	280	5000
15	Cl ⁻	mg/l	28,4	24,8	17.7	16	17.7	17.7	10.6	7.1	5.3	8.8	5.3	8.8	350
16	Fe	mg/l	0,46	0,53	0.03	0.03	1.31	0.85	1.15	1.42	1.56	1.66	1.12	1.32	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,08	0,03	0.19	0.17	0.1	0.08	0.41	0.14	0.16	0.17	0.13	0.15	0,2
18	F ⁻	mg/l	0,18	0,2	0.21	0.11	0.32	0.28	0.38	0.42	<0.02	<0.02	0.21	0.14	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,02
21	Cu	mg/l	<0,03	<0,03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	0,2
22	Zn	mg/l	0,02	0,02	0.03	0.03	0.02	0.02	0.01	0.01	0.03	0.02	0.01	0.01	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	0,01	0,01	0.01	0.01	0.03	0.03	0.03	0.01	0.03	0.03	0.01	0.01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	<0,005	<0,005	<0.005	<0.005	0.006	0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
25	Ni	mg/l	<0,08	<0,08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0,1
26	Pb	mg/l	<0,005	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
27	Cd	mg/l	0,002	0,002	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	0.001	0.001	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

Bảng 4: Kết quả quan trắc nước mặt trên SG3

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1-2016		Tháng 2-2016		Tháng 3-2016		Tháng 4-2016		Tháng 5-2016		Tháng 6-2016		QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	
1	Nhiệt độ	oC	28,7	30	29,5	28,9	29,8	29,2	30,4	32,1	32,7	32,5	30,7	31,7	-
2	pH	-	6,5	6,5	6,49	6,57	6,5	6,8	6,5	6,45	6,5	6,6	6,98	6,80	6-8,5
3	DO	mg/l	1,8	1,9	5,7	5,1	3,7	3,5	3,9	3,2	3,8	3,8	5,15	4,32	≥5
4	EC	μs/cm	1.026	993	1.656	1.831	1.691	4.31	1.993	4.301	520	430	1.365	1.505	-
5	TDS	mg/l	614	481	795	792	817	2.15	847	2.36	0,27	0,12	713	711	-
6	NaCl	%	0,061	0,050	0,083	0,09	0,085	0,22	0,1	0,25	0,27	0,22	0,068	0,075	-
7	Độ đục	NTU	13	40	25	24	22	24	15	24	14	17	17	21	-
8	NO ₃ -N	mg/l	2,4	2	0,7	1,3	0,8	1,4	0,7	1,5	1,4	1,6	0,1	0,2	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,074	0,071	0,042	0,206	0,088	0,33	0,019	0,212	0,258	0,262	0,107	0,152	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	1,4	30,8	5,6	5,6	0,07	0,14	0,14	0,14	0,35	0,42	1,35	1,89	0,3
11	SS	mg/l	29	65	18	49	37	60	21	27	35	53	23	38	30
12	COD	mg/l	22	22	17	22	18	26	18	26	70	198	22	26	15
13	BOD ₅	mg/l	10	9	9	11	8	11	8	12	37	101	12	14	6
14	Coliform	MPN/100ml	1.300	1.500	1.800	2.400	1530	2150	1100	1400	1600	1900	400	400	5000
15	Cl ⁻	mg/l	1.240	336	531,8	1.240,8	496,3	1.595	673,6	1.559,8	1311,7	1418	301,3	460,8	350
16	Fe	mg/l	0,09	0,15	0,31	0,28	0,16	0,16	0,18	0,17	0,17	0,19	0,51	0,75	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	2,25	0,06	0,1	0,07	0,09	0,12	0,14	0,06	0,04	0,06	1,6	1,9	0,2
18	F ⁻	mg/l	2,5	0,44	0,20	0,28	0,23	0,62	0,19	0,81	0,68	1,07	0,35	0,42	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,02
21	Cu	mg/l	0,004	0,007	0,017	0,019	0,001	0,007	0,013	0,013	<0,03	<0,03	KPHT	KPHT	0,2
22	Zn	mg/l	0,012	0,019	0,008	0,021	0,010	<0,008	0,031	0,041	0,017	0,035	0,014	0,022	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	KPHT	0,005	0,050	0,023	0,053	0,058	0,035	0,017	0,05	0,02	0,01	0,01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,006	0,005	KPHT	KPHT	<0,005	<0,005	KPHT	KPHT	0,02
25	Ni	mg/l	0,020	0,005	0,040	0,019	0,007	0,018	0,029	0,047	<0,08	<0,08	KPHT	KPHT	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	<0,005	KPHT	KPHT	0,02
27	Cd	mg/l	KPHT	KPHT	0,002	0,002	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,001	<0,001	KPHT	KPHT	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

Bảng 5: Kết quả quan trắc nước mặt trên SG3

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 7-2016		Tháng 8-2016		Tháng 9-2016		Tháng 10-2016		Tháng 11-2016		Tháng 12-2016		QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	
1	Nhiệt độ	oC	29,8	31,6	28.9	29.9	30.4	31.8	28.9	29.8	28.7	31.8	28.7	29.3	-
2	pH	-	6,93	6,88	6.65	6.78	6.84	6.75	6.14	6.62	6.34	6.78	5.9	6.3	6-8,5
3	DO	mg/l	4,23	4,43	3.23	4.02	4.76	4.11	3.88	3.13	4.05	4.39	3.4	2.9	≥5
4	EC	µs/cm	608	398	203	161	313	261	796	386	81	96	90	140	-
5	TDS	mg/l	263	181	102	79	152	116	360	160.7	42.5	53	56	80	-
6	NaCl	%	0,032	0,020	0.013	0.018	0.016	0.013	0.034	0.018	0.012	0.021	0.005	0.007	-
7	Độ đục	NTU	21	18	24	39	18	16	29	56	22	32	26	42	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,8	1,1	0.7	0.7	0.2	0.4	0.4	0.5	0.8	0.5	0.4	0.6	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,212	0,160	0.038	0.02	0.059	0.08	0.287	0.013	0.011	0.007	0.028	0.035	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	1,56	0,98	1.47	1.26	1.96	1.4	1.47	1.33	0.98	1.33	1.26	2.1	0,3
11	SS	mg/l	35	19	11	17	15	25	14	48	17	43	12	35	30
12	COD	mg/l	13	18	13	18	9	18	9	9	18	13	9	22	15
13	BOD ₅	mg/l	7	8	7	10	4	9	4	4	8	6	4	10	6
14	Coliform	MPN/100ml	1400	1500	640	900	400	640	640	700	300	2300	150	200	5000
15	Cl ⁻	mg/l	133	53,2	28.4	19.5	42.5	30.1	17.7	17.7	10.6	10.6	15.9	15.9	350
16	Fe	mg/l	0,58	0,35	0.53	0.71	0.3	0.44	0.32	0.67	1.4	0.04	0.87	1.18	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,04	0,03	0.15	0.14	0.08	0.13	0.1	0.14	0.14	0.16	0.13	0.18	0,2
18	F ⁻	mg/l	0,08	0,12	0.02	0.04	0.33	0.03	0.67	<0.02	<0.02	<0.02	<0.02	<0.02	1,5
19	Hg	mg/l	<0,00024	<0,00024	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	<0,00025	<0,00025	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,02
21	Cu	mg/l	<0,03	<0,03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	0,2
22	Zn	mg/l	0,02	0,03	0.01	0.02	0.03	0.02	0.02	0.03	0.01	0.02	0.01	0.02	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	0,01	0,02	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.01	0.02	0.02	0.01	0.01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	<0,005	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0.006	0.006	<0.005	<0.005	0,02
25	Ni	mg/l	<0,08	<0,08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0,1
26	Pb	mg/l	<0,005	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
27	Cd	mg/l	0,001	0,001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

Bảng 6: Kết quả quan trắc nước mặt trên RSG1

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	26,9	30,7	27,3	29,5	29,8	29,7	30,6	28.2	29.4	28.1	29.2	30.2	-
2	pH	-	6,1	6,51	6,2	6,1	6,1	6,13	6,41	6.89	6.52	6.32	6.81	5.9	5.5-9
3	DO	mg/l	2,5	3,5	1,6	2,7	1,04	3,18	3,15	4.11	3.18	3.46	3.84	3.9	≥4
4	EC	μs/cm	238	170	242	262	294	171	302	100	107	202	78	161	-
5	TDS	mg/l	132	69,3	126	121	147	89	132	52	64	124	43	86	-
6	NaCl	%	0,002	0,006	0,012	0,012	0,014	0,015	0,015	0.005	0.008	0.01	0.004	0.008	-
7	Độ đục	NTU	13	32	14	14	20	17	36	37	112	29	67	22	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,9	0,5	1,2	1,5	0,7	0,8	0,1	0.9	1.1	0.7	0.6	0.7	10
9	NO ₂ -N	mg/l	0,052	0,025	0,129	0,017	0,038	0,016	0,054	0.024	0.213	0.016	0.066	0.068	0.05
10	NH ₃ -N	mg/l	2,52	4,20	0,28	3,5	4,55	4	2,8	3.15	3.15	2.1	1.54	1.54	0.9
11	SS	mg/l	10	11	9	11	17	31	16	18	266	12	27	21	50
12	COD	mg/l	18	13	22	26	f	110	26	57	106	13	31	22	30
13	BOD ₅	mg/l	8	5	10	12	16	52	12	26	49	6	14	10	15
14	Coliform	MPN/100ml	1400	1200	1650	1100	1100	4000	4000	2000	3900	2100	1100	400	7500
15	Cl ⁻	mg/l	53,2	35,5	42,5	115,2	53,2	42,5	46,1	425.4	31.9	28.4	24.8	28.4	350
16	Fe	mg/l	1,06	0,33	0,23	1,3	3,55	9,5	2,32	0.65	4	4	4	3.85	1.5
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,38	0,11	0,34	0,15	0,42	0,15	0,36	0.28	0.19	0.25	0.22	0.23	0.3
18	F ⁻	mg/l	0,05	0,09	<0,02	0,10	0,23	<0,02	0,38	0.18	0.72	0.38	0.88	<0,02	1.5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.05
21	Cu	mg/l	0,003	0,006	KPHT	0,007	<0,03	KPHT	<0,03	0.07	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	0.5
22	Zn	mg/l	0,005	<0,008	KPHT	0,037	0,049	0,041	0,04	0.18	0.137	0.02	0.02	0.02	1.5
23	Cr ³⁺	mg/l	0,009	KPHT	0,002	0,013	0,032	0,01	0,07	0.01	0.03	<0.1	0.02	0.01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,005	KPHT	0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0.04
25	Ni	mg/l	KPHT	0,001	0,001	0,007	<0,08	KPHT	<0,08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0.1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0.05
27	Cd	mg/l	0,001	KPHT	KPHT	KPHT	<0,001	KPHT	0,001	<0.001	0.002	0.003	<0.001	<0.001	0.01
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	1

Bảng 7: Kết quả quan trắc nước mặt trên RSG2

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	27,4	27	27,5	28,1	29,9	28,9	30,3	28.1	30.3	29.7	29.5	29.8	-
2	pH	-	6,3	6,11	6,1	6,0	6,2	6,52	6,38	6.67	6.56	6.44	6.43	6.2	5.5-9
3	DO	mg/l	5,8	5,4	3,2	3,0	1,61	3,26	4,31	3.96	3.96	3.16	3.17	4.1	≥4
4	EC	µs/cm	69	52	71	81	130	91,7	121	35	61	102	93	69	-
5	TDS	mg/l	47,5	37,3	48,7	40,8	65,3	52,7	59,2	21	35	57	54	44.8	-
6	NaCl	%	0,003	0,003	0,004	0,003	0,005	0,005	0,006	0.003	0.006	0.005	0.005	0.003	-
7	Độ đục	NTU	71	23	36	13	16	15	68	61	135	59	81	357	-
8	NO ₃ -N	mg/l	1,2	1	1,4	1,5	1,3	3,3	0,4	0.6	0.9	0.6	0.6	1.8	10
9	NO ₂ -N	mg/l	0,016	0,008	0,024	0,010	0,057	0,56	0,120	0.035	0.085	0.22	0.081	0.099	0.05
10	NH ₃ -N	mg/l	0,28	5,6	0,21	0,14	1,12	2,1	1,05	3.15	2.1	1.12	1.75	1.47	0.9
11	SS	mg/l	34	8	19	9	7	71	24	22	238	31	123	358	50
12	COD	mg/l	19	9	18	9	26	31	13	40	40	9	9	40	30
13	BOD ₅	mg/l	8	4	8	4	13	15	6	18	18	4	4	18	15
14	Coliform	MPN/100ml	1500	550	1300	500	700	4000	400	3900	2800	900	900	700	7500
15	Cl ⁻	mg/l	14,2	70,9	17,7	28,4	24,8	16	16	7.1	24.8	14.2	10.6	14.2	350
16	Fe	mg/l	0,62	0,42	0,19	0,9	0,68	2,15	0,61	0.51	2.1	1.06	1.58	2	1.5
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,1	0,04	0,07	0,05	0,08	0,18	0,09	0.22	0.09	0.08	0.09	0.11	0.3
18	F ⁻	mg/l	0,5	0,18	<0,02	0,12	0,11	0,11	0,06	0.48	0.34	0.26	0.2	<0,02	1.5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.05
21	Cu	mg/l	0,015	0,009	0,012	0,009	<0,03	KPHT	<0,03	0.06	<0.03	0.04	<0.03	<0.03	0.5
22	Zn	mg/l	0,017	<0,008	0,008	0,01	<0,008	0,02	0,03	0.18	0.03	0.03	0.01	0.02	1.5
23	Cr ³⁺	mg/l	KPHT	0,023	0,007	0,008	0,013	0,01	0,07	0.01	0.01	0.01	0.02	0.01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0.04
25	Ni	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	0,02	<0,08	KPHT	<0,08	0.38	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0.1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0.05
27	Cd	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	0,003	<0,001	KPHT	<0,001	0.001	0.002	0.004	<0,001	<0,001	0.01
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	1

Bảng 8: Kết quả quan trắc nước mặt trên RSG3

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	30,7	31,8	32,9	34,1	32,7	31,0	30,1	30,7	30,5	29,1	29,6	29,4	-
2	pH	-	6,5	6,65	6,7	6,28	6,12	6,62	6,81	6,56	6,53	6,96	6,87	6,2	5,5-9
3	DO	mg/l	4,1	5,95	4,6	4,73	4,11	4,11	4,17	2,17	2,84	2,89	3,11	3,1	≥4
4	EC	μs/cm	410	408	313	345	392	428	410	436	354	152	161	350	-
5	TDS	mg/l	202	206	195	217	189	213	189	21	127	74	84	169	-
6	NaCl	%	0,021	0,020	0,016	0,017	0,02	0,021	0,020	0,022	0,018	0,008	0,007	0,017	-
7	Độ đục	NTU	15	27	20	22	19	20	19	21	15	76	93	13	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,8	1,8	1,7	1,3	1,8	1,0	1,6	2,1	1,1	1,4	2,2	1,8	10
9	NO ₂ -N	mg/l	0,008	0,135	0,166	0,172	0,376	0,385	0,123	0,34	0,134	0,29	0,298	0,149	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	9,8	11,2	9,1	8,4	11,2	4,2	32,9	7	6,3	3,15	4,55	5,6	0,9
11	SS	mg/l	8	75	13	15	49	17	17	21	11	87	15	14	50
12	COD	mg/l	40	172	53	48	128	44	57	62	31	31	40	48	30
13	BOD ₅	mg/l	18	32	25	22	61	23	26	30	13	12	18	21	15
14	Coliform	MPN/100ml	2300	5000	4100	1800	1600	700	700	1100	400	1400	2100	300	7500
15	Cl ⁻	mg/l	62	63,8	53,2	53,2	106,4	47,8	49,6	46,1	39	17,7	44,3	46,1	350
16	Fe	mg/l	0,67	1,15	0,75	0,58	1,15	2,16	1,07	1,64	1,27	0,57	1,4	0,47	1,5
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,59	0,51	0,52	0,81	0,53	0,78	0,5	0,39	0,32	0,05	0,26	0,33	0,3
18	F ⁻	mg/l	1,25	<0,02	0,19	0,40	0,11	0,22	1,25	0,72	0,51	<0,02	0,16	<0,02	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,05
21	Cu	mg/l	0,007	0,014	0,006	0,013	<0,03	KPHT	<0,03	<0,03	<0,03	0,06	<0,03	<0,03	0,5
22	Zn	mg/l	0,009	0,008	0,009	0,037	0,023	0,048	0,03	0,02	0,01	0,14	0,01	0,01	1,5
23	Cr ³⁺	mg/l	0,007	0,021	0,047	KPHT	0,01	0,05	0,04	0,02	0,01	0,01	0,03	0,02	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	KPHT	0,005	KPHT	<0,005	0,005	<0,005	<0,005	KPHT	<0,005	0,005	<0,005	0,04
25	Ni	mg/l	0,029	0,002	KPHT	0,112	<0,08	KPHT	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,05
27	Cd	mg/l	KPHT	0,001	KPHT	KPHT	<0,001	KPHT	0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,01
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	1

Bảng 9: Kết quả quan trắc nước mặt trên RSG4

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	30	28,5	32	32,2	33,6	32,1	30,5	30.4	30.6	28.9	29.5	30.7	-
2	pH	-	6,8	6,85	7,1	6,62	6,17	6,93	7,05	6.63	6.77	6.87	6.72	6.5	5.5-9
3	DO	mg/l	2,3	2,71	3,5	1,37	3,51	3,12	2,12	2.81	3.35	2.81	2.17	3.4	≥4
4	EC	µs/cm	722	769	839	908	826	634	826	553	612	259	230	521	-
5	TDS	mg/l	357	371	426	593	412	319	321	251	324	137	127	239	-
6	NaCl	%	0,036	0,038	0,042	0,045	0,04	0,032	0,041	0.028	0.031	0.013	0.018	0.026	-
7	Độ đục	NTU	74	69	63	77	122	49	103	86	102	89	107	335	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,9	1,2	1,0	0,5	1,3	1,0	1,1	1	0.9	0.8	0.8	1	10
9	NO ₂ -N	mg/l	0,009	0,159	0,011	0,011	0,01	0,004	0,062	0.003	0.007	0.256	0.003	0.108	0.05
10	NH ₃ -N	mg/l	14,84	15,4	22,4	19,6	23,8	16,8	22,7	10.15	12.6	8.4	9.8	12.6	0.9
11	SS	mg/l	68	116	97	138	132	53	100	74	86	800	122	318	50
12	COD	mg/l	88	101	136	167	282	114	167	119	75	40	70	119	30
13	BOD ₅	mg/l	37	53	64	80	135	58	72	52	33	16	32	54	15
14	Coliform	MPN/100ml	3600	41500	5850	2000	2000	2300	4000	2100	2800	3900	2800	15000	7500
15	Cl ⁻	mg/l	177,3	14,2	99,3	212,7	212,7	78	141,8	56.7	65.6	21.3	53.2	70.9	350
16	Fe	mg/l	1,73	1,99	2,19	0,65	1,03	3,36	3	4.4	5.75	2.02	2.86	1.8	1.5
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,54	1,6	1,55	3,35	1,9	1,6	0,9	0.29	0.83	0.57	0.31	0.8	0.3
18	F ⁻	mg/l	0,57	0,40	0,06	<0,02	0,67	0,54	2,25	0.46	0.38	0.9	0.2	<0,02	1.5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.05
21	Cu	mg/l	0,026	0,039	0,012	0,015	<0,03	KPHT	<0,03	0.06	<0.03	0.07	<0.03	0.08	0.5
22	Zn	mg/l	0,182	0,167	0,082	0,43	0,403	0,223	0,19	0.23	0.15	0.68	0.06	0.3	1.5
23	Cr ³⁺	mg/l	0,020	0,030	0,09	0,024	0,07	0,04	0,03	0.03	0.04	0.03	0.02	0.04	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	0,006	0,008	0,008	KPHT	0,007	0,005	<0,005	<0.005	0.009	<0.005	0.006	0.009	0.04
25	Ni	mg/l	0,036	0,021	0,017	0,076	<0,08	KPHT	<0,08	0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0.1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0.05
27	Cd	mg/l	KPHT	0,001	0,001	KPHT	<0,001	0,002	0,002	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	0.002	0.01
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	1

Bảng 10: Kết quả quan trắc nước mặt trên RSG5

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	30,4	29,1	31,4	31,8	32,6	31,6	31,2	29.1	29.3	29.9	29.7	29.8	-
2	pH	-	6,8	6,91	7	6,84	6,29	6,93	7,14	6.91	6.98	7.03	7.08	6.6	5.5-9
3	DO	mg/l	2,0	2,56	1,5	2,26	3,25	4,12	2,13	2.48	3.45	3.14	2.71	2.5	≥4
4	EC	μs/cm	940	1.037	1.005	747	815	568	902	774	701	167	270	640	-
5	TDS	mg/l	480	498	507	471	379	224	411	71	350	91	131	310	-
6	NaCl	%	0,047	0,052	0,05	0,037	0,041	0,028	0,044	0.039	0.035	0.008	0.007	0.032	-
7	Độ đục	NTU	92	115	44	54	61	45	84	71	84	106	146	22	-
8	NO ₃ -N	mg/l	1,0	1,5	0,8	0,4	0,7	2,9	0,5	1.1	0.3	0.7	0.6	1	10
9	NO ₂ -N	mg/l	0,012	0,011	0,007	0,073	0,01	0,157	0,040	0,077	0.002	0,077	0.003	0.027	0.05
10	NH ₃ -N	mg/l	18,2	19,6	19,6	14	18,2	11,2	16	10.85	13.3	4.2	11.6	11.2	0.9
11	SS	mg/l	83	197	30	42	14	40	101	46	67	231	28	17	50
12	COD	mg/l	70	488	62	57	92	53	136	57	97	35	66	66	30
13	BOD ₅	mg/l	32	254	30	27	46	27	62	27	41	15	30	29	15
14	Coliform	MPN/100ml	4100	220000	4850	2500	1100	2800	2800	1100	2300	2300	2800	400	7500
15	Cl ⁻	mg/l	248,2	301,3	195	177,3	141,8	81,5	336,8	106.4	124.1	17.7	141.8	78	350
16	Fe	mg/l	0,39	0,56	1,07	0,21	0,49	3,18	1,65	3.2	2.29	0.91	2.64	0.72	1.5
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,95	1,8	1,0	0,95	1,35	1,45	0,9	0.51	1.1	0.08	1.12	1	0.3
18	F ⁻	mg/l	0,35	0,44	0,07	<0,02	0,40	0,32	0,93	0.38	0.61	<0.02	0.18	0.26	1.5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.05
21	Cu	mg/l	0,006	0,046	0,005	0,009	<0,03	KPHT	0,06	<0.03	<0.03	0.08	<0.03	<0.03	0.5
22	Zn	mg/l	0,093	0,289	0,073	0,272	0,065	0,131	0,17	0.25	0.11	0.41	0.04	0.19	1.5
23	Cr ³⁺	mg/l	0,007	0,010	0,079	KPHT	0,01	0,01	0,02	0.01	0.02	<0.01	0.02	0.03	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	KPHT	0,007	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0.04
25	Ni	mg/l	0,006	0,007	0,047	0,053	<0,08	KPHT	<0,08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0.1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0.05
27	Cd	mg/l	KPHT	0,003	KPHT	KPHT	<0,001	0,001	0,002	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	0.001	0.01
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	1

Bảng 11: Kết quả quan trắc nước mặt trên RSG6

STT	Thông số		Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)
				2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ		oC	29,9	27,8	29,2	32,6	32,8	31,9	30,3	29,4	31,9	29,1	29,4	28,6	-
2	pH		-	6,5	6,46	6,8	6,57	6,7	6,87	6,93	6,49	6,71	6,39	6,39	6,3	5.5-9
3	DO		mg/l	1,3	3,2	3,6	3,75	5,3	3,47	4,12	3,38	3,12	3,52	3,78	3,8	≥4
4	EC		µs/cm	1.268	1.249	4.81	3.96	300	1.672	763	276	617	697	276	89	-
5	TDS		mg/l	757	714	2.4	1.98	0,15	863	318	135	328	288.5	130	55	-
6	NaCl		%	0,063	0,08	0,23	0,21	0,15	0,084	0,038	0,014	0,031	0,034	0,021	0,004	-
7	Độ đục		NTU	31	23	20	51	25	22	29	27	40	27	28	25	-
8	NO ₃ -N		mg/l	1,6	0,8	1,6	1,1	1,0	0,2	0,8	0,6	0,2	0,5	0,6	0,4	10
9	NO ₂ -N		mg/l	0,009	0,343	0,34	0,152	0,099	0,120	0,215	0,037	0,008	0,006	0,006	0,029	0,05
10	NH ₃ -N		mg/l	7,84	2,8	0,14	0,14	1,33	1,61	1,96	1,75	2,8	1,75	0,98	1,19	0,9
11	SS		mg/l	43	44	51	28	40	49	32	11	35	10	13	16	50
12	COD		mg/l	48	36	26	22	185	31	31	57	35	9	18	13	30
13	BOD ₅		mg/l	22	19	12	10	90	16	15	29	17	4	8	6	15
14	Coliform		MPN/100ml	2100	2600	1850	1200	1500	1100	2300	430	900	400	900	140	7500
15	Cl ⁻		mg/l	425,4	1.063	1.595	1.276	496,3	425,4	159,5	31,9	70,9	17,7	10,6	14,2	350
16	Fe		mg/l	0,52	0,43	0,13	0,22	0,46	0,88	0,6	0,48	1,25	0,38	1,21	0,9	1,5
17	PO ₄ ³⁻		mg/l	0,49	0,08	0,05	0,1	0,08	0,26	0,04	0,13	0,63	0,09	0,13	0,16	0,3
18	F ⁻		mg/l	0,70	0,26	0,49	0,93	0,9	0,67	0,27	0,02	0,39	<0,02	<0,02	<0,02	1,5
19	Hg		mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.001
20	As		mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.05
21	Cu		mg/l	0,016	0,024	0,007	0,017	0,05	KPHT	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	0,02	0,5
22	Zn		mg/l	0,357	0,059	0,018	0,045	0,05	0,05	0,01	0,02	0,09	0,03	0,02	0,01	1,5
23	Cr ³⁺		mg/l	0,012	0,034	0,067	KPHT	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	0,03	0,01	-
24	Cr ⁶⁺		mg/l	KPHT	0,006	0,005	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,007	<0,005	0,04
25	Ni		mg/l	0,037	0,036	0,087	0,041	<0,08	KPHT	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	0,1
26	Pb		mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,05
27	Cd		mg/l	0,002	0,002	KPHT	KPHT	<0,001	0,002	0,002	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,01
28	Tổng dầu mỡ		mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	1

Bảng 12: Kết quả quan trắc nước mặt trên RSG7

STT	Thông số		Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)
				2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ		oC	28,1	27,2	28,8	31,8	34	30,8	29,8	29,3	30,5	28,8	31,1	30,3	-
2	pH		-	7,1	6,85	7,3	7,04	7,2	7,47	7,32	7,02	7,17	6,84	6,17	6,8	5.5-9
3	DO		mg/l	5,6	4,81	2,8	3,09	3	3,42	4,02	3,41	2,97	2,75	1,89	3,2	≥4
4	EC		µs/cm	1160	1.201	163,7	1,73	140	2.283	1.348	1.463	1.997	1.198	769	1.694	-
5	TDS		mg/l	695	748	820	871	766	992	653	721	932	611	413	736	-
6	NaCl		%	0,058	0,077	0,082	0,086	0,07	0,14	0,082	0,073	0,1	0,058	0,044	0,085	-
7	Độ đục		NTU	61	90	62	68	62	48	118	96	80	97	107	60	-
8	NO ₃ -N		mg/l	2,8	0,5	0,3	0,5	0,9	0,3	0,4	0,5	0,3	0,5	0,8	0,5	10
9	NO ₂ -N		mg/l	0,005	0,183	0,008	0,006	0,076	0,016	0,042	0,005	0,011	3	0,004	0,038	0,05
10	NH ₃ -N		mg/l	26,6	22,4	12,88	24,9	10,85	21	19,6	16,8	17,5	7	15,4	21	0,9
11	SS		mg/l	25	21	186	230	69	44	109	67	35	119	128	99	50
12	COD		mg/l	66	40	207	246	255	57	40	75	57	13	418	136	30
13	BOD ₅		mg/l	30	22	97	130	142	29	19	33	26	5	192	60	15
14	Coliform		MPN/100ml	2900	4600	6500	9000	2400	2000	2800	2100	900	2800	9000	700	7500
15	Cl ⁻		mg/l	283,6	319,1	265,8	354,5	212,7	212,7	221,6	150,7	194,9	63,8	81,5	194,9	350
16	Fe		mg/l	1,47	2,06	1,44	0,95	2,66	1,66	1,75	1,62	1,83	2,43	6	2,87	1,5
17	PO ₄ ³⁻		mg/l	0,71	0,63	1,25	1,6	1,35	2,25	0,95	0,64	1,2	0,16	0,25	0,35	0,3
18	F ⁻		mg/l	0,74	0,69	0,69	0,93	0,7	0,62	0,26	0,31	0,61	0,1	0,05	0,83	1,5
19	Hg		mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.001
20	As		mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.001	KPHT	KPHT	KPHT	0.05
21	Cu		mg/l	0,006	0,020	0,004	0,076	0,08	KPHT	<0,03	0,06	<0,03	0,09	<0,03	0,03	0,5
22	Zn		mg/l	0,533	0,142	0,088	0,668	0,63	0,23	0,17	0,26	0,22	0,6	0,03	0,24	1,5
23	Cr ³⁺		mg/l	KPHT	0,040	0,054	0,145	0,09	0,01	0,02	0,02	0,03	0,01	0,03	0,02	-
24	Cr ⁶⁺		mg/l	KPHT	0,004	0,005	KPHT	0,007	KPHT	<0,005	<0,005	0,005	<0,005	0,005	0,006	0,04
25	Ni		mg/l	0,039	0,100	0,068	0,169	0,16	0,11	0,08	0,11	0,12	<0,08	<0,08	0,12	0,1
26	Pb		mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,05
27	Cd		mg/l	KPHT	0,003	0,002	0,003	<0,001	0,002	0,003	0,001	0,003	<0,001	<0,001	0,002	0,01
28	Tổng dầu mỡ		mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	1

Bảng 13: Kết quả quan trắc nước mặt trên RSG8

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	29,3	28,1	28,5	28,3	29,8	29,7	29,4	28,7	29,9	29,3	29,1	28,1	-
2	pH	-	5,6	5,6	6,3	5,6	4,42	5,81	7,32	6,17	3,96	2,77	5,47	4,4	5,5-9
3	DO	mg/l	1,1	3,61	3,7	3,3	2,6	3,25	4,01	4,14	3,27	2,58	3,13	2,7	≥4
4	EC	μs/cm	2856	538	2,8	1.823	43,1	82,9	3,1	1.216	3,8	4,4	2,13	30,7	-
5	TDS	mg/l	1.406	305	1,57	927	152	41,2	1,26	673	1,54	2,1	1,26	2,9	-
6	NaCl	%	0,143	0,027	0,143	0,094	0,149	0,112	0,2	0,086	0,19	0,22	0,16	0,2	-
7	Độ đục	NTU	10	19	10	10	29	27	28	61	48	18	69	6	-
8	NO ₃ -N	mg/l	1,3	0,6	0,3	0,7	1,0	0,6	0,5	0,5	0,4	1,4	1,3	0,2	10
9	NO ₂ -N	mg/l	0,007	0,011	0,017	0,013	0,102	0,137	0,036	0,046	0,01	0,003	0,027	0,009	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	25,2	11,2	16,8	18,9	30,8	40,6	39,2	17,5	36,4	42	26,6	43,4	0,9
11	SS	mg/l	28	6	169	13	49	41	34	43	28	22	41	37	50
12	COD	mg/l	141	9	66	220	361	66	53	119	53	598	62	53	30
13	BOD ₅	mg/l	63	4	31	105	175	32	25	55	24	281	29	23	15
14	Coliform	MPN/100ml	3800	400	4850	1700	900	2800	2100	1500	700	900	2100	700	7500
15	Cl ⁻	mg/l	1.240,8	1.063	921,7	372,2	992,6	921,7	850,8	8,9	469,7	957,1	567	921,7	350
16	Fe	mg/l	0,74	0,41	0,2	1,4	1,05	0,67	0,44	1	1,06	2,5	0,82	0,85	1,5
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	3,05	0,03	0,04	0,05	0,13	0,82	0,08	0,17	0,25	1,15	1,08	0,25	0,3
18	F ⁻	mg/l	<0,02	<0,02	0,03	0,06	0,35	0,08	0,3	0,2	0,52	0,86	0,39	0,48	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001	KPHT	0,002	0,001	0,05
21	Cu	mg/l	0,007	0,008	0,004	0,015	<0,03	KPHT	<0,03	<0,03	<0,03	0,05	<0,03	<0,03	0,5
22	Zn	mg/l	4,96	0,145	0,007	2,62	5,48	0,89	0,42	4,33	15,55	8	4,36	14,8	1,5
23	Cr ³⁺	mg/l	0,006	0,016	0,014	0,017	0,045	0,02	0,07	0,02	0,03	<0,1	0,03	0,02	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	0,005	KPHT	KPHT	KPHT	0,005	KPHT	0,008	<0,005	0,005	0,01	0,006	<0,005	0,04
25	Ni	mg/l	KPHT	0,007	0,032	0,038	<0,08	0,087	<0,08	0,97	<0,08	0,09	<0,08	0,15	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,05
27	Cd	mg/l	0,002	0,002	KPHT	0,005	0,002	0,003	0,002	<0,001	0,003	0,004	0,001	0,001	0,01
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,2	KPHT	KPHT	KPHT	1

Bảng 14: Kết quả quan trắc nước mặt trên RSG9

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	31,1	30,8	29,8	32,1	33,9	23,3	31,7	30,7	31,8	29,1	30,2	29,6	-
2	pH	-	6,8	6,93	7,1	6,83	6,9	7,14	6,96	6,85	6,87	6,71	6,75	6,5	5,5-9
3	DO	mg/l	1,9	2,4	1,5	1,97	2,3	3,21	3,27	3,08	3,12	2,93	2,11	3,4	≥4
4	EC	μs/cm	848	853	827	879	813	826	923	865	887	997	504	815	-
5	TDS	mg/l	409	402	423	464	398	328	419	442	416	407	230	427	-
6	NaCl	%	0,042	0,043	0,041	0,044	0,041	0,041	0,046	0,043	0,044	0,048	0,027	0,041	-
7	Độ đục	NTU	45	69	28	37	59	31	23	33	21	44	64	12	-
8	NO ₃ -N	mg/l	4,2	0,7	0,7	0,7	1,7	0,6	0,4	1	0,2	1,5	0,6	0,6	10
9	NO ₂ -N	mg/l	0,016	0,012	0,016	0,012	0,274	0,028	0,007	0.102	0,007	2.7	0,016	0,024	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	30,8	15,4	8,96	14,98	11,9	12,6	31,5	9.8	8.75	5.6	7	11.2	0,9
11	SS	mg/l	31	21	16	112	77	27	18	18	22	25	54	24	50
12	COD	mg/l	132	62	70	356	185	101	57	62	57	26	92	70	30
13	BOD ₅	mg/l	59	30	32	172	85	51	27	35	27	10	42	32	15
14	Coliform	MPN/100ml	4000	6000	3200	6000	1500	1400	900	1100	430	1500	2800	400	7500
15	Cl ⁻	mg/l	141,8	124,1	106,4	159,5	141,8	141,8	63,8	69,1	102,8	35,4	51,4	60,3	350
16	Fe	mg/l	0,42	0,42	0,56	0,24	0,91	0,97	1,01	1,17	0,95	0,29	1.54	1,02	1,5
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	1,0	1,5	0,89	0,82	1,1	0,89	0,69	0.51	0.95	0.41	0.42	0.72	0,3
18	F ⁻	mg/l	0,64	0,51	0,47	0,37	0,26	0,21	0,87	0,49	0,41	0,18	<0,02	0,44	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,00024	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,00025	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,05
21	Cu	mg/l	0,018	0,030	0,032	0,031	<0,03	KPHT	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	0,03	0,5
22	Zn	mg/l	0,105	0,082	0,060	0,333	0,18	0,102	0,08	0,07	0,19	0,06	0,05	0,07	1,5
23	Cr ³⁺	mg/l	KPHT	0,040	0,056	0,030	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	<0,01	0,02	0,03	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	0,006	0,005	KPHT	0,005	KPHT	<0,005	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	0,009	0,04
25	Ni	mg/l	KPHT	0,035	0,020	0,027	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,05
27	Cd	mg/l	0,002	0,002	0,001	KPHT	<0,001	0,001	0,002	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,002	0,01
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	1

Bảng 15: Kết quả quan trắc nước mặt trên RSG10

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	31,4	31,6	30	32,5	33,8	31,8	30,9	31,3	32,4	29,5	29,7	31,3	-
2	pH	-	7,1	7,00	6,8	7,09	7,8	7,95	7,48	7,16	7,67	7,12	7,31	6,8	5.5-9
3	DO	mg/l	4,5	3,25	2,3	2,69	3,4	3,16	3,42	2,61	2,16	2,88	2,13	3,6	≥4
4	EC	µs/cm	2005	1.988	1.482	1.775	180	1.997	2.07	3.7	3.7	2.248	2.074	990	-
5	TDS	mg/l	955	949	760	878	987	985	979	1.811	1.872	845	1.126	673	-
6	NaCl	%	0,101	0,099	0,074	0,088	0,1	0,1	0,123	0,19	0,19	0,131	0,15	0,09	-
7	Độ đục	NTU	111	82	77	124	60	58	68	65	57	48	96	66	-
8	NO ₃ -N	mg/l	6,4	0,6	0,6	3,2	6,0	0,6	0,5	0,2	0,2	0,5	0,6	0,3	10
9	NO ₂ -N	mg/l	0,474	0,009	0,011	0,6	0,004	0,410	0,006	0,007	0,001	0,02	0,006	0,042	0.05
10	NH ₃ -N	mg/l	39,2	30,8	29,4	37,8	23,1	40,6	63	37,8	44,8	49	44,8	59,5	0.9
11	SS	mg/l	172	101	140	92	66	82	72	78	76	78	69	142	50
12	COD	mg/l	295	317	290	220	260	229	229	312	282	136	246	286	30
13	BOD ₅	mg/l	136	148	133	105	127	117	102	158	130	54	118	123	15
14	Coliform	MPN/100ml	12000	59000	5500	7000	2800	4000	4000	3900	3900	4300	7000	70	7500
15	Cl ⁻	mg/l	584,9	531,8	389,9	514	496,3	514	478,5	850.8	779.9	638.1	602	1063.5	350
16	Fe	mg/l	0,66	1,27	1,44	1,04	1,06	1,91	0,9	0,18	0,35	0,69	0,42	0,45	1.5
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,45	0,65	0,46	0,71	1,55	1,65	1,4	1	0,45	0,37	0,62	0,4	0.3
18	F ⁻	mg/l	5,8	0,25	3,0	1,84	1,88	1,75	2,25	9.65	1.63	1.96	0,83	19.2	1.5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.002	KPHT	KPHT	KPHT	0.05
21	Cu	mg/l	1,167	0,462	0,111	0,159	0,99	0,13	0,91	0,15	0,21	0,21	0,07	0,14	0.5
22	Zn	mg/l	1,460	2,08	0,351	0,644	0,19	0,13	0,3	0,37	0,53	0,48	0,34	0,25	1.5
23	Cr ³⁺	mg/l	0,363	0,295	0,078	0,215	0,23	0,05	0,12	0,11	0,06	0,08	0,05	2,01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	0,025	0,009	0,006	0,008	0,022	0,008	0,015	0,01	0,016	0,02	KPHT	0,01	0.04
25	Ni	mg/l	0,201	0,251	0,105	0,124	0,26	0,13	0,19	0,19	0,12	0,17	0,1	0,36	0.1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0.05
27	Cd	mg/l	KPHT	0,003	0,002	KPHT	<0,001	0,002	0,004	<0,001	0,002	<0,001	<0,001	0,003	0.01
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,15	0,1	KPHT	KPHT	1

Bảng 16: Kết quả quan trắc nước mặt trên Suối Đòn

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	31,3	30,2	32,3	32	34,3	31,5	29,4	30,6	31,4	28,3	29,6	29,8	-
2	pH	-	6,8	6,97	7,4	6,61	6,9	7,18	7,39	7,24	7,1	7,07	7,12	6,7	5,5-9
3	DO	mg/l	1,7	3,15	2,2	1,83	2,5	4,21	2,39	2,17	3,12	2,59	2,39	3,4	≥4
4	EC	µs/cm	519	710	697	715	686	636	789	632	654	395	459	486	-
5	TDS	mg/l	318	353	372	467	328	317	320	310	302	184	231	281	-
6	NaCl	%	0,026	0,036	0,035	0,036	0,03	0,032	0,039	0,032	0,033	0,02	0,02	0,024	-
7	Độ đục	NTU	75	67	71	89	77	75	52	36	52	68	89	54	-
8	NO ₃ -N	mg/l	1,2	1,0	1,9	0,8	1,4	1,4	1,3	1,8	1,4	0,6	1,4	0,5	10
9	NO ₂ -N	mg/l	0,01	0,007	0,011	0,02	0,031	0,039	0,060	0,064	0,013	0,016	0,006	0,076	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	9,52	11,8	17,5	23,8	14	17,5	32,2	9,8	2,1	12,6	17,5	19,6	0,9
11	SS	mg/l	42	50	96	72	59	67	48	31	38	117	38	23	50
12	COD	mg/l	229	110	207	198	299	163	145	92	145	53	145	128	30
13	BOD ₅	mg/l	103	52	103	98	155	83	68	47	64	23	68	56	15
14	Coliform	MPN/100ml	5900	12500	5450	2000	2100	3900	2800	700	2000	2100	3900	700	7500
15	Cl ⁻	mg/l	88,6	177,3	56,7	177,3	141,8	23	67,4	53,2	69,1	31,9	53,2	63,8	350
16	Fe	mg/l	0,51	0,64	0,62	0,37	1,65	2,29	1,5	1,81	1,61	0,93	0,8	1,51	1,5
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,95	0,9	0,85	1,75	1,4	1,25	2,1	0,95	1,55	0,58	0,8	0,9	0,3
18	F ⁻	mg/l	0,58	0,35	0,98	<0,02	<0,02	0,04	1,8	0,41	0,75	0,05	<0,	0,11	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001	KPHT	KPHT	KPHT	0,05
21	Cu	mg/l	0,016	0,019	0,003	0,011	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	0,39	0,07	<0,03	<0,03	0,5
22	Zn	mg/l	0,041	0,017	0,015	0,366	0,15	0,145	0,07	0,1	0,89	0,38	0,16	0,84	1,5
23	Cr ³⁺	mg/l	0,009	0,056	0,057	0,012	0,03	0,04	0,03	0,01	0,02	0,01	0,02	0,03	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	0,005	<0,005	KPHT	0,005	0,005	<0,005	<0,005	0,007	<0,005	<0,005	<0,005	0,04
25	Ni	mg/l	0,008	0,015	KPHT	0,068	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,05
27	Cd	mg/l	KPHT	0,001	0,002	KPHT	<0,001	0,001	0,001	<0,001	0,001	0,003	<0,001	0,001	0,01
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	1

Bảng 17: Kết quả quan trắc nước mặt trên ĐN1

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	29,7	28,5	30,5	30	31,5	29,7	29,7	29.2	30.3	28.3	27.6	28.6	-
2	pH	-	6,8	6,61	7,0	6,7	6,5	6,71	7,31	7.26	6.74	6.98	6.96	6.4	6-8,5
3	DO	mg/l	5,4	5,8	4,9	6,0	3,2	4,32	4,73	4.72	4.88	4.13	5.12	4.1	≥5
4	EC	µs/cm	38	29	32	62	61,9	23,6	48	44	44	23	46	48	-
5	TDS	mg/l	30,2	20,9	20,8	30,5	29,4	12	21	21	28.5	11	22.7	24.5	-
6	NaCl	%	0,002	0,001	0,002	0,002	0,002	0,001	0,002	0.003	0.002	0.001	0.002	0.002	-
7	Độ đục	NTU	4	4	12	5	6	7	26	70.5	54	48	48	25	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,5	0,4	0,7	0,7	0,2	0,5	0,3	0.2	0.6	0.2	0.4	0.3	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,011	0,001	0,008	0,013	0,006	0,007	0,024	0.005	0.004	0.017	0.007	0.016	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	0,16	0,28	0,21	0,14	0,14	1,4	0,42	0.77	1.19	1.12	1.05	0.35	0,3
11	SS	mg/l	5	6	14	6	5	10	14	51	85	144	76	22	30
12	COD	mg/l	9	9	9	9	13	9	13	9	9	9	9	9	15
13	BOD ₅	mg/l	4	4	4	4	6	5	6	4	4	4	4	4	6
14	Coliform	MPN/100ml	530	1800	680	800	700	700	400	3900	2100	4000	3900	40	5000
15	Cl ⁻	mg/l	8,9	7,1	7,1	42,5	10,6	10,6	8,9	10.6	14	7.1	3.5	5.3	350
16	Fe	mg/l	0,07	0,01	0,15	0,05	0,16	0,15	0,33	1.05	0.9	2.95	2.19	0.43	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,04	0,02	0,03	0,05	0,04	0,05	0,03	0.12	0.38	0.07	0.08	0.07	0,2
18	F ⁻	mg/l	<0,02	0,05	<0,02	0,20	0,06	0,05	0,05	0.18	0.21	0.04	<0,02	0.28	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,00024	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,00025	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,02
21	Cu	mg/l	0,002	0,007	KPHT	0,012	<0,03	KPHT	<0,03	0.03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	0,2
22	Zn	mg/l	0,003	0,008	<0,008	<0,008	<0,008	KPHT	0,02	0.05	0.01	0.01	0.01	0.01	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	0,017	0,004	0,004	0,028	0,01	0,02	0,02	0.02	0.03	0.01	0.03	0.01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
25	Ni	mg/l	0,014	KPHT	KPHT	0,043	<0,08	<0,08	<0,08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
27	Cd	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,001	KPHT	0,001	<0.001	0.001	<0.001	<0.001	<0.001	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KHPT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

Bảng 18: Kết quả quan trắc nước mặt trên ĐN2

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1-2016		Tháng 2-2016		Tháng 3-2016		Tháng 4-2016		Tháng 5-2016		Tháng 6-2016		QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	
1	Nhiệt độ	oC	30,1	29,5	30,2	29	30,7	30,1	30,7	30,4	31,8	33,2	30,7	29,3	-
2	pH	-	6,7	6,8	6,7	6,7	7,3	6,9	7,4	6,9	6,7	6,6	6,87	7,01	6-8,5
3	DO	mg/l	5,6	5,7	5,9	5,4	5,9	5,4	5,5	5,1	3,6	3,8	4,71	4,39	≥5
4	EC	μs/cm	29	35	34	40	39	41	62	58	60,9	67,5	19,6	47,3	-
5	TDS	mg/l	28,4	28,6	27,4	26,3	30,5	33,3	31,1	32	30,4	31,6	14,5	21,6	-
6	NaCl	%	0,001	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,003	0,002	0,002	0,002	0,001	0,002	-
7	Độ đục	NTU	10	11	13	12	17	18	13	12	11	15	13	15	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,5	0,6	0,4	0,3	0,3	0,1	0,3	0,2	0,2	0,3	0,4	0,4	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,011	0,012	0,005	0,006	0,009	0,003	0,011	0,019	0,005	0,006	0,007	0,005	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	0,21	0,28	0,21	0,2	0,14	0,14	0,28	0,28	0,21	0,28	0,28	0,28	0,3
11	SS	mg/l	4	10	9	11	16	8	6	8	6	9	11	13	30
12	COD	mg/l	9	9	9	9	9	9	13	9	18	13	9	9	15
13	BOD ₅	mg/l	4	4	4	4	4	4	6	4	9	6	4	4	6
14	Coliform	MPN/100ml	390	410	380	420	475	410	900	1100	1100	900	230	280	5000
15	Cl ⁻	mg/l	8,9	10,6	8,9	7,1	7,1	7,1	46,1	53,2	10,6	8,9	7,1	7,1	350
16	Fe	mg/l	0,14	0,11	0,11	0,22	0,19	0,13	0,05	0,28	0,16	0,07	0,15	0,20	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,06	0,05	0,35	0,08	0,03	0,02	0,03	0,04	0,03	0,03	0,05	0,07	0,2
18	F ⁻	mg/l	0,06	<0,02	0,03	0,13	<0,02	0,2	0,05	0,03	<0,02	<0,02	<0,02	0,03	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001	0,001	0,02
21	Cu	mg/l	0,002	0,004	0,004	0,004	KPHT	KPHT	0,012	0,013	<0,03	<0,03	0,04	KPHT	0,2
22	Zn	mg/l	0,007	0,009	<0,008	<0,008	<0,008	KPHT	<0,008	<0,008	0,012	0,008	KPHT	KPHT	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	0,009	0,020	0,021	0,014	0,008	KPHT	0,032	0,035	0,048	0,024	0,02	0,01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,009	KPHT	0,005	<0,005	KPHT	KPHT	0,02
25	Ni	mg/l	0,013	0,014	KPHT	0,004	0,003	0,011	0,041	0,049	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	<0,005	KPHT	KPHT	0,02
27	Cd	mg/l	0,002	0,002	0,001	0,001	KPHT	KPHT	0,002	0,001	<0,001	<0,001	0,002	0,002	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

Bảng 19: Kết quả quan trắc nước mặt trên ĐN2

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 7-2016		Tháng 8-2016		Tháng 9-2016		Tháng 10-2016		Tháng 11-2016		Tháng 12-2016		QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	
1	Nhiệt độ	oC	31,2	29,1	28.9	29	29.9	30.8	28.9	29.2	28.8	29.3	29.5	29.1	-
2	pH	-	6,73	7,47	6.98	7.02	7.11	7.08	6.67	6.61	6.67	6.62	6.6	6.7	6-8,5
3	DO	mg/l	4,93	4,9	4.97	4.89	3.97	4.22	4.28	4.07	4.63	4.77	3.5	3.4	≥5
4	EC	µs/cm	53	49	55	50	46	56	40	39	39	52	67	65	-
5	TDS	mg/l	21,7	32,5	21	24	22	31	21	21	22	23	68	60	-
6	NaCl	%	0,001	0,002	0.003	0.003	0.002	0.003	0.002	0.002	0.001	0.002	0.003	0.002	-
7	Độ đục	NTU	29	38	46	57	59	49	69	94	48	56	125	129	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,7	0,6	0.4	0.5	0.6	0.5	0.8	1	0.8	1.1	0.7	0.7	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,028	0,018	0.02	0.022	0.006	0.009	0.005	0.005	0.004	0.004	0.017	0.022	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	0,42	0,35	0.7	0.63	0.98	1.33	0.84	0.77	0.77	1.54	0.35	0.28	0,3
11	SS	mg/l	13	14	16	25	19	30	41	40	68	138	11	33	30
12	COD	mg/l	13	9	13	9	9	9	9	9	9	9	9	9	15
13	BOD ₅	mg/l	6	4	7	4	4	4	4	4	4	4	4	4	6
14	Coliform	MPN/100ml	230	280	280	900	2300	2800	1400	1500	1400	300	200	210	5000
15	Cl ⁻	mg/l	8,9	8,9	7.1	7.1	17.7	15.9	7.1	7.1	3.5	3.5	5.3	5.3	350
16	Fe	mg/l	0,48	0,45	0.64	0.28	0.65	0.85	2.56	0.82	2.01	2.77	0.01	0.01	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,03	0,03	0.2	0.19	0.08	0.18	0.07	0.07	0.08	0.08	0.03	0.07	0,2
18	F ⁻	mg/l	0,03	<0,02	0.9	0.2	0.13	0.21	0.42	0.37	<0.02	<0.02	0.02	<0.02	1,5
19	Hg	mg/l	<0,00024	<0,00024	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	<0,0025	<0,00025	<0.0025	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,02
21	Cu	mg/l	<0,03	<0,03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	0.06	0.05	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	0,2
22	Zn	mg/l	<0,008	<0,008	<0.008	0.01	0.01	0.02	0.06	0.05	0.01	0.01	0.01	0.02	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	0,01	0,01	0.01	0.01	0.03	0.03	0.03	0.01	0.02	0.02	0.02	0.01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	<0,005	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
25	Ni	mg/l	<0,08	<0,08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0,1
26	Pb	mg/l	<0,005	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
27	Cd	mg/l	<0,001	0,001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	0.002	0.002	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

Bảng 20: Kết quả quan trắc nước mặt trên ĐN3

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1-2016		Tháng 2-2016		Tháng 3-2016		Tháng 4-2016		Tháng 5-2016		Tháng 6-2016		QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	
1	Nhiệt độ	oC	30,2	29,6	29,9	29,5	30,7	30,2	30,6	30,5	31,6	33,2	30,2	29,2	-
2	pH	-	6,6	6,8	6,7	6,52	7,3	6,9	7,4	6,9	6,6	6,6	6,93	6,66	6-8,5
3	DO	mg/l	5,7	5,8	5,5	5,7	5,8	5,4	5,6	5,2	3,7	3,9	3,98	5,21	≥5
4	EC	µs/cm	28	37	38	32	41	45	64	62	60,5	68,2	31,7	29,8	-
5	TDS	mg/l	26,1	29,4	29,5	23,4	31	34	32,5	35	30,6	32	20,5	21,2	-
6	NaCl	%	0,001	0,002	0,002	0,001	0,002	0,002	0,003	0,002	0,002	0,002	0,001	0,003	-
7	Độ đục	NTU	9	10	19	9	18	19	15	14	14	12	11	12	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,7	0,6	0,3	0,3	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,012	0,011	0,007	0,012	0,006	0,004	0,010	0,011	0,003	0,004	0,006	0,006	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	0,16	0,16	0,18	0,35	0,14	0,14	0,28	0,28	0,14	0,21	0,35	0,35	0,3
11	SS	mg/l	8	5	15	11	11	13	9	8	5	6	10	10	30
12	COD	mg/l	9	9	9	9	9	9	13	13	9	13	9	13	15
13	BOD ₅	mg/l	4	4	4	4	4	4	6	6	4	7	4	6	6
14	Coliform	MPN/100ml	550	540	410	390	610	660	800	900	400	700	230	280	5000
15	Cl ⁻	mg/l	8,9	10,6	10,6	7,1	7,1	7,1	42,5	46,1	10,6	10,6	7,1	8,8	350
16	Fe	mg/l	0,17	0,15	0,17	0,11	0,17	0,16	0,07	0,07	0,13	0,13	0,16	0,21	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,07	0,07	0,04	0,26	0,03	0,02	0,03	0,03	0,03	0,04	0,06	0,07	0,2
18	F ⁻	mg/l	<0,02	<0,02	1,05	0,55	0,12	0,18	0,02	0,02	<0,02	0,18	<0,02	0,03	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001	0,001	0,02
21	Cu	mg/l	0,002	0,002	0,009	0,005	0,001	KPHT	0,014	KPHT	<0,03	<0,03	KPHT	0,03	0,2
22	Zn	mg/l	0,004	0,003	<0,008	0,010	KPHT	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	0,01	0,008	0,008	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	0,024	0,021	0,023	0,027	0,020	0,011	0,045	0,046	0,024	0,033	0,01	0,01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,005	KPHT	<0,005	<0,005	KPHT	KPHT	0,02
25	Ni	mg/l	0,015	0,020	KPHT	KPHT	0,001	0,005	0,051	0,044	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	<0,005	KPHT	KPHT	0,02
27	Cd	mg/l	KPHT	KPHT	0,001	0,001	KPHT	KPHT	KPHT	0,001	<0,001	<0,001	KPHT	KPHT	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

Bảng 21: Kết quả quan trắc nước mặt trên ĐN3

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 7-2016		Tháng 8-2016		Tháng 9-2016		Tháng 10-2016		Tháng 11-2016		Tháng 12-2016		QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	
1	Nhiệt độ	oC	30,5	29,7	28.7	29.3	29.7	30.5	28.7	29.5	28.8	29.7	29.3	29.4	-
2	pH	-	7,38	7,14	6.83	7.11	7.11	6.93	6.59	6.37	6.54	6.38	6.6	6.5	6-8,5
3	DO	mg/l	4,59	5,13	5.01	5.22	4.79	5.16	4.57	4.23	4.73	4.96	3.6	3.6	≥5
4	EC	μs/cm	57	35	45	21	37	42	62	41	68	47	69	67	-
5	TDS	mg/l	23	17,3	22	12	21	25	37	22	34	25	69	65	-
6	NaCl	%	0,002	0,001	0.002	0.001	0.002	0.002	0.002	0.002	0.002	0.001	0.003	0.002	-
7	Độ đục	NTU	40	31	41	39	37	46	76	87	36	47	123	120	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,7	0,7	0.5	0.5	0.4	0.6	0.6	0.7	0.8	0.7	0.7	0.7	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,026	0,023	0.021	0.018	0.006	0.009	0.006	0.005	0.005	0.005	0.016	0.014	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	0,42	0,35	0.56	0.49	1.05	1.4	0.77	0.77	1.05	1.96	0.35	0.28	0,3
11	SS	mg/l	15	14	19	21	21	36	36	35	40	126	18	27	30
12	COD	mg/l	18	9	18	9	9	9	9	9	9	22	9	9	15
13	BOD ₅	mg/l	8	4	10	5	4	5	4	4	4	11	4	4	6
14	Coliform	MPN/100ml	400	700	400	700	2300	2800	2100	2300	300	1400	280	230	5000
15	Cl ⁻	mg/l	10,6	8,9	7.1	7.1	12.4	15.9	7.1	7.1	5.3	5.3	5.3	3.5	350
16	Fe	mg/l	0,34	0,31	0.25	0.26	0.73	0.9	0.19	0.63	1.69	2.87	0.01	0.01	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,99	0,87	0.25	0.25	0.1	0.11	0.07	0.07	0.09	0.09	0.14	0.03	0,2
18	F ⁻	mg/l	0,18	0,12	0.1	0.27	0.27	0.21	0.48	0.52	<0.02	<0.02	<0.02	<0.02	1,5
19	Hg	mg/l	<0,00024	<0,00024	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	<0,00025	<0,00025	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,02
21	Cu	mg/l	<0,03	<0,03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	0.06	0.06	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	0,2
22	Zn	mg/l	0,02	0,02	0.02	0.01	0.01	0.01	0.04	0.03	0.01	0.01	0.01	0.02	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	0,01	0,02	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.02	0.01	0.01	0.01	0.01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	<0,005	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
25	Ni	mg/l	<0,08	<0,08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0,1
26	Pb	mg/l	<0,005	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
27	Cd	mg/l	0,001	0,001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	0.002	0.002	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

Bảng 22: Kết quả quan trắc nước mặt trên ĐN4

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1-2016		Tháng 2-2016		Tháng 3-2016		Tháng 4-2016		Tháng 5-2016		Tháng 6-2016		QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	
1	Nhiệt độ	oC	30,2	29,4	30,1	29,1	30,8	30,1	30,6	29,8	31,9	32	30,7	29,2	-
2	pH	-	6,5	6,8	6,93	6,54	7,3	6,9	7,2	6,8	6,7	6,67	6,81	6,62	6-8,5
3	DO	mg/l	4,7	5,5	5,88	5,5	5,8	5,3	5,3	6,7	3,8	4,57	4,62	5,31	≥5
4	EC	μs/cm	37	38	41	53	43	43	61	42	60,1	65,9	41,5	41,5	-
5	TDS	mg/l	31,4	23,2	32,5	31,6	32	34	30,5	28,3	30,2	32,9	27,3	22,3	-
6	NaCl	%	0,002	0,002	0,002	0,003	0,002	0,002	0,002	0,001	0,002	0,002	0,001	0,002	-
7	Độ đục	NTU	11	10	28	33	19	20	18	13	13	67	19	21	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,7	0,8	0,2	0,2	0,3	0,3	0,7	0,8	0,5	0,3	0,2	0,1	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,011	0,018	0,006	0,003	0,01	0,009	0,010	0,013	0,006	0,007	0,009	0,008	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	0,24	0,27	0,42	0,68	0,07	0,14	0,28	0,42	0,21	0,35	0,42	0,42	0,3
11	SS	mg/l	5	8	15	18	10	18	8	10	10	36	13	10	30
12	COD	mg/l	13	13	9	9	9	9	13	13	13	18	9	9	15
13	BOD ₅	mg/l	6	6	4	4	4	4	6	6	6	9	4	4	6
14	Coliform	MPN/100ml	500	600	600	700	650	700	800	1300	1100	2000	230	280	5000
15	Cl ⁻	mg/l	8,9	8,9	10,6	10,6	7,1	7,1	46,1	49,6	10,6	10,6	8,8	7,1	350
16	Fe	mg/l	0,2	0,21	0,15	0,19	0,15	0,12	0,16	0,17	0,11	0,66	0,18	0,25	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,02	0,05	0,24	0,08	0,03	0,02	0,04	0,03	0,04	0,04	0,06	0,08	0,2
18	F ⁻	mg/l	<0,02	<0,02	0,15	0,14	<0,02	0,29	0,10	0,12	<0,02	<0,02	0,03	0,05	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPH	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPH	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001	0,001	0,02
21	Cu	mg/l	0,003	0,002	0,009	0,009	KPHT	KPHT	0,017	0,015	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	0,2
22	Zn	mg/l	0,019	0,013	0,008	0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	0,016	0,008	KPHT	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	KPHT	0,012	0,032	0,021	0,014	0,004	0,051	0,033	0,022	0,045	0,04	0,01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	KPH	0,004	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,005	<0,005	<0,005	KPHT	KPHT	0,02
25	Ni	mg/l	0,013	0,011	KPHT	KPHT	0,003	0,007	0,070	0,056	<0,08	<0,08	<0,08	KPHT	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPH	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	<0,005	KPHT	KPHT	0,02
27	Cd	mg/l	KPHT	0,001	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,003	<0,001	<0,001	0,001	0,001	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPH	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

Bảng 23: Kết quả quan trắc nước mặt trên ĐN4

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 7-2016		Tháng 8-2016		Tháng 9-2016		Tháng 10-2016		Tháng 11-2016		Tháng 12-2016		QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	Cường	Kiệt	
1	Nhiệt độ	oC	31,5	30,1	28.9	29.6	28.7	31.2	28.3	29.7	28.1	29.6	28.4	29.1	-
2	pH	-	7,14	7,20	6.81	7.19	7.16	6.19	6.22	6.87	6.24	6.71	6.6	6.6	6-8,5
3	DO	mg/l	4,17	4,27	4.83	4.74	4.67	4.83	4.67	4.16	4.32	4.46	3.3	3.5	≥5
4	EC	µs/cm	46	37	32	26	53	64	44	50	33	45	46	50	-
5	TDS	mg/l	25,5	20,2	18	11	29	31	25	27	16	22	61	59	-
6	NaCl	%	0,002	0,002	0.002	0.002	0.001	0.002	0.001	0.003	0.002	0.002	0.002	0.003	-
7	Độ đục	NTU	31	27	31	28	39	47	45	84	31	41	132	136	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,7	0,6	0.5	0.5	0.5	0.6	1.1	0.7	1.2	0.8	0.6	0.6	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,022	0,027	0.022	0.02	0.007	0.008	0.005	0.005	0.005	0.004	0.028	0.014	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	0,42	0,28	0.86	0.7	0.91	1.33	0.84	0.84	0.91	1.33	0.49	0.35	0,3
11	SS	mg/l	13	18	18	22	17	39	41	40	62	184	35	28	30
12	COD	mg/l	9	13	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	15
13	BOD ₅	mg/l	4	6	4	5	4	4	4	5	4	4	4	4	6
14	Coliform	MPN/100ml	1100	1400	400	700	2000	2100	1400	1500	400	400	390	430	5000
15	Cl ⁻	mg/l	7,1	8,9	7.1	7.1	17.7	15.9	7.1	8.8	3.5	3.5	5.3	7.1	350
16	Fe	mg/l	0,41	0,34	0.24	0.23	0.65	0.9	0.91	2.32	2.01	3.8	0.01	0.01	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,06	0,04	0.25	0.18	0.1	0.09	0.08	0.08	0.08	0.09	0.07	0.04	0,2
18	F ⁻	mg/l	0,03	0,04	0.1	0.05	0.28	0.18	0.26	0.32	<0.02(**)	<0.02	<0.02	<0.02	1,5
19	Hg	mg/l	<0,00024	<0,00024	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	<0,00025	<0,00025	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,02
21	Cu	mg/l	<0,03	<0,03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	0.04	0.06	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	0,2
22	Zn	mg/l	0,02	0,02	0.15	0.04	0.01	0.01	0.05	0.03	0.01	0.02	0.02	0.01	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	0,02	0,01	0.01	0.02	0.01	0.01	0.02	0.03	0.01	0.02	0.01	0.01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	<0,005	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
25	Ni	mg/l	<0,08	<0,08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0,1
26	Pb	mg/l	<0,005	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
27	Cd	mg/l	0,001	0,001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	<0.001	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

Bảng 24: Kết quả quan trắc nước mặt trên RDN1

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	27,2	26,8	29,5	28,1	29,2	29,8	29,0	28.3	28.7	28.1	28.6	26.1	-
2	pH	-	6,7	6,3	6,4	6,3	6,4	6,81	6,95	7.09	6.48	7.24	7.38	6.6	5.5-9
3	DO	mg/l	4	5,1	3,8	3,2	3,2	3,92	3,93	4.19	3.59	3.14	3.69	3.7	≥4
4	EC	µs/cm	146	195	240	281	241	151	268	212	137	67	91.2	62	-
5	TDS	mg/l	87,1	111	156	132	152	87	114	90.5	65	35	42.4	94.5	-
6	NaCl	%	0,007	0,01	0,012	0,014	0,016	0,008	0,013	0.011	0.007	0.003	0.003	0.003	-
7	Độ đục	NTU	62	55	86	40	96	29	76	71	76	120	89	350	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,8	1,6	0,7	1,6	0,7	2,2	0,6	0.9	1	1.6	0.3	0.4	10
9	NO ₂ -N	mg/l	0,079	0,155	0,022	0,015	0,014	0,110	0,090	0.064	0.065	0.058	0.098	0.12	0.05
10	NH ₃ -N	mg/l	0,24	0,56	0,28	0,42	2,1	2,03	2,24	1.61	1.75	1.4	1.33	2.31	0.9
11	SS	mg/l	46	34	44	25	47	50	42	70	25	340	118	203	50
12	COD	mg/l	13	26	31	18	18	31	9	18	22	13	26	22	30
13	BOD ₅	mg/l	6	12	13	8	8	16	4	8	11	6	11	10	15
14	Coliform	MPN/100ml	700	3100	2150	1500	2100	1400	1100	2300	2100	2800	11000	2800	7500
15	Cl ⁻	mg/l	30,1	44,3	49,6	49,6	31,9	42,5	42,5	28.4	21.3	10.6	10.6	8.8	350
16	Fe	mg/l	0,76	0,53	0,35	0,14	1,18	1,28	1,2	1.75	1.5	1.19	2.39	1.71	1.5
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,2	0,35	0,05	0,19	0,21	0,18	0,18	0.24	0.32	0.1	0.35	0.14	0.3
18	F ⁻	mg/l	<0,02	0,29	<0,02	0,23	0,16	0,12	0,09	0.28	0.42	0.38	<0.02	<0.02	1.5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.05
21	Cu	mg/l	0,003	0,008	0,015	0,019	<0,03	0,04	<0,03	<0.03	0.03	<0.03	<0.03	0.05	0.5
22	Zn	mg/l	0,050	0,045	0,009	0,027	0,061	0,057	0,07	0.03	0.16	0.03	0.03	0.1	1.5
23	Cr ³⁺	mg/l	0,016	0,038	0,009	0,044	0,018	0,01	0,02	0.01	0.03	0.02	0.02	0.01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	0,005	0,007	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0.04
25	Ni	mg/l	0,025	0,092	0,012	0,054	<0,08	<0,08	<0,08	<0.08	0.09	<0.08	<0.08	<0.08	0.1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0.05
27	Cd	mg/l	0,001	KPHT	KPHT	KPHT	<0,01	0,002	0,001	<0.001	0.001	<0.001	0.002	0.001	0.01
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	1

Bảng 25: Kết quả quan trắc nước mặt trên RĐN2

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	28	27,6	28,4	29	32,5	29,3	27,8	28.6	29.5	29.9	28.1	27.4	-
2	pH	-	6,4	5,7	6,6	6,4	6,49	6,27	6,63	6.78	6.62	6.22	6.59	6.2	5.5-9
3	DO	mg/l	1,4	2,1	0,8	2,7	2,5	3,21	3,12	3.97	3.12	4.45	3.16	2.06	≥4
4	EC	µs/cm	759	747	646	663	799	342	650	542	1.396	591	154	466	-
5	TDS	mg/l	385	385	331	342	399	159	259	237	587	310	86	480	-
6	NaCl	%	0,038	0,038	0,032	0,033	0,038	0,021	0,032	0.026	0.075	0.03	0.003	0.024	-
7	Độ đục	NTU	80	25	48	30	53	33	78	40	72	108	75	15	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,9	2,1	0,4	0,5	0,3	2,7	0,7	1.2	0.6	0.7	0.6	2.9	10
9	NO ₂ -N	mg/l	0,01	0,286	0,013	0,013	0,027	0,011	0,008	0.151	0.006	0.007	0.003	0.3	0.05
10	NH ₃ -N	mg/l	15,96	2,8	16,8	14	15,4	23,1	7,7	8.4	11.9	11.2	10.5	9.8	0.9
11	SS	mg/l	82	31	34	42	50	73	55	38	36	54	40	30	50
12	COD	mg/l	383	48	141	75	141	198	79	35	97	145	40	48	30
13	BOD ₅	mg/l	173	22	63	35	68	97	37	18	40	67	19	22	15
14	Coliform	MPN/100ml	18000	2300	3200	2100	4000	4000	1400	400	1400	1500	2000	300	7500
15	Cl ⁻	mg/l	92,2	212,7	99,3	496,3	212,7	177,3	81,5	54.9	248.1	74.4	77.9	69.1	350
16	Fe	mg/l	2,3	0,27	0,39	3,95	3,25	11,2	4,6	0.13	2.3	1.72	5.1	1.36	1.5
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	2,1	1,45	2,1	1,2	7,7	1,95	1,35	3.35	1.25	0.52	0.54	0.86	0.3
18	F ⁻	mg/l	11,2	0,96	0,22	0,12	0,04	0,08	0,07	0.36	0.26	0.31	<0.02	1.22	1.5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,003	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.05
21	Cu	mg/l	0,017	0,012	0,018	0,018	<0,03	0,04	<0,03	<0.03	<0.03	0.07	<0.03	<0.03	0.5
22	Zn	mg/l	0,317	1,56	0,015	0,602	0,377	3,42	1,02	1.1	0.19	0.29	0.25	0.14	1.5
23	Cr ³⁺	mg/l	0,022	0,167	0,037	0,11	0,079	0,23	0,01	0.01	0.04	0.02	0.02	0.01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	0,009	0,008	0,005	0,011	0,008	0,015	<0,005	<0.005	0.008	<0.005	<0.005	<0.005	0.04
25	Ni	mg/l	0,025	0,020	0,016	0,177	<0,08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0.1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0.05
27	Cd	mg/l	0,001	KPHT	KPHT	0,003	<0,001	0,004	0,001	<0.001	0.002	0.003	<0.001	0.001	0.01
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	1

Bảng 26: Kết quả quan trắc nước mặt trên RĐN3

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	28	29,7	28,5	29,6	31,9	29,1	28,5	27,8	29,4	29,3	28,5	26,9	-
2	pH	-	6,9	6,60	6,9	6,7	6,6	6,71	6,97	6,82	6,93	6,35	6,42	6,4	5,5-9
3	DO	mg/l	4,4	4,8	4,2	4,8	4,23	4,78	3,51	5,84	3,73	4,26	3,21	3,7	≥4
4	EC	µs/cm	152	91	238	255	295	137,8	316	147	249	134	109	101	-
5	TDS	mg/l	101	49	132	143	148	91,3	136	71	121	61	63	121	-
6	NaCl	%	0,008	0,01	0,012	0,013	0,014	0,011	0,016	0,007	0,012	0,007	0,005	0,005	-
7	Độ đục	NTU	41	55	55	51	56	25	131	109	67	88	42	150	-
8	NO ₃ -N	mg/l	1,6	1,3	3,4	2,3	0,6	1,9	0,9	0,6	1,2	1,2	1,3	1,2	10
9	NO ₂ -N	mg/l	0,164	0,177	0,236	0,009	0,025	0,168	0,138	0,062	0,16	0,067	0,066	0,086	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	1,68	1,68	0,21	1,68	11,9	2,8	3,15	2,8	2,1	1,54	2,24	1,89	0,9
11	SS	mg/l	41	48	36	35	39	38	96	167	50	58	184	110	50
12	COD	mg/l	9	9	9	17	79	22	18	13	18	13	22	18	30
13	BOD ₅	mg/l	4	4	4	8	36	11	8	7	8	6	11	8	15
14	Coliform	MPN/100ml	500	700	650	1400	4000	700	1500	2300	2000	2100	2100	400	7500
15	Cl ⁻	mg/l	39	44,3	35,5	230,4	78	46,1	49,6	17,7	42,5	15,9	14,2	15,9	350
16	Fe	mg/l	0,62	0,89	0,02	1,0	4,75	1,23	2,29	2,1	1,29	0,25	1,96	0,29	1,5
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,31	0,29	0,13	0,23	1,2	0,21	0,32	0,37	0,27	0,12	0,14	0,14	0,3
18	F ⁻	mg/l	0,51	1,15	0,22	0,09	0,07	0,12	<0,02	0,32	0,32	0,61	<0,02	<0,02	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,05
21	Cu	mg/l	0,007	0,012	0,004	0,015	<0,03	0,03	<0,03	<0,03	<0,03	0,06	<0,03	<0,03	0,5
22	Zn	mg/l	0,019	0,010	0,008	0,019	0,328	0,033	0,06	0,07	0,07	0,1	0,07	0,05	1,5
23	Cr ³⁺	mg/l	0,012	0,020	0,003	0,08	0,032	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02	0,01	0,01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	0,005	KPHT	KPHT	0,006	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	0,009	<0,005	<0,005	<0,005	0,04
25	Ni	mg/l	0,018	KPHT	0,021	0,059	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,05
27	Cd	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	0,002	<0,001	0,002	0,001	<0,001	0,002	0,003	<0,001	<0,001	0,01
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	1

Bảng 27: Kết quả quan trắc nước mặt trên RĐN4

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	28,6	29,2	29,5	30,8	33,2	30,2	28,5	29	30.1	29.2	29.2	26.8	-
2	pH	-	6,5	6,70	6,8	6,7	6,6	6,62	6,90	7.11	7.37	6.34	6.14	6.12	5.5-9
3	DO	mg/l	2,2	5,3	2,1	2,1	3,38	5,18	3,41	4.16	3.6	3.87	3.96	3.34	≥4
4	EC	µs/cm	559	41	421	593	492	201	97	58	82	68	68	127	-
5	TDS	mg/l	278	32	215	306	247	112	58,9	24	45	32	37	138	-
6	NaCl	%	0,028	0,005	0,021	0,03	0,034	0,032	0,005	0.003	0.004	0.003	0.003	0.006	-
7	Độ đục	NTU	47	15	75	44	64	35	37	51	62	107	96	169	-
8	NO ₃ -N	mg/l	2,4	0,3	0,2	0,6	1,5	3,4	0,6	0.3	0.6	1.3	1.2	0.9	10
9	NO ₂ -N	mg/l	0,006	0,005	0,006	0,012	0,048	0,010	0,014	0.022	0.008	0.006	0.008	0.082	0.05
10	NH ₃ -N	mg/l	18,2	0,52	14,6	14	1,61	21	1,26	0.77	1.4	1.33	1.4	1.96	0.9
11	SS	mg/l	48	16	64	43	40	52	16	20	36	42	38	95	50
12	COD	mg/l	70	9	79	79	26	79	18	9	13	13	9	22	30
13	BOD ₅	mg/l	32	4	36	36	12	38	8	5	6	6	4	10	15
14	Coliform	MPN/100ml	10000	470	2900	2300	2000	4000	400	1100	2800	2100	400	400	7500
15	Cl ⁻	mg/l	70,9	8,9	56,7	496,3	54,9	150,6	10,6	7.1	70.9	8.8	14.2	14.2	350
16	Fe	mg/l	2,03	0,19	0,28	4,0	1,01	39,1	0,7	0.27	0.8	0.75	1.75	0.39	1.5
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,03	0,1	1,25	1,55	0,04	0,52	0,2	0.23	0.07	0.11	0.12	0.19	0.3
18	F ⁻	mg/l	5,65	0,08	0,67	0,14	0,14	0,18	<0,02	0.53	0.18	0.18	<0,02	<0,02	1.5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,003	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.05
21	Cu	mg/l	0,010	0,009	0,008	0,014	<0,03	0,04	<0,03	<0.03	<0.03	0.05	<0.03	0.03	0.5
22	Zn	mg/l	0,468	0,010	0,009	0,52	0,015	2,37	0,09	0.02	0.02	0.06	0.06	0.08	1.5
23	Cr ³⁺	mg/l	0,028	0,030	0,015	0,007	0,043	0,09	0,01	0.01	0.02	0.03	0.02	0.01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	0,005	KPHT	0,1	<0,005	<0,005	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0.04
25	Ni	mg/l	0,020	KPHT	0,018	0,066	<0,08	<0,08	<0,08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0.1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0.05
27	Cd	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	0,004	<0,001	<0,001	0,001	<0.001	0.001	0.002	<0.001	0.001	0.01
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	1

Bảng 28: Kết quả quan trắc nước mặt trên RDN5

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	29,4	27,4	28,7	30,1	31,5	30,2	27,9	28,7	29	27,4	31,4	28,6	-
2	pH	-	7,14	7,29	7,2	7,12	6,72	7,34	7,38	7,26	7,3	7,22	7,26	6,8	5,5-9
3	DO	mg/l	3,17	4,49	2,7	2,41	4,9	3,78	3,95	3,26	2,97	3,97	3,82	3,6	≥4
4	EC	µs/cm	941	749	764	760	827	720	783	813	675	381	280	525	-
5	TDS	mg/l	476	380	400	491	405	332	390	424	310	193	141	245	-
6	NaCl	%	0,047	0,037	0,038	0,038	0,041	0,029	0,039	0,041	0,034	0,019	0,015	0,026	-
7	Độ đục	NTU	87	67	45	89	84	51	51	101	45	68	81	104	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,8	0,9	0,94	1,5	0,7	1,9	1,3	1,3	0,9	0,7	1,1	1	10
9	NO ₂ -N	mg/l	0,043	0,041	0,055	0,388	0,042	0,082	0,137	0,076	0,06	0,041	0,086	0,13	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	5,04	2,8	5,88	8,4	10,5	3,5	13,3	5,6	4,9	2,8	3,15	3,15	0,9
11	SS	mg/l	28	52	31	63	58	46	51	72	32	159	21	86	50
12	COD	mg/l	48	48	48	53	128	31	79	57	26	9	22	26	30
13	BOD ₅	mg/l	22	22	23	25	65	16	35	29	11	4	11	11	15
14	Coliform	MPN/100ml	4000	3900	3250	2300	1500	1100	1100	2300	2100	1400	1400	140	7500
15	Cl ⁻	mg/l	141,8	106,4	78	141,8	124,1	60,3	115,2	67,4	53,2	17,7	42,5	49,6	350
16	Fe	mg/l	0,23	0,18	0,17	0,13	0,19	0,62	0,83	1,12	0,33	0,68	0,3	0,36	1,5
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	1,7	1,25	1,4	1,05	1,55	1,35	2	0,56	0,66	0,16	0,35	0,37	0,3
18	F ⁻	mg/l	0,83	0,99	0,9	1,01	0,85	0,72	0,89	0,42	0,45	<0,02	<0,02	0,59	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,05
21	Cu	mg/l	0,026	0,036	0,011	0,026	0,03	0,03	0,04	0,03	<0,03	0,07	<0,03	0,05	0,5
22	Zn	mg/l	0,057	0,175	0,015	0,135	0,096	0,085	0,08	0,13	0,05	0,08	0,03	0,06	1,5
23	Cr ³⁺	mg/l	0,028	0,021	0,071	KPHT	0,03	0,1	0,03	0,02	0,03	0,02	0,02	0,06	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	0,007	0,008	0,005	KPHT	<0,005	0,011	0,006	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,01	0,04
25	Ni	mg/l	0,176	0,120	0,072	0,213	0,09	0,16	0,16	0,23	0,08	<0,08	<0,08	0,17	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,05
27	Cd	mg/l	0,001	0,003	KPHT	KPHT	<0,001	0,003	0,003	<0,001	0,001	0,003	<0,001	0,002	0,01
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,3	KPHT	KPHT	KPHT	1

Bảng 29: Kết quả quan trắc nước mặt trên RĐN6

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	29,1	28,4	28,3	30,2	32,6	30,6	29,1	28.6	28.7	27.2	30.1	28.2	-
2	pH	-	6,5	6,52	6,7	6,22	6,32	6,81	7,30	7.18	6.93	6.89	6.86	6.6	5.5-9
3	DO	mg/l	4,2	5,25	2,8	3,47	5,20	3,1	3,84	3.79	3.31	4.07	3.92	3.1	≥4
4	EC	µs/cm	447	338	330	179	229	581	1.238	219	521	115	85	361	-
5	TDS	mg/l	224	185	164	105	118	284	616	103	232	61	43	179	-
6	NaCl	%	0,022	0,017	0,016	0,009	0,011	0,029	0,062	0.011	0.026	0.011	0.01	0.0018	-
7	Độ đục	NTU	8	15	22	15	27	41	121	45	43	51	71	30	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,8	0,8	0,6	0,5	0,3	1,2	0,7	0.7	0.4	0.7	0.6	0.1	10
9	NO ₂ -N	mg/l	0,056	0,023	0,039	0,021	0,012	0,037	0,033	0.044	0.039	0.033	0.048	0.052	0.05
10	NH ₃ -N	mg/l	1,68	8,4	0,14	0,14	0,7	1,89	3,43	1.75	2.45	1.47	1.47	2.59	0.9
11	SS	mg/l	6	17	17	12	14	33	81	37	27	45	25	28	50
12	COD	mg/l	17	18	9	13	22	26	57	18	18	9	18	22	30
13	BOD ₅	mg/l	8	10	4	6	10	14	26	10	8	4	8	10	15
14	Coliform	MPN/100ml	1700	2300	465	500	400	900	2800	1500	1500	1100	1100	200	7500
15	Cl ⁻	mg/l	53,2	46,1	60,3	17,7	14,2	17,7	19,5	21.3	17.7	10.6	17.7	14.2	350
16	Fe	mg/l	0,2	0,35	0,16	0,13	0,31	0,67	1,7	0.98	0.58	0.41	0.44	0.12	1.5
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,03	0,06	0,04	0,03	0,02	0,08	0,33	0.2	0.08	0.08	0.13	0.06	0.3
18	F ⁻	mg/l	0,83	0,57	<0,02	0,35	0,14	0,12	0,65	0.11	0.36	<0,02	<0,02	0.23	1.5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.05
21	Cu	mg/l	0,002	0,015	0,003	0,005	<0,03	<0,03	0,06	0.05	<0.03	0.07	<0.03	0.03	0.5
22	Zn	mg/l	0,002	<0,008	<0,008	0,050	<0,008	0,012	0,15	0.06	0.01	0.06	0.01	0.01	1.5
23	Cr ³⁺	mg/l	0,001	0,056	0,050	0,016	0,03	0,02	0,02	0.01	0.02	0.01	0.01	0.03	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	0,004	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0.006	0.04
25	Ni	mg/l	0,013	0,021	0,006	0,057	<0,08	<0,08	<0,08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0.1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0.05
27	Cd	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,001	<0,001	0,003	<0.001	<0.001	0.001	<0.001	0.001	0.01
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	1

Bảng 30: Kết quả quan trắc nước mặt trên RDN7

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	29,6	30,6	26,2	27,6	30,1	29,3	30,1	28.6	27.8	28.6	28.9	27.1	-
2	pH	-	6,4	5,4	4,8	5,6	5,2	7,12	6,97	7.02	7.12	6.43	6.47	6.1	5.5-9
3	DO	mg/l	4,9	5,1	3,7	5,1	5,4	4,67	5,81	4.45	4.37	3.24	3.82	3.2	≥4
4	EC	µs/cm	42	129	90	44,6	173	54,7	31,2	76	22	16	17	12.5	-
5	TDS	mg/l	26,7	71	58	22,7	86,5	34,2	16,9	35.2	16	11	11	25	-
6	NaCl	%	0,002	0,007	0,001	0,001	0,000	0,007	0,003	0.005	0.002	0.002	0.002	0.001	-
7	Độ đục	NTU	11	10	12	7	11	11	15	35	41	37	31	30	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,6	0,7	0,8	0,6	0,6	0,8	0,3	0.4	0.4	0.4	0.4	0.3	10
9	NO ₂ -N	mg/l	0,003	0,005	0,013	0,016	0,004	0,004	0,005	0.006	0.005	0.001	0.004	0.08	0.05
10	NH ₃ -N	mg/l	0,16	0,38	0,14	0,14	0,07	0,14	0,14	0.63	0.49	0.42	0.35	0.21	0.9
11	SS	mg/l	6	6	8	5	6	6	5	18	58	31	35	32	50
12	COD	mg/l	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	30
13	BOD ₅	mg/l	4	4	4	4	4	5	4	4	4	4	4	4	15
14	Coliform	MPN/100ml	460	1200	530	1100	700	400	280	280	900	1100	2800	110	7500
15	Cl ⁻	mg/l	8,9	7,1	7,1	42,5	10,6	7,1	7,1	14.2	7.1	7.1	5.3	5.3	350
16	Fe	mg/l	0,16	0,1	0,18	0,10	0,13	0,2	0,13	0.5	0.68	0.86	0.18	0.19	1.5
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,05	0,02	0,9	0,03	0,03	0,08	0,06	0.07	0.24	0.06	0.29	0.06	0.3
18	F ⁻	mg/l	<0,02	0,28	0,55	0,59	0,16	0,09	0,12	0.08	0.36	<0,02	<0,02	<0,02	1.5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.05
21	Cu	mg/l	0,002	0,014	KPHT	0,01	<0,03	<0,03	<0,03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	0.5
22	Zn	mg/l	0,021	0,009	<0,008	0,025	<0,008	0,009	0,01	0.01	0.02	0.01	0.01	0.01	1.5
23	Cr ³⁺	mg/l	0,005	0,023	0,004	0,044	0,01	0,01	0,01	0.01	0.02	0.02	0.02	0.01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	0,005	KPHT	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0.04
25	Ni	mg/l	0,015	KPHT	0,003	0,034	<0,08	<0,08	<0,08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0.1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0.05
27	Cd	mg/l	KPHT	0,001	KPHT	KPHT	<0,001	0,002	<0,001	<0.001	0.001	<0.001	0.001	<0.001	0.01
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	1

Bảng 31: Kết quả quan trắc nước mặt trên RĐN8

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	27,4	33,1	28,4	34,7	34,7	30,2	33,1	31	28.3	31	28.2	30.8	-
2	pH	-	6,8	6,46	6,6	6,75	6,51	6,78	7,01	6.93	6.67	6.68	6.78	6.2	5.5-9
3	DO	mg/l	4,6	5,8	4,7	3,94	4,2	4,49	3,97	4.11	4.21	3.73	3.67	3.7	≥4
4	EC	µs/cm	229	532	224	437	572	131	457	289	169	104	151	219	-
5	TDS	mg/l	124	265	127	379	276	76	178	141	81	72	74	112	-
6	NaCl	%	0,011	0,027	0,011	0,022	0,029	0,018	0,023	0.015	0.008	0.005	0.005	0.011	-
7	Độ đục	NTU	30	27	25	55	75	35	158	71	30	67	62	76	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,6	1,2	1,3	1,1	1,1	2	1,3	0.9	1.1	0.6	0.9	0.9	10
9	NO ₂ -N	mg/l	0,042	0,101	0,975	0,086	0,252	0,058	0,130	0.041	0.029	0.019	0.04	0.076	0.05
10	NH ₃ -N	mg/l	2,24	5,6	0,28	1,4	1,82	1,75	1,47	1.61	1.4	0.91	0.42	1.4	0.9
11	SS	mg/l	23	20	13	45	56	30	249	99	55	101	48	78	50
12	COD	mg/l	9	22	9	18	26	13	26	9	13	9	9	13	30
13	BOD ₅	mg/l	4	10	4	8	12	7	12	4	6	4	4	6	15
14	Coliform	MPN/100ml	700	2100	580	2100	400	1400	2800	1500	1100	430	1400	140	7500
15	Cl ⁻	mg/l	54,9	177,3	38,9	195	212,7	79,8	106,4	65.6	24.8	14.2	28.4	46.1	350
16	Fe	mg/l	0,58	0,24	0,24	0,66	0,79	0,86	2,15	0.06	0.12	1.13	0.75	0.63	1.5
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,12	0,08	0,16	0,17	0,09	0,09	0,12	0.25	0.08	0.06	0.15	0.45	0.3
18	F ⁻	mg/l	0,35	0,19	0,38	0,56	<0,02	0,06	<0,02	0.37	0.29	0.21	<0,02	0.06	1.5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0.05
21	Cu	mg/l	0,001	0,004	0,006	0,011	<0,03	<0,03	<0,03	0.05	<0.03	<0,03	<0.03	<0.03	0.5
22	Zn	mg/l	0,129	0,012	0,040	0,027	0,012	0,021	0,02	0.11	0.02	0.01	0.06	0.04	1.5
23	Cr ³⁺	mg/l	0,004	0,014	0,038	0,007	0,01	0,01	0,02	0.01	0.04	0.03	0.03	0.01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	<0.005	0.007	<0,005	<0,005	<0,005	0.04
25	Ni	mg/l	0,002	KPHT	0,011	0,020	<0,08	<0,08	0,08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0.1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0.05
27	Cd	mg/l	0,002	KPHT	KPHT	KPHT	<0,001	<0,001	0,002	<0.001	<0.001	0.002	<0.001	0.001	0.01
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	1

Bảng 32: Kết quả quan trắc nước mặt trên STT1

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	28,5	28,2	30,7	34,7	31,5	31	29,3	29.4	26.7	27.1	29.1	27.4	-
2	pH	-	6,9	6,65	6,7	6,75	6,34	6,87	6,65	6.31	7.62	6.71	6.72	6.5	6-8,5
3	DO	mg/l	5,7	5,61	4,7	3,94	5,92	3,59	4,49	5.9	4.33	3.72	3.93	3.3	≥5
4	EC	µs/cm	38	27	75	437	12	26	49	44	15	25	22	14	-
5	TDS	mg/l	33,4	21,6	34,1	379	9	12	27,6	24.5	11	11	17	18	-
6	NaCl	%	0,002	0,001	0,002	0,022	0,001	0,001	0,003	0.002	0.001	0.001	0.002	0.001	-
7	Độ đục	NTU	33	65	37	55	45	55	61	87	69	89	81	42	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,5	0,7	0,9	1,1	0,3	0,1	2,4	0.6	0.7	0.1	0.6	0.4	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,115	0,056	0,039	0,086	0,008	0,028	0,041	0.007	0.003	0.003	0.001	0.04	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	2,52	1,4	2,8	1,4	0,77	1,19	2,03	1.54	2.1	2.17	0.91	0.7	0,3
11	SS	mg/l	24	6	32	45	30	29	81	70	156	172	75	33	30
12	COD	mg/l	9	9	9	18	13	18	18	9	18	13	9	9	15
13	BOD ₅	mg/l	4	4	4	8	6	9	8	5	8	5	4	4	6
14	Coliform	MPN/100ml	500	585	560	2100	700	400	2000	1500	2300	1500	700	110	5000
15	Cl ⁻	mg/l	8,9	8,9	8,9	195	8,9	10,6	10,6	7.1	21.3	7.1	5.3	5.3	350
16	Fe	mg/l	0,85	0,59	0,9	0,66	0,72	0,6	1,7	0.39	1.06	1.22	0.83	0.83	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,11	0,61	0,78	0,17	0,26	0,31	1,55	0.34	0.25	0.16	0.23	0.29	0,2
18	F ⁻	mg/l	0,38	1,95	0,21	0,56	0,14	0,18	0,18	0.21	0.02	<0.02	<0.02	<0.02	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,02
21	Cu	mg/l	0,018	0,026	0,009	0,011	0,04	<0,03	<0,03	<0.03	<0.03	0.07	<0.03	<0.03	0,2
22	Zn	mg/l	KPHT	0,013	0,023	0,027	0,024	0,015	0,03	0.02	0.02	0.05	0.01	0.02	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	0,016	0,038	0,039	0,007	0,01	0,01	0,08	0.01	0.03	0.02	0.02	0.01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	0,007	<0.005	0.006	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
25	Ni	mg/l	KPHT	0,007	0,043	0,020	<0,08	<0,08	<0,08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
27	Cd	mg/l	0,001	KPHT	KPHT	KPHT	<0,001	<0,001	0,002	<0.001	<0.001	0.001	<0.001	<0.001	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

Bảng 33: Kết quả quan trắc nước mặt trên STT2

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	29	30,2	30,3	34,7	32,8	31,9	30,8	29.4	30.1	28	29.5	27.4	-
2	pH	-	6,6	6,56	6,6	6,75	6,21	6,70	6,78	6.54	6.82	6.82	6.76	6.4	6-8,5
3	DO	mg/l	3	3,65	3,2	3,94	3,59	3,57	3,61	3.25	4.02	3.97	3.91	2.4	≥5
4	EC	µs/cm	198	228	230	437	279	160	245	110	47	47	43	98	-
5	TDS	mg/l	114	122	129	379	176	78	104	53	22	22	21	59	-
6	NaCl	%	0,010	0,011	0,012	0,022	0,014	0,08	0,012	0.006	0.002	0.002	0.002	0.005	-
7	Độ đục	NTU	47	275	25	55	104	33	27	96	64	81	75	52	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,7	0,8	0,3	1,1	1,1	0,6	0,7	0.9	0.6	0.1	0.5	0.5	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,062	0,205	0,057	0,086	0,002	0,051	0,102	0.05	0.003	0.041	0.007	0.063	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	2,52	5,6	2,52	1,4	2,94	1,19	3,15	2.45	2.8	3.15	1.82	1.61	0,3
11	SS	mg/l	41	176	14	45	65	28	23	59	98	91	89	45	30
12	COD	mg/l	22	22	13	18	35	22	18	9	18	18	9	22	15
13	BOD ₅	mg/l	10	10	6	8	17	11	8	5	8	7	4	10	6
14	Coliform	MPN/100ml	1600	6000	950	2100	900	300	400	1100	1500	1400	900	140	5000
15	Cl ⁻	mg/l	21,3	24,8	24,8	195	30,1	15,9	19,5	12.4	21.3	7.1	7.1	14.2	350
16	Fe	mg/l	0,69	0,89	0,64	0,66	1,92	0,81	0,59	0.63	1.22	1.46	1.1	1.11	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,35	0,3	0,2	0,17	0,28	0,34	0,15	0.24	0.53	0.26	0.48	0.66	0,2
18	F ⁻	mg/l	1,11	0,15	<0,02	0,56	0,25	0,28	0,08	0.23	0.13	<0,02	<0,02	0.18	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,02
21	Cu	mg/l	0,003	0,022	0,001	0,011	0,03	<0,03	<0,03	<0.03	<0.03	0.08	<0.03	<0.03	0,2
22	Zn	mg/l	0,006	0,024	0,010	0,027	0,045	0,012	0,02	0.04	0.05	0.1	0.01	0.03	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	0,005	0,014	0,021	0,007	0,03	0,02	0,04	0.01	0.03	0.01	0.02	0.02	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	<0,005	0,006	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
25	Ni	mg/l	0,006	0,031	0,018	0,020	<0,08	<0,08	<0,08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
27	Cd	mg/l	KPHT	0,001	KPHT	KPHT	<0,001	<0,001	0,001	<0.001	<0.001	0.001	<0.001	<0.001	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

Bảng 34: Kết quả quan trắc nước mặt trên STT3

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	29,3	29,9	28,7	34,7	31,0	30,7	30,9	27,3	30,9	29	28,9	28,3	-
2	pH	-	6,5	6,13	6,3	6,75	5,7	6,23	6,65	6,22	6,76	6,35	6,43	5,65	6-8,5
3	DO	mg/l	1,8	3,1	1,2	3,94	1,68	3,17	3,59	4,26	3,97	3,76	3,74	3,5	≥5
4	EC	µs/cm	162	84	107	437	134,9	39,9	166	108	176	72	75	10,5	-
5	TDS	mg/l	92,7	49,8	63,6	379	67,4	21,5	83	53	81	30	36	45	-
6	NaCl	%	0,008	0,005	0,005	0,022	0,003	0,002	0,008	0,005	0,009	0,004	0,004	0,005	-
7	Độ đục	NTU	70	20	23	55	22	21	39	97	44	61	52	98	-
8	NO ₃ -N	mg/l	1,2	0,4	1,2	1,1	0,7	0,7	0,2	0,4	0,8	0,6	0,5	1,1	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,186	0,025	0,013	0,086	0,001	0,006	0,025	0,018	0,18	0,017	0,015	0,064	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	0,84	7	0,14	1,4	0,28	0,98	0,7	3,5	2,17	1,04	1,68	2,03	0,3
11	SS	mg/l	78	9	22	45	25	14	27	180	32	38	152	85	30
12	COD	mg/l	26	13	13	18	26	18	9	18	13	13	26	13	15
13	BOD ₅	mg/l	12	5	6	8	13	9	4	8	6	6	12	6	6
14	Coliform	MPN/100ml	2100	500	1400	2100	1400	1500	280	2100	1500	1500	1500	300	5000
15	Cl ⁻	mg/l	30,1	53,2	17,7	195	21,3	14,2	17,7	14,2	24,8	10,6	5,3	10,6	350
16	Fe	mg/l	0,56	0,72	0,15	0,66	2,67	0,72	0,46	0,59	1,1	1,18	1,38	1,88	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,16	0,17	0,07	0,17	0,10	0,15	0,06	0,25	0,26	0,12	0,1	0,22	0,2
18	F ⁻	mg/l	<0,02	0,14	0,02	0,56	0,19	0,26	0,08	0,56	0,22	0,18	<0,02	<0,02	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,02
21	Cu	mg/l	0,019	0,009	KPHT	0,011	<0,03	<0,03	<0,03	0,05	<0,03	0,05	<0,03	<0,03	0,2
22	Zn	mg/l	0,027	0,029	KPHT	0,027	0,008	0,012	0,03	0,11	0,03	0,04	0,02	0,05	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	KPHT	0,017	0,009	0,007	0,04	0,01	0,07	0,01	0,03	<0,1	0,02	0,01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	<0,005	0,005	<0,005	<0,005	0,015	<0,005	<0,005	0,02
25	Ni	mg/l	KPHT	0,006	KPHT	0,020	<0,08	<0,03	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,02
27	Cd	mg/l	0,001	KPHT	KPHT	KPHT	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,002	0,004	<0,001	0,001	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,3	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

Bảng 35: Kết quả quan trắc nước mặt trên RTT1

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	27,4	27,9	28,6	30,3	31,2	29,6	29,7	29.4	27.6	27.4	30.8	27.1	-
2	pH	-	6,4	6,72	6	6,4	6,74	6,66	6,85	6.35	7.03	6.35	6.39	6.1	6-8,5
3	DO	mg/l	2,3	5,82	4,9	3,91	5,72	4,21	4,13	6.1	4.87	4.22	4.73	3.4	≥5
4	EC	µs/cm	114	27	2	140	20	21	182	52	29	24	20	7	-
5	TDS	mg/l	68,2	21,5	15	78	13	13	101	23.5	18	14	11	16.4	-
6	NaCl	%	0,006	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,009	0.002	0.002	0.001	0.001	0.001	-
7	Độ đục	NTU	29	104	10	44	55	6	19	35	31	74	31	19	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,6	0,6	1,0	0,4	0,6	0,7	0,4	0.5	0.9	0.3	0.5	0.5	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,006	0,008	0,022	0,006	0,002	0,003	0,013	0.006	0.004	0.034	0.041	0.055	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	6,72	2,8	0,42	0,14	0,42	0,14	11,2	1.61	2.38	2.31	0.42	0.49	0,3
11	SS	mg/l	23	75	5	30	37	6	16	39	40	124	45	21	30
12	COD	mg/l	35	13	9	9	9	9	31	9	13	9	9	9	15
13	BOD ₅	mg/l	18	6	4	4	4	5	15	5	6	5	4	4	6
14	Coliform	MPN/100ml	1800	1700	410	800	600	280	1500	300	700	1500	400	200	5000
15	Cl ⁻	mg/l	7,1	7,1	7,1	7,1	5,3	8,8	8,86	7.1	17.7	7.1	1.8	3.5	350
16	Fe	mg/l	0,66	0,5	0,16	0,41	0,3	0,2	0,79	0.15	0.31	0.74	0.33	0.43	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,53	0,37	0,82	0,12	0,12	0,23	3,4	0.47	0.78	0.34	0.52	0.19	0,2
18	F ⁻	mg/l	0,03	0,02	0,28	0,06	0,18	0,13	0,28	0.35	0.37	<0.02	<0.02	0.05	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,02
21	Cu	mg/l	0,004	0,024	KPHT	0,008	0,03	<0,03	<0,03	<0.03	<0.03	0.06	<0.03	<0.03	0,2
22	Zn	mg/l	0,002	0,015	0,013	0,011	0,014	<0,008	0,02	0.04	0.02	0.05	0.01	0.02	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	0,07	0,017	0,024	0,013	0,02	0,01	0,04	0.01	0.03	0.01	0.01	0.02	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	0,008	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	<0.005	0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
25	Ni	mg/l	KPHT	0,011	0,018	0,053	<0,08	<0,08	<0,08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
27	Cd	mg/l	0,002	0,001	KPHT	KPHT	<0,001	<0,001	0,001	<0.001	<0.001	0.002	<0.001	<0.001	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

Bảng 36: Kết quả quan trắc nước mặt trên RTT2

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	28	29,3	31,1	34,7	31,9	30,5	30,5	29.5	26.8	28.2	29.9	29.7	-
2	pH	-	6,6	6,55	6,6	6,75	6,92	6,71	6,81	6.77	7.58	6.41	6.71	6.4	6-8,5
3	DO	mg/l	2,5	3,21	4,5	3,94	4,21	3,87	3,18	4.31	4.01	3.41	3.45	2.6	≥5
4	EC	µs/cm	196	61	140	437	264	173	170	154	90	52	67	142	-
5	TDS	mg/l	126	42,1	82,8	379	140	86,5	95,5	72.5	44	26	31	79.4	-
6	NaCl	%	0,010	0,003	0,007	0,022	0,013	0,09	0,009	0.008	0.005	0.003	0.003	0.007	-
7	Độ đục	NTU	25	34	15	55	72	75	87	104	86	112	96	41	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,8	0,5	0,6	1,1	0,7	0,1	1,3	1.7	0.8	0.2	0.6	1.4	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,183	0,080	0,078	0,086	0,152	0,261	0,165	0.177	0.005	0.051	0.008	0.179	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	4,76	0.3	3,36	1,4	3,5	4,2	4,2	3.15	3.5	2.8	2.03	3.01	0,3
11	SS	mg/l	15	24	10	45	71	39	63	74	180	81	71	35	30
12	COD	mg/l	18	9	9	18	26	26	18	26	31	22	18	13	15
13	BOD ₅	mg/l	4	4	4	8	13	13	8	14	14	9	8	6	6
14	Coliform	MPN/100ml	1750	600	440	2100	1100	700	1400	1500	2800	1400	1100	300	5000
15	Cl ⁻	mg/l	14,2	10,6	17,7	195	30,1	15,9	15,9	16	17.7	7.1	5.3	14.2	350
16	Fe	mg/l	0,93	0,4	0,53	0,66	1,26	0,8	1,53	0.56	1.88	1.04	0.97	1.36	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,21	0,42	0,5	0,17	0,37	0,36	0,73	0.53	0.47	0.26	0.38	0.64	0,2
18	F ⁻	mg/l	0,38	<0,02	<0,02	0,56	0,21	0,16	0,36	0.78	0.02	<0,02	<0,02	0.04	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,02
21	Cu	mg/l	0,016	0,027	0,002	0,011	0,03	<0,03	<0,03	0.03	KPHT	0.07	<0,03	<0,03	0,2
22	Zn	mg/l	0,041	0,023	0,009	0,027	0,049	0,027	0,05	0.04	0.06	0.08	0.01	0.02	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	0,009	0,059	0,040	0,007	0,02	0,01	0,05	0.01	0.04	0.01	0.01	0.02	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	0,004	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
25	Ni	mg/l	0,008	0,009	0,020	0,020	<0,08	<0,08	<0,08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
27	Cd	mg/l	KPHT	0,003	KPHT	KPHT	<0,001	<0,001	0,002	<0.001	<0.001	0.003	<0,001	<0,001	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

Bảng 37: Kết quả quan trắc nước mặt trên SB

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	31	29,4	31,2	34,7	33,1	29,5	30,1	29.1	29.5	28.9	28.7	28.2	-
2	pH	-	7,3	6,74	7,0	6,75	7,05	7,13	7,51	7.18	7.17	6.54	6.53	6.7	6-8,5
3	DO	mg/l	4,8	5,84	5,1	3,94	4,55	4,78	5,28	4.08	4.65	4.71	4.76	3.2	≥5
4	EC	µs/cm	56	33	19	437	34,6	38,7	30	23	21	18	33.2	19	-
5	TDS	mg/l	40	27,6	24,5	379	22,3	21,2	21,8	11	12	11	18.1	22.6	-
6	NaCl	%	0,003	0,002	0,001	0,022	0,001	0,001	0,002	0.001	0.001	0.001	0.001	0.001	-
7	Độ đục	NTU	26	32	40	55	18	11	63	78	115	87	78	51	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,6	0,5	0,3	1,1	0,4	0,2	0,3	0.6	0.5	0.5	0.5	0.4	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,046	0,017	0,012	0,086	0,007	0,006	0,007	0.005	0.004	0.035	0.019	0.021	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	0,56	2,8	0,14	1,4	0,14	0,21	0,35	0.91	2.03	1.68	2.17	0.56	0,3
11	SS	mg/l	12	19	13	45	10	10	34	71	51	162	115	54	30
12	COD	mg/l	9	9	9	18	9	9	9	9	9	9	13	9	15
13	BOD ₅	mg/l	4	4	4	8	5	4	4	4	4	4	6	4	6
14	Coliform	MPN/100ml	1300	700	420	2100	600	700	700	2100	2100	2800	1100	150	5000
15	Cl ⁻	mg/l	8,9	7,1	5,3	195	8,9	5,3	12,4	16	14.2	3.5	3.5	5.3	350
16	Fe	mg/l	0,4	0,49	0,24	0,66	0,23	0,21	0,55	0.03	4.75	5.15	6.6	1.27	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,47	0,22	0,09	0,17	0,03	0,07	0,09	0.08	0.05	0.16	0.12	0.1	0,2
18	F ⁻	mg/l	0,42	0,09	0,34	0,56	0,23	0,18	<0,02	0.04	0.45	0.18	<0,02	<0,02	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,02
21	Cu	mg/l	0,003	0,013	KPHT	0,011	<0,03	<0,03	<0,03	0.04	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	0,2
22	Zn	mg/l	KPHT	<0,008	0,002	0,027	<0,008	<0,008	0,01	0.11	0.01	0.01	0.01	0.01	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	0,013	0,020	0,036	0,007	0,04	0,01	0,01	0.01	0.04	0.03	0.02	0.01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	KPHT	0,005	KPHT	0,006	<0,005	<0,005	<0.005	0.006	0.005	<0,005	<0,005	0,02
25	Ni	mg/l	KPHT	0,004	KPHT	0,020	<0,08	<0,08	<0,08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0,005	<0,005	0,02
27	Cd	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,001	<0,001	0,001	0.001	<0.001	<0.001	<0.001	0.001	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

Bảng 38: Kết quả quan trắc nước mặt trên KTL1

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	29,5	28,8	29,2	34,7	32,1	30,1	29,5	29	29.5	28.2	27.8	28.1	-
2	pH	-	7	6,79	7,0	6,75	6,98	6,97	6,95	6.91	7.48	6.61	6.43	6.6	6-8,5
3	DO	mg/l	4,2	6,12	4,5	3,94	5,2	5,31	5,67	5.61	4.17	4.15	4.11	3.6	≥5
4	EC	µs/cm	50	27	25	437	33	21,7	35	34	27	23	25	20	-
5	TDS	mg/l	38	25,8	25,2	379	26,7	13	21,5	18	12	12	12	22.4	-
6	NaCl	%	0,003	0,001	0,001	0,022	0,002	0,001	0,002	0.002	0.001	0.001	0.001	0.001	-
7	Độ đục	NTU	12	24	10	55	11	10	44	57	81	86	69	50	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,5	1,4	0,2	1,1	1,70	0,2	0,3	0.3	0.7	0.6	0.3	0.5	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,007	0,006	0,009	0,086	0,005	0,007	0,005	0.003	0.06	0.025	0.011	0.022	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	2,24	2,8	0,14	1,4	0,11	0,14	0,28	0.84	1.89	1.4	1.75	0.49	0,3
11	SS	mg/l	5	10	7	45	5	5	27	60	37	83	60	33	30
12	COD	mg/l	9	9	9	18	9	9	9	9	9	9	9	9	15
13	BOD ₅	mg/l	4	4	4	8	4	5	4	4	4	4	4	4	6
14	Coliform	MPN/100ml	600	800	380	2100	300	400	700	2300	2800	2100	1500	230	5000
15	Cl ⁻	mg/l	8,9	10,6	7,1	195	8,9	5,3	10,6	12.4	14.2	3.5	3.5	5.3	350
16	Fe	mg/l	0,38	0,33	0,13	0,66	0,14	0,12	0,49	0.1	4.65	4.4	5.2	1.74	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,04	0,03	0,02	0,17	0,01	0,02	0,07	0.06	0.08	0.08	0.11	0.47	0,2
18	F ⁻	mg/l	0,10	<0,02	0,33	0,56	0,09	0,07	0,04	<0.02	0.02	0.33	<0.02	<0.02	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,02
21	Cu	mg/l	0,001	0,004	KPHT	0,011	<0,03	<0,03	<0,03	0.05	<0.03	<0.03	<0.03	<0.03	0,2
22	Zn	mg/l	KPHT	<0,008	KPHT	0,027	<0,008	<0,008	0,01	0.07	0.01	0.01	0.01	0.01	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	KPHT	0,009	0,027	0,007	0,01	0,01	0,01	0.01	0.03	0.02	0.04	0.01	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	0.007	<0.005	0,02
25	Ni	mg/l	KPHT	0,012	KPHT	0,020	<0,08	<0,08	<0,08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	<0.08	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	<0.005	0,02
27	Cd	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,001	<0,001	0,001	<0.001	<0.001	<0.001	0.001	0.001	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

Bảng 39: Kết quả quan trắc nước mặt trên KTL2

STT	Thông số	Đơn vị	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2)
			2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	2016	
1	Nhiệt độ	oC	28,9	28,4	28,6	34,7	31,7	30,5	29,3	30,6	28,9	27,8	28,7	29,2	-
2	pH	-	7	6,91	6	6,75	6,10	7,0	6,89	7,31	6,62	7,12	7,02	6,3	6-8,5
3	DO	mg/l	4	5,41	6,9	3,94	5,76	3,65	4,43	6,6	4,73	4,15	4,37	2,9	≥5
4	EC	µs/cm	60	20	20	437	19	22	37	39	22	22	20	27	-
5	TDS	mg/l	41,2	17	15	379	10	11	23	22	13	13	11	25,8	-
6	NaCl	%	0,003	0,001	0,001	0,022	0,001	0,001	0,002	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	-
7	Độ đục	NTU	11	18	10	55	33	15	36	20	41	87	13	5	-
8	NO ₃ -N	mg/l	0,6	0,5	0,4	1,1	0,4	0,2	0,4	0,2	0,9	0,1	0,4	0,4	5
9	NO ₂ -N	mg/l	0,008	0,006	0,009	0,086	0,004	0,007	0,010	0,007	0,005	0,014	0,002	0,007	0,05
10	NH ₃ -N	mg/l	0,28	2,8	0,14	1,4	0,14	0,07	0,28	0,21	1,61	1,75	0,14	0,21	0,3
11	SS	mg/l	5	33	6	45	4	8	8	11	36	60	5	9	30
12	COD	mg/l	13	9	9	18	9	9	9	9	9	9	9	9	15
13	BOD ₅	mg/l	6	4	4	8	4	5	4	5	4	5	4	4	6
14	Coliform	MPN/100ml	1400	190	460	2100	400	280	280	150	2800	1500	700	400	5000
15	Cl ⁻	mg/l	10,6	7,1	7,1	195	7,1	8,8	8,9	7,1	12,4	7,1	5,3	3,5	350
16	Fe	mg/l	0,45	0,26	0,24	0,66	0,21	0,11	0,27	0,13	0,04	3,15	0,06	0,39	1
17	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,15	0,06	0,04	0,17	0,03	0,18	0,18	0,62	0,06	0,08	0,05	0,04	0,2
18	F ⁻	mg/l	<0,02	<0,02	<0,02	0,56	0,11	0,18	0,08	0,18	0,02	<0,02	<0,02	0,12	1,5
19	Hg	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,001
20	As	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,02
21	Cu	mg/l	<0,03	0,018	KPHT	0,011	0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	0,08	<0,03	<0,03	0,2
22	Zn	mg/l	<0,008	<0,008	<0,008	0,027	0,025	<0,008	0,01	0,01	0,14	0,06	0,01	0,02	1,0
23	Cr ³⁺	mg/l	KPHT	0,061	0,040	0,007	0,02	0,01	0,05	0,01	0,04	<0,01	0,02	0,03	-
24	Cr ⁶⁺	mg/l	KPHT	0,008	0,006	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,005	<0,005	<0,005	0,005	0,02
25	Ni	mg/l	KPHT	KPHT	0,022	0,020	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	<0,08	0,1
26	Pb	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	<0,005	KPHT	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,02
27	Cd	mg/l	<0,001	<0,001	0,001	KPHT	<0,001	<0,001	0,002	<0,001	<0,001	0,001	<0,001	<0,001	0,005
28	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,5

